LỜI NGỎ

Nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ của sinh viên khoa Công nghệ May và Thời trang, giúp các em dễ tiếp cận hơn với các tài liệu chuyên ngành từ nước ngoài, tập thể giảng viên khoa đã quyết định cùng nhau biên soạn quyển từ điển mini chuyên ngành cho ba ngành Kỹ thuật Nữ công, Công nghệ May và Thiết kế Thời trang.

Đây là nỗ lực của nhiều giảng viên trong khoa nhằm mang đến cho các em sinh viên những từ vựng thông dụng nhất thực tế đang được sử dụng.

Do thời gian có hạn, chúng tôi tạm đưa ra 4 nội dung cơ bản thuộc 4 lĩnh vực sau:

Phần 1: Dinh dưỡng (Anh Việt)
Phần 2: Dinh dưỡng (Việt Anh)
Phần 3: Trang điểm (Anh Việt)
Phần 4: Trang điểm (Việt Anh)
Phần 5: Mỹ thuật (Anh Việt)
Phần 6: Mỹ thuật (Việt Anh)
Phần 7: Công nghệ may & thời trang (Anh Việt)
Phần 8: Công nghệ may & thời trang (Việt Anh)

Trong quá trình biên soạn sẽ không tránh khỏi sơ sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ độc giả để chúng tôi tiếp tục chỉnh sửa nhằm cho ra một tài liệu thực sự có ý nghĩa.

Xin chân thành cảm ơn

Tập thể tác giả và ban biên tập

ABBREVIATE

n : Noun
v : Verb
adj: Adjective
adv: Adverb
dt: Danh từ
đt: Động từ
tt: Tính từ

INDEX Page number

Part 1 Food Processing (English Vietnamese)
Part 2 Food Processing (Vietnamese English)
Part 3 Make up (English Vietnamese)
Part 4 Make up(Vietnamese English)
Part 5 Fine Arts (English Vietnamese)
Part 6 Fine Arts (Vietnamese English)
Part 7 Garment Technology and Fashion (English Vietnamese)
Part 8 Garment Technology and Fashion (Vietnamese English)

Chịu trách nhiệm nội dung: Ths Vũ Minh Hạnh, Ths Trần Thanh Hương, Ths Phạm Thị Hưng, Ths Nguyễn Ngọc Châu, Ths Nguyễn Thành Hậu, Ths Nguyễn Tuấn Anh, HS Võ Nguyên Thư, Ths Nguyễn Thị Thúy, KS Nguyễn Hoa Mai, KS Lê Thùy Trang, Ths Lê Mai Kim Chi, Ths Nguyễn Xuân Trà, KS Mai Quỳnh Trang, KS Lê Quang Lâm Thúy, KS Nguyễn Thị Trúc Đào, KS Nguyễn Thị Hạ Nguyên, KS Trần Thị Cẩm Tú, Ths Tạ Vũ Thục Oanh, Ths Nguyễn Thị Luyên, Ths Hồ Thị Thục Khanh, KS Nguyễn Thị Tuyết Trinh, KS Phạm Thị Hà

Chịu trách nhiệm biên tập: Ths Hồ Thục Khanh, Ths Nguyễn Tuấn Anh, Ths Tạ Vũ Thục Oanh, KS Nguyễn Hoa Mai, KS Lê Thùy Trang, KS Trần Thị Cẩm Tú, Ths Lê Mai Kim Chi, SV Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, SV Nguyễn Trần Nam Phong, SV Nguyễn Thị Thái Vi, SV Nguyễn Thị Mỹ Duyên, SV Đinh Thị Thúy.

In 350 quyển dành tặng tân sinh viên khóa 2010

PART 1
FOOD PROCESSING - CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
(English-Vietnamese)

8 piece cut broiler [pis kʌt ˈprɔilə] *n* gà chia 8 miếng
8 piece knife set [pis naif set] *n* bộ dao 8 món
9 piece cut broiler [pis kʌt ˈprɔilə] *n* gà chia 9 miếng

A

Adjust [əˈdʒʌst] *v* nêm lại cho vừa ăn
Agar [ˈa gər] *n* thạch
Agar powder [ˈa gər ˈpau dər] *n* bột thạch
All purpose flour [ɔ lˈpər pəs ˈflaur] *n* bột mì số 11
Allspice [ɔ lˈspais] *n* hạt tiêu Gia mai ca
Almond extract *n* dầu hạnh nhân
Almond paste *n* tương hạnh nhân
Aluminum foil *n* giấy bạc
Anchovy [ˈæntʃəvi] *n* mắm
Anise [ˈænis] *n* tai hồi
Antacook alcohol cooker *n* bếp cồn inox antacook
Aperitif [əˈperətif] *n* rượu khai vị
Appetizer [ˈæpitaizə] *n* thức ăn khai vị, sự ngon miệng
Apple butter *n* bơ táo
Apricot [ˈəiprikɔt] *n* quả mơ
Areca nut *n* hột cau
Aroma [ˈəroumə] *n* mùi thơm
Arrowroot [ˈærouru t] *n* cây hoàng tinh, cây dong
Artichoke [ˈa titʃouk] *n* cây atisô
Ash *n* độ tro
Ash tray *n* gạt tàn thuốc
Asian pear *n* quả lê tàu
Asparagus [əsˈpærəgəs] *n* măng tây
Aspic [ˈæspik] *n* món atpic (thịt cá đông có trứng)
Au jus [ouˈʒiu] *n* món ăn Pháp (kèm với thịt ép lấy nước)
Au naturel *n* (Pháp) nấu sơ sài không gia vị
Avocado [ˌævouˈka dou] *n* trái bơ

B

Baby back ribs *n* sườn non phía sau lưng
Backlatching *n* dấu mũi may
Backribs *n* sườn lưng
Bacon [ˈbeikən] *n* thịt ba rọi
Bagel [ˈbeigl] *n* bánh mì bagel hình dạng giống bánh donut thường dùng ăn sáng
Baguette [ˈbæget] *n* (Pháp) bánh mì que (nhỏ và dài)
Bain marie *n* bình, xoong để đun cách thủy
Bake [beik] *v* nướng (thức ăn) trong lò
Bake cups *n* ly dùng cho nướng (thức ăn) trong lò
Baking powder *n* bột nổi
Baking soda *n* bột soda, cacbonat natri
Bamboo shoots/mushroom *n* măng/nấm
Bannock [ˈbænək] *n* bánh mì không men
Bar shaker *n* ly bar shaker
Bar spoon, round handle *n* muỗng bar inox đầu tròn
Barbecue [ˈba bikju] *n* lò/vỉ để quay, nướng thức ăn ngoài trời
Barley [ˈba li] *n* lúa mạch
Basil [ˈbæzl] *n* cây húng quế
Baste [beist] *v* phết bơ đã hơ chảy lên thịt trong khi quay và nướng
Batter [ˈbætə] *n* thức ăn (trộn lẫn bột, trứng, sữa hoặc nước…)
Batter for drying chicken, shrimp, fish *n* bột tẩm để chiên gà, tôm, cá
Bavarian cream *n* kem bavarian
Bay leaves *n* lá quế
Bean curd *n* đậu hủ
Beat [bi t] *v* đánh (thức ăn) bằng máy hoặc bằng que
Béchamel [ˌbeiʃa ˈmel] *n* (Pháp) nước xốt bêsamen

Beer opener *n* khui bia
Beet [bi t] *n* củ dền
Bell pepper *n* Ớt chuông
Bisque [bisk] *n* loại xúp kem đặc
Bite size *v* cắt (thức ăn) vừa dùng khoảng 1/2 phân dầy
Bitter [ˈbitə] *adj* đắng
Bitterness [ˈbitɤnis] *n* độ đắng, vị đắng
Black bean *n* đậu đen
Black butter *n* bơ đen
Black handled sharpening steel *n* cây liếc dao
Blackberry [ˈblækbəri]*n* quả mọng đen
Blackberry [blækˈberi] *n* quả mâm xôi đen
Black eyed pea x *n* đậu trắng
Blanch [bla ntʃ] *n* trộn rau quả trong nước (tái)
Blancmange *n* món đông lạnh nhân
Bleach *n* chất tẩy trắng
Blend [blend]*n* trộn lẫn, pha lẫn (thức ăn) bằng máy
Blender/juicer combi *n* máy xay sinh tố + ép trái cây
Blintz, **blintze** [ˈblintsə] *n* loại bánh kếp mỏng
Blueberry [ˈblubri] *n* trái sim mỹ
Boil [bɔil] *v* đun sôi
Bok choy *n* cải bẹ trắng
Bologna sausage *n* xúc xích hun khói làm bằng thịt bò và thịt lợn
Bone [boun] *v* rút xương
Boned, **boneless** *v* cắt thịt phần không có xương
Bone in *v* chặt thịt dính liền xương
Boneless breast meat *n* lườn gà rút xương
Boneless broiler leg *n* đùi gà rút xương
Boneless thigh meat *n* bắp đùi rút xương
Borax [ˈbɔ ræks] *n* hàn the
Borscht *n* xúp củ dền và rau, thường nấu chung với xúp thịt
Bouillabaisse [ˈbu jəbes] *n* món buiabe't (xúp cá)
Bouillon [ˈbu jʒ ŋ] *n* canh thịt, thường là canh thịt nạc bò
Bouquet [ˈbukei] *n* mùi thơm, hương vị (thức ăn hoặc rượu)
Bouquet garni *n* bó lá thơm dùng làm gia vị
Bourbon [ˈbə bən] *n* rượu buabông (uytki)
Braise [breiz] *n* thịt om
Bran [bræn]*n* cám
Bratwurst [bra twə st] *n* món xúc xích làm bằng thịt heo để rán
Bread [bred] *n* bánh mì
Bread flour *n* bột bánh mì
Bread improvers *n* phụ gia bánh mì
Bread mixers *n* bột trộn sẵn
Brine [brain] *n* nước mặn; nước biển
Brioche [ˈbri ouʃ] *n* bánh xốp
Broccoli [ˈbri ɒkəli] *n* bông cải xanh
Broil [brɔil] *n* nướng (thịt)
Broiler breast quarter *n* cánh gà liền ức
Broiler drumsticks *n* tỏi gà
Broiler halves *n* gà nửa con
Broiler quarters *n* gà một phần tư
Broiler split breast with back *n* nầm gà
Broiler split breast without back *n* Ức phi lê gà
Broiler thighs *n* thịt bắp đùi
Broth [brɔθ] *n* canh; nước luộc thịt; cháo
Brown sugar *n* đường màu nâu
Brownie [ˈbrauni] *n* bánh sôcôla có hạnh nhân
Bruise [bru z] *n* tán nhỏ (thức ăn)
Bule chilli *n* ớt xanh
Butcher chopper *n* dao bầu thép đen lưỡi
Butter cake *n* bông lan bơ
Buttermilk *n* bơ sữa
Butterscotch *n* caramen phết bơ nâu vàng

C

Cabbage [ˈkæbidʒ] *n* bắp cải
Cacao [kəkɑ ou] *n* cây cao
Cake [keik] *n* bánh ngọt
Cake flour *n* bột bánh ngọt
Cake mixes *n* bột trộn bánh ngọt
Cake model *n* khuôn mousse bát giác

Cake mold shaped wheel *n* khuôn bánh hình bánh xe
Calamari *n* con mực ống nhỏ
Cane syrup *n* sirup mía
Cantaloupe *n* dưa đỏ
Capers [ˈkeipə] *n* cây bạch hoa
Capon [ˈkeipən] *n* gà trống thiến
Caramel [ˈkærəmel] *n* đường caramen đường thắng, kẹo caramen
Carrot [ˈkærət] *n* cà rốt
Casserole [ˈkæsəroul] *n* nồi hầm
Castor; **castor sugar** [ˈkɑ stə] *n* đường kính bột
Cauliflower [ˈkɔliflauə] *n* bông cải
Caviar [ˈkæviɑ] *n* trứng cá muối
Cayenne; **cayenne pepper** [keiˈən] *n* Ớt cayen
Celery [ˈsələri] *n* cần tây
Celery salt *n* gia vị cần & muối
Celery seeds *n* hột cần tây
Chambrer *n* rượu có nhiệt độ trong phòng trước khi uống
Champange cove *n* nắp rượu champange
Champange glass *n* ly rượu champange
Charlotte *n* bữa điểm tâm có quả với thịt; món sác lốt
Cheddar *n* pho mát se đa (anh)
Cheesecake *n* bánh ngọt pho mát
Cherry [ˈtʃeri] *n* quả anh đào
Chestnut [ˈtʃersnʌt] *n* hạt dẻ
Chicken [ˈtʃikin] *n* gà
Chicken *n* thịt gà
Chicken feet *n* chân gà
Chicken hook *n* móc chữ s
Chicken paws *n* chân gà
Chicken wing portion drummettes *n* phần cánh trên (âu cánh)
Chicken wing portion - mid section *n* phần cánh - khuỷu cánh
Chicken wing portion - mid section with tip *n* phần cánh - khuỷu cánh và đầu cánh
Chili [ˈtʃili] *n* Ớt
Chili powder *n* bột ớt
Chilled [ˈtʃild] *n* làm lạnh (bỏ thức ăn trong tủ lạnh
Chinese cabbage/soya beans *n* cải bẹ/đậu nành
Chinese pastries *n* bánh nướng trung quốc
Chippolata *n* loại xúc xích nhỏ
Chitterlings *n* ruột non (súc vật)
Chives [ˈtʃaiv] *n* cây hành búi
Chocolate [ˈtʃɔcəlit] *n* sôcôla
Chocolate grains *n* chocolate dạng viên nhỏ
Chocolate sticks *n* chocolate dạng thanh
Chop [ˈtʃɔp] *v* chặt (ra) bổ (ra), chẻ (ra)
Choux pastry *n* bánh choux
Chutney *n* nước chấm Ấn Độ (xoài, dấm, ớt)
Cider vinegar *n* rượu dấm
Cilantro *n* ngò
Cinnamon [ˈsinəmən] *n* quế
Citric acid *n* axit xitric
Citron [ˈsitrən] *n* cây, quả thanh yên; màu vỏ cam
Citrus press *n* vắt cam
Clarified butter *n* bơ chưng chảy đã nguội và lọc sạch lớp bọt
Clarify [ˈklærifai] *n* lọc sạch
Clove [klouv] *n* đinh hương
Coarsely chop *v* (thức ăn) xắt miếng nhỏ khoảng 1/4 phân
Coat [kout] *v* lăn, phủ một lớp (bột, sữa)
Cobbler [ˈkɔblə] *n* bánh ngọt nhân trái cây
Cobrn syrup *n* xirô ngô
Coca powder *n* bột cacao
Cocktail [ˈkɔkteil] *n* rượu cốc tai
Cocktail shaker *n* dụng cụ lắc rượu kiểu âu
Coco stirrer *n* muỗng khuấy hình cây dừa
Coconut [ˈkoukənʌt] *n* dừa
Cod [kɔd] *n* cá tuyết to đầu
Coddle [kɔdl] *v* nấu lửa riu riu
Coffee flat embosser *n* khuôn tạo hình cho café
Coffee grinder *n* máy xay café
Coleslaw [ˈkəulslə] *n* xà lách cải bắp
Collard greens *n* rau xanh (một loại rau xanh giống lá bắp cải)

Combine [kɔmˈbain] *n* phối hợp, kết hợp
Compote [ˈkɔmˈpout] *n* mứt quả
Condiments [ˈkəndimənt] *n* đồ gia vị
Confectionary *n* bánh kẹo
Confectioners' sugar *n* bột đường (trắng)
Connecting piece (4 nut) *n* miếng cao su nối khuôn bánh (4 đầu nối)
Consommé *n* nước thịt hầm
Cookie sheet *n* tấm kim loại dùng để nướng bánh
Cookie, biscuit [ˈkuki] *n* bánh bích qui
Cooking oil *n* dầu ăn
Cool [ˈku l] *adj* nguội
Cooling rack *n* máng dùng để đựng bánh nướng xong cho nguội
Coral [ˈkɔrəl] *n* bọc trứng tôm hùm
Core [kɔ] *v* lấy (nhân thực phẩm) ra
Coriander [ˌkɒriˈændə(r)] *n* rau mùi
Corked, **corky** [ˈkɔ kt] *n* nút chai
Corn [kɔ n] *n* bắp
Corn flour *n* bột bắp
Corn oil *n* dầu bắp
Corned [kɔnd] *v* ướp muối
Corned beef *n* thịt bò ngô
Cornish hens *n* gà cornish
Cornstarch *n* bột ngô
Couscous [ˈku skuˈs] *n* món ăn cút cút (châu phi)
Crayfish [ˈkreifiʃ] *n* tôm sông; tôm rồng
Cream [kri m] *n* kem
Cream cheese *n* pho mát có kem
Cream puff *n* bánh ngọt phồng nhân sữa và kem
Crêpes [kreip] *n* bánh kếp mỏng
Crimp [krimp] *n* lằn xếp nếp, nếp loăn xoăn như làn song
Crisp [krisp] *adj* giòn tan
Croissant [ˈkrwʌsɒŋ]*n* bánh croisant
Crumb [krʌm] *n* miếng (bánh mì..), vụn
Crumble [ʲkrʌmbl] *v* bẻ, bóp vụn
Crustacean [krʌsˈteiʃ] *n* thuộc về tôm cua
Crystalize *v* kết tinh, hóa thành tinh thể
Cube [kju b] *v* xắt hột lựu
Cucumber [ˈkju kʌmbə] *n* dưa leo
Cumin [ˈkʌmin] *n* cây thì là
Cupcake [ˈkʌpˌkeik] *n* bánh nướng nhỏ
Curacao [ˌkjuərəˈsou] *n* rượu vỏ cam
Curd [kə d] *n* sữa đông, cục sữa đông
Curry powder *n* bột cà ri
Custard [ˈkʌstəd] *n* sữa trứng, kem trứng
Custard creams *n* bột kem sữa
Cutting knife, steel handle *n* dao cắt, lưỡi lượn sóng, cán thép

D

Daisy shaped pizza mold, separated bottom *n* khuôn nướng pizza hình hoa cúc, đáy rời
Damson [ˈdæmən] *n* cây mận tía
Danish bread & pastry *n* bánh nướng Đan Mạch
Dash [dæʃ] *n* chút ít (muối, tiêu, v v khoảng 1/8 muỗng cà phê hoặc ít hơn)
Date [deit] *n* quả chà là; cây chà là
Debhydration *n* việc khử nước
Decant [diˈkænt] *v* gạn, gạn nước; chuyển rượu từ chai vào bình
Decorate [ʲdekʏreit] *v* trang trí
Decoration [,dekʏʲrei+n] *n* sự trang trí
Decorfil *n* mứt decorfil
Deep fry *n* chiên bằng cách cho nhiều mỡ
Deglaze [ˌdiˈgleiz] *v* thêm rượu, kem vào thức ăn để làm nước xốt
Degrease [diˈgriz] *v* tẩy nhờn; tẩy mỡ
Demijohn [ˈdemidʒɔn] *n* hủ rượu cổ nhỏ đựng được khoảng 10 gallons
Demitasseh *n* tách cà phê
Description [disˈkripʃn] *n* mô tả
Dessert wine *n* rượu ngọt tráng miệng
Devein *v* lấy chỉ đen của tôm ra
Dice [dais] *v* thái hạt lựu
Digestives [diˈdʒetiv] *n* giúp cho dễ tiêu hóa; thuộc sự tiêu hóa
Dill [dil] *n* cây thì là
Dilute [daiˈlju t] *v* pha thêm nước
Dinner wine glass *n* ly rượu vang

Dip [dip] *v* nhúng, ngâm, dìm xuống
Dissolve [di' zɔlv] *v* hòa tan; làm tan
Dogfish [' dɔgfiʃ] *n* cá nhám
Dosage [ʲdousidʜ] *n* liều lượng
Dot [dɔf] *n* chấm nhỏ; điểm
Double boiler *n* bình đun cách thủy
Double head graduate *n* ly đong rượu kiểu Nhật
Dough [dou] *n* bột đã được nhồi
Doughnuts [' dounʌt] *n* bánh rán
Dought divide *n* dụng cụ cắt bột 5 vòng
Dragée [drɑ ʒəi] *n* kẹo trứng chim
Drain [drein] *n* làm cho cạn dần; ráo nước
Draw [drɔ] *v* moi ruột (thức ăn)
Dredge [dredʒ] *v* rắc; rải (thức ăn) bột, đường…
Dress [dres] *v* điều chế; thêm gia vị
Drippings [' dripiŋ] *n* nước chảy nhỏ giọt; dầu chảy nhỏ giọt
Drizzle [' drizl] *v* rưới nước
Dry noodle *n* mì khô
Dry yeast *n* men khô
Dumpling [ʲdɢmpɫi] *n* há cảo
Dust [dʌst] *v* rắc (phấn, đường, bột)
Dutch oven *n* lò quay

E

Eau de vie *n* rượu mạnh; brandi; uyt ki
Éclair [ei' klæ] *n* bánh ngọt nhân kem, làm bằng vỏ bánh pate choux
Egg [eg] *n* trứng
Egg roll *n* chả giò
Egg beater *n* dụng cụ đánh trứng
Eggnog *n* rượu nóng đánh trứng
Elixirs [i' liksə] *n* thuốc tiên
Endive [' endiv] *n* rau diếp quăn
English walnut *n* cây hồ đào; quả hồ đào
Entrecôte *n* miếng thịt sườn
Entrée [' ɔntrei] *n* món ăn đầu bữa
Entremets [' ɔntrəmei] *n* món ăn phụ (xen giữa các món ăn chính)
Epergne [i' pə n] *n* vật trang trí chính của một bữa ăn bằng hoa, quả, kẹo
Epicure [' epikjuə] *n* người sành ăn
Escalope, **scallop** [e' skæləp] *n* con điệp
Espresso [es' presou] *n* dụng cụ pha cà phê bằng cách cho hơi nước đi qua
Espresso coffee machine *n* máy pha cafe
Essences [' esns] *n* tinh dầu; nước hoa
European breads *n* bánh mì kiểu âu
Excellent performance; good volume *n* độ nở tốt
Extended shelflife *n* kéo dài hạn dùng

F

Fabric cream cake bag, big size *n* túi bắt bông kem bằng vải, cỡ lớn
Fahrenheit [' færənhait] *n* nhiệt kế farenheit
Farce [fɑ s] *n* thịt nhồi; nhân nhồi
Farfel, **farl** [fɑ l] *n* bánh bích qui hình tam giác bằng yến mạch
Fennel [' fenl] *n* cây thì là
Fenugreek [' fenjugri k] *n* cây cari (hạt để chế cari)
Fig [fig] *n* cây vả
Filet, **fillet** [' filei] *n* thịt thăn
Fine texture *n* cấu trúc bánh ổn định
Finely chopped *n* bằm nhỏ
Finger bowls *n* bát nước rửa tay khi ăn
Fish sauce *n* nước mắn
Fizz [fiz] *n* sâm banh; nước uống có gas
Flake [fleik] *n* làm bong ra từng mảnh
Flan [flæn] *n* bánh flăng (phết mứt)
Flavor [' fleivə] *n* hương vị; mùi thơm; hương thơm; hương vị
Flavoring *n* đồ gia vị; việc bỏ gia vị vào; chất thơm
Flip [flip] *n* bia trộn rượu và đường hâm nóng
Florets [' flɔ rit] *n* hoa con
Flour [' flauə] *n* bột (mì, gạo…)
Flour brands *n* nhãn hiệu bột mì
Flour cutter cordiform, plastic *n* bộ khuôn cắt bột bằng nhựa hình trái tim
Flour cutter round *n* bộ khuôn cắt bột
Flour cutter star, plastic *n* bộ khuôn cắt bột nhựa, hình ngôi sao

Flour cutter hexagon, plastic *n* bộ khuôn cắt bột nhựa lục giác đều
Flummery [ˈflʌməri] *n* bánh flăng; bánh nhân kem
Foie gras *n* gan ngỗng béo
Foil, **aluminum foil** [fɔil] *n* giấy bạc
Fold [fould] *n* gấp
Fold in *n* gấp lại
Fondant [ˈfɔndənt] *n* kẹo mềm (bằng kem và đường)
Food processor *n* máy dùng để xay và cắt (thức ăn)
Fool [fu l] *n* món quả nấu với sữa, kem
Forcemeat *n* thịt nhiều gia vị để nhồi
Frangipani *n* cây đại; hương hoa đại
Frappé [fræˈpei] *n* rượu ướp lạnh; nước uống ướp lạnh
Freeze, **froze**, **frozen** *v* làm lạnh cứng; làm đông lạnh
Freeze dry *v* ướp lạnh và làm khô
French baguette *n* bánh mì baguette pháp
French fry *n* khoai tây chiên
French toast *n* bánh mì chấm sữa trứng, đem đi chiên lên
Fresh [freʃ] *adj* tươi
Fresh noodle *n* mì tươi
Frezze thaw stable *n* không bị chảy nước sau khi để lạnh
Fricassee [ˈfrikəsi] *n* món ra gu thịt
Fritter [ˈfritə] *n* món tẩm bột rán
Frosting [ˈfrɔstiŋ]*v* rắc đường (lên bánh)
Fruit butter *n* bơ trái cây
Frumenty [ˈfru mənti] *n* cháo bột mì nấu với sữa có tiêu và đường
Fry [frai] *v* chiên

G

Galantine [ˈgælənti n] *n* giò động vật; giò gà đông lạnh…(để ăn)
Gallon [ˈgælən] *n* galon (bằng 5,54 lít ở Anh, 3,78 lít ở Mỹ)
Game bird *n* chim săn
Game cock *n* gà chọi
Game egg *n* trứng gà chọi
Gammon [ˈgæmən] *n* giăm bông; đùi lợn muối và hun khói
Garlic [ˈgɑ lik] *n* tỏi
Garlic powder *n* bột tỏi
Garlic salt *n* gia vị tỏi muối
Garnish [ˈgɑ niʃ] *v* bày biện hoa lá tô điểm thức ăn
Gateaux *n* bánh ngọt
Gelatin; **gelatine** [ˈdʒələti n] *n* hóa thành gelatin; sự đông lại; sự gelatin hóa
Ghee [gi] *n* bơ sữa trâu
Gherkin [ˈgə kin] *n* dưa chuột còn xanh (để ngâm giấm)
Giblets [ˈdʒiblists] *n* gan, tim, cổ, cánh chim chặt ra để nấu
Giblets [ˈdʜiblists] *n* nội tạng
Gigot [ˈdʒigət] *n* đùi cừu
Ginger [ˈdʒindʒə] *n* gừng
Ginger / cheese grater *n* dụng cụ mài dẹp + tròn đa năng
Ginger beer *n* nước uống pha gừng
Ginger bread *n* bánh mì có gừng
Ginger, **ginger root** *n* gừng
Ginger nut *n* bánh ngọt ướp gừng
Ginger wine *n* rượu ngọt pha gừng
Gizzard [ˈgizʏd] *n* mề gà
Glacé *n* trơn láng
Glaze [gleiz] *n* chất phủ bóng
Glucose [ˈglu kous] *n* dung dịch đường
Gluten [ˈglu tən] *n* gluten
Goast's hair broom *n* chổi lông dê
Gougère *n* bánh ngọt pho mát; bánh guje
Gourd [guəd] *n* quả bầu; quả bí; cây bầu; cây bí
Gram, **gramme** *n* gam (đo lường)
Grapes [greip] *n* nho
Grate [greit] *v* mài; xát (thành bột)
Gravy, **sauce** *n* nước thịt
Grease [gris] *n* dầu mỡ
Great mouth feeling *n* mùi vị đặc trưng
Green bean *n* đậu que
Green onion *n* hành
Grenadine [ˌgrenəˈdi n] *n* xi rô lựu
Griddle [ˈgridl] *n* cái sàng; cái rây (để nướng bánh)
Griddle cakes *n* bánh nướng

Gridiron [ˈgridaiən] *n* vỉ (nướng)
Grind (ground) [graind] *v* mài; nghiền; xay
Grits [grits] *v* mài; nghiền
Groundnut *n* đậu phụng
Gum arabic *n* gum arabic
Gumbo [ˈgʌmbou] *n* cây mướp tây

H

Hake [heik] *n* tên của nhiều loại cá thu đại tây dương
Half and half *n* cách pha bằng nhau (1/2 phần này và 1/2 phần kia)
Halva, **halvah** *n* mứt mật ong trộn vừng
Hand stirrer *n* muỗng khuấy hình bàn tay
Hang [hæŋ] *v* treo
Hardtack *n* bánh quay khô
Hare [heə] *n* thỏ rừng
Hash [hæʃ] *v* thái (thịt, khoai tây) thành những miếng nhỏ; trộn lẫn; hòa lẫn; món thịt bằm
Haslet [ˈheizlit] *n* bộ ruột (gan và phổi) chủ yếu của lợn; gan phổi ép thành khoanh
Headcheese *n* đầu lợn ướp
Healthy bread *n* bánh mì dinh dưỡng
Heart [hɑ t] *n* tim
Hearthcakes *n* bánh ngọt hình trái tim
Hen [hen] *n* gà mái
Herbs [hə b] *n* dược thảo
High altitude cooking & baking *n* nhiệt độ cao (nấu ăn và nướng)
Hip [hip] *n* quả tầm xuân
Hock [hɔk] *n* rượu vang trắng ngọt
Hollandaise sauce *n* nước xốt Hà lan
Hominy [ˈhɔmini] *n* ngô nghiền nát (đun với nước hoặc sữa)
Homogenise [hɔˈmɔdʒinaiz] *v* đánh cho tan vào nhau; làm cho đồng nhất; hòa tan
Hors d'oeuvres *n* món khai vị
Hot sauce *n* xốt chấm ớt
Hotfil *n* mứt hotfil
How to use *n* hướng dẫn sử dụng
Hydrogenated oil *n* dầu bị hydro hoá

I

Ice cream scoop *n* muỗng múc kem
Ice shovel *n* xúc đá inox (miệng tròn)
Ice tong *n* gắp đá
Icing [ˈaisiŋ] *n* lớp vỏ ngoài bánh ngọt (thường làm bằng đường có nước và lòng trắng trứng)
Improver [imʲpru vʏ] *n* phụ gia
Infuse [inˈfju z] *v* rót vào; đổ vào
Ingredients [inʲgri djʏnts] *n* nguyên liệu, thành phần
Ingredients for bakers *n* nguyên liệu ngành bánh mì
Ingredients for chocolatiers *n* nguyên liệu ngành chocolate
Ingredients for patissiers *n* nguyên liệu ngành bánh ngọt
Instant noodle *n* mì ăn liền
Iodized salt *n* muối
Irish stew *n* món thịt hầm đặc biệt là thịt cừu, khoai tây và hành với nước xốt
Iron handled wok *n* chảo sắt 2 quai

J

Jambalaya *n* dĩa cơm nấu với giăm bông, xúc xích, gà, tôm hoặc sò cùng với rau
Jardiniere *n* sự bày diện hoa lá (rau thái nhỏ nấu lên và sắp xếp quanh thịt)
Jelly [ˈdʒeli] *n* thạch (nước quả nấu đông)
Jerk [dʒə k] *v* giữ (thịt bò hoặc thịt bê) thái thành lát và phơi nắng
Jeroboam [ˌdʒərəˈbouəm] *n* chai rượu lớn; chai sâm banh (to gấp bốn lần chai thường)
Joint [dʒɔint] *v* chặt với đoạn khớp
Jug [dʒʌg] *n* cái bình (đựng chất lỏng)
Juice extractor *n* máy ép trái cây
Jujube [ˈdʒu dʒu b] *n* quả táo ta; cây táo ta
Julienne [ˌdʒu liˈən] *adj* được cắt thành những lát mỏng và dài
Junket [ˈdʒʌŋkit] *n* đồ tráng miệng sữa kem cô đặc bằng men dịch vị

K

Kebab; **kabob** [kiˈbæb] *n* thịt băm nhỏ
Kedgeree [ˌkedʒəˈri] *n* món ăn gốc Ấn Độ.

Kernel [ˈkə nl] *n* nhân; phần mềm ăn được của hạt
Kidney bean *n* đậu tây; đậu lửa
Kidney beans *n* đậu tây
Kipper [ˈkipə]*v* ướp muối và hun khói
Kirsch [ˈkiəʃ] *n* rượu anh đào
Kisses [kis] *n* miếng bánh/kẹo nhỏ
Kiwi; **kiwi fruit** [ˈki wi] *n* quả lý gai
Knead [ni d] *v* nhồi (bột)
Knuckle, **knucklebone** [ˈnʌkl] *n* xương đốt; xương khuỷu
Kofta [ˈkɔftə] *n* món ăn Ấn Độ (thịt hoặc rau băm viên rán)
Korma [ˈkɔ mə] *n* món ăn coóc ma Ấn Độ (thịt, đôi khi là rau ninh với nước, sữa chua hoặc kem)
Kosher [ˈkouʃə] *n* thức ăn do thái
Kummel [ˈkuməl] *n* rượu mùi không màu (chủ yếu ngâm hạt cây carum)

L

Lactic acid *n* sữa chua axit lactic
Ladle [ˈleidl] *n* cái môi; cái vá
Ladyfingers [ˈleidi ˏfiŋgə] *n* bánh bông lan nhỏ hình ngón tay
Lager [ˈlɑ gə] *n* rượu bia nhẹ; bia lagơ (bia đức trong hầm lạnh)
Laminate [ˈˈlmineit] *v* cán, dát mỏng
Lamination [ˌlmiˈneisn] *n* sự cán mỏng
Langouste [ˈlɔŋgu st] *n* tôm rồng
Lard [lɑ d] *n* mỡ lợn
Lasagne [ləˈzænjə] *n* món thịt băm với khoai tây và pho mát
Laurel [ˈlɔrəl] *n* cây nguyệt quế
Lean [li n] *n* chỗ nạc(thịt)
Leaven [levn] *v* làm lên men
Leek [li k] *n* cây tỏi tây
Lees *n* cặn rượu; cặn bã
Leg quarter *n* đùi góc tư
Legumes [ˈlegju m] *n* cây họ đậu; hạt đậu
Lemon *n* quả chanh
Lemon sole *n* cá thờn bơn (bắc đại tây dương và châu âu, thịt rất ngon)
Lentils [ˈlentil] *n* cây (hạt) đậu lăng
Lettuce [ˈletis] *n* rau diếp
Light [lait] *adj* có hương vị (thức ăn) tương đối dịu; nhẹ; nhẹ nhàng
Lights *n* phổi súc vật (cừu, lợn)
Lime [laim] *n* cây chanh, lá cam
Liqueur [liˈkjuə] *n* rượu mùi; rượu
Long lasting flavour *n* hương thơm lâu
Loquat [ˈloukwɔt] *n* cây sơn trà Nhật bản
Lotus root *n* củ sen
Lotus seeds *n* hạt sen
Lychee [laiˈtʃe]*n* trái vải
Lyonnaise [laiəˈneiz] *v* nấu với củ hành

M

Macaroni [ˌmækəˈrouni] *n* mì ống
Mace [meis] *n* trái chùy
Macerate [ˈmæsəreit] *v* thấm ướt; tẩm ướt; ngâm ướt
Madeleine [ˈmædəlin] *n* bánh mađơlen
Magnum [ˈmægnəm] *n* chai lớn (khoảng 2,25 lít)
Maître d'hôtel butter *n* món xốt bơ chua
Maize bread *n* bánh mì ngô
Mandarin [ˈmædərin] *n* quả quít
Manioc, **cassava** [ˈmæniɔk] *n* cây sắn
Manioca *n* bột sắn
Maple syrup *n* nước ngọt cây thích
Marc *n* bã nho, cà phê; cặn bã
Margarine *n* bơ thực vật
Marinade [ˌmæriˈneid] *n* nước ướp thịt (gồm giấm, chanh, dầu, hương liệu), thịt, cá ướp
Marinate [ˈmærineit] *v* ướp thịt; cá bằng nước ướp
Marmalade [ˈmɑ məleid] *n* mứt cam
Marmite [ˈma mait] *n* cái nồi
Marrow [ˈmærou] *n* bí; tuỷ (của xương)
Mash [mæʃ] *v* nghiền nát
Mayonnaise [meiəˈneiz] *n* nước xốt mayone
Mead [mi d] *n* rượu mật ong
Measure glass *n* bộ ly đong inox hình thuyền
Measure spoon *n* bộ muỗng đong inox
Measuring cup *n* tách đo lường nấu ăn
Meat [mi t] *n* thịt

Meat tenderizer *n* cây đập thịt
Medium protein wheat flour *n* bột mì có hàm lượng đạm trung bình
Melt [melt] *v* nấu chảy; làm chảy; làm tan; tan
Meringue [meˈræŋ] *n* bánh lòng trắng trứng đánh với bột và đường
Milk powder *n* sữa bột
Milt [milt] *n* tinh hoàn (cá)
Mimosa [miˈmouzə] *n* cây trinh nữ
Mince [mins]*v* băm; thái nhỏ; cắt vụn
Mincemeat [ˈminsmi t] *n* thịt băm
Mint [mint] *n* cây bạc hà
Mix [miks] *v* trộn; pha trộn
Mocha [ˈmoukə] *n* cà phê môca
Moisture *n* độ ẩm
Molasses [məˈlæsiz] *n* nước mật; nước rỉ đường
Mold/mould [mould] *n* cái khuôn
Monosodium glutamate (msg) *n* bột ngọt
Morel [mɔˈrəl] *n* nấm moocsela
Mousse [mau s] *n* món kem mút xơ
Muffin [ˈmʌfin] *n* bánh sữa; bánh rán; bánh mì nóng (loại nhỏ)
Mulligatawny [mʌligəˈtɔ ni] *n* xúp đặc, cay, có gia vị (Ấn Độ)
Mush [mʌʃ] *n* cháo (ngô)
Mushroom [ˈmʌʃrum]*n* nấm (ăn được)
Mussels [ˈmʌsl] *n* con sò, con trai
Mustard [ˈmʌstəd] *n* mù tạc
Mutton [ˈmʌtn] *n* thịt cừu

N

Nasturtium [nəsˈtə ʃəm] *n* cây sen cạn
Natural aroma *n* trái cây tự nhiên
Neat [ni t] *n* nguyên chất không pha (rượu)
Neck [nek] *n* cổ
Nectar [nektə] *n* nước hoa quả; mật hoa
Nectarine [ˈrinnektərin] *n* quả xuân đào
Net pulling knife *n* dao cắt nhiều vòng
Nice softness *n* mềm xốp
Noodles [ˈnudl] *n* mì dẹt
Nutmeg [ˈnʌtmeg] *n* hạt nhục đậu khấu

O

Oat [out] *n* yến mạch
Oil strainer *n* ray cán nhựa
Olive [ˈɔliv] *n* quả ô liu
Olive oil *n* dầu ô liu
Onion [ˈʌniən] *n* hành tây
Orange [ˈɔriŋdʒ] *n* trái cam
Orange water, **orange flower water** *n* màu nước cam; màu nước hoa cam
Oyster [ˈɔistə] *n* con hàu, trai, sò

P

Pack [pæk] *v* bó; gói lại; buộc lại; đóng hộp; đóng bao; đóng kiện; đóng bọc
Pack size *n* đóng gói
Pan [pæn] *n* cái chậu; chảo; xoong
Pan cake, sponge cake *n* bánh bông lan
Papillote [ˈpæpilout] *n* giấy bọc thức ăn đã nấu chín
Paprika [ˈpæprikə] *n* Ớt cựa gà
Parboil [ˈpɑ bɔil] *v* đun gần sôi
Parchment paper *n* giấy giả da
Pare [peə] *v* cắt; gọt
Parsley [ˈpɑ sli] *n* ngò
Pastrami [pæsˈtra mi] *n* thịt bò muối
Pastry server *n* xúc bánh ngọt
Pâté [pɑ tei] *n* pa tê
Pawpaw [ˈpɔ pɔ] *n* cây đu đủ
Peach [pi tʃ] *n* quả đào
Peanut [ˈpi nʌt] *n* hạt đậu phụng
Peas [ˈpi z] *n* đậu hà lan
Pecan [piˈkæn] *n* cây hồ đào; trái hồ đào
Peel [pi l] *v* gọt vỏ; bóc vỏ
Pepper [ˈpepə] *n* hạt tiêu; tiêu
Peppermint [ˈpepəmint] *n* cây bạc hà
Pepperpot *n* thịt nấu ớt
Periwinkle [ˈperi ˌwiŋkl] *n* Ốc bờ
Persimmon [pəˈsimən] *n* cái chày (dùng để dập thức ăn)
Petit four *n* bánh quy nhỏ thường có mứt quả ở trong
Petit pois *n* hạt đậu non, ngọt

Pickle [ˈpikl] *n* thức ăn (rau quả, dưa) được dầm
Pinch [pintʃ] *n* nhúm (muối, tiêu)
Pine nuts *n* hạt ăn được trong một số quả thông
Pineapple [ˈpinæpl] *n* quả dứa, trái thơm
Pint [paint] *n* (panh) (Mỹ) =0 58 lít
Pipe [paip] *n* ống quặng (dùng trang trí bánh kem)
Pistachio [piˈsta tʃou]*n* quả hồ trăn
Pizza [ˈpi tsə*n* bánh pizza
Pizza cutter, steel handle *n* dao cắt piza cán thép
Pizza knife *n* cắt pizza
Planking [ˈplæŋkiŋ]*n* ván sàn; sàn gỗ ván
Plastic wrap *n* nylon (bọc thức ăn)
Plum [plʌm]*n* quả mận
Plum pudding *n* bánh putđinh nhân nho và trái cây
Poach [poutʃ]*v* trần nước sôi
Poker stirrer *n* muỗng khuấy hình rô cơ
Pork [pɔ k]*n* thịt heo
Porringer [ˈpɔrindʒə]*n* bát đựng cháo
Port [pɔ t]*n* rượu pooctô
Porterhouse steak *n* thịt bít tết hảo hạng
Potato [pəˈteitou] *n* khoai tây
Potato chip *n* khoanh khoai tây rán
Potato flour *n* bột khoai tây
Potato oil *n* dầu khoai tây
Pot au feu *n* món thịt bò hầm rau
Pothook stirrer *n* muỗng khuấy hình móc
Poultry [ˈpoultri] *n* thịt gia cầm
Pound [paund] *n* pao (đơn vị đo lường 1 pound=453 6gram)
Pouring wine tap chromium plated *n* vòi rót rượu mạ crom đen
Praline [ˈprɑ li n]*n* kẹo hạnh ngào đường
Prawns [prɔ n]*n* tôm he
Preheat [ˌpri ˈhi t]*v* nung trước; làm nóng trước
Product application *n* Ứng dụng sản phẩm
Product name *n* tên sản phẩm
Protein [ˈprouti n] *n* chất đạm
Pudding [ˈpudiŋ] *n* bánh putđinh
Puff pastry *n* bánh xốp có nhiều bơ
Pulses [pʌls] *n* hạt đậu
Pumpkin [ˈpʌlmpkin] *n* quả bí ngô
Puree [ˈpjuərei] *n* xúp đặc nghiền khoai tây (thịt, rau)

Q

Quail [kweil]*n* chim cút
Quality standard *n* chỉ tiêu chất lượng chủ yếu
Quart [kwɔ t]*n* 1/4 galông (bằng 1,136 lits của Anh, 0,946 lít của Mỹ)
Quenelles [kəˈnel]*n* cá băm viên; thịt băm viên
Quiche [ki ʃ]*n* bánh kít; bánh trứng

R

Rack [ræk]*n* cái máng; khung; giàn
Radish [ˈrædiʃ]*n* củ cải
Ragout [ˈrægu]*n* món ragu
Raisin [ˈreizn]*n* nho khô
Ramekin [ˈræməkin]*n* bánh kem pho mát
Rarebit [ˈræbit]*n* món bánh mì rán pho mát
Rasher [ˈræʃə]*n* miếng mỡ (giăm bông) mỏng
Raspberry [ˈrɑ zbri]*n* cây ngấy, cây mâm xôi
Raspings [ˈrɑ spiŋ]*n* vụn bánh mì khô; vụn cá; thức ăn trước khi rán
Ratatouille [ˌrætəˈtu i]*n* món ragu xoàng; món cà om dầu
Recipe [resəpi]*n* công thức nấu ăn; cách nấu ăn
Recmmended recipe *n* công thức mẫu
Red chilli *n* ớt đỏ
Red non stick frying pan *n* chảo không dính carô lưới đỏ
Reduce [riˈdju s]*v* giảm bớt (tốc độ, giá cả, chi tiêu, biến chế)
Refresh [riˈfreʃ]*v* làm cho tươi mát, sảng khoái, khoan khoái, khoẻ khoắn; làm cho nhớ lại

Relish [ri ˈliʃ]*v* thưởng thức; nếm; hưởng; thêm gia vị (vào thức ăn); đồ gia vị; hương vị
Render [ˈrendə]*v* làm cho mỡ tan ra xung quanh miếng thịt
Rennet [ˈrenit]*n* men dịch vị (lấy ở dạ dày bò để làm sữa đặc lại)
Rhubarb [ˈru bɑ b]*n* cây đại hoàng
Rice [rais]*n* gạo
Rice paper *n* bánh tráng
Rice vinegar *n* giấm trắng (làm bằng gạo)
Rind [raind]*n* vỏ; vỏ cây; vỏ quả; (v): bóc vỏ; gọt vỏ
Risotto [riˈzɔtou]*n* món cơm nấu với thịt, tỏi và ớt
Roast [roust]*v* quay; nướng (thịt)
Roaster [ˈroustɤ]*n* gà quay
Roe [rou]*n* trứng (cá; vô giáp); bọc trứng
Rosemary [ˈrouzməri] *n* cây hương thảo
Roulade [ru ˈlɑ d] *n* cuộn nhỏ (thức ăn)
Roundish cake mold 6" *n* khuôn bánh 6"
Rubber bear shaped cake mold *n* khuôn bánh cao su hình tim
Rubber heart shaped cake mold *n* khuôn bánh cao su hình tim
Rubber multi cavity cake mold *n* khuôn bánh nhều ngăn bằng cao su
Rudder stirrer *n* muỗng khuấy hình bánh lái
Rump steack *n* thịt mông bò
Runlet [ˈrʌnlit] *n* xô ướp rượu 2 quai tròn
Rusks [rʌks] *n* bánh bít cốt
Rutabaga [,ru təˈbeigə] *n* củ cải nghệ
Rye [rai] *n* lúa mạch

S

Saccharin [ˈsækərin] *adj* ngọt lịm; quá ngọt; giống như đường
Saddle [ˈsædl] *n* miếng thịt lưng (bọ lợn/heo) cắt ra
Safflower [ˈsæflauə] *n* cây rum; màu đỏ rum (lấy từ hoa rum); cánh hoa rum
Saffron [ˈsæfrən] *n* cây nghệ tây
Sage [seidʒ] *n* cây hoa xôn (để làm cho thức ăn thơm)
Sake [seik] *n* rượu xakê (nhật)
Salad [ˈsæləd] *n* xà lách
Salami [səˈlɑ mi] *n* xúc xích của ý (làm bằng thịt bò hoặc lợn/heo)
Salmagundi [,sælməˈgʌndi] *n* món xà lách (gồm trứng luộc, của dền, mắm và dưa chua)
Salmi [ˈsælmi] *n* món ragu (thịt thú săn)
Sarsaparilla [sɑ səpəˈrilə] *n* cây thổ phục linh; rễ thổ phục linh (dùng để làm thuốc)
Sauerkraut [ˈausəkraut] *n* dưa cải muối
Sauté [ˈsoutei] *v* rán mỡ sơ qua (khoai tây, rau); món áp chảo
Savory butter *n* mùi vị bơ; hương vị bơ
Scald [skɔ ld] *v* đun (sữn) sôi
Scaled cup *n* ca đong
Scallion; **scallions, spring onions** [ˈskæliən] *n* hành tăm
Scallop [ˈskɔləp] *n* con điệp
Scone [skɔn] *n* bánh nướng (uống với trà)
Sear [siə] *v* làm cho bề mặt sẫm lại bằng cách bỏ trong mỡ đun sôi
Seasame *n* mè
Season [ˈsi zn] *v* cho gia vị (vào thức ăn)
Seasoned salt *n* gia vị muối
Self rising flour *n* bột mì số 8 (có pha muối (rất mặn) và chất men)
Set [set] *n* sự đặc (của thạch có thể lấy ra được từ khuôn)
Shad [ʃæd] *n* cá trích mình dày
Shallots [ʃəˈlɔt] *n* hẹ
Shellfish [ʃelfiʃ] *n* trai sò; tôm cua; động vật có giáp
Sherbet [ˈʃe bət]*n* nước quả loãng (ướp đá)
Shining colour *n* màu sáng bóng
Short [so:t] *adj* dễ vỡ; giòn (bánh)
Shortening *v* thêm mỡ vào làm cho bánh giòn
Shortening ['ʃɔ:tniŋ] n mỡ trừa
Shred, **shredded** [sred] *v* cắt mỏng dài (thường cắt bằng dao bén hoặc bào)

Sieve, **sift** [siv] *v* sàng; rây
Simmer [ˈsimə] *v* nấu (hầm) với lửa nhỏ
Single cake mold shaped pine tree *n* khuôn bánh đơn (hình cây thông đáy bằng)
Sirloin [ˈsə lɔin] *n* thịt thăn bò
Skewer [ˈskjuə] *n* cái chốt dài (giữ đồ ăn nấu xong)
Skim [skim] *v* hớt bọt (váng)
Skinless breast meat *n* lườn gà bỏ da
Skinless broiler leg *n* đùi gà bỏ da
Skinless thigh meat *n* bắp đùi bỏ da
Sloe [slou] *n* quả mận gai
Small aluminium cake mold *n* khuôn bánh nhôm nhỏ
Small cake mold shaped oval *n* khuôn bánh nhỏ hình oval
Small cake mold shaped round *n* khuôn bánh nhỏ hình tròn
Smorgasbord [ˈsmɔ gəsbɔ d] *n* dĩa thức ăn khai vị ở bắc âu gồm cá hun khói, thịt nguội, pho mát, xà lách v v
Snack food *n* bánh snack
Snow peas *n* đậu hà lan
Soda, soda water [ˈsoudə] *n* nước uống có ga
Soufflé, **soufflé**, **souffléed** [ˈsu fl] *n* món rán phồng; bánh phồng; rán
Soy sauce *n* nước tương
Soya [ʲsθiʏ] *n* đậu nành
Soybean curd *n* đậu hủ
Spaghetti [spəˈgeti] *n* mì ống
Spice [spais] *n* gia vị (hồ, tiêu, gừng)
Spinach [ˈspinidʒ] *n* bó xôi
Sponge cake *n* bánh bông lan
Sprat [spræt] *n* cá trích cơm
Spring rolls and wraps *n* gỏi cuốn và chả giò
Sprouts [spraut] *n* giá đậu
Squab *n* chim chưa ra ràng
Squash [skwɔʃ] *n* quả bí
Squid [skwid] *n* mật ống
Star anise *n* tai hồi
Star stirrer *n* muỗng khuấy hình ngôi sao
Steam [sti m] *v* hấp
Steam bun, pau *n* bánh bao
Steep [sti p] *v* ngâm vào nước
Stew [stju] *n* món thịt hầm
Stir [stə] *v* khuấy; quấy
Stir fry [ˈstə frai] *v* xào (thức ăn)
Stock [stɔk] *n* nước xốt (thịt hoặc xương)
Storage [ˈstɔ ridʒ]*n* bảo quản
Store in cool & dry places *n* để nơi khô thoáng
Strain [strein] *v* lọc qua (nước)
String spoon *n* muỗng khuấy
Stuff [stʌf] *v* nhồi; dồn; nhét
Suet [ˈsu it] *n* mỡ ở thận bò, cừu để rán
Sugar [ˈʃugə] *n* đường
Sugar tong *n* gắp đường
Sunnex milk / tea jug *n* bình trà không nắp sunnex
Super high grade wheat flour *n* bột mì cao cấp
Sweet and sour *adj* ngọt và chua
Sweet breads *n* bánh mì ngọt
Sweet potato *n* khoai lang
Sweetbreads [ˈswi tbred] *n* bánh mì ngọt
Sweetness [ʲswi tnis] *n* độ ngọt, vị ngọt
Syllabub [ˈsiləbʌd] *n* món thạch sữa (kem với sữa)
Syrup [ˈsirəp] *n* sirup

T

Table d'hôte *n* bữa ăn theo suất (không theo món gọi tùy thích)
Tablespoon *n* thìa xúp
Tamale *n* ngô nghiền với thịt và ớt (món Mêhicô)
Tamarind [ˈtæmərind] *n* me
Tapitoca starch *n* tinh bột mì
Taro [ˈtɑ rou] *n* khoai sọ
Tarragon [ˈtærəgən] *n* cây ngải giấm
Taste [teist] *v* nêm
Tea pot *n* bình trà
Terrine [ˈtəri n] *n* món ăn nấu bằng thịt chim và thịt thú rừng
Thermometer [θəˈmɔmitə] *n* cái đo nhiệt; nhiệt kế

Thicken [ˈθkən] *v* làm cho dày đặc
Thyme [taim] *n* húng tây
Tip decorating set *n* bộ đầu bắt bông kem
Toad in the hole *n* bít tết tẩm bột
Toast [toust] *n* bánh mì nướng
Tofu [ˈtəʊfu] *n* tàu hủ
Tomato [təˈmɑ tou] *n* cà chua
Tool pressure juice *n* dụng cụ ép nước trái cây
Top [tɔp] *v* chụp lên; phủ lên
Topfil *n* mứt topfil
Tortilla [tɔ ˈti lə] *n* bánh ngô (thay bánh mì ở mêhicô)
Turning spatula *n* sạn dài tay cầm gỗ
Twisted spoon *n* muỗng bar xoắn

U

Unfermented [,ʌnfɜˈ ʲmentid] *adj* không lên men
Unmold *v* lấy (thức ăn) trong khuôn ra
Unsweetened chocolate *n* sôcôla lạc (không ngọt)
Upside down cake *n* bánh ngọt (sau khi nướng xong) lật ngược lên trang trí với trái cây hoa quả

V

Vanilla [vəˈnilə] *n* vani
Vanilla extract *n* dầu vani
Vanilla sugar *n* đường vani
Veal [vi l] *n* thịt bê (bê non khoảng 9 tháng tuổi)
Vegertarian food *n* thực phẩm chay
Vegetable oil *n* dầu rau
Venison [ˈvənizn] *n* thịt nai
Vent [vent] *v* mở lối ra; lỗ thông hơi; cho thoát ra (khói)
Vermicelli [,vəˈ miˈ səli] *n* bún; miến
Vermouth [ˈvə məθ] *n* rượu vecnut (Pháp)
Vichissoise *n* xúp đông lạnh (xúp nấu với tỏi tây, khoai tây và kem)
Vinaigrette [,viniˈ gret] *n* nước xốt (trộn lẫn giấm, dầu ô liu và gia vị)
Vintage [ˈvinidʒ] *v* thu hoạch nho
Vitamin & mineral enriched *n* bổ sung vitaminh và khoáng chất
Viticulture [ˈvitikʌltʃə] *n* nghề trồng nho
Volume [ˈvɔlju m] *n* thể tích; dung tích; khối; khối lượng (đo lường)

W

Wafer, **waffle** [ˈweifə] *n* bánh quy kem
Wantan noodle *n* mì hoành thánh
Warm [wɔ m] *v* đun, hâm ấm (thức ăn)
Water [ˈwɔ tə] *n* nước
Water chestnut *n* hạt dẻ
Water bag *n* bao da (đựng rượu; nước)
Water biscuit *n* bánh qui cứng
Watercress [ˈwɔ təkres] *n* cải xoong
Wavy slicing knife *n* dao dưa hấu cán nhựa đen
Wax bean, **green bean** *n* đậu que
Weight [ˈweit] *n* trọng lượng; vật nặng; cân nặng
Wet gluten *n* gluten ướt
Wet slightly before using *n* làm ướt nhẹ trước khi sử dụng
Wheat [wi t] *n* lúa mì
Wheat flour *n* bột mì
Whip [wip] *n* kem trứng gà; kem táo
Whisk [wisk] *n* cái que đánh trứng/kem
White chocolate *n* kẹo sôcôla màu trắng
Whole broiler leg *n* đùi gà
Whole chicken *n* gà nguyên con (có và không có nội tạng, cổ gà)
Whole chicken wing *n* cánh gà
Wine opener *n* khui rượu
Wok [wɔk] *n* cái chảo (trung hoa)
Wooden chopping board *n* thớt gỗ chữ nhật
Wooden handled bone cleaver *n* dao chặt xương lớn lưỡi
Wooden handled kitchen slicer *n* dao bằm thịt inox lớn
Work [wə k] *v* nhồi (bột) hoặc trộn (bột) bằng tay

X

Xérès *n* rượu xê rét (rượu nho Tây Ban Nha)
Xerophagy [ziəˈ rɔfədʒi] *v* ăn khô; ăn khan
Xia [xia] *n* tôm (trung)

Xiami huanggua *n* dưa leo trong nước xốt tôm (trung)
Xiang cài *n* cây rau mùi (trung hoa)
Xiaren *n* bánh tráng cuốn với tôm và dưa chua (trung)
Xiè *n* cua (trung)
Xiezhe *n* dưa leo trong nước xốt cua
XI/x large *adj* to nhất; lớn nhất

Y

Yam [jæm] *n* khoai lang (mỹ)
Yarrow [ˈjærou] *n* cỏ thi (dược thảo dùng dể nấu ăn)
Yeast [ji st] *n* men
Yellow squash *n* bí ngô

PART 2
FOOD PROCESSING - CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
(Vietnamese-English)

A

Ăn khô; ăn khan *đt* xerophagy
Axit xitric *dt* citric acid

B

Bã nho, cà phê; cặn bã *dt* marc
Bằm nhỏ *dt* finely chopped
Băm; thái nhỏ; cắt vụn *đt* mince
Bánh bao *dt* steam bun, pau
Bánh bích qui *dt* cookie, biscuit
Bánh bích qui hình tam giác bằng yến mạch *dt* farfel, farl
Bánh bít cốt *dt* rusks
Bánh bông lan *dt* sponge cake
Bánh bông lan *dt* pan cake, sponge cake
Bánh bông lan nhỏ hình ngón tay *dt* ladyfingers
Bánh choux *dt* choux pastry
Bánh croisant *dt* croissant
Bánh flăng (phết mứt) *dt* flan
Bánh flăng; bánh nhân kem *dt* flummery
Bánh kem pho mát *dt* ramekin
Bánh kẹo *dt* confectionary
Bánh kếp mỏng *dt* crêpes
Bánh kít; bánh trứng *dt* quiche
Bánh lòng trắng trứng đánh với bột và đường *dt* meringue
Bánh mađơlen *dt* madeleine
Bánh mì *dt* bread
Bánh mì bagel hình dạng giống bánh donut thường dùng ăn sáng *dt* bagel
Bánh mì baguette Pháp *dt* french baguette
Bánh mì chấm sữa trứng, đem đi chiên lên *dt* french toast
Bánh mì có gừng *dt* ginger bread
Bánh mì dinh dưỡng *dt* healthy bread
Bánh mì không men *dt* bannock
Bánh mì kiểu âu *dt* european breads
Bánh mì ngô *dt* maize bread
Bánh mì ngọt *dt* sweetbreads
Bánh mì ngọt *dt* sweet breads
Bánh mì nướng *dt* toast
Bánh mì que của Pháp *dt* baguette
Bánh ngô (ở Mêhicô) *dt* tortilla
Bánh ngọt *dt* cake
Bánh ngọt *dt* gateaux
Bánh ngọt (sau khi nướng xong) lật ngược lên trang trí với trái cây hoa quả *dt* upside down cake
Bánh ngọt hình trái tim *dt* hearthcakes
Bánh ngọt nhân kem, làm bằng vỏ bánh pate choux *dt* éclair
Bánh ngọt nhân trái cây *dt* cobbler
Bánh ngọt pho mát *dt* cheesecake
Bánh ngọt pho mát; bánh guje *dt* gougère
Bánh ngọt phồng nhân sữa và kem *dt* cream puff
Bánh ngọt ướp gừng *dt* ginger nut
Bánh nướng *dt* griddle cakes
Bánh nướng (uống với trà) *dt* scone
Bánh nướng đan mạch *dt* danish bread & pastry
Bánh nướng nhỏ *dt* cupcake
Bánh nướng trung quốc *dt* chinese pastries
Bánh pizza *dt* pizza
Bánh putđinh *dt* pudding

Bánh putđinh nhân nho và trái cây *dt* plum pudding
Bánh quay khô *dt* hardtack
Bánh qui cứng *dt* water biscuit
Bánh quy kem *dt* wafer, waffle
Bánh quy nhỏ thường có mứt quả ở trong *dt* petit four
Bánh rán *dt* doughnuts
Bánh snack *dt* snack food
Bánh sôcôla có hạnh nhân *dt* brownie
Bánh sữa; bánh rán; bánh mì nóng (loại nhỏ) *dt* muffin
Bánh tráng *dt* rice paper
Bánh tráng cuốn với tôm và dưa chua (trung) *dt* xiaren
Bánh xốp *dt* brioche
Bánh xốp có nhiều bơ *dt* puff pastry
Bao da (đựng rượu; nước) *dt* water bag
Bảo quản *dt* storage
Bắp *dt* corn
Bắp cải *dt* cabbage
Bắp đùi bỏ da *dt* skinless thigh meat
Bắp đùi rút xương *dt* boneless thigh meat
Bát đựng cháo *dt* porringer
Bát nước rửa tay khi ăn *dt* finger bowls
Bày biện hoa lá tô điểm thức ăn *đt* garnish
Bẻ, bóp vụn *đt* crumble
Bếp cồn inox antacook *dt* antacook alcohol cooker
Bí ngô *dt* yellow squash
Bí; tuỷ (của xương) *dt* marrow
Bia trộn rượu và đường hâm nóng *dt* flip
Bình đun cách thủy *dt* double boiler
Bình trà *dt* tea pot
Bình trà không nắp sunnex *dt* sunnex milk / tea jug
Bình, xoong để đun cách thủy *dt* bain marie
Bít tết tẩm bột *dt* toad in the hole
Bơ chưng chảy đã nguội và lọc sạch lớp bọt *dt* clarified butter
Bộ dao 8 món *dt* 8 piece knife set
Bộ đầu bắt bông kem *dt* tip decorating set
Bơ đen *dt* black butter
Bộ khuôn cắt bột *dt* flour cutter round
Bộ khuôn cắt bột bằng nhựa hình trái tim *dt* flour cutter cordiform, plastic
Bộ khuôn cắt bột nhựa, hình lục giác đều *dt* flour cutter hexagon, plastic
Bộ khuôn cắt bột nhựa, hình ngôi sao *dt* flour cutter star, plastic
Bó lá thơm dùng làm gia vị *dt* bouquet garni
Bộ ly đong inox hình thuyền *dt* measure glass
Bộ muỗng đong inox *dt* measure spoon
Bộ ruột (gan và phổi) chủ yếu của lợn; gan phổi ép thành khoanh *dt* haslet
Bơ sữa *dt* buttermilk
Bơ sữa trâu *dt* ghee
Bổ sung vitaminh và khoáng chất *dt* vitamin & mineral enriched
Bơ táo *dt* apple butter
Bơ thực vật *dt* margarine
Bơ trái cây *dt* fruit butter
Bó xôi *dt* spinach
Bó; gói lại; buộc lại; đóng hộp; đóng bao; đóng kiện; đóng bọc *đt* pack
Bọc trứng tôm hùm *dt* coral
Bông cải *dt* cauliflower
Bông cải xanh *dt* broccoli
Bông lan bơ *dt* butter cake
Bột (mì, gạo …) *dt* flour
Bột bánh mì *dt* bread flour
Bột bánh ngọt *dt* cake flour
Bột bắp *dt* corn flour
Bột cacao *dt* coca powder
Bột cà ri *dt* curry powder
Bột đã được nhồi *dt* dough
Bột đường (trắng) *dt* confectioners' sugar
Bột kem sữa *dt* custard creams
Bột khoai tây *dt* potato flour
Bột mì *dt* wheat flour

Bột mì cao cấp *dt* super high grade wheat flour
Bột mì có hàm lượng đạm trung bình *dt* medium protein wheat flour
Bột mì số 11 *dt* all purpose flour
Bột mì số 8 (có pha muối (rất mặn) và chất men) *dt* self rising flour
Bột ngô *dt* cornstarch
Bột ngọt *dt* monosodium glutamate (msg)
Bột nổi *dt* baking powder
Bột ớt *dt* chili powder
Bột sắn *dt* manioca
Bột soda, cacbonat natri *dt* baking soda
Bột tẩm để chiên gà, tôm, cá *dt* batter for drying chicken, shrim, fish
Bột thạch *dt* agar powder
Bột tỏi *dt* garlic powder
Bột trộn bánh ngọt *dt* cake mixes
Bột trộn sẵn *dt* bread mixers
Bữa ăn theo suất (không theo món gọi tùy thích) *dt* table d'hôte
Bữa điểm tâm có quả với thịt; món sác lốt *dt* charlotte
Bún; miến *dt* vermicelli

C

Cá băm viên; thịt băm viên *dt* quenelles
Cà chua *dt* tomato
Ca đong *dt* scaled cup
Cá nhám *dt* dogfish
Cà phê môca *dt* mocha
Cà rốt *dt* carrot
Cá thờn bơn (bắc Đại Tây Dương và châu Âu**)** *dt* lemon sole
Cá trích cơm *dt* sprat
Cá trích mình dày *dt* shad
Cá tuyết to đầu *dt* cod
Cách pha bằng nhau (1/2 phần này và 1/2 phần kia) *dt* half and half
Cải bẹ trắng *dt* bok choy
Cải bẹ/đậu nành *dt* chinese cabbage/soy beans
Cái bình (đựng chất lỏng) *dt* jug
Cái chảo (Trung Hoa**)** *dt* wok
Cái chậu; chảo; xoong *dt* pan
Cái chày (dập thức ăn) *dt* persimmon
Cái chốt dài (làm bằng gỗ hoặc kim loại để giữ đồ ăn nấu xong) *dt* skewer
Cái đo nhiệt; nhiệt kế *dt* thermometer
Cái khuôn *dt* mold/mould
Cái máng; khung; giàn *dt* rack
Cái môi; cái vá *dt* ladle
Cái nồi *dt* marmite
Cái que đánh trứng/kem *dt* whisk
Cái sàng; cái rây (để nướng bánh) *dt* griddle
Cải xoong *dt* watercress
Cám *dt* bran
Cặn rượu; cặn bã *dt* lees
Cần tây *dt* celery
Cán, dát mỏng *đt* laminate
Cánh gà *dt* whole chicken wing
Cánh gà liền ức *dt* broiler breast quarter
Canh thịt *dt* bouillon
Canh; nước luộc thịt; cháo *dt* broth
Caramen phết bơ màu nâu vàng *dt* butterscotch
Cắt (thức ăn) vừa dùng khoảng 1/2 phân dầy *đt* bite size
Cắt mỏng dài (thường cắt bằng dao bén hoặc bào) *đt* shred, shredded
Cắt pizza *dt* pizza knife
Cắt thịt phần không có xương *đt* boned, boneless
Cắt; gọt *đt* pare
Cấu trúc bánh ổn định *dt* fine texture
Cây atisô *dt* artichoke
Cây bạc hà *dt* mint
Cây bạc hà *dt* peppermint
Cây bạch hoa *dt* capers
Cây cao *dt* cacao
Cây cari (hạt để chế cari) *dt* fenugreek
Cây chanh, lá cam *dt* lime
Cây đại hoàng *dt* rhubarb
Cây đại; hương hoa đại *dt* frangipani
Cây đập thịt *dt* meat tenderizer
Cây đậu lăng; hạt đậu lăng *dt* lentils
Cây đu đủ *dt* pawpaw
Cây hành búi *dt* chives
Cây hồ đào; quả hồ đào *dt* english walnut

Cây hồ đào; trái hồ đào *dt* pecan
Cây họ đậu; hạt đậu *dt* legumes
Cây hoa xôn (để làm cho thức ăn thơm) *dt* sage
Cây hoàng tinh, cây dong *dt* arrowroot
Cây húng quế *dt* basil
Cây hương thảo *dt* rosemary
Cây liếc dao *dt* black handled sharpening steel
Cây mận tía *dt* damson
Cây mướp tây *dt* gumbo
Cây ngải giấm *dt* tarragon
Cây ngấy, cây mâm xôi *dt* raspberry
Cây nghệ tây *dt* saffron
Cây nguyệt quế *dt* laurel
Cây rau mùi *dt* coriander
Cây rau mùi (trung hoa) *dt* xiang cài
Cây rum; màu đỏ rum (lấy từ hoa rum); cánh hoa rum *dt* safflower
Cây sắn *dt* manioc, cassava
Cây sen cạn *dt* nasturtium
Cây sơn trà nhật bản *dt* loquat
Cây thì là *dt* cumin
Cây thì là *dt* dill
Cây thì là *dt* fennel
Cây thổ phục linh; rễ thổ phục linh (dùng để làm thuốc) *dt* sarsaparilla
Cây tỏi tây *dt* leek
Cây trinh nữ *dt* mimosa
Cây vả *dt* fig
Cây, quả thanh yên; màu vỏ cam *dt* citron
Chả giò *dt* egg roll
Chai lớn (khoảng 2,25 lít) *dt* magnum
Chai rượu lớn; chai sâm banh (to gấp bốn lần chai thường) *dt* jeroboam
Chấm nhỏ; điểm *dt* dot
Chân gà *dt* chicken feet
Chân gà *dt* chicken paws
Cháo (ngô) *dt* mush
Cháo bột mì nấu với sữa có tiêu và đường *dt* frumenty
Chảo không dính carô lưới đỏ *dt* red non stick frying pan
Chảo sắt 2 quai *dt* iron handled wok
Chặt (ra) bổ (ra), chẻ (ra) *đt* chop
Chất đạm *dt* protein
Chất phủ bóng *dt* glaze
Chất tẩy trắng *dt* bleach
Chặt thịt dính liền xương *đt* bone in
Chặt với đoạn khớp *đt* joint
Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu *dt* quality standard
Chiên *đt* fry
Chiên bằng cách cho nhiều mỡ *dt* deep fry
Chim chưa ra ràng *dt* squab
Chim cút *dt* quail
Chim săn *dt* game bird
Cho gia vị (vào thức ăn) *đt* season
Chỗ nạc(thịt) *dt* lean
Chocolate dạng thanh *dt* chocolate sticks
Chocolate dạng viên nhỏ *dt* chocolate grains
Chổi lông dê *dt* goast's hair broom
Chụp lên; phủ lên *đt* top
Chút ít (muối, tiêu, v v khoảng 1/8 muỗng cà phê hoặc ít hơn) *dt* dash
Cổ *dt* neck
Có hương vị (thức ăn) tương đối dịu; nhẹ; nhẹ nhàng *tt* light
Cỏ thi (dược thảo dùng dể nấu ăn) *dt* yarrow
Con điệp *dt* escalope, scallop
Con điệp *dt* scallop
Con hàu, trai, sò *dt* oyster
Con mực ống nhỏ *dt* calamari
Con sò, con trai *dt* mussels
Công thức mẫu *dt* recmmended recipe
Công thức nấu ăn; cách nấu ăn *dt* recipe
Củ cải *dt* radish
Củ cải nghệ *dt* rutabaga
Củ dền *dt* beet
Củ sen *dt* lotus root
Cua (trung) *dt* xiè
Cuộn nhỏ (thức ăn) *dt* roulade

D

Đắng *tt* bitter
Đánh (thức ăn) bằng máy hoặc bằng que *đt* beat
Đánh cho tan vào nhau; làm cho đồng nhất; hòa tan *đt* homogenise
Dao bằm thịt inox lớn *dt* wooden handled kitchen slicer
Dao bầu thép đen lưỡi *dt* butcher chopper
Dao cắt nhiều vòng *dt* net pulling knife
Dao cắt piza cán thép *dt* pizza cutter, steel handle
Dao cắt, lưỡi lượn sóng, cán thép *dt* cutting knife, steel handle
Dao chặt xương lớn lưỡi *dt* wooden handled bone cleaver
Dao dưa hấu cán nhựa đen *dt* wavy slicing knife
Dầu ăn *dt* cooking oil
Dầu bắp *dt* corn oil
Dầu bị hydro hoá *dt* hydrogenated oil
Đậu đen *dt* black bean
Đậu hà lan *dt* peas
Đậu hà lan *dt* snow peas
Dầu hạnh nhân *dt* almond extract
Đậu hủ *dt* bean curd
Đậu hủ *dt* soybean curd
Dầu khoai tây *dt* potato oil
Đầu lợn ướp *dt* headcheese
Dầu mỡ *dt* grease
Dấu mũi may *dt* backlatching
Đậu nành *dt* soya
Dầu ô liu *dt* olive oil
Đậu phụng *dt* groundnut
Đậu que *dt* green bean
Đậu que *dt* wax bean, green bean
Dầu rau *dt* vegetable oil
Đậu tây *dt* kidney beans
Đậu tây; đậu lửa *dt* kidney bean
Đậu trắng *dt* black eyed pea x
Dầu vani *dt* vanilla extract
Để nơi khô thoáng *dt* store in cool & dry places
Dễ vỡ; giòn (bánh) *tt* short
Dĩa cơm nấu với giăm bông, xúc xích, gà, tôm hoặc sò cùng với rau *dt* jambalaya
Dĩa thức ăn khai vị ở bắc âu gồm cá hun khói, thịt nguội, pho mát, xà lách v v *dt* smorgasbord
Điều chế; thêm gia vị *đt* dress
Đinh hương *dt* clove
Độ ẩm *dt* moisture
Độ đắng, vị đắng *dt* bitterness
Đồ gia vị *dt* condiments
Đồ gia vị; việc bỏ gia vị vào; chất thơm *dt* flavoring
Độ ngọt, vị ngọt *dt* sweetness
Độ nở tốt *dt* excellent performance; good volume
Đồ tráng miệng sữa kem cô đặc bằng men dịch vị *dt* junket
Độ tro *dt* ash
Đơn vị đo thể tích (panh) (mỹ) 1 pint=0 58 lít *dt* pint
Đóng gói *dt* pack size
Dừa *dt* coconut
Dưa cải muối *dt* sauerkraut
Dưa chuột còn xanh (để ngâm giấm) *dt* gherkin
Dưa đỏ *dt* cantaloupe
Dưa leo *dt* cucumber
Dưa leo trong nước xốt cua *dt* xiezhe
Dưa leo trong nước xốt tôm (trung) *dt* xiami huanggua
Đùi cừu *dt* gigot
Đùi gà *dt* whole broiler leg
Đùi gà bỏ da *dt* skinless broiler leg
Đùi gà rút xương *dt* boneless broiler leg
Đùi góc tư *dt* leg quarter
Đun (sữn) sôi *đt* scald
Đun gần sôi *đt* parboil
Đun sôi *đt* boil
Đun, hâm ấm (thức ăn) *đt* warm
Dụng cụ cắt bột 5 vòng *dt* dought divide
Dụng cụ đánh trứng *dt* egg beater
Dụng cụ ép nước trái cây *dt* tool pressure juice

Dụng cụ lắc rượu kiểu âu *dt* cocktail shaker
Dụng cụ mài dẹp + tròn đa năng *dt* ginger / cheese grater
Dụng cụ pha cà phê bằng cách cho hơi nước đi qua *dt* espresso
Dung dịch đường *dt* glucose
Được cắt thành những lát mỏng và dài *tt* julienne
Dược thảo *dt* herbs
Đường *dt* sugar
Đường caramen đường thắng, kẹo caramen *dt* caramel
Đường kính bột *dt* castor; castor sugar
Đường màu nâu *dt* brown sugar
Đường vani *dt* vanilla sugar

G

Gà *dt* chicken
Gà chia chín miếng *dt* 9 piece cut broiler
Gà chia tám miếng *dt* 8 piece cut broiler
Gà chọi *dt* game cock
Gà cornish *dt* cornish hens
Gà mái *dt* hen
Gà một phần tư *dt* broiler quarters
Gà nguyên con (có và không có nội tạng, cổ gà) *dt* whole chicken
Gà nửa con *dt* broiler halves
Gà quay *dt* roaster
Gà trống thiến *dt* capon
Galon (đơn vị đo dung tích bằng 5,54 lít ở anh, 3,78 lít ở mỹ *dt* gallon
Gam (đo lường) *dt* gram, gramme
Gan ngỗng béo (thức ăn ngon) *dt* foie gras
Gạn, gạn nước; chuyển rượu từ chai vào bình *đt* decant
Gan, tim, cổ, cánh chim chặt ra để nấu *dt* giblets
Gạo *dt* rice
Gấp *dt* fold
Gắp đá *dt* ice tong
Gắp đường *dt* sugar tong
Gấp lại *dt* fold in
Gạt tàn thuốc *dt* ash tray
Giá (đậu xanh/đậu nành**)** *dt* sprouts
Gia vị (hồ, tiêu, gừng) *dt* spice
Gia vị cần & muối *dt* celery salt
Gia vị muối *dt* seasoned salt
Gia vị tỏi muối *dt* garlic salt
Giăm bông; đùi lợn muối và hun khói *dt* gammon
Giảm bớt (tốc độ, giá cả, chi tiêu, biến chế) *đt* reduce
Giấm trắng (làm bằng gạo) *dt* rice vinegar
Giấy bạc *dt* aluminum foil
Giấy bạc *dt* foil, aluminum foil
Giấy bọc thức ăn đã nấu chín *dt* papillote
Giấy giả da *dt* parchment paper
Giò động vật; giò gà đông lạnh (để ăn) *dt* galantine
Giòn tan *tt* crisp
Giữ (thịt bò hoặc thịt bê) thái thành lát và phơi nắng *đt* jerk
Giúp cho dễ tiêu hóa; thuộc sự tiêu hóa *dt* digestives
Gluten *dt* gluten
Gluten ướt *dt* wet gluten
Gỏi cuốn và chả giò *dt* spring rolls and wraps
Gọt vỏ; bóc vỏ *đt* peel
Gum arabic *dt* gum arabic
Gừng *dt* ginger
Gừng *dt* ginger, ginger root

H

Há cảo *dt* dumpling
Hàn the *dt* borax
Hành *dt* green onion
Hành tăm *dt* scallion; scallions, spring onions
Hành tây *dt* onion
Hấp *đt* steam
Hạt ăn được (quả thông) *dt* pine nuts
Hạt đậu *dt* pulses
Hạt đậu non, ngọt *dt* petit pois
Hạt đậu phụng *dt* peanut
Hạt dẻ *dt* chestnut
Hạt dẻ *dt* water chestnut
Hạt nhục đậu khấu *dt* nutmeg

Hạt sen *dt* lotus seeds
Hạt tiêu gia mai ca *dt* allspice
Hạt tiêu; tiêu *dt* pepper
Hẹ *dt* shallots
Hoa con *dt* florets
Hòa tan; làm tan ra *đt* dissolve
Hóa thành gelatin; sự đông lại; sự gelatin hóa *dt* gelatin; gelatine
Hớt bọt (váng) *đt* skim
Hột cần tây *dt* celery seeds
Hột cau *dt* areca nut
Hủ rượu cổ nhỏ đựng được khoảng 10 gallons *dt* demijohn
Húng tây *dt* thyme
Hướng dẫn sử dụng *dt* how to use
Hương thơm lâu *dt* long lasting flavour
Hương vị; mùi thơm; hương thơm; hương vị *dt* flavor

K

Kem *dt* cream
Kem bavarian *dt* bavarian cream
Kem trứng gà; kem táo *dt* whip
Kéo dài hạn dùng *dt* extended shelflife
Kẹo hạnh ngào đường *dt* praline
Kẹo mềm (bằng kem và đường) *dt* fondant
Kẹo sôcôla màu trắng *dt* white chocolate
Kẹo trứng chim *dt* dragée
Kết tinh, hóa thành tinh thể *đt* crystalize
Khoai lang *dt* sweet potato
Khoai lang (mỹ) *dt* yam
Khoai sọ *dt* taro
Khoai tây *dt* potato
Khoai tây chiên *dt* french fry
Khoanh khoai tây rán *dt* potato chip
Không bị chảy nước sau khi để lạnh *dt* frezze thaw stable
Không lên men *tt* unfermented
Khuấy; quấy *đt* stir
Khui bia *dt* beer opener
Khui rượu *dt* wine opener
Khuôn bánh 6" *dt* roundish cake mold 6"
Khuôn bánh cao su hình tim *dt* rubber bear shaped cake mold
Khuôn bánh cao su hình tim *dt* rubber heart shaped cake mold
Khuôn bánh đơn (hình cây thông đáy bằng) *dt* single cake mold shaped pine tree
Khuôn bánh hình bánh xe *dt* cake mold shaped wheel
Khuôn bánh nhều ngăn bằng cao su *dt* rubber multi cavity cake mold
Khuôn bánh nhỏ hình oval *dt* small cake mold shaped oval
Khuôn bánh nhỏ hình tròn *dt* small cake mold shaped round
Khuôn bánh nhôm nhỏ *dt* small aluminium cake mold
Khuôn mousse bát giác *dt* cake model
Khuôn nướng pizza hình hoa cúc, đáy rời *dt* daisy shaped pizza mold, separated bottom
Khuôn tạo hình cho café *dt* coffee flat embosser

L

Lá quế *dt* bay leaves
Làm bong ra từng mảnh *dt* flake
Làm cho bề mặt sẫm lại bằng cách bỏ trong mỡ đun sôi *đt* sear
Làm cho cạn dần; ráo nước *dt* drain
Làm cho dày đặc *đt* thicken
Làm cho mỡ tan ra xung quanh miếng thịt *đt* render
Làm cho tươi mát, sảng khoái, khoan khoái, khoẻ khoắn; làm cho nhớ lại *đt* refresh
Làm lạnh (bỏ thức ăn trong tủ lạnh *dt* chilled
Làm lạnh cứng; làm đông lạnh *đt* freeze, froze, frozen
Làm lên men *đt* leaven
Làm ướt nhẹ trước khi sử dụng *dt* wet slightly before using
Lằn xếp nếp, nếp loăn xoăn như làn song *dt* crimp
Lăn, phủ một lớp (bột, sữa) *đt* coat

Lấy (nhân của thực phẩm) ra *đt* core
Lấy (thức ăn) **trong khuôn ra** *đt* unmold
Lấy chỉ đen của tôm ra (dao rạch dọc xuống phía lưng) *đt* devein
Liều lượng *dt* dosage
Lò quay *dt* dutch oven
Lò/vỉ để quay, nướng thức ăn ngoài trời *dt* barbecue
Loại bánh kếp mỏng *dt* blintz, blintze
Loại xúc xích nhỏ *dt* chippolata
Loại súp kem đặc *dt* bisque
Lọc qua (nước) *đt* strain
Lọc sạch *dt* clarify
Lớp vỏ ngoài bánh ngọt (bằng đường có nước và lòng trắng trứng) *dt* icing
Lúa mạch *dt* barley
Lúa mạch *dt* rye
Lúa mì *dt* wheat
Lườn gà bỏ da *dt* skinless breast meat
Lườn gà rút xương *dt* boneless breast meat
Ly bar shaker *dt* bar shaker
Ly đong rượu kiểu Nhật *dt* double head graduate
Ly dùng cho nướng trong lò *dt* bake cups
Ly rượu champange *dt* champange glass
Ly rượu vang *dt* dinner wine glass

M

Mài; nghiền *đt* grits
Mài; nghiền; xay *đt* grind (ground)
Mài; xát (thành bột) *đt* grate
Mắm *dt* anchovy
Máng dùng để đựng bánh nướng xong cho nguội *dt* cooling rack
Măng tây *dt* asparagus
Măng/nấm *dt* bamboo shoots/ mushroom
Mật ống *dt* squid
Màu nước cam; màu nước hoa cam *dt* orange water, orange flower water
Màu sáng bóng *dt* shining colour
Máy dùng để xay và cắt (thức ăn) *dt* food processor
Máy ép trái cây *dt* juice extractor
Máy pha cafe *dt* espresso coffee machine
Máy xay café *dt* coffee grinder
Máy xay sinh tố, ép trái cây *dt* blender/juicer combi
Me *dt* tamarind
Mè *dt* seasame
Mề gà *dt* gizzard
Mềm xốp *dt* nice softness
Men *dt* yeast
Men dịch vị (ở dạ dày bò để làm sữa đặc lại) *dt* rennet
Men khô *dt* dry yeast
Mì ăn liền *dt* instant noodle
Mì dẹt *dt* noodles
Mì hoành thánh *dt* wantan noodle
Mì khô *dt* dry noodle
Mì ống *dt* macaroni
Mì ống *dt* spaghetti
Mì tươi *dt* fresh noodle
Miếng (bánh mì…), **vụn** *dt* crumb
Miếng bánh/kẹo nhỏ *dt* kisses
Miếng cao su nối khuôn bánh (4 đầu nối) *dt* connecting piece (4 nut)
Miếng mỡ (giăm bông) **mỏng** *dt* rasher
Miếng thịt lưng (bọ lợn/heo) **cắt ra** *dt* saddle
Miếng thịt sườn *dt* entrecôte
Mở lối ra; lỗ thông hơi; cho thoát ra (khói) *đt* vent
Mỡ lợn *dt* lard
Mỡ ở thận bò, cừu để rán *dt* suet
Mô tả *dt* description
Mỡ trừa *dt* shortening
Móc chữ s *dt* chicken hook
Moi ruột (thức ăn**)** *đt* draw
Món ăn Ấn Độ (cơm với đậu lăng, đậu đũa); món ăn (châu âu giống như món kegiơri) *dt* kedgeree
Món ăn Ấn Độ (thịt hoặc rau băm viên rán) *dt* kofta

Món ăn coóc ma Ấn Độ (thịt hoặc rau ninh với nước, sữa chua hoặc kem) *dt* korma
Món ăn cút cút (châu Phi) *dt* couscous
Món ăn đầu bữa *dt* entrée
Món ăn nấu bằng thịt chim và thịt thú rừng *dt* terrine
Món ăn pháp (kèm với thịt ép lấy nước) *dt* au jus
Món ăn phụ (xen giữa các món ăn chính) *dt* entremets
Món atpic (thịt cá đông có trứng) *dt* aspic
Món bánh mì rán pho mát *dt* rarebit
Món buiabe't (xúp cá)*dt* bouillabaisse
Món cơm nấu với thịt, tỏi và ớt *dt* risotto
Món đông lạnh nhân *dt* blancmange
Món kem mút xơ *dt* mousse
Món khai vị *dt* hors d'oeuvres
Món quả nấu với sữa, kem *dt* fool
Món ragu *dt* ragout
Món ragu (thịt thú săn) *dt* salmi
Món ra gu thịt *dt* fricassee
Món ragu xoàng; món cà om dầu *dt* ratatouille
Món rán phồng; bánh phồng; rán *dt* soufflé, soufflé, souffléed
Món tẩm bột rán *dt* fritter
Món thạch sữa (kem với sữa) *dt* syllabub
Món thịt băm với khoai tây và pho mát *dt* lasagne
Món thịt bò hầm rau *dt* pot au feu
Món thịt hầm *dt* stew
Món thịt hầm đặc biệt là thịt cừu, khoai tây và hành với nước xốt *dt* irish stew
Món xà lách (gồm trứng luộc, củ dền, mắm và dưa chua) *dt* salmagundi
Món xốt bơ chua *dt* maître d'hôtel butter
Món xúc xích làm bằng thịt heo để rán *dt* bratwurst
Một phần tư ga lông (bằng 1,136 lits của anh, 0,946 lít của mỹ) *dt* quart
Mù tạc *dt* mustard
Mùi thơm *dt* aroma
Mùi thơm, hương vị (thức ăn hoặc rượu) *dt* bouquet
Mùi vị bơ; hương vị bơ *dt* savory butter
Mùi vị đặc trưng *dt* great mouth feeling
Muối *dt* iodized salt
Muỗng bar inox đầu tròn *dt* bar spoon, round handle
Muỗng bar xoắn *dt* twisted spoon
Muỗng khuấy *dt* string spoon
Muỗng khuấy hình bàn tay *dt* hand stirrer
Muỗng khuấy hình bánh lái *dt* rudder stirrer
Muỗng khuấy hình cây dừa *dt* coco stirrer
Muỗng khuấy hình móc *dt* pothook stirrer
Muỗng khuấy hình ngôi sao *dt* star stirrer
Muỗng khuấy hình rô cơ *dt* poker stirrer
Muỗng múc kem *dt* ice cream scoop
Mứt cam *dt* marmalade
Mứt decorfil *dt* decorfil
Mứt hotfil *dt* hotfil
Mứt mật ong trộn vừng *dt* halva, halvah
Mứt quả *dt* compote
Mứt topfil *dt* topfil

N

Nấm (ăn được) *dt* mushroom
Nầm gà *dt* broiler split breast with back
Nấm moocsela *dt* morel
Nắp rượu champange *dt* champange cove
Nấu (hầm) với lửa nhỏ *đt* simmer
Nấu chảy; làm tan; tan *đt* melt
Nấu lửa riu riu *đt* coddle
Nấu sơ sài không gia vị theo kiểu Pháp *dt* au naturel
Nấu với củ hành *đt* lyonnaise
Nêm *đt* taste
Nêm lại cho vừa ăn *đt* adjust
Ngâm vào nước *đt* steep
Nghề trồng nho *dt* viticulture
Nghiền nát *đt* mash
Ngò *dt* cilantro
Ngò *dt* parsley

Ngô nghiền nát (đun với nước hoặc sữa) *dt* hominy
Ngô nghiền với thịt và ớt (món mêhicô) *dt* tamale
Ngọt lịm; quá ngọt; giống như đường *tt* saccharin
Ngọt và chua *tt* sweet and sour
Nguội *tt* cool
Người sành ăn *dt* epicure
Nguyên chất không pha (rượu) *dt* neat
Nguyên liệu ngành bánh mì *dt* ingredients for bakers
Nguyên liệu ngành bánh ngọt *dt* ingredients for patissiers
Nguyên liệu ngành chocolate *dt* ingredients for chocolatiers
Nguyên liệu, thành phần *dt* ingredients
Nhãn hiệu bột mì *dt* flour brands
Nhân; phần mềm ăn được của hạt *dt* kernel
Nhiệt độ cao (nấu ăn và nướng) *dt* high altitude cooking & baking
Nhiệt kế farenheit *dt* fahrenheit
Nho *dt* grapes
Nho khô *dt* raisin
Nhồi (bột) *đt* knead
Nhồi hoặc trộn (bột) bằng tay *đt* work
Nhồi; dồn; nhét *đt* stuff
Nhúm (muối, tiêu) *dt* pinch
Nhúng, ngâm, dìm xuống *đt* dip
Nồi hầm *dt* casserole
Nội tạng *dt* giblets
Nung trước; làm nóng trước *đt* preheat
Nước *dt* water
Nước chấm Ấn Độ (gồm xoài, dấm, ớt) *dt* chutney
Nước chảy nhỏ giọt; dầu chảy nhỏ giọt *dt* drippings
Nước hoa quả; mật hoa *dt* nectar
Nước mắn *dt* fish sauce
Nước mặn; nước biển; nước muối *dt* brine
Nước mật; nước rỉ đường *dt* molasses
Nước ngọt cây thích *dt* maple syrup
Nước quả loãng (ướp đá) *dt* sherbet
Nước thịt *dt* gravy, sauce
Nước thịt hầm *dt* consommé
Nước tương *dt* soy sauce
Nước uống có ga *dt* soda, soda water
Nước uống pha gừng *dt* ginger beer
Nước ướp thịt (gồm giấm, chanh, dầu, hương liệu)**, thịt, cá ướp** *dt* marinade
Nước xốt (thịt hoặc xương) *dt* stock
Nước xốt (giấm, dầu ô liu và gia vị) *dt* vinaigrette
Nước xốt bêsamen (Pháp) *dt* béchamel
Nước xốt hòa lan *dt* hollandaise sauce
Nước xốt mayone *dt* mayonnaise
Nướng (thịt) *dt* broil
Nướng (thức ăn) trong lò *đt* bake
Nút chai *dt* corked, corky
Nylon (bọc thức ăn) *dt* plastic wrap

O

Ốc bờ *dt* periwinkle
Ống quặng (trang trí bánh kem) *dt* pipe
Ớt *dt* chili
Ớt cayen *dt* cayenne; cayenne pepper
Ớt chuông *dt* bell pepper
Ớt cựa gà *dt* paprika
Ớt đỏ *dt* red chilli
Ớt xanh *dt* bule chilli

P

Pao (1 pound=453 6gram) *dt* pound
Pa tê *dt* pâté
Pha thêm nước *đt* dilute
Phần cánh trên (âu cánh) *dt* chicken wing portion drummettes
Phần cánh - khuỷu cánh *dt* chicken wing portion - mid section
Phần cánh - khuỷu cánh và đầu cánh *dt* chicken wing portion – mid section with tip
Phết bơ đã hơ chảy lên thịt trong khi quay và nướng *đt* baste
Pho mát bằng sữa có kem *dt* cream cheese
Pho mát se đa (Anh) *dt* cheddar
Phối hợp, kết hợp *dt* combine
Phổi súc vật (cừu, lợn) *dt* lights

Phụ gia *dt* improver
Phụ gia bánh mì *dt* bread improvers

Q

Quả anh đào *dt* cherry
Quả bầu; quả bí; cây bầu; cây bí *dt* gourd
Quả bí *dt* squash
Quả bí ngô *dt* pumpkin
Quả chà là; cây chà là *dt* date
Quả chanh *dt* lemon
Quả đào *dt* peach
Quả dứa, trái thơm *dt* pineapple
Quả hồ trăn *dt* pistachio
Quả lê tàu *dt* asian pear
Quả lý gai *dt* kiwi; kiwi fruit
Quả mâm xôi đen *dt* blackberry
Quả mận *dt* plum
Quả mận gai *dt* sloe
Quả mơ *dt* apricot
Quả mọng đen *dt* blackberry
Quả ô liu *dt* olive
Quả quít *dt* mandarin
Quả tầm xuân *dt* hip
Quả táo ta; cây táo ta *dt* jujube
Quả xuân đào *dt* nectarine
Quay; nướng (thịt) *đt* roast
Quế *dt* cinnamon

R

Rắc (bụi, phấn, đường, bột) *đt* dust
Rắc đường (lên bánh) *đt* frosting
Rắc; rải (thức ăn, bột, đường…) *đt* dredge
Rán mỡ sơ qua (khoai tây, rau); **món áp chảo** *đt* sauté
Rau diếp *dt* lettuce
Rau diếp quăn *dt* endive
Rau xanh (loại rau giống bắp cải) *dt* collard greens
Ray cán nhựa *dt* oil strainer
Rót vào; đổ vào *đt* infuse
Rưới nước *đt* drizzle
Ruột non (súc vật) *dt* chitterlings
Rượu anh đào *dt* kirsch
Rượu bia nhẹ; bia lagơ (bia Đức trong hầm lạnh) *dt* lager
Rượu buabông (uytki) *dt* bourbon
Rượu có nhiệt độ trong phòng trước khi uống *dt* chambrer
Rượu cốc tai *dt* cocktail
Rượu dấm *dt* cider vinegar
Rượu khai vị *dt* aperitif
Rượu mạnh; brandi; uyt ki *dt* eau de vie
Rượu mật ong *dt* mead
Rượu mùi không màu (chủ yếu ngâm hạt cây carum) *dt* kummel
Rượu mùi; rượu *dt* liqueur
Rượu ngọt pha gừng *dt* ginger wine
Rượu ngọt tráng miệng *dt* dessert wine
Rượu nóng đánh trứng *dt* eggnog
Rượu pooctô *dt* port
Rượu sâm banh; nước uống có gas *dt* fizz
Rượu ướp lạnh; nước uống ướp lạnh *dt* frappé
Rượu vang trắng ngọt *dt* hock
Rượu vecnut (Pháp) *dt* vermouth
Rượu vỏ cam *dt* curacao
Rượu xakê (nhật) *dt* sake
Rượu xê rét (rượu nho Tây Ban Nha) *dt* xérès
Rút xương *đt* bone

S

Sạn dài tay cầm gỗ *dt* turning spatula
Sàng; rây *đt* sieve, sift
Sirup *dt* syrup
Sirup mía *dt* cane syrup
Sôcôla *dt* chocolate
Sôcôla lạc (không ngọt) *dt* unsweetened chocolate
Sự bày diện hoa lá (rau thái nhỏ nấu lên và sắp xếp quanh thịt) *dt* jardiniere
Sự cán mỏng *dt* lamination
Sự đặc (của thạch từ khuôn) *dt* set
Sự trang trí *dt* decoration
Sữa bột *dt* milk powder
Sữa chua axit lactic *dt* lactic acid
Sữa đông, cục sữa đông *dt* curd
Sữa trứng, kem trứng *dt* custard
Sườn lưng *dt* backribs
Sườn non phía sau lưng *dt* baby back ribs

T

Tách cà phê; cà phê trong tác *dt* demitasseh
Tách đo lường nấu ăn *dt* measuring cup
Tai hồi *dt* anise
Tai hồi *dt* star anise
Tấm kim loại dùng để nướng bánh *dt* cookie sheet
Tán nhỏ (thức ăn) *dt* bruise
Tàu hủ *dt* tofu
Tẩy nhờn; tẩy mỡ *đt* degrease
Tên sản phẩm *dt* product name
Tên của nhiều loại cá thu Đại Tây Dương *dt* hake
Thạch *dt* agar
Thạch (nước quả nấu đông) *dt* jelly
Thái (thịt, khoai tây) **thành những miếng nhỏ; trộn lẫn; hòa lẫn; món thịt bằm** *đt* hash
Thái hạt lựu *đt* dice
Thấm ướt; tẩm ướt; ngâm ướt *đt* macerate
Thể tích; dung tích; khối; khối lượng (đo lường) *dt* volume
Thêm mỡ vào làm cho bánh giòn *đt* shortening
Thêm rượu, kem vào thức ăn để làm nước xốt *đt* deglaze
Thìa xúp *dt* tablespoon
Thịt *dt* meat
Thịt ba rọi *dt* bacon
Thịt băm *dt* mincemeat
Thịt băm nhỏ *dt* kebab; kabob
Thịt bắp đùi *dt* broiler thighs
Thịt bê (bê non 9 tháng tuổi) *dt* veal
Thịt bít tết hảo hạng *dt* porterhouse steak
Thịt bò muối *dt* pastrami
Thịt bò ngô *dt* corned beef
Thịt cừu *dt* mutton
Thịt gà *dt* chicken
Thịt gà *dt* chicken
Thịt gia cầm *dt* poultry
Thịt heo *dt* pork
Thịt mông bò *dt* rump steack
Thịt nai *dt* venison
Thịt nấu ớt *dt* pepperpot
Thịt nhiều gia vị để nhồi *dt* forcemeat
Thịt nhồi; nhân nhồi *dt* farce
Thịt om *dt* braise
Thịt thăn *dt* filet, fillet
Thịt thăn bò *dt* sirloin
Thỏ rừng *dt* hare
Thớt gỗ chữ nhật *dt* wooden chopping board
Thu hoạch nho *đt* vintage
Thức ăn (rau quả, dưa) **được dầm** *dt* pickle
Thức ăn (trộn lẫn bột, trứng, sữa hoặc nước) *dt* batter
Thức ăn do thái *dt* kosher
Thức ăn khai vị, sự ngon miệng *dt* appetizer
Thực phẩm chay *dt* vegertarian food
Thuốc tiên *dt* elixirs
Thuộc về loại tôm cua *dt* crustacean
Thưởng thức; nếm; hưởng; thêm gia vị; đồ gia vị; hương vị *đt* relish
Tim *dt* heart
Tinh bột mì *dt* tapitoca starch
Tinh dầu; nước hoa *dt* essences
Tinh hoàn (cá) *dt* milt
To nhất; lớn nhất *tt* xl/x large
Tỏi *dt* garlic
Tỏi gà *dt* broiler drumsticks
Tôm (trung) *dt* xia
Tôm he *dt* prawns
Tôm rồng *dt* langouste
Tôm sông; tôm rồng *dt* crayfish
Trái bơ *dt* avocado
Trái cam *dt* orange
Trái cây tự nhiên *dt* natural aroma
Trái chùy *dt* mace
Trái sim mỹ *dt* blueberry
Trai sò; tôm cua; động vật có giáp *dt* shellfish
Trái vải *dt* lychee
Trần nước sôi *đt* poach
Trang trí *đt* decorate
Treo *đt* hang
Trộn lẫn, pha lẫn (thức ăn) **bằng máy** *dt* blend

Trơn láng *dt* glacé
Trộn rau quả trong nước sôi vớt ra liền *dt* blanch
Trộn; pha trộn *đt* mix
Trọng lượng; vật nặng; cân nặng *dt* weight
Trứng *dt* egg
Trứng (cá;vô giáp**); bọc trứng** *dt* roe
Trứng cá muối *dt* caviar
Trứng gà chọi *dt* game egg
Túi bắt bông kem bằng vải, cỡ lớn *dt* fabric cream cake bag, big size
Tươi *tt* fresh
Tương hạnh nhân *dt* almond paste

U

Ức phi lê gà *dt* broiler split breast without back
Ứng dụng sản phẩm *dt* product application
Ướp lạnh và làm khô *đt* freeze dry
Ướp muối *đt* corned
Ướp muối và hun khói *đt* kipper
Ướp thịt; cá bằng nước ướp *đt* marinate

V

Ván sàn; sàn gỗ ván *dt* planking
Vani *dt* vanilla
Vắt cam *dt* citrus press
Vật trang trí chính của một bữa ăn bằng hoa, quả, kẹo *dt* epergne
Vỉ (nướng) *dt* gridiron
Việc khử nước *dt* debhydration
Vỏ; vỏ cây; vỏ quả; (v): bóc vỏ; gọt vỏ *dt* rind
Vòi rót rượu mạ crom đen *dt* pouring wine tap chromium plated
Vụn bánh mì khô; vụn cá; thức ăn trước khi rán *dt* raspings

X

Xà lách *dt* salad
Xà lách cải bắp *dt* coleslaw
Xào (thức ăn) *đt* stir fry
Xắt hột lựu *đt* cube
Xắt miếng nhỏ khoảng 1/4 phân *đt* coarsely chop
Xi rô lựu *dt* grenadine
Xirô ngô *dt* cobrn syrup
Xô ướp rượu 2 quai tròn *dt* runlet
Xốt chấm ớt *dt* hot sauce
Xúc bánh ngọt *dt* pastry server
Xúc đá inox (miệng tròn) *dt* ice shovel
Xúc xích của Ý *dt* salami
Xúc xích hun khói làm bằng thịt bò và thịt lợn *dt* bologna sausage
Xương đốt; xương khuỷu *dt* knuckle, knucklebone
Xúp củ dền và rau, thường nấu chung với xúp thịt *dt* borscht
Xúp đặc nghiền khoai tây (thịt, rau) *dt* puree
Xúp đặc, cay, có gia vị (Ấn Độ) *dt* mulligatawny
Xúp đông lạnh (xúp nấu với tỏi tây, khoai tây và kem) *dt* vichissoise
Yến mạch *dt* oat

PART 3
MAKE UP - TRANG ĐIỂM
(English-Vietnamese)

A

Absolute [ˈæbsəlu t] *adj* tuyệt đối, hoàn toàn, thuần tuý, nguyên chất
Absorb [əbˈsɔ b] *v* hút, hấp thu
Absorption [əbˈsɔ pʃn] *n* sự hút, sự hút thu
Accompany [əˈkʌmpəni] *v* cùng với, cung cấp cái gì thêm vào cái gì khác, phụ thêm vào
Achievement [əˈtʃi vmənt] *n* thành tựu
Acne [ˈækni] *n* chứng viêm các tuyến nhờn trên da, sinh ra những nốt mụn đỏ trên mặt, trên cổ, mụn trứng cá

Active hydra care multi watery vital cream *n* kem dưỡng ẩm dạng gel trong suốt cho cảm giác mát nhẹ
Acupressure [ˈækiupreʃər] *v* châm cứu
Adhere [ədˈhiə] *v* dính chặt vào, bám chặt vào
Advancement (advance) [ədˈvɑ nsmənt] *n* sự tiến bộ
Aesthetic [esˈθetik] *adj , n* thẩm mỹ, thẩm mỹ học
Affect [əˈfekt] *v* ảnh hưởng đến…, tác động đến…
Aging (ageing) [ˈeidʒiŋ] *n* sự lão hóa
Align [əˈlain] *v* sắp cho thẳng hàng
Allergy [ˈælədʒi] *n* sự dị ứng với thuốc hoặc thức ăn
Amount [əˈmaʊnt] *n* lượng, số lượng
Angular [ˈæŋgjʊlə] *adj* có góc cạnh, xương xương (mặt)
Angular brow [ˈæŋgjʊlə braʊ] *n* chân mày lưỡi mác
Anti [ˈænti] chống
Anti spot [ˈænti spɑt] chống vết xạm nâu
Antiwrinkle cream [ˈæntiˈriŋkl kri m] *n* kem chống nhăn
Applicator [ˈæplikeitə(r)] *n* vật dùng để bôi cái gì
Aquiline nose [ˈækwilain nəʊz] *n* mũi quằm
Arch [ɑ tʃ] *n , v* hình cung, uốn cong
Arched [ɑ tʃt] *adj* vòng cung
Aromatic [ˌærouˈmætik] *adj* thơm
Aromatic spices [ˌærouˈmætik spais] *n* hương liệu
Aromatize [əˈroumətaiz] *v* làm cho thơm, ướp chất thơm
Around [əˈraʊnd] *adv* đây đó, theo nhiều hướng
Aspect [ˈæspekt] *n* vẻ bề ngoài, diện mạo

B

Back of a hand [bæk] *n* mu bàn tay
Balance [ˈbæləns] *n* sự cân bằng
Bang [bæŋ] *n* tóc cắt ngang trán, tóc che phủ trán
Base cream [beis kri m] *n* kem lót
Beautifier [ˈbju tifaiə] *n* người làm đẹp, người tô điểm
Benefit [ˈbenifit] *n , v* ích lợi, giúp ích cho, làm lợi cho
Blend [blend] *v* trộn lẫn, pha, hợp nhau (màu sắc)
Blood vessel [blʌd ˈvesl] mạch máu
Bluish [ˈblu iʃ] *adj* hơi xanh, xanh xanh
Blusher [ˈblʌʃə] *n* phấn hồng dùng để trang điểm
Blusher brush [ˈblʌʃə brʌʃ] cọ phấn hồng
Body creator [kri ˈeitə] *n* tạo một cơ thể đẹp, kem tạo dáng
Bony nose [ˈbəʊni nəʊz] mũi xương (đầu mũi nhọn)
Bracelet [ˈbreislit] *n* vòng tay, xuyến
Bridge of the nose [bridʒ] *n* sống mũi
Bright [brait] *adj* tươi sáng, rạng rỡ
Bright green colour [brait gri n blu] màu xanh nhạt
Brighten [ˈbraitn] *v* làm tươi sáng, làm rạng rỡ
Brilliant [ˈbriliənt] *adj* lấp lánh, sáng chói, rực rỡ
Brilliant pink [ˈbriliənt piŋk] *n* màu hồng chói
Brilliant violet [ˈbriliənt ˈvaiəlit] *n* xanh tím
Bronze [brɑnz] *adj* màu đồng thiếc
Brow brush [braʊ] *n* cọ vẽ chân mày
Brush [brʌʃ] *n , v* chổi, cọ đánh phấn, chải
Bulging (blugy) [ˈbʌldʒiŋ] *adj* lồi ra, phồng lên, phình lên
Buttock [ˈbʌtək] *n* vùng hông, mông

C

Canthus (corner of the eye) [ˈkænθəs] *n* khóe mắt, đuôi mắt
Capture [ˈkæptʃə] *n* sự đoạt được, sự giành được
Causal [ˈkɔ zl] *adj* thuộc về hoặc gây ra nguyên nhân, liên quan đến nguyên nhân và hậu quả
Cell [sel] *n* tế bào

Cell body [sel ˈbɑdi] *n* tế bào sinh dưỡng, tế bào thân
Cell cycle [sel ˈsaikl] *n* chu kỳ tế bào
Character [ˈkærəktə] *n* tính nết, tính cách, cá tính, đặc tính, đặc điểm, nét đặc sắc
Charm [tʃɑ m] *n* nhan sắc, duyên, sức quyến rũ, sức hấp dẫn
Charming [tʃɑ miŋ] *adj* đẹp, duyên dáng, yêu kiều, có sức quyến rũ, làm say mê, làm mê mẩn
Cheek [tʃi k] *n* vùng má
Cheekbone [tʃi kbəʊn] *n* xương gò má
Cheerful [ˈtʃiəful] *adj* phấn khởi, tươi cười
Cherry [ˈtʃeri] *n* màu đỏ anh đào
Chin [tʃin] *n* cằm
Circulation [ˌsə kjʊˈleiʃn] *n* sự lưu thông
Clarity [ˈklæriti] *n* sự sáng sủa
Clay [klei] *n* cơ thể người (nghĩa bóng)
Cleanser [klenzə] *n* sữa rửa mặt
Cleansing foam [ˈkli niŋ fəʊm] *n* sữa rửa mặt
Cloggy [ˈkləgi] *adj* dính, quánh
Coca tone [ˈkəʊkə təʊn] *n* màu cacao nhạt
Collagen fibres [ˈkɔlədʒən] những sợi collagen
Colour surge eye shadow trio [...sə dʒ...ˈtri əʊ] phấn mắt 3 trong 1
Comb [kəʊm] *n* lược
Combing [ˈkəʊmiŋ] *n* sự chải
Comfort [ˈkʌmfət] *n* sự an nhàn, sự sung túc
Complexion [ˈkəmˈplekʃn] *n* nước da, màu sắc và vẻ tự nhiên của da mặt
Conceal [kənˈsi l] *v* giấu, che đậy
Concentrator (concentrate) [ˈkɔnˌsntreitə] *n* chất hoặc dung dịch được làm ra bằng cách cô đặc lại cô đặc (chất lỏng)
Concerning [kənˈsə niŋ] *pre* liên quan đến ai/ cái gì
Conditioner [kənˈdiʃənə] *n* chất lỏng giữ cho tóc tốt và mượt, dầu dưỡng tóc
Confident [ˈkɔnfidənt] *adj* tự tin, tin tưởng, tin chắc
Conjunction [kənˈdʒʌŋkʃn] *n* sự liên kết, sự kết hợp
Consecutively [kənˈsekjʊtiv] *adv* liên tiếp, dồn dập
Contact [ˈkɔntækt] *n* sự tiếp xúc, sự đụng chạm
Contain [kənˈtein] *v* chứa đựng, bao gồm, chặn lại, ngăn lại
Contour [ˈkɔntʊə] *n* đường nét, đường viền
Cool [ku l] *adj*
V mát, làm mát, làm nguội
Coral [ˈkɔrəl] *adj* đỏ như san hô
Coral pink [ˈkɔrəl piŋk] *n* hồng san hô
Corner [ˈkɔ nə] *n* góc
Correct [kəˈrekt] *v* làm mất tác hại (của cái gì)
Cosmetic [kɔzˈmetik] *n* mỹ phẩm
Cotton wool [ˈkɔtnˈwul] *n* bông gòn tẩy trang, bông tăm
Crescent [ˈkresnt] *n* hình lưỡi liềm
Crimson red [ˈkrimzn] *n* màu gấc
Cutting [ˈkʌtiŋ] *n* sự giảm, sự bớt

D

Daily [ˈdæmidʒ] *n* hằng ngày
Damage [dɑ k grei] *n* sự hư hại
Dark gray [dɑ k red ˈkʌlə] *n* màu xám tro
Dark red colour [ˈdɑ kən] *n* màu cánh kiến
Darken [dei kri m] *v* làm sạm
Day cream [di p] *n* kem dưỡng ngày
Deep [di p braʊn] *adj* sẫm, thẫm, thắm
Deep brown [di p ˈhaidreit] *n* màu nâu thẫm (cánh gián đỏ)
Deep hydrating gel *n* tinh chất dạng gel giúp thúc đẩy tốc độ tái tạo tế bào da, giảm thiểu sự mất nước và tăng cường khả năng giữ ẩm
Deep purplish [di p ˈpə pliʃ] *n* màu hồng cánh sen

Deep strong purple [di p strɔŋ ˈpə pl] *n* màu tím huế
Deeply [ˈdi pli] *adv* sâu sắc, hết sức, vô cùng
Deep set eyes [ˈdi pˈset] *n* mắt sâu
Delicacy [ˈdelikəsi] *n* sự duyên dáng, sự thanh nhã
Delicately [ˈdelikətli] *adv* sắc sảo
Dermatology [ˌdə məˈtɔlədʒi] *n* khoa da liễu
Deter [diˈtə] *v* ngăn chặn, cản trở
Detergent [diˈtə dʒənt] *adj* để làm sạch, để tẩy
Dewy [ˈdju i] *adj* ướt sương, đẫm sương
Diagonal [daiˈægənl] *n* đường chéo
Diagonally [daiˈægənəli] *adv* theo đường chéo
Diamond [ˈdaiəmənd] *adj* có hình thoi
Diamond shape face [ˈdaiəmənʃeipt feis] *n* mặt hình thoi
Diminish [diˈminiʃ] *v* bớt, giảm
Dimpled cheeks [ˈdimpl tʃi k] *n* má lúm đồng tiền
Disassemble [ˈdisəˈsembl] *v* tháo ra, tháo rời
Disc [disk] *n* vật dẹt, tròn hình đĩa, bề mặt tròn phẳng
Dispense [disˈpens] *v* phân phát, phân phối
Disquiet [disˈkwaiət] *adj* sự không an tâm, sự không yên lòng, sự băn khoăn lo lắng
Dissatisfaction [ˌdiˌsætisˈfækʃn] *n* sự bất mãn
Dissolve [diˈzɑlv] *v* tan rã, hòa tan, thẩm thấu
Dissumulation [diˌsimjʊˈleiʃn] *n* sự che đậy
Divorce [diˈvɔ s] *n* sự tách biệt
Dominant [ˈdɑminənt] *adj* trội hơn, bành ra
Downswept brow [daʊn,swi p braʊ] *n* chân mày xệ
Down turned eyes [ˈdaʊn,tə n] *n* mắt xệ
Dramatic [drəˈmætik] *adj* gây ấn tượng sâu sắc, gây xúc động
Drop [drɑp] *n* giọt
Dull [dʌl] *adj* tối tăm, âm u, u ám, ảm đạm
Dullness (dulness) [ˈdʌlnis] *n* vẻ tối tăm, vẻ âm u, vẻ u ám, vẻ ảm đạm
Dye [dai] *v* nhuộm
Dying and cold blending techniques kỹ thuật uốn lạnh và nhuộm tóc
Dynamic [daiˈnæmik] *adj* chức năng

E

Ear lobe [iə ləʊb] *n* dái tai
Earing [ˈiəriŋ] *n* bông tai
Edge [edʒ] *n* cạnh
Elasticity [ˌelæsˈtisəti] *n* tính đàn hồi, tính mềm dẻo
Eliminate [iˈlimineit] *v* loại trừ, loại ra
Elimination [iˌlimineiʃn] *n* sự bài tiết
Embellish *adj* trang điểm, làm đẹp
Emphasize (emphasise) [ˈemfəsaiz] *v* nhấn mạnh, làm nổi bật
Emulsion [iˈmʌlʃn] *n* thể sữa, nhũ tương
Emulsion de lumiere sữa dưỡng làm sáng da với tinh chất đá quý giàu độ ẩm
Energetic [ˌenəˈdʒetik] *adj* mạnh mẽ, nghị lực
Energize [ˈenədʒaiz] *v* họat động mạnh mẽ
Energy [ˈenədʒi] *n* khả năng tiềm tàng, năng lực tiềm tàng
Enhance [inˈhɑ ns] *v* làm nổi bật
Entire [inˈtaiə(r)] *adj , n* toàn bộ, toàn thể, toàn vẹn, hoàn toàn
Essence [ˈesns] *n* cốt yếu
Essential [iˈsenʃl] *adj* cần thiết, thiết yếu, cốt yếu, chủ yếu
Evenly [iˈvənli] *adv* đều, bằng phẳng
Exceptionally [ikˈsepʃənəli] *adv* cá biệt, khác thường
Excess [ikˈses] *n* sự vượt quá giới hạn, sự quá mức
Exclusive [ikˈklu siv] *adj* duy nhất, độc nhất
Exfoliate [eksˈfəʊlieit] *v* tróc da

Exfoliation [eks,fəʊliˈeiʃn] *n* sự tróc mảng da
Exhalation [ˌekshəˈleiʃn] *n* sự bốc lên, sự tỏa ra, hơi thở
Exhale [eksˈheil] *v* bốc lên, tỏa ra
Exposure [iksˈpəʊʒə(r)] *n* tình trạng bị phơi bày
Extensive [iksˈtensiv] *adj* có phạm vi rộng, lớn về số lượng
Extra [ˈekstrə] *adj* hơn mức bình thường
Exuberance [igˈzju bərəns] *n* tính dồi dào
Eye pencil [ai ˈpensl] *n* chì vẽ mắt
Eye powder [ai ˈpaʊdə] *n* phấn trang điểm mắt
Eye shadow brush [ai ˈʃædəʊ brʌʃ] *n* cọ tô màu mắt
Eyebrow [ai braʊ] *n* lông mày
Eyebrow liners [ai braʊ ˈlainə] *n* chì vẽ chân mày
Eyebrown bone [ai braʊ bəʊn] *n* xương chân mày, đường độn chân mày
Eyeglass frame [ˈaigla s freim] *n* gọng mắt kính
Eye lash [ai læʃ] *n* lông mi
Eye lash curlers [ai læʃ ˈkə lə] *n* dụng cụ bấm mi
Eyelid [ˈailid] *n* mí mắt
Eyes'n glow *n* bột nhũ mắt

F

Facial [ˈfeiʃl] *adj* thuộc (mặt)
Fame [feim] *n* tiếng tăm, danh tiếng, tên tuổi
Fat cell [fæt sel] *n* tế bào mỡ
Feature [ˈfi tʃə] *n* nét mặt, điểm đặc trưng
Finding [ˈfaindiŋ] *n* sự khám phá, sự phát hiện
Fine [fain] *adj* nhỏ, mịn, thanh mảnh, sắc
Fine comb for lashes *n* lược chải mi
Finger [ˈfiŋgə(r)] *n* ngón tay
Finger tip [ˈfiŋgə(r) tip] *n* đầu ngón tay
Firm [ˈfɜ m] *v* làm cho tươi tắn, làm cho tỉnh táo
Firming cream [ˈfɜ miŋ kri m] *n* kem săn chắc
Firmly [ˈfɜ mli] *adv* vững chắc
Firsthand [ˈfɜ stˈhænd] *adj , adv* trực tiếp
Fit [fit] *v* hợp, vừa, làm cho hợp, làm cho vừa
Flat [flæt] *adj* bằng phẳng, nhẵn
Flaw [flɔ] *n* vết nứt nẻ
Flawless [ˈflɔ lis] *adj* hoàn thiện, hoàn mỹ
Flesh coloured (flesh tone) [fleʃ ˈkʌləd] màu da người
Flexible [ˈfleksəbl] *adj* dẻo, mềm dẻo, dễ uốn, linh động, linh hoạt
Flexible brush [ˈfleksəbl brʌʃ] cọ chải lông mày
Flow [fləʊ] *n* lượng chảy, lưu lượng
Forehead [ˈfɑrid], [ˈfɔ rid] *n* trán
Forever [fəˈrevə(r)] *adv* mãi mãi, vĩnh viễn
Formulate [ˈfɔ mjʊleit] *v* làm thành công thức, thành lập, thiết lập
Formulation [,fɔ mjʊˈleiʃn] *n* sự trình bày rõ ràng chính xác
Fortune [ˈfɔ tu n] *n* sự giàu, sự thịnh vượng
Foundation cream [faʊnˈdeiʃn kri m] *n* kem nền
Fragrance [ˈfreigrəns] *n* hương thơm ngát
Full [fʊl] *adj* tròn trĩnh, đầy đặn, bầu bĩnh
Full eyelashes [fʊl ˈailæʃ] làn mi dầy
Fullnees [ˈfʊlnis] *n* sự đầy đặn
Further [ˈfɜ ðə] *adv* hơn nữa, xa hơn nữa

G

Gambler [ˈgæmblə] *n* người mạo hiểm
Gel [dʒel] *n , v* chất đặc quánh, chất gel đặc quánh, thành hình, định hình
Generous *adj* rộng lượng, hào phóng
Gentle [ˈdʒentl] *adj* nhẹ nhàng
Gently [ˈdʒentli] *adv* một cách nhẹ nhàng
Glisten [ˈglisn] *v* sáng long lanh, lấp lánh
Gloss [glɑs] *n* vẻ hào nhoáng bề ngoài
Golden orange yellow *n* cam vàng

Grace [greis] *n* vẻ duyên dáng
Grapefruit oil [ˈgreipfru t ɔil] *n* tinh dầu bưởi
Grass green [grɑ s gri n] màu cỏ
Grayish [ˈgreiiʃ] *adj* hơi xám, xam xám
Grayish olive green [ˈgreiiʃ ˈɑliv gri n] *n* màu xanh xám
Grayish red orange *n* màu nâu gỗ
Gum [gʌm]] *n* chất gôm, chất tẩy

H

Hair follicle [heə ˈfɔlikl] nang lông
Hand cream [hand kri m] *n* kem dưỡng da tay
Hard sponge [spʌndʒ] *n* bọt biển cứng
Harmony [ˈhɑ məni] *n* sự hài hòa, sự cân đối
Heart shape face [hɑ t ʃeip feis] *n* mặt trái tim
Hip [hip] *n* hông, vùng hông
Hollow [ˈhɑləʊ] *n* chỗ lõm, chỗ trũng
Horizontally [ˌhɔriˈzɔntəli] *adv* theo chiều ngang
Hypercritical [ˈhaipəˈkritikl] *adj* quá khắc khe trong phê bình, hay bắt bẽ

I

Ideal [aiˈdiəl] *n* lý tưởng, tiêu chuẩn của sự hoàn thiện
Illustration [ˌiləsˈtreiʃn] *n* sự minh hoạ, được minh hoạ
Immediately *adj* ngay lập tức, tức thì, trực tiếp
Imperfection [ˌimpəˈfekʃn] *n* sự không hoàn hảo
Impress [ˈimpres] *v* gây ấn tượng
Impurity [imˈpjʊərəti] *n* sự không tinh khiết, sự dơ bẩn
Inactivity [inækˈtivəti] *n* tính kém hoạt động, tình trạng ì
Indicate [ˈindikeit] *v* chỉ, cho biết, biểu lộ
Indication [ˌindiˈkeiʃn] *n* dấu hiệu
Indicator [ˈindikeitə] *n* chất chỉ thị
Indigo blue [ˈindigəʊ blu] *n* màu chàm
Individual [ˌindiˈvidʒʊəl] *adj* độc đáo, riêng biệt, đặc biệt
Indulgence [inˈdʌldʒəns] *n* sự đam mê
Inflammation [ˌinfləˈmeiʃn] *n* chứng sưng, chứng viêm
Ingredient [inˈgri diənt] *n* phần hợp thành, thành phần
Initiate [iˈniʃiət] *v* bắt đầu, khởi đầu, đề xướng
Inner [ˈinə] *adj* bên trong
Instantly [ˈinstəntli] *pre* ngay tức khắc, lập tức
Instep [ˈinstep] *n* mu bàn chân
Intensify [inˈtensifai] *v* làm tăng cường
Intersect [ˌintəˈsekt] *v* gặp và cắt ngang
Iris [ˈaiəris] *n* tròng đen
Ivory coloured [ˈaivəri] *n* màu ngà

J

Jaw [dʒɔ] *n* hàm, quai hàm
Jaw bone [dʒɔ bəʊn] *n* xương cạnh hàm
Jawline [ˈdʒɔlain] *n* cạnh hàm
Jet black [jet blæk] màu huyền

L

Large blusher brush [lɑ dʒ ˈblʌʃə brʌʃ] cọ phấn hồng lớn
Large eyeshadow brush [lɑ dʒ aiˈʃædəʊ brʌʃ] cọ tô màu mắt cỡ lớn
Lash (lashes) [læʃ] *n* lông mi
Lasting [ˈlɑ stiŋ] *adj* bền vững, lâu dài, trường cửu
Latest [ˈleitist] *adj* mới nhất, gần đây nhất
Lather [ˈlɑ ðə] *n , v* bọt (xà phòng, nước) làm cho sủi bọt, tạo bọt
Layer [ˈleiə] *n* lớp
Legal documentary on cosmetic production and trading quy định của pháp luật về sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm
Length [leŋθ] *n* bề dài, độ dài
Lenses [lenz] *n* kính hiển vi
Level brow [ˈlevl braʊ] *n* chân mày ngang
Life style [laif stail] *n* lối sống, cách sống
Lift [lift] *v* phục hồi lại

Light brown [lait] *n* màu nâu nhạt
Light bulish green *n* xanh biển nhẹ
Light moderate yellow [ˈmɑdərət] *n* màu vàng yến
Light pink [piŋk] *n* màu hồng phấn
Light purplish pink *n* hồng tía nhạt
Light yellow brown *n* màu vàng nâu
Lightly [ˈlaitli] *adv* phảng phất, nhẹ nhàng
Lip brush [lip brʌʃ] cọ môi
Lip stick [lip stick] *n* son thoa môi
Liquid [ˈlikwid] *adj* trong trẻo, trong sáng, trong trẻo, trong sáng
Liquid eyeliner [ˈlikwid ,aiˈlainə] mắt nước
Long eyelashes [lɑŋ ˈailæʃt] làn mi dài
Long face [lɑŋ feis] mặt dài
Long nose [lɑŋ nəʊz] mũi dài
Loose [lu s] *adj* xốp, mềm
Lotion [ˈləʊʃn] *n* thuốc hoặc mỹ phẩm lỏng dùng cho da
Lower eyelid [ˈləʊə ˈailid] mí dưới mắt
Lower lip [ˈləʊə lip] môi dưới
Lucent [ˈlu snt] *adj* sáng chói, sáng ngời
Lukewarm [ˈlu kwɔ m] *adj* âm ấm
Luster [ˈlʌstə] *n* ánh sáng rực rỡ, vẻ rực rỡ huy hoàng, vẻ đẹp lộng lẫy

M

Maintain [menˈtein] *v* duy trì, nuôi dưỡng
Make up base [ˈmeikʌp beis] *n* kem làm sáng da
Make up foundation [faʊnˈdeiʃn] kem che khuyết điểm
Manicure [ˈmænikjʊə] *v* cắt dủa móng tay
Mascara [mæˈskɑ rə] *n* thuốc bôi mi mắt
Mask [mɑ sk] *n* mặt nạ (đen & bóng)
Matt [mæt] *adj* mờ, nhạt
Matt blue [mæt blu z] *n* xanh da trời nhạt
Matt brown [mæt braʊn] *n* nâu nhạt
Matt green [mæt gri n] *n* xanh lá cây nhạt
Matt orange [mæt ˈɑrindʒ] *n* cam nhạt
Medium [ˈmi diəm] *adj* trung bình, vừa
Medium eyeshadow brush [ˈmi diəm ai brʌʃ] cọ tô màu mắt cỡ trung bình
Mental [ˈmentl] *adj* tinh thần
Micro [ˈmaikrəʊ] rất nhỏ, cực nhỏ, một phần triệu
Micro capsules [ˈkæpsju l], [ˈkæpsl] những hạt con nhộng cực nhỏ
Mild [maild] *adj* nhẹ, dịu dàng
Minimize [ˈminimaiz] *v* giảm đến mức tối thiểu
Minor [ˈmainə] *adj* nhỏ hơn, không quan trọng, thứ yếu
Moderate [ˈmɑdərət] *v* dịu đi, nhẹ đi, làm cho dịu, làm cho nhẹ
Moderate [ˈmɑdərət] *adj* mức độ vừa phải
Moderate redish orange [ˈmɑdərət ˈrediʃ ˈɑrindʒ] *n* màu cam đỏ nhạt
Moderate violet [ˈmɑdərət ˈvaiəlit] *n* màu tím cà
Modify [ˈmɑdifai] *v* làm nhẹ, làm dịu, sửa đổi, thay đổi
Moisten [ˈmɑisn] *v* làm ẩm, dấp nước
Moisture [ˈmɔistʃə] *n* hơi ẩm
Moisturize [ˈmɔistʃəraiz] *v* làm cho da bớt khô, xoa/bôi kem
Mole [məʊl] *n* nốt ruồi
Motion [ˈməʊʃn] *n* sự chuyển động, sự di động

N

Nail [neil] *n* móng tay
Nail lacquer design series [neil ˈlækə diˈzain ˈsiəri z] sơn dưỡng móng có màu, không làm vàng và gãy móng
Nape of the neck [neip] *n* gáy
Narrow [ˈnærəʊ] *adj* hẹp
Natural [ˈnætʃrəl] *adj* tự nhiên
Natural eyelashes [ˈnætʃrəl ai læʃ] làn mi tự nhiên

Nature sponge [ˈnætʃrəl spʌndʒ] bọt biển tư nhiên
Near [niə(r)] *adj* gần giống, tương tự
Necklace [ˈneklis] *n* chuỗi hạt (vàng, ngọc)
Nerve [nɜ v] *n* dây thần kinh
Night cream [nait kri m] *n* kem dưỡng đêm
Nourish [ˈnʌriʃ] *v* nuôi dưỡng
Nuance [ˈnju ɑ ns], [ˈnu ɑ n] *n* sắc thái

O

Oblong [ˈɑblɑŋ] *adj* có dạng khối chữ nhật
Oblong face [ˈɑblɑŋ feis] *n* mặt hình chữ nhật
Obstruct [əbˈstrʌkt] *v* ngăn, lấp, che khuất, cản trở, gây trở ngại
Occur [əˈkɜ] *v* xảy ra, xuất hiện, tìm thấy
Olive [ˈaliv] *adj* có màu ôliu, có màu nâu vàng nhạt (da)
One third [wʌn θɜ d] một phần ba
Onto [ˈɑntu], [ˈɑntə] *pre* về phía trên, lên trên
Optimal [ˈɑptiməl] *adj* tốt nhất, tối ưu
Optimistic [,atiˈmistik] *adj* lạc quan
Orange brown [ˈɑrindʒ braʊn] *n* màu gạch
Orbit, socket [ˈɔ bit], [ˈsɑkit] *n* hốc mắt
Outer [ˈaʊtə] *adj* ở phía ngòai
Outline [ˈaʊtlain]*n* đường nét, hình dáng
Outward [ˈaʊtwəd] *adj* bên ngoài, vẻ bên ngoài
Oval [ˈəʊvl] *adj* có hình bầu dục (hình trái xoan)
Oval face [ˈəʊvl feis] *n* mặt trái xoan

P

Pack [pæk] *n* mặt nạ (kem đắp vào mặt cho mịn da)
Packet [ˈpækit] *n* gói nhỏ
Pale [peil] *adj* tái, nhợt nhạt, xanh xám
Pale orange yellow [peil ˈɑrindʒ ˈjeləʊ] *n* vàng cam nhạt
Palm [pɑ m] *n* gan bàn tay, lòng bàn tay
Parotid [pəˈrɑtid] *adj* thuộc mang tai
Particular [pəˈtikjʊlə] *adj* riêng biệt, cá biệt
Parting [ˈpɑ tiŋ] *n* đường ngôi
Patent [ˈpeitənt] *adj* khéo léo, tính xảo
Peach red [pi tʃ] *n* màu đào
Pear [peə] *adj* có hình trái lê
Pear pink [peə piŋk] *n* hồng ngọc trai
Pearl [pɜ l] *n* hạt trai, ngọc trai
Pear shape face [pɜ l ʃeip feis] *n* mặt trái lê
Pendant [ˈpendənt] *n* mặt dây chuyền, trang sức đeo lòng thòng
Performance [pəˈfɔ məns] *n* hiệu suất
Perfume of flowers [pəˈfɔ məns əv ˈflaʊə(r)] *n* nước hoa, dầu thơm
Persistent [pəˈsistənt] *adj* kiên trì, kiên định
Personal [ˈpɜ sənl] *n* cá nhân
Personal care [ˈpɜ sənl keə] *n* sự chăm sóc cá nhân
Personality [,pɜ səˈnæləti] *n* tính cách, cá tính
Piece [pi s] *n* mảnh, mẩu, miếng
Pimple [ˈpimpl] *n* mụn
Pink ash [piŋk æʃ] *n* màu hồng khói
Pioneer [,paiəˈniə] *n* người tiên phong
Podwer brush cọ phấn phủ
Polish [ˈpəʊliʃ] *v , n* đánh bóng, làm cho bóng, nước bóng, nước láng
Pore [pɔ] *n* lỗ chân lông
Positive [ˈpɑzətiv] *adj* xác thực, rõ ràng
Potassium [pəˈtæsiəm] *n* kali
Potent [ˈpəʊtənt] *adj* có hiệu lực, có hiệu nghiệm, tạo một cơ thể đẹp
Poudre majeur excellence compact phấn phủ dạng nén cực mịn
Powder [ˈpɑʊdə] *n* phấn thoa mặt, phấn trang điểm
Powder applicator [ˈpɑʊdə ˈæplikeitə] *n* bông phấn lớn (chuyên nghiệp)
Powder compact [ˈpɑʊdə kəmˈpækt] bông phấn nhỏ trong hộp phấn

Preparation [,pepəˈreiʃn] *v* chất được chuẩn bị đặc biệt để làm mỹ phẩm
Press [pres] *v* ép, nén, bóp, ấn
Pressure [ˈpreʃə] *n* áp lực
Process [ˈprəʊses], [ˈprɑses] quá trình, qui trình
Prominent [ˈprɑminənt] *adj* nhô lên, nổi bật, xuất chúng
Promote [prəˈməʊt] *v* xúc tiến, đẩy mạnh
Protrude [prəˈtrud] *v* thò,n hô ra, lồi ra
Protruding [prəˈtru diŋ] *adj* lộ ra, nhô ra
Protruding eyes [prəˈtru diŋ ai]*n* mắt lộ
Proven [ˈpru vn] *adj* đã được chứng minh
Provide [prəˈvaid]*v* cung cấp, cung ứng
Pump [pʌmp] *v* lên lên xuống xuống nhanh
Purify [ˈpjʊərifai] *v* làm cho tinh khiết, lọc trong
Purple [ˈpɜ pl] *adj* có màu tía (màu đỏ + màu lam)
Purplish (purply) [ˈpɜ pliʃ], [ˈpɜ pli] *adj* hơi tía, hơi đỏ tía, tia tía

R

Radiance [ˈreidiəns] *n* sự lộng lẫy, sự rực rỡ
Radiant [ˈrediənt] *adj* lộng lẫy, rực rỡ
Range [reindʒ] *n* phạm vi, lĩnh vực
Ray [rei] *n* tia
Recognize [ˈrekəgnaiz] *v* nhận dạng
Recycle [ri ˈsaikl] *v* tái sinh, phục hồi, tái chế
Reddening [ˈredniŋ] *n* sự đỏ mặt
Refine [riˈfain] *v* cải tiến
Refinement [riˈfainmənt] *n* sự cải tiến
Reflect [riˈflekt] *v* phản ánh, mang lại
Refresh [riˈfreʃ] *v* làm tươi tắn
Remove [riˈmu v] *v* dời đi, di chuyển
Renew [riˈnju], [riˈnu] *v* hồi phục lại, làm hồi lại
Replenish [riˈpleniʃ] *v* được cung cấp thêm, được bổ sung
Reproduction [,ri prəˈdʌkʃn] *n* sự sinh sản
Resilience [riˈziliəns] *n* tính chất co giãn, tính chất đàn hồi
Restore [risˈtɔ] *v* hoàn lại, phục hồi
Reveal [riˈvi l] *v* để lộ ra, phát hiện
Revel [ˈrevl] *v* ham mê, thích thú, miệt mài
Revelation [,revəˈleiʃn] *n* sự phát hiện, sự khám phá
Revitalise (revitalize) [ri ˈvaitlaiz] *v* đem lại sức sống mới, tái sinh
Revitalization [ri ˈvaitlaizʃn] *n* sự tái sinh
Rewarding [riˈwɔ diŋ] *adj* bổ ích, thỏa mãn
Rim [rim] *n* bờ, mép, vành
Rinse [rins] *v* rửa nhẹ nhàng
Risk [risk] *n* sự rủi ro, sự nguy hiểm
Root of a hair chân tóc
Rosy [ˈrəʊzi] *adj* hồng hào, hồng sẫm, có màu hoa hồng đỏ
Round [raʊnd] *adj* có hình tròn
Round face [raʊnd feis] *n* mặt tròn
Rounded brow [raʊnd braʊ] *n* chân mày vòng cung
Round tip nose [raʊnd tip nəʊz] *n* mũi tròn
Routine [ru ˈti n] *n* lề thói hằng ngày, thói thường, công việc thường làm hằng ngày
Rub [rʌb] *v* xoa, xoa bóp

S

Saffron colour [ˈsæfrən] màu nghệ
Satin [ˈsætin], [ˈsætn] *adj* mịn trơn như sa tanh
Satisfying [ˈsætisfaiiŋ] *adj* đem lại sự thỏa mãn, làm vừa ý, làm thỏa mãn
Saturate [ˈsætʃəreit] *v* làm ướt sũng, làm cho thấm đẫm
Sauna [ˈsɔ nə], [ˈsaʊnə] xông hơi dùng bức xạ nhiệt tỏa ra từ máy phát nhiệt sauna
Scent [sent] *n , v* mùi thơm, hương thơm, ngửi, hít hít, tỏa mùi thơm, tỏa hương
Sebaceous gland [siˈbeiʃəs glænd] *n* tuyến bã nhờn
Secure [siˈkjʊə] *adj* không thể mất đi hoặc hư hỏng, an toàn, vững chắc, bảo đảm
Security [siˈkjʊərəti] *n* sự an toàn

Seductive [siˈdʌktiv] *adj* có sức quyến rũ, làm say đắm
Selfcentered [,selfˈsentə d] *n* người hơi tự đề cao bản thân
Sensuous [ˈsenʃʊəs] *n* thuộc giác quan
Serum [ˈsiərəm] *n* nước sữa
Shade [ʃeid] *n , v* mảng tối, đánh bóng
Sharpener [ˈʃɑ pənə] *n* dụng cụ gọt chì vẽ mày
Sheet [ʃi t] *n* lá, tấm, phiến, tờ
Shimmer [ˈʃimə] *n* ánh sáng mờ mờ, ánh sáng lung linh
Short brow [ʃɔ t braʊ] *n* chân mày ngắn
Short nose [ʃɔ t nəʊz] *n* mũi ngắn
Silky [ˈsilki] *adj* mềm, mịn, mượt
Skin care program [skin keə ˈpəʊgræm] chương trình chăm sóc da
Skin cream [skin kri m] *n* kem dưỡng da
Skincare [skin keə] *n* dưỡng da, chăm sóc da
Sky blue [skai blu] màu da trời
Slight [slait] *adj* mỏng mảnh, mảnh khảnh
Small eyes mắt nhỏ
Small eyeshadow brush [smɔ l ai ˈʃædəʊ brʌʃ] cọ tô màu mắt cỡ nhỏ
Smaller blusher brush [smɔːlə ˈblʌsə brʌs] cọ phấn hồng nhỏ
Smooth [smu ð] *adj* mịn màng, mềm mại
Smoothing [smu ðiŋ] *n* sự san bằng, làm nhẵn
Snow crystal shimmer lip gloss son dưỡng bóng ánh ngọc trai, cung cấp độ ẩm cho đôi môi mềm mại
Social [ˈsəʊsl] *adj* dễ gần gũi
Soft [sɑft] *adj* mềm, mịn, mượt, nhẹ nhàng
Soft sponge [sɑft spʌndʒ] *n* bọt biển mềm
Softener [ˈsɑfnə] *n* chất làm mềm
Sparkling [spɑ kliŋ] *adj* lấp lánh, óng ánh
Speck [spek] *n* mỡ
Spf (sun protection factor) độ chống nắng
Spiral [ˈspaiərəl] *v* di chuyển theo đường xoắn ốc, xoắn theo hình trôn ốc, tăng liên tục, giảm liên tục
Sponge [spʌndʒ] *n* bọt biển
Square [skweə] *adj* có hình vuông
Square face [skweə feis] *n* mặt tròn
Squeeze [skwi z] *v* ép, vắt, nén
Station [ˈsteiʃn] *n* vùng, phần
Steady [ˈstedi] *adj* vững, vững chắc, vững vàng, đều đặn, đều đều
Stimulate [ˈstimjʊleit] *v* kích thích,làm cho hoạt động
Stomach [ˈstʌmək] *n* bụng
Store [stɔ] *v* chứa, đựng, tích
Straggling [ˈstrægliŋ] *adj* lộn xộn, không theo hàng lối
Straight [streit] *adj* thẳng thắn, trung thực
Straight nose [streit nəʊz] mũi thẳng
Strengthen [ˈstreŋθən] *v* tăng cường
Strong purplish blue [strɑŋ] *n* màu tím xanh
Strong rose pink [strɑŋ rəʊz] *n* màu đỏ hồng (hồng thẫm)
Strongmindedness (extra large) [ˈstrɑŋˈmaindidnis] *adj* quá rộng
Subtle [ˈsʌtl] *adj* phảng phất, nhẹ nhàng
Sudden [ˈsʌdn] *adj* một cách bất ngờ
Suit [sju t] *v* thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu
Sun cream [sʌn kri m] kem chống nắng
Sunlight [ˈsʌnlait] *n* ánh sáng mặt trời
Suppleness [ˈsʌplnis] *n* tính mềm mại
Surgery [ˈsɜ dʒəri] *n* khoa phẫu thuật
Sweat gland [swet glænd] tuyến mồ hôi
Sweep [swi p] *v* di chuyển một cách nhẹ nhàng
Symmetry [ˈsimitri] *n* sự đối xứng, cấu trúc cân đối

T

Tache [tæʃ] *n* tàn nhang, tàn hương
Taper [ˈteipə] *adj* thon, nhọn, búp măng

Target [ˈtɑ git] *n* kết quả nhằm tới, mục tiêu
Tawny [ˈtɔ ni] *adj* vàng nâu, hung hung, ngăm ngăm đen
Technological [ˌteknəˈlɑdʒikl] *adj* tính công nghệ
Temperature [ˈtemprətʃə], [ˈtempərtʃʊər] *n* nhiệt độ
Temple [ˈtempl] *n* thái dương
Temporary [ˈtempərəri] *adj* tạm thời, nhất thời
Tendril [ˈtendril] *n* lọn tóc
Texture [ˈtekstʃə] *v* làm bề mặt (mịn, nhẵn, nhám)
The skin's structure [ˈstrʌktʃə] cấu trúc của da
Thick eyelashes [θik ai læʃ] làn mi cong
Thickness [θiknis] *n* độ dày, bề dày, tính chất rậm rạp
Thigh [θai] *n* đùi, bắp đùi
Thoroughly [ˈθʌrəli] *adv* kỹ lưỡng
Through [ˈθru] *adv* xuyên qua, suốt
Tip [tip] *n* đỉnh, chóp
Toe [təʊ] *n* ngón chân
Tone [təʊn] *n* màu nhẹ, tác dụng chung của màu sắc
Toward [təˈwɔ d], [ˈtɔ rd] *pre* theo hướng, về phía
Towel [ˈtaʊəl] *n , v* khăn lau, khăn tắm, lau, lau khô bằng khăn, chà xát bằng khăn
Trademark [ˈtreidmɑ k] *n* nét đặc trưng
Treatment [ˈtri tmənt] *n* sự điều trị
Triangular [traiˈæŋgjʊlə] *adj* có hình tam giác
Triangular face [traiˈæŋgjʊlə feis] mặt tam giác
Tweeze [twi z] *v* nhổ lông mày
Tweezers [twiːzəz] *n* nhíp tỉa chân mày
Two third [tu θɜ ds] hai phần ba
Twofold [ˈtu fəʊld] *adj , adv* gấp đôi, nhiều hơn hai lần, hai phần

U

Unadorned [ˌʌnəˈdɔ nd] *adj* không tô son điểm phấn, đẹp tự nhiên
Unadorned beauty [ˌʌnəˈdɔ nd ˈbju ti] vẻ đẹp tự nhiên
Uneven [ˌʌnˈi vən] *adj* không trơn láng
Unfold [ʌnˈfəʊld] *v* mở ra, trải ra
Unique [ju ˈni k] *adj* độc nhất vô nhị
Upper eyelid [ˈʌpə ˈailid] *n* mí mắt trên
Upper lip [ˈʌpə lip] *n* môi trên
Upswept brow [ʌpˈtɜ nd braʊ] *n* chân mày xếch
Upturned eyes [ʌpˈtɜ nd ai] mắt xếch
Upturned nose [ʌpˈtɜ nd nəʊz] mũi hếch
Upward [ˈʌpwəd] *adj* hướng lên

V

Variation [ˌveəriˈeiʃn] *n* sự thay đổi, sự biến đổi, mức độ thay đổi
Vertically (vertical) [vɜ tikl] *n* đường thẳng đứng, đường dọc
Vibrant [ˈvaibrənt] *adj* rực rỡ và gây ấn tượng sâu sắc
Violet [ˈvaiəlit] *adj* tím, có màu tía phớt xanh
Visibly [ˈvizəbli] *adv* một cách rõ ràng, hiển nhiên
Vision [ˈviʒn] *n* sức tưởng tượng
Vivid [ˈvivid] *adj* chói lọi, sặc sỡ
Vivid orange [ˈvivid ˈɑrindʒ] *n* cam chói, cam sặc sỡ
Vivid yellow pink [ˈvivid ˈjeləʊ piŋk] *n* màu cam vàng

W

Waist [weist] *n* vùng eo, thắt lưng
Waterproof [ˈwɔ təpru f] *adj* không thấm nước
Weakness [ˈwi knis] *n* tính mềm yếu,tính nhu nhược
Wealth of something *n* sự dồi dào
Wetting [ˈwetiŋ] *n* tình trạng ướt, tình trạng làm ướt
White detox compact phấn nền trang điểm điều chỉnh màu da, lâu trôi
Width [widθ] *n* bề rộng, chiều rộng

Wipe [waip] *v* lau sạch, tẩy, xoá
Within [wiˈðin] *pre* trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian
Wrinkle [ˈriŋkl] *n* vết nhăn, nếp nhăn
Wrinkled [ˈriŋkld] *adj* nhăn nheo, có các nếp nhăn

Y

Yellowish red [ˈjeləlʊi red] *n* màu cá vàng
Youthful [ˈju θfl] *adj* trẻ trung, có vẻ trẻ

PART 4
MAKE UP - TRANG ĐIỂM

(Vietnamese English)

A

Âm ấm *tt* lukewarm
ảnh hưởng đến…, tác động đến… *đt* affect
Ánh sáng mặt trời *dt* sunlight
Ánh sáng mờ mờ, ánh sáng lung linh *dt* shimmer
Ánh sáng rực rỡ, vẻ rực rỡ huy hoàng, vẻ đẹp lộng lẫy *dt* luster

B

Bằng phẳng, nhẵn *tt* flat
Bắt đầu, khởi đầu, đề xướng *đt* initiate
Bề dài, độ dài *dt* length
Bề rộng, chiều rộng *dt* width
Bên ngoài, vẻ bên ngoài *tt* outward
Bên trong *tt* inner
Bền vững, lâu dài, trường cửu *tt* lasting
Bổ ích, thỏa mãn *tt* rewarding
Bờ, mép, vành *dt* rim
Bốc lên, tỏa ra *đt* exhale
Bông gòn tẩy trang, bông tăm *dt* cotton wool
Bông phấn lớn (chuyên nghiệp) *dt* powder applicator
Bông phấn nhỏ trong hộp phấn powder compact
Bông tai *dt* earing
Bọt (xà phòng, nước) làm cho sủi bọt, tạo bọt *dt , đt* lather
Bọt biển *dt* sponge
Bọt biển cứng *dt* hard sponge
Bọt biển mềm *dt* soft sponge
Bọt biển tự nhiên nature sponge
Bột nhũ mắt *dt* eyes'n glow
Bớt, giảm *đt* diminish
Bụng *dt* stomach

C

Cá biệt, khác thường *pt* exceptionally
Cá nhân *dt* personal
Cải tiến *đt* refine
Cằm *dt* chin
Cam chói, cam sặc sỡ *dt* vivid orange
Cam nhạt *dt* matt orange
Cam vàng *dt* golden orange yellow
Cần thiết, thiết yếu, cốt yếu, chủ yếu *tt* essential
Cạnh *dt* edge
Cạnh hàm *dt* jawline
Cắt dủa móng tay *đt* manicure
Cấu trúc của da the skin's structure
Châm cứu *đt* acupressure
Chân mày lưỡi mác *dt* angular brow
Chân mày ngắn *dt* short brow
Chân mày ngang *dt* level brow
Chân mày vòng cung *dt* rounded brow
Chân mày xệ *dt* downswept brow
Chân mày xếch *dt* upswept brow
Chân tóc root of a hair
Chất chỉ thị *dt* indicator
Chất đặc quánh, chất gel đặc quánh, thành hình, định hình *dt , đt* gel
Chất được chuẩn bị đặc biệt để làm mỹ phẩm *đt* preparation
Chất gôm, chất tẩy *dt* gum
Chất hoặc dung dịch được làm ra bằng cách cô đặc lại
cô đặc (chất lỏng) *dt* concentrator (concentrate)
Chất làm mềm *dt* softener
Chất lỏng giữ cho tóc tốt và mượt, dầu dưỡng tóc *dt* conditioner
Chì vẽ chân mày *dt* eyebrow liners
Chì vẽ mắt *dt* eye pencil
Chỉ, cho biết, biểu lộ *đt* indicate
Chỗ lõm, chỗ trũng *dt* hollow

Chói lọi, sặc sỡ *tt* vivid
Chổi, cọ đánh phấn, chải *dt , đt* brush
Chống anti
Chống vết xạm nâu anti spot
Chu kỳ tế bào *dt* cell cycle
Chứa đựng, bao gồm, chặn lại, ngăn lại *đt* contain
Chứa, đựng, tích *đt* store
Chức năng *tt* dynamic
Chứng sưng, chứng viêm *dt* inflammation
Chứng viêm các tuyến nhờn trên da, sinh ra những nốt mụn đỏ trên mặt, trên cổ, mụn trứng cá *dt* acne
Chuỗi hạt (vàng, ngọc) *dt* necklace
Chương trình chăm sóc da skin care program
Cọ chải lông mày flexible brush
Có dạng khối chữ nhật *tt* oblong
Có góc cạnh, xương xương (mặt) *tt* angular
Có hiệu lực, có hiệu nghiệm, tạo một cơ thể đẹp *tt* potent
Có hình bầu dục (hình trái xoan) *tt* oval
Có hình tam giác *tt* triangular
Có hình thoi *tt* diamond
Có hình trái lê *tt* pear
Có hình tròn *tt* round
Có hình vuông *tt* square
Có màu ôliu, có màu nâu vàng nhạt (da) *tt* olive
Có màu tía (màu đỏ + màu lam) *tt* purple
Cọ môi lip brush
Có phạm vi rộng, lớn về số lượng *tt* extensive
Cọ phấn hồng blusher brush
Cọ phấn hồng lớn large blusher brush
Cọ phấn hồng nhỏ smaller blusher brush
Cọ phấn phủ podwer brush
Có sức quyến rũ, làm say đắm *tt* seductive
Cơ thể người (nghĩa bóng) *dt* clay
Cọ tô màu mắt *dt* eye shadow brush
Cọ tô màu mắt cỡ lớn large eyeshadow brush
Cọ tô màu mắt cỡ nhỏ small eyeshadow brush
Cọ tô màu mắt cỡ trung bình medium eyeshadow brush
Cọ vẽ chân mày *dt* brow brush
Cốt yếu *dt* essence
Cung cấp, cung ứng *đt* provide
Cùng với, cung cấp cái gì thêm vào cái gì khác, phụ thêm vào *đt* accompany

D

Đã được chứng minh *tt* proven
Dái tai *dt* ear lobe
Đánh bóng, làm cho bóng, nước bóng, nước láng, việc đánh bóng *đt , dt* polish
Dấu hiệu *dt* indication
Đầu ngón tay *dt* finger tip
Đây đó, theo nhiều hướng *pt* around
Dây thần kinh *dt* nerve
Dễ gần gũi *tt* social
Để làm sạch, để tẩy *tt* detergent
Để lộ ra, phát hiện *đt* reveal
Đem lại sự thỏa mãn, làm vừa ý, làm thỏa mãn *tt* satisfying
Đem lại sức sống mới, tái sinh *đt* revitalise (revitalize)
Dẻo, mềm dẻo, dễ uốn, linh động, linh hoạt *tt* flexible
Đẹp, duyên dáng, yêu kiều, có sức quyến rũ, làm say mê, làm mê mẩn *tt* charming
Đều, bằng phẳng *pt* evenly
Di chuyển một cách nhẹ nhàng *đt* sweep
Di chuyển theo đường xoắn ốc, xoắn theo hình trôn ốc, tăng liên tục, giảm liên tục *đt* spiral
Dính chặt vào, bám chặt vào *đt* adhere
Đỉnh, chóp *dt* tip
Dính, quánh *tt* cloggy
Dịu đi, nhẹ đi, làm cho dịu, làm cho nhẹ *đt* moderate
Độ chống nắng spf (sun protection factor)
Độ dày, bề dày, tính chất rậm rạp *dt* thickness
Đỏ như san hô *tt* coral
Độc đáo, riêng biệt, đặc biệt *tt* individual

Độc nhất vô nhị *tt* unique
Dời đi, di chuyển *đt* remove
Đùi, bắp đùi *dt* thigh
Dụng cụ bấm mi *dt* eye lash curlers
Dụng cụ gọt chì vẽ mày *dt* sharpener
Được cung cấp thêm, được bổ sung *đt* replenish
Đường chéo *dt* diagonal
Dưỡng da, chăm sóc da *dt* skincare
Đường nét, đường viền *dt* contour
Đường nét, hình dáng *dt* outline
Đường ngôi *dt* parting
Đường thẳng đứng, đường dọc *dt* vertically (vertical)
Duy nhất, độc nhất *tt* exclusive
Duy trì, nuôi dưỡng *đt* maintain

E

Ép, nén, bóp, ấn *đt* press
Ép, vắt, nén *đt* squeeze

G

Gan bàn tay, lòng bàn tay *dt* palm
Gần giống, tương tự *tt* near
Gấp đôi, nhiều hơn hai lần, hai phần *tt , pt* twofold
Gặp và cắt ngang *đt* intersect
Gáy *dt* nape of the neck
Gây ấn tượng *đt* impress
Gây ấn tượng sâu sắc, gây xúc động *tt* dramatic
Giảm đến mức tối thiểu *đt* minimize
Giấu, che đậy *đt* conceal
Giọt *dt* drop
Góc *dt* corner
Gói nhỏ *dt* packet
Gọng mắt kính *dt* eyeglass frame

H

Hai phần ba two third
Ham mê, thích thú, miệt mài *đt* revel
Hàm, quai hàm *dt* jaw
Hằng ngày *dt* daily
Hạt trai, ngọc trai *dt* pearl
Hẹp *tt* narrow
Hiệu suất *dt* performance
Hình cung, uốn cong *dt , đt* arch
Hình lưỡi liềm *dt* crescent
Hoàn lại, phục hồi *đt* restore
Hoàn thiện, hoàn mỹ *tt* flawless
Hoạt động mạnh mẽ *đt* energize
Hốc mắt *dt* orbit, socket
Hơi ẩm *dt* moisture
Hồi phục lại, làm hồi lại *đt* renew
Hơi tía, hơi đỏ tía, tia tía *tt* purplish (purply)
Hơi xám, xam xám *tt* grayish
Hơi xanh, xanh xanh *tt* bluish
Hơn mức bình thường *tt* extra
Hơn nữa, xa hơn nữa *pt* further
Hồng hào, hồng sẫm, có màu hoa hồng đỏ *tt* rosy
Hồng ngọc trai *dt* pear pink
Hồng san hô *dt* coral pink
Hồng tía nhạt *dt* light purplish pink
Hông, vùng hông *dt* hip
Hợp, vừa, làm cho hợp, làm cho vừa *đt* fit
Hướng lên *tt* upward
Hương liệu *dt* aromatic spices
Hương thơm ngát *dt* fragrance
Hút, hấp thu *đt* absorb

K

Kali *dt* potassium
Kem che khuyết điểm make up foundation
Kem chống nắng sun cream
Kem chống nhăn *dt* antiwrinkle cream
Kem dưỡng ẩm dạng gel trong suốt cho cảm giác mát nhẹ *dt* active hydra care multi watery vital cream
Kem dưỡng da *dt* skin cream
Kem dưỡng da tay *dt* hand cream
Kem dưỡng đêm *dt* night cream
Kem dưỡng ngày *dt* day cream
Kem làm sáng da *dt* make up base
Kem lót *dt* base cream
Kem nền *dt* foundation cream
Kem săn chắc *dt* firming cream
Kết quả nhằm tới, mục tiêu *dt* target
Khả năng tiềm tàng, năng lực tiềm tàng *dt* energy
Khăn lau, khăn tắm, lau, lau khô bằng khăn, chà xát bằng khăn *dt , đt* towel
Khéo léo, tính xảo *tt* patent
Khoa da liễu *dt* dermatology
Khoa phẫu thuật *dt* surgery

Khóe mắt, đuôi mắt *dt* canthus (corner of the eye)
Không thấm nước *tt* waterproof
Không thể mất đi hoặc hư hỏng, an toàn, vững chắc, bảo đảm *tt* secure
Không tô son điểm phấn, đẹp tự nhiên *tt* unadorned
Kích thích,làm cho hoạt động *đt* stimulate
Kiên trì, kiên định *tt* persistent
Kính hiển vi *dt* lenses
Kỹ lưỡng *pt* thoroughly
Kỹ thuật uốn lạnh và nhuộm tóc dying and cold blending techniques

L

Lá, tấm, phiến, tờ *dt* sheet
Lạc quan *tt* optimistic
Làm ẩm, dấp nước *đt* moisten
Làm bề mặt (mịn, nhẵn, nhám) *đt* texture
Làm cho da bớt khô, xoa/bôi kem *đt* moisturize
Làm cho thơm, ướp chất thơm *đt* aromatize
Làm cho tinh khiết, lọc trong *đt* purify
Làm cho tươi tắn, làm cho tỉnh táo *đt* firm
Làm mất tác hại (của cái gì) *đt* correct
Làm nhẹ, làm dịu, sửa đổi, thay đổi *đt* modify
Làm nổi bật *đt* enhance
Làm sạm *đt* darken
Làm tăng cường *đt* intensify
Làm thành công thức, thành lập, thiết lập *đt* formulate
Làm tươi sáng, làm rạng rỡ *đt* brighten
Làm tươi tắn *đt* refresh
Làm ướt sũng, làm cho thấm đẫm *đt* saturate
Làn mi cong thick eyelashes
Làn mi dài long eyelashes
Làn mi dầy full eyelashes
Làn mi tự nhiên natural eyelashes
Lấp lánh, óng ánh *tt* sparkling
Lấp lánh, sáng chói, rực rỡ *tt* brilliant
Lau sạch, tẩy, xoá *đt* wipe
Lề thói hằng ngày, thói thường, công việc thường làm hằng ngày *dt* routine
Lên lên xuống xuống nhanh *đt* pump
Liên quan đến ai/ cái gì concerning
Liên tiếp, dồn dập *pt* consecutively
Lỗ chân lông *dt* pore
Lộ ra, nhô ra *tt* protruding
Loại trừ, loại ra *đt* eliminate
Lồi ra, phồng lên, phình lên *tt* bulging (blugy)
Lối sống, cách sống *dt* life style
Lọn tóc *dt* tendril
Lộn xộn, không theo hàng lối *tt* straggling
Lộng lẫy, rực rỡ *tt* radiant
Lông mày *dt* eyebrow
Lông mi *dt* eye lash
Lông mi *dt* lash (lashes)
Lớp *dt* layer
Lược *dt* comb
Lược chải mi *dt* fine comb for lashes
Lượng chảy, lưu lượng *dt* flow
Lượng, số lượng *dt* amount
Lý tưởng, tiêu chuẩn của sự hoàn thiện *dt* ideal

M

Má lúm đồng tiền *dt* dimpled cheeks
Mạch máu blood vessel
Mãi mãi, vĩnh viễn *pt* forever
Mảng tối, đánh bóng *dt , đt* shade
Mạnh mẽ, nghị lực *tt* energetic
Mặt dài long face
Mặt dây chuyền, trang sức đeo lòng thòng *dt* pendant
Mặt hình chữ nhật *dt* oblong face
Mặt hình thoi *dt* diamond shape face
Mắt lộ *dt* protruding eyes
Mặt nạ (đen & bóng) *dt* mask
Mặt nạ (kem đắp mịn da) *dt* pack
Mắt nhỏ small eyes
Mắt nước liquid eyeliner
Mắt sâu *dt* deep set eyes
Mặt tam giác triangular face
Mặt trái lê *dt* pear shape face
Mặt trái tim *dt* heart shape face
Mặt trái xoan *dt* oval face
Mặt tròn *dt* round face
Mặt tròn *dt* square face
Mắt xệ *dt* down turned eyes
Mắt xếch upturned eyes

Mát, làm mát, làm nguội *tt đt* cool
Màu cá vàng *dt* yellowish red
Màu cacao nhạt *dt* coca tone
Màu cam đỏ nhạt *dt* moderate redish orange
Màu cam vàng *dt* vivid yellow pink
Màu cánh kiến *dt* dark red colour
Màu chàm *dt* indigo blue
Màu cỏ grass green
Màu da người flesh coloured (flesh tone)
Màu da trời sky blue
Màu đào *dt* peach red
Màu đỏ anh đào *dt* cherry
Màu đỏ hồng (hồng thẫm) *dt* strong rose pink
Màu đồng thiếc *tt* bronze
Màu gấc *dt* crimson red
Màu gạch *dt* orange brown
Màu hồng cánh sen *dt* deep purplish
Màu hồng chói *dt* brilliant pink
Màu hồng khói *dt* pink ash
Màu hồng phấn *dt* light pink
Màu huyền jet black
Màu nâu gỗ *dt* grayish red orange
Màu nâu nhạt *dt* light brown
Màu nâu thẫm (cánh gián đỏ) *dt* deep brown
Màu ngà *dt* ivory coloured
Màu nghệ saffron colour
Màu nhẹ, tác dụng chung của màu sắc *dt* tone
Màu tím cà *dt* moderate violet
Màu tím huế *dt* deep strong purple
Màu tím xanh *dt* strong purplish blue
Màu vàng nâu *dt* light yellow brown
Màu vàng yến *dt* light moderate yellow
Màu xám tro *dt* dark gray
Màu xanh nhạt bright green colour
Màu xanh xám *dt* grayish olive green
Mẩu, mảnh, miếng *dt* piece
Mềm, mịn, mượt *tt* silky
Mềm, mịn, mượt, nhẹ nhàng *tt* soft
Mí dưới mắt lower eyelid
Mí mắt *dt* eyelid
Mí mắt trên *dt* upper eyelid
Mịn màng, mềm mại *tt* smooth
Mịn trơn như sa tanh *tt* satin
Mỡ *dt* speck
Mở ra, trải ra *đt* unfold
Mờ, nhạt *tt* matt
Môi dưới lower lip
Mới nhất, gần đây nhất *tt* latest
Môi trên *dt* upper lip
Mỏng mảnh, mảnh khảnh *tt* slight
Móng tay *dt* nail
Một cách bất ngờ *tt* sudden
Một cách nhẹ nhàng *pt* gently
Một cách rõ ràng, hiển nhiên *pt* visibly
Một phần ba one third
Mu bàn chân *dt* instep
Mu bàn tay *dt* back of a hand
Mức độ vừa phải *tt* moderate
Mũi dài long nose
Mũi hếch upturned nose
Mũi ngắn *dt* short nose
Mũi quằm *dt* aquiline nose
Mũi thẳng straight nose
Mùi thơm, hương thơm, ngửi, hít hít, tỏa mùi thơm, tỏa hương *dt , đt* scent
Mũi tròn *dt* round tip nose
Mũi xương (đầu mũi nhọn) bony nose
Mụn *dt* pimple
Mỹ phẩm *dt* cosmetic

N

Nang lông hair follicle
Nâu nhạt *dt* matt brown
Nét đặc trưng *dt* trademark
Nét mặt, điểm đặc trưng *dt* feature
Ngăn chặn, cản trở *đt* deter
Ngăn, lấp, che khuất, cản trở, gây trở ngại *đt* obstruct
Ngay lập tức, tức thì, trực tiếp *tt* immediately
Ngay tức khắc, lập tức instantly
Ngón chân *dt* toe
Ngón tay *dt* finger
Người làm đẹp, người tô điểm *dt* beautifier
Nhận dạng *đt* recognize
Nhấn mạnh, làm nổi bật *đt* emphasize (emphasise)
Nhăn nheo, có các nếp nhăn *tt* wrinkled
Nhan sắc, duyên, sức quyến rũ, sức hấp dẫn *dt* charm
Nhẹ nhàng *tt* gentle
Nhẹ, dịu dàng *tt* mild

Nhiệt độ *dt* temperature
Nhíp tỉa chân mày *dt* tweezers
Nhỏ hơn, không quan trọng, thứ yếu *tt* minor
Nhô lên, nổi bật, xuất chúng *tt* prominent
Nhổ lông mày *đt* tweeze
Nhỏ, mịn, thanh mảnh, sắc *tt* fine
Những hạt con nhộng cực nhỏ micro capsules
Những sợi collagen collagen fibres
Nhuộm *đt* dye
Nốt ruồi *dt* mole
Nước da, màu sắc và vẻ tự nhiên của da mặt *dt* complexion
Nước hoa, dầu thơm *dt* perfume of flowers
Nước sữa *dt* serum
Nuôi dưỡng *đt* nourish
ở phía ngòai *tt* outer

P

Phạm vi, lĩnh vực *dt* range
Phản ánh, mang lại *đt* reflect
Phấn hồng dùng để trang điểm *dt* blusher
Phần hợp thành, thành phần *dt* ingredient
Phấn khởi, tươi cười *tt* cheerful
Phấn mắt 3 trong 1 colour surge eye shadow trio
Phấn nền trang điểm điều chỉnh màu da, lâu trôi white detox compact
Phân phát, phân phối *đt* dispense
Phấn phủ dạng nén cực mịn poudre majeur excellence compact
Phấn thoa mặt, phấn trang điểm *dt* powder
Phấn trang điểm mắt *dt* eye powder
Phảng phất, nhẹ nhàng lightly, subtle
Phục hồi lại *đt* lift

Q

Quá khắc khe trong phê bình, hay bắt bẽ *tt* hypercritical
Quá rộng *tt* strongmindedness (extra large)
Quá trình, qui trình process
Quy định của pháp luật về sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm legal documentary on cosmetic production and trading

R

Rất nhỏ, cực nhỏ, một phần triệu micro
Riêng biệt, cá biệt *tt* particular
Rộng lượng, hào phóng *tt* generous
Rửa nhẹ nhàng *đt* rinse
Rực rỡ và gây ấn tượng sâu sắc *tt* vibrant

S

Sắc sảo *pt* delicately
Sắc thái *dt* nuance
Sẫm, thẩm, thắm *tt* deep
Sáng chói, sáng ngời *tt* lucent
Sáng long lanh, lấp lánh *đt* glisten
Sắp cho thẳng hàng *đt* align
Sâu sắc, hết sức, vô cùng *pt* deeply
Son dưỡng bóng ánh ngọc trai, cung cấp độ ẩm cho đôi môi mềm mại snow crystal shimmer lip gloss
Sơn dưỡng móng có màu, không làm vàng và gãy móng nail lacquer design series
Son thoa môi *dt* lip stick
Sống mũi *dt* bridge of the nose
Sự an nhàn, sự sung túc *dt* comfort
Sự an toàn *dt* security
Sự bài tiết *dt* elimination
Sự bất mãn *dt* dissatisfaction
Sự bốc lên, sự tỏa ra, hơi thở *dt* exhalation
Sự cải tiến *dt* refinement
Sự cân bằng *dt* balance
Sự chải *dt* combing
Sự chăm sóc cá nhân *dt* personal care
Sự che đậy *dt* dissumulation
Sự chuyển động, sự di động *dt* motion
Sự đam mê *dt* indulgence
Sự đầy đặn *dt* fullnees
Sự dị ứng với thuốc hoặc thức ăn *dt* allergy
Sự điều trị *dt* treatment
Sự đoạt được, sự giành được *dt* capture
Sự dồi dào *dt* wealth of something
Sự đối xứng, cấu trúc cân đối *dt* symmetry

Sự duyên dáng, sự thanh nhã *dt* delicacy
Sự giảm, sự bớt *dt* cutting
Sự giàu, sự thịnh vượng *dt* fortune
Sự hài hòa, sự cân đối *dt* harmony
Sự hư hại *dt* damage
Sự hút, sự hút thu *dt* absorption
Sự khám phá, sự phát hiện *dt* finding, revelation
Sự không an tâm, sự không yên lòng, sự băn khoăn lo lắng *tt* disquiet
Sự không hoàn hảo *dt* imperfection
Sự không tinh khiết, sự dơ bẩn *dt* impurity
Sự lão hóa *dt* aging (ageing)
Sự liên kết, sự kết hợp *dt* conjunction
Sự lộng lẫy, sự rực rỡ *dt* radiance
Sự lưu thông *dt* circulation
Sự minh hoạ, được minh hoạ *dt* illustration
Sự rủi ro, sự nguy hiểm *dt* risk
Sự san bằng, làm nhẵn *dt* smoothing
Sự sáng sủa *dt* clarity
Sự sinh sản *dt* reproduction
Sự tách biệt *dt* divorce
Sự tái sinh *dt* revitalization
Sự thay đổi, sự biến đổi, mức độ thay đổi *dt* variation
Sự tiến bộ *dt* advancement (advance)
Sự tiếp xúc, sự đụng chạm *dt* contact
Sự trình bày rõ ràng chính xác *dt* formulation
Sự tróc mảng da *dt* exfoliation
Sự vượt quá giới hạn, sự quá mức *dt* excess
Sữa dưỡng làm sáng da với tinh chất đá quý giàu độ ẩm emulsion de lumiere
Sữa rửa mặt *dt* cleanser, cleansing foam
Sức tưởng tượng *dt* vision

T

Tái sinh, phục hồi, tái chế *đt* recycle
Tái, nhợt nhạt, xanh xám *tt* pale
Tạm thời, nhất thời *tt* temporary
Tàn nhang, tàn hương *dt* tache
Tan rã, hòa tan, thẩm thấu *đt* dissolve
Tăng cường *đt* strengthen
Tạo một cơ thể đẹp, kem tạo dáng *dt* body creator
Tế bào *dt* cell
Tế bào mỡ *dt* fat cell
Tế bào sinh dưỡng, tế bào thân *dt* cell body
Thái dương *dt* temple
Thẩm mỹ, thẩm mỹ học *tt , dt* aesthetic
Thẳng thắn, trung thực *tt* straight
Thành tựu *dt* achievement
Tháo ra, tháo rời *đt* disassemble
Thể sữa, nhũ tương *dt* emulsion
Theo chiều ngang *pt* horizontally
Theo đường chéo *pt* diagonally
Theo hướng, về phía toward
Thò ra, nhô ra, lồi ra *đt* protrude
Thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu *đt* suit
Thơm *tt* aromatic
Thon, nhọn, búp măng *tt* taper
Thuộc (mặt) *tt* facial
Thuốc bôi mi mắt *dt* mascara
Thuộc giác quan *dt* sensuous
Thuốc hoặc mỹ phẩm lỏng dùng cho da *dt* lotion
Thuộc mang tai *tt* parotid
Thuộc về hoặc gây ra nguyên nhân, liên quan đến nguyên nhân và hậu quả *tt* causal
Tia *dt* ray
Tiếng tăm, danh tiếng, tên tuổi *dt* fame
Tím, có màu tía phớt xanh *tt* violet
Tính cách, cá tính *dt* personality
Tính chất co giãn, tính chất đàn hồi *dt* resilience
Tinh chất dạng gel giúp thúc đẩy tốc độ tái tạo tế bào da, giảm thiểu sự mất nước và tăng cường khả năng giữ ẩm *dt* deep hydrating gel
Tính công nghệ *tt* technological
Tính đàn hồi, tính mềm dẻo *dt* elasticity
Tinh dầu bưởi *dt* grapefruit oil
Tính dồi dào *dt* exuberance
Tính kém hoạt động, tình trạng ì *dt* inactivity
Tính mềm mại *dt* suppleness
Tính mềm yếu,tính nhu nhược *dt* weakness

Tính nết, tính cách, cá tính, đặc tính, đặc điểm, nét đặc sắc *dt* character
Tinh thần *tt* mental
Tình trạng bị phơi bày *dt* exposure
Tình trạng ướt, tình trạng làm ướt *dt* wetting
Toàn bộ, toàn thể, toàn vẹn, hoàn toàn *tt , dt* entire
Tóc cắt ngang trán, tóc che phủ trán *dt* bang
Tối tăm, âm u, u ám, ảm đạm *tt* dull
Tốt nhất, tối ưu *tt* optimal
Trán *dt* forehead
Trang điểm, làm đẹp *tt* embellish
Trẻ trung, có vẻ trẻ *tt* youthful
Tróc da *đt* exfoliate
Trội hơn, bành ra *tt* dominant
Trộn lẫn, pha, hợp nhau (màu sắc) *đt* blend
Tròn trĩnh, đầy đặn, bầu bĩnh *tt* full
Tròng đen *dt* iris
Trong trẻo, trong sáng, trong trẻo, trong sáng *tt* liquid
Trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian within
Trực tiếp *tt , pt* firsthand
Trung bình, vừa *tt* medium
Tự nhiên *tt* natural
Tự tin, tin tưởng, tin chắc *tt* confident
Tươi sáng, rạng rỡ *tt* bright
Tuyến bã nhờn *dt* sebaceous gland
Tuyến mồ hôi sweat gland
Tuyệt đối, hoàn toàn, thuần tuý, nguyên chất *tt* absolute

U

Ướt sương, đẫm sương *tt* dewy

V

Vàng cam nhạt *dt* pale orange yellow
Vàng nâu, hung hung, ngăm ngăm đen *tt* tawny
Vật dẹt, tròn hình đĩa, bề mặt tròn phẳng *dt* disc
Vật dùng để bôi cái gì *dt* applicator
Vẻ bề ngoài, diện mạo *dt* aspect
Vẻ đẹp tự nhiên unadorned beauty
Vẻ duyên dáng *dt* grace
Vẻ hào nhoáng bề ngoài *dt* gloss
Về phía trên, lên trên onto
Vẻ tối tăm, vẻ âm u, vẻ u ám, vẻ ảm đạm *dt* dullness (dulness)
Vết nhăn, nếp nhăn *dt* wrinkle
Vết nứt nẻ *dt* flaw
Vòng cung *tt* arched
Vòng tay, xuyến *dt* bracelet
Vững chắc *pt* firmly
Vùng eo, thắt lưng *dt* waist
Vùng hông, mông *dt* buttock
Vùng má *dt* cheek
Vùng, phần *dt* station
Vững, vững chắc, vững vàng, đều đặn, đều đều *tt* steady

X

Xác thực, rõ ràng *tt* positive
Xanh biển nhẹ *dt* light bulish green
Xanh da trời nhạt *dt* matt blue
Xanh lá cây nhạt *dt* matt green
Xanh tím *dt* brilliant violet
Xảy ra, xuất hiện, tìm thấy *đt* occur
Xoa, xoa bóp *đt* rub
Xông hơi dùng bức xạ nhiệt tỏa ra từ máy phát nhiệt sauna sauna
Xốp, mềm *tt* loose
Xúc tiến, đẩy mạnh *đt* promote
Xương cạnh hàm *dt* jaw bone
Xương chân mày, đường độn chân mày *dt* eyebrown bone
Xương gò má *dt* cheekbone
Xuyên qua, suốt *pt* through

PART 5
FINE ARTS - MỸ THUẬT

(English Vietnamese)

A

Abreast [əˈbrest[*adv* sát bên nhau (hai nét vạch song song)
Achieve [əˈtʃi v[*v* hoàn thành, hoàn tất
Adorn [ˈədɔ n]*v* tô điểm, trang trí

Amaranthine (crimson) [ˌæməˈrænθain (ˈkrimzn)] *n* màu đỏ tía (đỏ thẫm)
Amber [ˈæmbə] *n* màu hổ phách
Antiquity [æn'tikwiti] n cổ đại
Apple green [ˈæpl gri n] *n* màu lục táo
Apricot [ˈeiprikɔt] *n* màu mơ chín
Aquamarine [ˌækəiməˈrin] *n* màu ngọc xanh biển
Archaic art [ɑ:'keiik] [ɑ:t] n nghệ thuật cổ đại
Argent [ˈɑ dʒənt] *n* màu bạc
Artistic [a ˈtisik] *adj* nghệ thuật, mỹ thuật, khéo léo
Artwork [ˈa twə k] *n* mẫu vẽ
Artwork of fabric [ˈa twɜ k əv ˈfæbrik] *n* trên vải có hình trang trí
Ashen grey [ˈæʃn grei] *n* màu xám tro
Association [əˌsousiˈeiʃn] *n* sự kết hợp
Aureate [ɔˈ riit] *n* màu vàng ánh
Azure [ˈæʒə] *n* màu xanh da trời
Azure blue [ˈæʒə blu] *n* màu nguyệt bạch

B

Badger hair brush ['bædʒə heə brʌʃ] n bút chổi (phủi bụi mặt tranh)
Base [beis] n chân đế, cơ bản
Beige [beiʒ] *n* màu be / vải len mộc
Blurred [blə:d] *v* mờ mờ, không rõ ràng
Bone [boun] n xương (hoa văn hình xương)
Book cover [buk 'kʌvə] n bìa sách
Book jacket [buk 'dʒækit] n bìa áo bên ngoài quyển sách
Border ['bɔ:də] *v* bo tranh
Bow [bou] n cái cung (vòm)
Brightness ['braitnis] n độ sáng
Brilliance ['briljəns] n sự rực rỡ (màu)
Broaden ['brɔ:dn] *v* mở rộng
Bronze working [brɔnz 'wə:kiŋ] n kỹ thuật đúc đồng
Brown [braun] n màu nâu
Brush [brʌʃ] n bút lông (cọ vẽ)
Brush knife [brʌʃ naif] n bay vẽ sơn dầu
Bulge [bʌldʒ] n chỗ phình ra, chỗ lồi ra của trống đồng
Bush stroke [brʌʃ strouk] n nhát cọ
Bust [bʌst] n tượng chân dung
Button color ['bʌtn 'kʌlə] n màu nút

C

Canary yellow [kə'neəri 'jelou] màu hoàng yến
Carbuncular *n* màu đỏ rực
Caricature ['kærikətjuə] n tranh biếm họa
Carmine *n* màu yên chi đỏ tía
Carrot *n* màu hoa hiên (màu cà rốt)
Cartoon [kɑ:'tu:n] n bản vẽ mẫu
Celeste (cerulean) *n* màu xanh da trời (màu hồ thuỷ)
Cerise [sə'ri:z] n *, adj* màu anh đào, màu đỏ hồng
Cerulean [siˈru ljən] *adj* màu xanh da trời
Charcoal black [ˈtʃa koul blæk] *n* màu xám than, màu chì
Charcoal grey *n* màu xám than
Cherry *n* màu đỏ anh đào
Chestnut *n* màu đỏ hung
Chieftain ['tʃi:ftən] n thủ lĩnh, tù trưởng
Chinese red *n* màu son tàu
Chisel ['tʃizl] n dao khắc, dao trổ, dao rọc giấy
Chrome green *n* màu rêu xanh
Chrome green light *n* màu lục lá mạ
Chrome yellow deep *n* màu vàng ngọc
Chrome yellow pale *n* màu vàng hoa hoè
Citron yellow [ˈsitrən ˈjelou] *n* màu vàng chanh
Civilization [,sivəlai'zeiʃn] n nền văn minh
Claret (bordeaux) [ˈklærət] *n* màu rượu chát
Clay [klei] n đất sét
Cobalt blue [ˈkəbɔ lt blu] *n* màu xanh thẳm
Cobalt blue light [ˈkəbɔ lt blu lait] *n* màu viễn sơn
Cobalt violet [ˈkəbɔ lt vaiələt] *n* màu hoa sim, hoa cà

Cochineal [ˌkɔtʃiˈni l] *n* phẩm son chế từ xác khô con rệp son
Color ['kʌlə] n màu
Color wheel [´kʌlə wil] n bánh xe màu (vòng thuần sắc)
Comb [koum] n cái lược (hoa văn răng lược)
Composition [,kɔmpə'ziʃn] n bố cục
Cravat [ˈkrəˈvæt] *n* màu kem , mỡ gà
Cream *n* màu vàng kem
Create [kri ˈeit] *v* sáng tạo
Crimson [ˈkrimzn] *n* màu đỏ thắm, ngang
Crimson lake *n* màu tía
Critic ['kritik] n nhà phê bình, chỉ trích
Crocus *n* màu vàng nghệ
Croquis [´kroukis] n bản kí họa
Cross contour [krɔs 'kɔntuə] n nét viền ngang
Crosshatching [krɔs 'hætʃiη] n đường vạch ngang
Cubism ['kju:bizm] n chủ nghĩa lập thể
Curved [kə:vd] *v* cong
Cyclamen [ˈsikləmən] *n* màu cánh sen

D

Damson *n* màu mận tía
Dark blue [dɑ k blu] *adj* xanh sẫm
Dark navy [dɑ k ˈneivi] *adj* xanh đậm
Dark taupe [dɑ k təʊp] *adj* nâu sẫm
Decorative ['dekərətiv] *adj* trang trí
Depict [di'pikt] *v* vẽ
Depth [depθ] n chiều sâu trong tranh (không gian)
Desire [di'zaiə] *v* cảm hứng, khao khát (sáng tác)
Device [di'vais] n hình vẽ
Diagonal [dai'ægənl] n đường chéo (hướng của nét)
Dilute [dai'lju:t] *adj* loãng (pha màu loãng,nhạt đi)
Dim [dim] *adj* lờ mờ, không rõ
Direction [di'rekʃn] n chiều hướng của nét
Disperse [dis´pə:s] *v* rải rác
Distinctive [dis'tiηktiv] *adj* đặc biệt, để phân biệt
Dragon blood *n* màu huyết rồng, màu bã trầu
Drap (dun) *n* màu nâu xám
Dull [dʌl] *adj* màu xám xịt, xỉn màu
Dynamic [dai'næmik] *adj* động lực

E

Ebony black *n* màu đen mun
Edge [edʒ] n rìa, cạnh (trống)
Elaborate [i'læbərit] *adj* tỉ mỉ, kỹ lưỡng, trau chuốt, công phu, tinh vi
Emblem ['embləm] n biểu trưng
Emerald green *n* màu sa lục
Emotional [i'mouʃənl] cảm xúc
Engrave [in'greiv] *v* chạm khắc
Enormously [i'nɔ:məsli] *adv* to lớn, khổng lồ
Eurhythmy [ju(ə)riθmi] n cân đối
Expression [iks'preʃn] n nghệ thuật biểu hiện, biểu cảm
Expressionism [iks'preʃnizm] n chủ nghĩa biểu tượng (chủ nghĩa biểu hiện)
Extend [iks'tend] n đưa ra, chòm ra (mặt trống chòm ra ngoài tang trống)

F

Fade ['feid] *v* mất dần, mờ dần, biến mất
Fell [fel] n da người
Felt pen [felt pen] n bút dạ
Fine arts museum of vietnam [fain ɑ:ts mju:'ziəm əv vjet'næm] n bảo tàng mỹ thuật việt nam
Frame [freim] n khung tranh
Fresco ['freskou] n tranh tường
Fresh [freʃ] n còn mới, chưa phai mờ
Fustic *n* thuốc nhuộm hoàng mộc, cây hoàng mộc

G

Golden yellow *n* màu vàng kim
Gouache [gu'ɑ:ʃ] n màu bột
Grand [grænd] *adj* rất lớn, hùng vĩ (tranh)
Grass green *n* màu lá mạ
Green *n* màu lục
Green earth *n* màu lục đất
Grey *n* màu xám
Grey azure *n* màu xám xanh (màu sương xám)

H

Hatching ['hætʃiŋ] n nét đánh bóng (tạo khối cho hình vẽ)
Hell green light green *n* màu xanh nhạt

I

Illusion [i'lu:ʒn] n ảo giác
Implied line [im'plaid lain] n nét ẩn (nét chấm chấm)
Impression [im'preʃn] n ấn tượng
Impressionism [im'preʃənizm] n chủ nghĩa ấn tượng
Incise [in'saiz] *v* rạch / chạm khắc
Indicate ['indikeit] *v* chỉ, biểu lộ, cho biết
Intense [in'tens] *adj* rất lớn (tranh), mãnh liệt
Intensity [in'tensiti] n cường độ
Interrelated [ˌinˈtəriˈleit] *v* quan hệ qua lại (giữa các màu)
Interweave interwove [,intə'wi:və intə'wouv] *v* trộn lẫn màu với nhau
Intuitively [in'tju:itivli] *adj* trực giác
Ivory ['aivəri] n màu ngà
Ivory black ['aivəri blæk] n màu đen than ngà
Ivory white ['aivəri wait] n màu trắng ngà

J

Jade *n* màu bích ngọc, màu cẩm thạch
Jug *n* bình có tay cầm

L

Lapis lazuli blue *n* màu xanh lưu ly
Lasting ['lɑ:stiŋ] *adj* lâu dài, bền vững
Lavender *n* màu hoa oải hương (xanh nhạt hơi pha đỏ)
Leafy green *n* màu lục lá cây
Led [led] n máy dò sâu
Lemon yellow *n* màu vàng chanh
Light brown *n* nâu nhạt
Lighten ['laitn] *v* làm màu sáng hơn
Lilac *n , adj* màu hoa cà, cây tử đinh hương, có màu tía nhạt
Line [lain] n nét
Location [lou'keiʃn] n vị trí (của nét)
Logwood *n* gỗ huyết mộc
Loop [lu:p] n đường vòng

M

Malachite green *n* màu lục đá khổng tước
Manipulate [mə'nipjuleit] *v* thao tác bằng tay (vẽ tay)
Maroon ***[məˈru n]*** *n* nâu sẫm, màu hạt dẻ
Marouflage *v* bồi tranh
Material [mə'tiəriəl] n chất liệu
Mauves *n* màu tím bông bèo
Mignonette green *n* màu cứt ngựa lạt
Mind [maind] n trí tuệ
Moss green *n* màu lục rêu
Motif [mou'ti:f] n chủ đề quán xuyến
Moussy grey *n* màu xám chuột chù
Museum [mju:'ziəm] n bảo tàng

N

Navy blue *n* màu xanh biển đậm
Nib [nib] n bút sắt
Nuance [ˈnju a ns] *adj* sắc thái

O

Obscurity [əbˈskjuəriti[*n* khó hiểu
Observer [əbˈzɜ və[*n* người quan sát
Official [əˈfiʃəl[*adj* công chức, thuộc chức vụ
Opaque [ou'peik] *adj* mờ đục (màu)

P

Palette *n* bảng dùng để pha màu
Pastel ***[ˈpæstl]*** *n* cây tùng lam, màu tùng lam, màu nhạt nhẹ
Pastel tones *n* trắng nhạt (phơn phớt)
Perceive [pə'si:v] *v* nhận thức được, hiểu được
Perception [pəˈsepʃn[*n* sự nhận thức
Perceptual [pəˈseptjuəl[*adj* cảm giác, tri giác, giác quan
Pet [pet] n cưng nựng, âu yếm
Pictorial [,pik'tɔ:riəl] n tạp chí ảnh
Picturesque [,piktʃə'resk] n tranh ấn tượng
Piece [pi:s] n bộ phận (của điêu khắc, kiến trúc)
Pink [piŋk] n màu hồng
Plumb line [plʌm lain] n dây dọi
Poise [pɔiz] n thế thăng bằng
Political [pə'litikl] *adj* thuộc về chính trị, chính phủ
Poper shading [poupə 'ʃeidiŋ] n bóng chính

Prehistoric [,pri:hi'stɔrik] *adj* thời tiền sử
Preliminary [pri'liminəri] n mở đầu
Principle ['prinsəpl] n nguồn gốc, nguyên lý
Print [print] n bản rập
Projected shadow ['prədʒektid 'ʃædou] n bóng đổ
Proportion [prə'pɔ:ʃn] n sự cân đối
Prosperous ['prɔspərəs] *adj* thuận lợi, thành công
Pure color [pjuə 'kʌlə] n màu nguyên chất
Purple ['pə:pl] n màu tía (màu đỏ tía)

R

Reject ['ri:dʒekt] n vật bỏ đi, bị loại
Relief [ri'li:f] *v* chạm nổi, giảm bớt
Repeat [ri'pi:t] *v* lặp đi lặp lại
Representing [,repri'zentiŋ] *v* miêu tả
Reproduce [,ri:prə'dju:s] n tái hiện lại (vẽ lại từ mẫu thật)
Revolution [,revə'lu:ʃn] n cách mạng
Rhythmical [´riθmikl] *adj* nhịp điệu
Rope [roup] n xâu, chuỗi, hoa văn dây thừng
Roughs [´raunfz] *adj* phác họa, bản nháp
Rounded [´raundid] *a* bị làm thành tròn, phát triển đầy đủ
Row [rou] n hàng, dãy (theo một chuỗi liền)

S

Safflower *n* màu đỏ rum, cây rum
Saturation [,sætʃə'reiʃn] n sự bão hòa
Scene [si:n] n cảnh, một phần (trong tổng thể bức tranh), quang cảnh, chuỗi hoạt động liên tục
Screen [skri:n] n bình phong
Script [skript] n bản chính, nguyên bản
Sculpt ['skʌlpt] n nghệ thuật điêu khắc
Self portrait [self 'pɔ trit] *n* chân dung tự họa
Serenity [si'reniti] *n* sự thanh bình
Shape [ʃeip] n hình
Significance [sig'nifikəns] n ý nghĩa, sự trang trọng, sự đáng kể
Sketches [sketʃiz] n bản thảo, bức phác họa
Splayed [spleid] *adj* rộng, bẹt, loe
Spontaneous [spɔn'teiniəs] *adj* thoải mái (nhát cọ)
Starburst [stɑ: bə:st] n ngôi sao nổi bật lên
State [steit[*n* lãnh thổ, đất nước, cộng đồng
Stem [stem] n mũi (tàu)
Stimulating [´stimju¸leitiŋ] *adj* thú vị
Stone [stoun] n đá
Stump [stʌmp] *v* di
Stylization [,staili'zeiʃn] n cách điệu
Stylize [´stailaiz] *adj* được cách điệu hóa
Subdued [səb'dju:d] n dịu, khẽ, thờ ơ
Subject [ˈsʌbdʒikt] *n* đề tài
Suffer ['sʌfə] *v* **chịu đựng, trải qua**
Sumerian [su ˈmiəriən] *n* người xume, tiếng xume
Sunset ['sʌnset] n mặt trời lặn
Superimposed [,su:pərim'pouz] *v* đặt lên, chồng lên
Surround [sə'raund] n đường viền bao quanh (để trang trí)

T

Tail [teil] n đuôi (thú vật)
Tangible ['tændʒəbl] *adj* **hữu hình, xác thực, hiển nhiên, rõ ràng**
Tendency ['tendənsi] n xu hướng, khuynh hướng, trường phái
Texture ['tekstʃə] n sự kết cấu của nét
Thin layer [θin 'leiə] n lớp màu mỏng
Tint [tint] *n* màu nhẹ
Tomb [tu m] *n* hầm mộ (ai cập)
Tracing [´treisiŋ] n bản can
Traditional [trə'diʃənl] n truyền thống
Transparency [trænsşpærənsi] *n* sự trong suốt (của màu)
Triangular [traiˈæŋgjʊlə] *n* hình giống tam giác
Turpentine ['tə:pəntain] n dầu thông
Tympanum ['timpənəm] n tai giữa, màng thính giác (côn trùng)
Type [taip] n loại, kiểu (nét)

U

Under painting [ˈʌndə ˈpeintiŋ] *n* lớp màu lout, ba rê

V

Value [ˈvælju] *n* sự phối màu
Variety [vəˈraiəti] tính chất bất đồng, muôn màu muôn vẽ
Vein [vein] *n* nguồn cảm hứng
Ventilation [,venti'leiʃn] n màu ventilation
Vision [ˈviʒn] *n* sức nhìn, tầm nhìn rộng, sự tưởng tượng
Visual [ˈviʒnəl] *adj* thị giác, cái nhìn (nghệ thuật)

W

Wall [wθ l] *n* tường
Wall painting [wɔ l ˈpeintiŋ] *n* bích họa
Warmth [ˈwɔ mθ] *adj* độ nóng (màu nóng)
Washes [wɔʃiz] *n* lớp màu trên bề mặt, lớp sơn lót
Water color [ˈwɔ tə ˈkʌlə] *n* màu nước
Wavy [´weivi] *adj* đường gợn sóng
Wild beast [waid bi st] *n* dã thú
Worn [wɔ n] *adj* mỏng, mờ
Wreck [rek] n đổ nát hoang tàn
Yellowish tint ['jelouiʃ tint] n ánh vàng nhạt

Z

Zigzag ['zigzæg] n nét chữ chi, hình chữ chi

PART 6
FINE ARTS - MỸ THUẬT

(Vietnamese English)

A

Ấn tượng *dt* impression
Ánh vàng nhạt *dt* yellowish tint
Ảo giác *dt* illusion

B

Bản can *dt* tracing
Bản chính, nguyên bản *dt* script
Bản kí họa *dt* croquis
Bản rập *dt* print
Bản thảo, bức phác họa *dt* sketches
Bản vẽ mẫu *dt* cartoon
Bảng dùng để pha màu *dt* palette
Bánh xe màu (vòng thuần sắc) *dt* color wheel
Bảo tàng *dt* museum
Bảo tàng mỹ thuật việt nam *dt* fine arts museum of vietnam
Bay vẽ sơn dầu *dt* brush knife
Bị làm thành tròn, phát triển đầy đủ rounded
Bìa áo bên ngoài quyển sách *dt* book jacket
Bìa sách *dt* book cover
Bích họa *dt* wall painting
Biểu trưng *dt* emblem
Bình có tay cầm *dt* jug
Bình phong *dt* screen
Bố cục *dt* composition
Bộ phận (của điêu khắc, kiến trúc) *dt* piece
Bo tranh *đt* border
Bồi tranh *đt* marouflage
Bóng chính *dt* poper shading
Bóng đổ *dt* projected shadow
Bút chổi (phủi bụi mặt tranh) *dt* badger hair brush
Bút dạ *dt* felt pen
Bút lông (cọ vẽ) *dt* brush
Bút sắt *dt* nib

C

Cách điệu *dt* stylization
Cách mạng *dt* revolution
Cái cung (vòm) *dt* bow
Cái lược (hoa văn răng lược) *dt* comb
Cảm giác, tri giác, giác quan *tt* perceptual
Cảm hứng, khao khát (sáng tác) *đt* desire
Cảm xúc emotional
Cân đối *dt* eurhythmy
Cảnh, một phần (trong tổng thể bức tranh), quang cảnh, chuỗi hoạt động liên tục *dt* scene
Cây tùng lam, màu tùng lam, màu nhạt nhẹ *dt* pastel
Chạm khắc *đt* engrave

Chạm nổi, giảm bớt *đt* relief
Chân đế, cơ bản *dt* base
Chân dung tự họa *dt* self portrait
Chất liệu *dt* material
Chỉ, biểu lộ, cho biết *đt* indicate
Chiều hướng của nét *dt* direction
Chiều sâu trong tranh (không gian) *dt* depth
Chịu đựng, trải qua *đt* suffer
Chỗ phình ra, chỗ lồi ra của trống đồng *dt* bulge
Chủ đề quán xuyến *dt* motif
Chủ nghĩa ấn tượng *dt* impressionism
Chủ nghĩa biểu tượng (chủ nghĩa biểu hiện) *dt* expressionism
Chủ nghĩa lập thể *dt* cubism
Cổ đại *dt* antiquity
Còn mới, chưa phai mờ *dt* fresh
Cong *đt* curved
Công chức, thuộc chức vụ *tt* official
Cưng nựng, âu yếm *dt* pet
Cường độ *dt* intensity

D

Đá *dt* stone
Da người *dt* fell
Dã thú *dt* wild beast
Đặc biệt, để phân biệt *tt* distinctive
Dao khắc, dao trổ, dao rọc giấy *dt* chisel
Đặt lên, chồng lên *đt* superimposed
Đất sét *dt* clay
Dầu thông *dt* turpentine
Dây dọi *dt* plumb line
Đề tài *dt* subject
Di *đt* stump
Dịu, khẽ, thờ ơ *dt* subdued
Đổ nát hoang tàn *dt* wreck
Độ nóng (màu nóng) *tt* warmth
Độ sáng *dt* brightness
Động lực *tt* dynamic
Đưa ra, chòm ra (mặt trống chòm ra ngoài tang trống) *dt* extend
Được cách điệu hóa *tt* stylize
Đuôi (thú vật) *dt* tail
Đường chéo (hướng của nét) *dt* diagonal
Đường gợn sóng *tt* wavy
Đường vạch ngang *dt* crosshatching
Đường viền bao quanh (để trang trí) *dt* surround
Đường vòng *dt* loop

G

Gỗ huyết mộc *dt* logwood

H

Hầm mộ (ai cập) *dt* tomb
Hàng, dãy (theo một chuỗi liền) *dt* row
Hình *dt* shape
Hình giống tam giác *dt* triangular
Hình vẽ *dt* device
Hoàn thành, hoàn tất *đt* achieve
Hữu hình, xác thực, hiển nhiên, rõ ràng *tt* tangible

K

Khó hiểu *dt* obscurity
Khung tranh *dt* frame
Kỹ thuật đúc đồng *dt* bronze working

L

Làm màu sáng hơn *đt* lighten
Lãnh thổ, đất nước, cộng đồng *dt* state
Lặp đi lặp lại *đt* repeat
Lâu dài, bền vững *tt* lasting
Lờ mờ, không rõ *tt* dim
Loại, kiểu (nét) *dt* type
Loãng (pha màu loãng,nhạt đi) *tt* dilute
Lớp màu lout, ba rê *dt* under painting
Lớp màu mỏng *dt* thin layer
Lớp màu trên bề mặt, lớp sơn lót *dt* washes

M

Mất dần, mờ dần, biến mất *đt* fade
Mặt trời lặn *dt* sunset
Màu *dt* color
Màu anh đào, màu đỏ hồng *dt , tt* cerise
Màu bạc *dt* argent
Màu be / vải len mộc *dt* beige
Màu bích ngọc, màu cẩm thạch *dt* jade
Màu bột *dt* gouache
Màu cánh sen *dt* cyclamen
Màu cứt ngựa lạt *dt* mignonette green
Màu đen mun *dt* ebony black
Màu đen than ngà *dt* ivory black
Màu đỏ anh đào *dt* cherry
Màu đỏ hung *dt* chestnut
Màu đỏ rực *dt* carbuncular
Màu đỏ rum, cây rum *dt* safflower

Màu đỏ thắm, ngang *dt* crimson
Màu đỏ tía (đỏ thẫm) *dt* amaranthine (crimson)
Màu hổ phách *dt* amber
Màu hoa cà, cây tử đinh hương, có màu tía nhạt *dt , tt* lilac
Màu hoa hiên (màu cà rốt) *dt* carrot
Màu hoa oải hương (xanh nhạt hơi pha đỏ) *dt* lavender
Màu hoa sim, hoa cà *dt* cobalt violet
Màu hoàng yến canary yellow
Màu hồng *dt* pink
Màu huyết rồng, màu bã trầu *dt* dragon blood
Màu kem, mỡ gà *dt* cravat
Màu lá mạ *dt* grass green
Màu lục *dt* green
Màu lục đá khổng tước *dt* malachite green
Màu lục đất *dt* green earth
Màu lục lá cây *dt* leafy green
Màu lục lá mạ *dt* chrome green light
Màu lục rêu *dt* moss green
Màu lục táo *dt* apple green
Màu mận tía *dt* damson
Màu mơ chín *dt* apricot
Màu nâu *dt* brown
Màu nâu xám *dt* drap (dun)
Màu ngà *dt* ivory
Màu ngọc xanh biển *dt* aquamarine
Màu nguyên chất *dt* pure color
Màu nguyệt bạch *dt* azure blue
Màu nhẹ *dt* tint
Màu nước *dt* water color
Màu nút *dt* button color
Màu rêu xanh *dt* chrome green
Màu rượu chát *dt* claret (bordeaux)
Màu sa lục *dt* emerald green
Màu son tàu *dt* chinese red
Màu tía *dt* crimson lake
Màu tím bông bèo *dt* mauves
Màu tím, màu tía (màu đỏ tía) *dt* purple
Màu trắng ngà *dt* ivory white
Màu vàng ánh *dt* aureate
Màu vàng chanh *dt* citron yellow, lemon yellow
Màu vàng hoa hoè *dt* chrome yellow pale
Màu vàng kem *dt* cream
Màu vàng kim *dt* golden yellow
Màu vàng nghệ *dt* crocus
Màu vàng ngọc *dt* chrome yellow deep
Mẫu vẽ *dt* artwork
Màu ventilation *dt* ventilation
Màu viễn sơn *dt* cobalt blue light
Màu xám *dt* grey
Màu xám chuột chù *dt* moussy grey
Màu xám than *dt* charcoal grey
Màu xám than, màu chì *dt* charcoal black
Màu xám tro *dt* ashen grey
Màu xám xanh (màu sương xám) *dt* grey azure
Màu xám xịt, xỉn màu *tt* dull
Màu xanh biển đậm *dt* navy blue
Màu xanh da trời *dt* azure, cerulean
Màu xanh da trời (màu hồ thuỷ) *dt* celeste (cerulean)
Màu xanh lưu ly *dt* lapis lazuli blue
Màu xanh nhạt *dt* hell green light green
Màu xanh thẳm *dt* cobalt blue
Màu yên chi đỏ tía *dt* carmine
Máy dò sâu *dt* led
Miêu tả *đt* representing
Mở đầu *dt* preliminary
Mờ đục (màu) *tt* opaque
Mờ mờ, không rõ ràng *đt* blurred
Mở rộng *đt* broaden
Mỏng, mờ *tt* worn
Mũi (tàu) *dt* stem

N

Nâu nhạt *dt* light brown
Nâu sẫm *tt* dark taupe
Nâu sẫm, màu hạt dẻ *dt* maroon
Nền văn minh *dt* civilization
Nét *dt* line
Nét ẩn (nét chấm chấm) *dt* implied line
Nét chữ chi, hình chữ chi *dt* zigzag
Nét đánh bóng (tạo khối cho hình vẽ) *dt* hatching
Nét viền ngang *dt* cross contour
Nghệ thuật biểu hiện, biểu cảm *dt* expression
Nghệ thuật cổ đại *dt* archaic art
Nghệ thuật điêu khắc *dt* sculpt
Nghệ thuật, mỹ thuật, khéo léo *tt* artistic

Ngôi sao nổi bật lên *dt* starburst
Người quan sát *dt* observer
Người xume, tiếng xume *dt* sumerian
Nguồn cảm hứng *dt* vein
Nguồn gốc, nguyên lý *dt* principle
Nhà phê bình, chỉ trích *dt* critic
Nhận thức được, hiểu được *đt* perceive
Nhát cọ *dt* bush stroke
Nhịp điệu *tt* rhythmical

P

Phác họa, bản nháp *tt* roughs
Phẩm son chế từ xác khô con rệp son *dt* cochineal

Q

Quan hệ qua lại (giữa các màu) *đt* interrelated

R

Rạch / chạm khắc *đt* incise
Rải rác *đt* disperse
Rất lớn (tranh), mãnh liệt *tt* intense
Rất lớn, hùng vĩ (tranh) *tt* grand
Rìa, cạnh (trống) *dt* edge
Rộng, bẹt, loe *tt* splayed

S

Sắc thái *tt* nuance
Sáng tạo *đt* create
Sát bên nhau (hai nét vạch song song) *pt* abreast
Sự bão hòa *dt* saturation
Sự cân đối *dt* proportion
Sự kết cấu của nét *dt* texture
Sự kết hợp *dt* association
Sự nhận thức *dt* perception
Sự phối màu *dt* value
Sự rực rỡ (màu) *dt* brilliance
Sự thanh bình *dt* serenity
Sự trong suốt (của màu) *dt* transparency
Sức nhìn, tầm nhìn rộng, sự tưởng tượng *dt* vision

T

Tai giữa, màng thính giác (côn trùng) *dt* tympanum
Tái hiện lại (vẽ lại từ mẫu thật) *dt* reproduce
Tạp chí ảnh *dt* pictorial
Thao tác bằng tay (vẽ tay) *đt* manipulate
Thế thăng bằng *dt* poise
Thị giác, cái nhìn (nghệ thuật) *tt* visual
Thoải mái (nhát cọ) *tt* spontaneous
Thời tiền sử *tt* prehistoric
Thủ lĩnh, tù trưởng *dt* chieftain
Thú vị *tt* stimulating
Thuận lợi, thành công *tt* prosperous
Thuốc nhuộm hoàng mộc, cây hoàng mộc *dt* fustic
Thuộc về chính trị, chính phủ *tt* political
Tỉ mỉ, kỹ lưỡng, trau chuốt, công phu, tinh vi *tt* elaborate
Tính chất bất đồng, muôn màu muôn vẻ variety
Tô điểm, trang trí *đt* adorn
To lớn, khổng lồ *pt* enormously
Trắng nhạt (phơn phớt) *dt* pastel tones
Trang trí *tt* decorative
Tranh ấn tượng *dt* picturesque
Tranh biếm họa *dt* caricature
Tranh tường *dt* fresco
Trên vải có hình trang trí *dt* artwork of fabric
Trí tuệ *dt* mind
Trộn lẫn màu với nhau *đt* interweave interwove
Trực giác *tt* intuitively
Truyền thống *dt* traditional
Tường *dt* wall
Tượng chân dung *dt* bust

V

Vật bỏ đi, bị loại *dt* reject
Vẽ *đt* depict
Vị trí (của nét) *dt* location

X

Xanh đậm *tt* dark navy
Xanh sẫm *tt* dark blue
Xâu, chuỗi, hoa văn dây thừng *dt* rope
Xu hướng, khuynh hướng, trường phái *dt* tendency
Xương (hoa văn hình xương) *dt* bone

Y

Ý nghĩa, sự trang trọng, sự đáng kể *dt* significance

PART 7
GARMENT TECHNOLOGY & FASHION
CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG

(English Vietnamese)

12 needle cylinder bed *n* máy móc xích 12k

1 needle lockstitch machine *n* máy một kim thắt nút

1 needle podstitch machine *n* máy may 1 kim có dao cắt

1 needle sewing machine *n* máy may 1 kim

2 needle 5 thread overlock machine *n* máy vắt sổ 5 kim

2 needle auto trimmer máy 2 kim di động, tự động cắt chỉ

2 needle lockstitch machine *n* máy cuốn thun

2 needle lockstitch roving machine *n* máy vắt sổ 2 kim di động

2 needle sewing machine *n* máy may 2 kim

2 piece set *n* bộ hai chi tiết

2 tone fabric nền vải có hai màu

3d virtual design hệ thống thiết kế ảo 3d

3 thread cylinder bed máy vắt sổ 1k3c đầu nhỏ

3 thread overlock 5mm bight vắt sổ 3 ống chỉ gờ 5mm

4 needle cylinder bed *n* máy móc xích 4k

4 thread overlock 6 8mm bight vắt sổ 4 ống chỉ gờ 6 8mm

4 thread overlock stitch máy vắt sổ 2k4c

5 thread overlock 8 10mm bight vắt sổ 5 ống chỉ gờ 8 10mm

6 thread overlock stitch máy vắt sổ 3k6c

A

A/h and side seam not match vòng nách và sườn không giao nhau

A/h twist [ˈɑ mhəʊl twist] vặn vòng nách

Abaca fiber [æbə'ka: 'faibə] n xơ chuối

Abb [æb] n sợi khổ (vải)

Abberation *n* lệch, xiên

Abdomen [ˈæbdəmen] *n* bụng

Above the knee cuffed pants *n* quần lửng trên gối

Above, upper [əˈbʌv, ˈʌpə] trên

Above the ankle pirate pants *n* quần trên mắt cá

Abrasion [ə'breiʒn] n mài mòn

Abrasion resistance [ə'breiʒn ri'zistəns] kháng mài mòn, chống mài mòn, mức độ mà một loại vải có thể chịu đựng được những cọ xát và những tác động ma sát khác với bề mặt vải

Absenteeism [ˌæbsənˈti izm] tình trạng thường xuyên vắng mặt

Absorb [əbˈsoːb] *v* ngậm, nhúng vào

Absorb moisture readily hút mồ hôi nhanh

Absorbency [əbˈsɔ bəntsi] khả năng hút ẩm của vải

Absorbent [əbˈsoːbənt] *adj* hút nước, thấm ướt

Absorption [əb'sɔ:pʃn] n sự hấp thụ

Abstract wax *adj* kỹ thuật tạo hoa văn bằng men cản màu làm gốm

Abw (air way bill) [eə wei bil] vận đơn đường hàng không

Accent [ˈæksənt] *n* điểm nhấn

Accept/ reject chấp nhận/ trả lại

Accessory phụ liệu

Accessory supplier *n* nhà cung cấp phụ liệu

Accordian pleated skirt *n* váy rộng, xếp li nhiều hướng

Accordion fan [əˈkɔ diən fæn] *n* xếp kiểu đàn xếp

Accordion pleats (narrow folded pleats shaped like the bellows of an accordion) những li gấp nhuyễn có hình như là cây đàn accordian

Accordion pocket túi hộp xếp

Acetate [ˈæsitit] xơ sợi axetat, vải axetat
Acetate fiber ['æsitit 'faibə] n xơ acetate
Acid dyes ['æsid dai] n thuốc nhuộm acid
Acid washed [ˈæsid wɔʃt] một quy trình làm thay đổi màu chàm của vải sợi denim bằng cách xử lý với hoá chất
Across front 7" down from shoulder seam ngang ngực cách vai 7"
Across measurement [əˈkrɑ s ˈməʒəmənt] ngang đô
Across shoulder [ə'krɔs 'ʃouldə] n ngang vai
Acrylic [əˈkrilik] sợi tổng hợp có nguồn gốc từ poliacrylonitrile
Acrylic fiber [ə'krilik 'faibə] *n* xơ acrylic
Act P/l (actual packing list) phiếu đóng gói chi tiết thực tế
Action taken [ˈækʃn teikən] phương pháp giải quyết
Activator [ˈæktiveitə] *n* hoạt động
Activity log [æk'tiviti] [lɔg] n báo cáo các hoạt động của hệ thống
Actual consumption định mức thực tế
Ad (article discription) ˈɑ tikl disˈkrpʃn] *n* tài liệu kỹ thuật
Ad hoc *n* đặc biệt, không dự tính trước
Adapt [æˈdæpt] *v* làm thích ứng, tra vào, lắp vào
Add a seam allowance thêm đường may
Add hangtag [æd hæŋ tæg] n gắn thẻ bài
Add piece [æd] [piːs] *v* thêm chi tiết
Add pleat [æd pli t] xếp li
Addition [ə'diʃn] n sự thêm vào
Additional front length thêm vào chiều dài thân trước
Additive mixture of colors sự pha trộn tăng sắc độ màu
Add on [æd on] n lượng hóa chất bám trên vải
Adequate [ˈædikweit] *adj* đầy đủ, tương xứng, thỏa đáng
Adhering (adherer) [ˈədˈhiə] *v , n* ủng hộ (người ủng hộ)
Adjustable mannequin *n* manơcanh chỉnh được kích thước
Adjuster [əˈdʒʌstə] *n* thợ lắp ráp
Adjustment of pattern điều chỉnh rập
Administrator [əd'ministreitə] người quản lý (thường về kinh doanh)
Aesthetic character *n* tính thẩm mỹ
After a pattern ['ɑːftə ə 'pæt(ə)n] theo một mẫu
Against each other *n* tương phản
Ageing ['eidʒiŋ] n sự lão hóa
Agent ['eidʒənt] n chất, hợp chất
Aggressive [əˈgresiv] *adj* tác dụng mạnh
Agitate [ˈædʒiteit] *v* khuấy, lắc mạnh
Aid [eid] *n , v* hỗ trợ, giúp đỡ
Air jet [eə dʒet] n cao áp tròn
Air permeability [eə pə miəˈbiləti] *n* độ thẩm thấu khí, độ thoáng khí
Air shipment [eə ˈʃipmənt] *n* giao hàng bằng đường không
Ajustable cuff (a cuff that can be adjusted in size) *n* cổ tay có thể điều chỉnh được kích thước
Alginate fiber [alginate 'faibə] n xơ alginate (từ tảo biển)
Align [əˈlain] *vi* thẳng hàng
A line skirt [ə lain skəːt] n váy chữ a
Alkali [ˈælkəlai] *n* chất kiềm
All bundle same direction chi tiết cùng bộ sẽ có hướng giống nhau
All sorts of [ɔːl sɔːt əv] đủ thứ, đủ loại
All the time [ɔːl đə taim] *adv* luôn luôn
All together [ɔːl] [tə'geđə] *conj* toàn bộ
Allocated [ˈæləkeitid] *v* phân chia
Allowance [ə'lauəns] n hao phí (trong đo lường thời gian sam/smv), trợ cấp, tiền trợ cấp

Alpaca [æl'pækə] *n* vải ba ga, là sợi tự nhiên thu được từ cừu alpaca, sợi được sử dụng phổ biến nhất trong các loại vải cho trang phục, vest, áo khoác và áo len

Alpha size ['ælfə saiz] *n* cỡ chữ

Alter ['ɔ:ltə] *v* thay đổi, biến đổi

Alteration [,ɔ:ltə'reiʃn] n sự chỉnh sửa, qui định chuyển đổi thông số cho nhóm cỡ đặc biệt

Alternate bundle alternate direction *n* chi tiết trên các bộ xen kẽ sẽ có hướng xen kẽ

Alternating and staggered motif *n p* họa tiết xen kẽ, so le

Alum ['æləm]*n* phèn

Amend (adjust) [ə'mend] *v* điều chỉnh

Amendment [ə'mendmənt]*n* thay đổi, bổ sung

American sleeve [ə'merikən sli v] *n* tay áo kiểu mỹ (thiết kế không tay với đường khoét sát cổ áo)

Amorphous region [ə'mɔ:fəs 'ri:dʒən] n vùng vô định hình

An improved handcart (fitted with ball bearings) *n* xe cải tiến

Analytical test [ˌænə'litikl test] *n* kiểm nghiệm phân tích

Analytically [ˌænə'litikli] *adv* theo phép phân tích

Angel sleeve ['æŋgl sli v] *n* tay rũ dài

Angora [æŋ'gɔ rə] *n* lông len thỏ angora; lông len dê angora

Animal fiber ['æniməl 'faibə] *n* sợi động vật, là thuật ngữ dùng để phân biệt các loại sợi tự nhiên được lấy từ động vật Nó bao gồm alpaca, angora, lông dê, lông lạc đà, cashmere, lông bò,guanaco, lông heo, huarizo, llama, mohair, misti, cashmere ba tư, lông thỏ, lụa…lông thú,

Annex ['æneks] *n* phụ kiện, phụ lục

Annotate line ['ænouteit] [lain] n đường ghi chú

Annotation [,ænou'teiʃn] n qui định ghi chú

Annual censuses of production *n* số liệu điều tra hàng năm về sản xuất

Annual leave ['ænjuəl li:v] n nghỉ phép thường niên

Anorak ['ænəræk] *n* áo ngoài có mũ trùm đầu

Antheraea moth ['ænθə mɔθ] *n* nhậy (sâu) nhả kén

Anti bacterial ['ænti bæk'tiəriəl] n kháng khuẩn, chống vi khuẩn

Anti bacterial (anti microbial) ['æntibæk'tiəriəl] *adj* vải chống khuẩn

Anti creasing ['ænti kri:siŋ] n chống nhàu

Anti fungal [ˌæntai'fʌŋl] kháng nấm, ức chế hoặc diệt nấm

Anti laddering ['ænti 'lædəiŋ] n chống tuột sợi

Anti matting ['ænti 'mætiŋ] n chống xỉn màu

Anti microbial ['ænti mai'kroubiəl] n chống vi sinh vật, kháng vi sinh vật

Anti shrink ['ænti ʃriŋk] n chống co

Anti slip ['ænti slip] n chống dạt sợi, chống trượt

Anti snag ['ænti snæg] n chống đứt, chống rách

Anti static [,ænti'stætik] n chống tĩnh điện

Apparel [ə'pærəl] n quần áo, trang phục

Apparel industry [ə'pærəl 'indəstri] *n* ngành may, ngành công nghiệp may

Apparel thread colour card *n* bảng màu chỉ may

Appearance after laundering/drycleaning *n* ngoại quan sau khi giặt/ giặt khô

Appendix [ə'pendiks] *n* phụ lục

Appliances [ə'plaiəns] *n* dụng cụ, thiết bị

Applicable ['æplikəbl] *adj* thích hợp

Appliqué [æˈpliˈkei] *n* con giống, trang trí đắp nổi, thiết kế được đắp trên bề mặt và được đính bằng những mũi trang trí
Appreciate [əˈpri ʃieit] *v* hiểu rõ, thưởng thức
Approval [əˈpru vl] *v* phê chuẩn, duyệt
Approved by [əˈpru:vd bai] *n* người phê duyệt, được phê duyệt bởi
Approved swatch [əˈpru vd swɑtʃ] *n* tác nghiệp vải
Approved weight [əˈpru vd ˈweit] *n* trọng lượng đạt
Approximate (approx) [əˈprɔksimət] *adj* xấp xỉ
Apron [ˈeiprən] *n* tạp dề
Aps (approval sample) [əˈpru vl ˈsɑ mpl] *n* mẫu duyệt, mẫu đối, mẫu chấp nhận
Aramid [ˌærəˈmid] *n* một sợi tổng hợp trong đó các chất sợi hình thành là một chuỗi dài tổng hợp poliamide
Aramide fiber [aramide 'faibə] n xơ aramide
Arbitration [ˌɑ biˈtreiʃn] *n* sự phân xử
Arcuate [ˈɑ kjuit] *adj* cong, giống hình cung
Arisen [əˈraiz] phát sinh
Arisen charge [əˈraiz tʃɑ dʒ] chi phí phát sinh
Arm [ɑ:m] n tay
Armhole circumference bọng tay, vòng nách
Armhole depth ['ɑ:mhoul depθ] n hạ nách
Armhole double welt [ɑ mhəʊl ˈdʌbl welt] hai cơi ở vòng nách để che dây kéo
Armhole panel ['ɑ:mhoul 'pænl] n nẹp vòng nách
Armhole seam ['ɑ:mhoul si:m] n đường ráp vòng nách
Armhole straight [ɑ mhəʊl streit] *n* vòng nách đo thẳng
Armhole topstitch [ɑ mhəʊl ˈtɔˌpstitʃ] diễu nách
Armhole, a/hole, armpit, armhole curve (an opening in a garment through which the arm is inserted) vòng nách
Around double piped pocket *adv* quanh túi viền đôi
Around pipe [əˈraund paip] *adv* quanh cơi
Arrange the patterns *v* ráp mẫu
Arrangement [əˈreindʒmənt] *n* sự sắp xếp
Arrival note [əˈraivəl nəʊt] *n* thông báo hàng đến
Article ['ɑ:tikl] n mã hàng
Article no *n* tên nguyên phụ liệu (trong balance sheet), chủng loại, số
Artificial leather (imitation antique leather) giả da
Asbestos fiber [æs'bestɔs 'faibə] n xơ amian
Ascot [ˈæskɔt] *n* kiểu cổ cravat
Asembling seam [əˈsemblaiŋ si m] *n* đường may lắp ráp
A shape skirt [ei ʃeip skɜ t] *n* váy chữ a
Aside [ə'said] *adj* lệch, xiên
Aspect [ˈæspekt] *n* diện mạo, bề ngoài
Assemble [ə'sembl] *v* lắp ráp
Assemble lining [ə'sembl 'lainiŋ] ráp áo lót
Assemble out shell ráp áo chính
Assembly [əˈsembli] *n* sự lắp ráp
Assembly line [ə'sembli lain] chuyền lắp ráp
Assess consumer receptivity & next step đánh giá sự chấp nhận của người tiêu dùng và đề ra kế hoạch kế tiếp
Assignment [əˈsainmənt] *n* phân chia ra
Assistance [əˈsistəns] *n* sự giúp đỡ
Associated [əˈsəʊʃi ˌeitəd] *v* kết hợp
Assort color [ə'sɔ:t 'kʌlə] *v* phối màu
Assortment [əˈsɔ tmənt] bảng phối màu/cỡ

Assortment size [ə'sɔ tmənt saiz] tỉ lệ size
Assortment size [ə'sɔ:tmənt] [saiz] n phân loại cỡ
Assure [ə'ʃʊə] đảm bảo
Assure product meets specifications đảm bảo sản phẩm được sản xuất theo đúng yêu cầu kỹ thuật
Asymmetric [,æsi'metrik] *adj* không đối xứng
At all costs (or at any costs) [ət ɔ:l kɔst] bằng mọi giá
At waist [ət weist] tại eo
At waist height [ət weist hait] tại độ cao của eo
Atc (the agreement on textiles and clothing) hiệp định dệt may
Atlas ['ætləs] *n* weave, kiểu đan (dệt) atlas
Atlas weave ['ætləs wi:v] n kiểu đan (dệt) atlas
Atomizer ['ætəmaizə] *n* dụng cụ phun/ tán bằng miệng
Attach [ə'tætʃ] tra (chi tiết), đính, đơm, gắn kết, ráp
Attach and topstitch zipper tra va diễu dây kéo
Attach belt loop ['ətætʃ belt lu p] tra đĩa quần
Attach bottom elastic lace tra dây thun quần
Attach bottom knit ribbed band to front body tra bo thân
Attach brand label đính nhãn cổ
Attach breast pocket tra túi ngực
Attach coin pocket may túi trước
Attach collar close collar ráp cổ áo
Attach collor ['ətætʃ 'kʌlə] tra cổ
Attach cuff to sleeve tra tay măng set
Attach elastic band to waist tra thun lưng quần
Attach eye tape ['ətætʃ ai teip] tra nẹp ngực
Attach facing to collar tra nẹp cổ
Attach hip pocket to back body tra túi hông
Attach loop on lining seam tra đai ngực
Attach marker [ə'tætʃ] ['mɑ:kə] *v* ghép sơ đồ
Attach pocket to upper front body tra túi áo
Attach rib knit leg cuff tra bo ống quần
Attach ribbon ['ətætʃ 'ribən] đính nơ
Attach side pocket bag to front body tra túi vào thân trước
Attach upper sleeve placket to sleeve tra trụ tay áo
Attach waist elastic lace tra dây thun đai quần
Attach yoke ['ətætʃ jəʊk] ráp đường sườn
Attach zipper ['ətætʃ 'zipə] tra dây kéo
Attached covered buckle [ə'tætʃt 'kʌvəd 'bʌkl] *v* ráp khoá cài
Attaching elastic [ə'tætʃing i'læstik] n tra thun
Attaching waistband [ə'tætʃiŋ 'weistbænd] tra lưng
Attaching zipper [ə'tætsin 'zipə] tra dây kéo
Attachment [ə'tætʃmənt] n dụng cụ gá lắp
Attachment of waste fabric *n* đường diễu có vải vụn, chỉ vụn
Authorized personel only không phận sự miễn vào
Auto close end zipper *n* dây kéo bị chặn ở phần cuối
Auto cuff press ['ɔ təʊ kʌf pres] máy ép, lộn manchette
Auto dummy ['ɔ təʊ 'dʌmi] máy định hình sản phẩm
Auto open end zipper dây kéo mở bung ở phần cuối
Auto strip cutting machine máy cắt dây viền tự động
Auto trimmer cutting knife máy 1 kim tự động cắt chỉ có dao xén
Auto trimmer with panel máy may 1 kim tự động cắt chỉ có lập trình

Automark ['ɔ:toumɑ:k] n sự giác sơ đồ tự động
Automatic belt cutter máy cắt nhung gai (velvet)
Automatic collar pressing machine máy ép cổ tự động
Automatic cutting machine máy cắt tự động
Automatic end cutter machine máy cắt đầu bàn tự động
Automatic flat press machine máy ép nhiệt
Automatic lockstitch pocket welt machine máy mổ túi tự động mũi may thắt nút
Automatic pocket welf sewing machine *n* máy may túi tự động
Automatic pocket welting *n* máy mổ túi tự động
Automatic serge *n* máy vừa may vừa xén tự động
Automatic sewing machine *n* máy may tự động
Automatic spreading machine *n* máy trải vải tự động
Automatic welf winder *n* máy đánh suốt tự động
Average daily output năng suất ra chuyền hàng ngày
Award/ reward/ gratification/ bonus *n* thưởng, tiền thưởng
Awkward [ˈɔ kwəd] *adj* vụng về
Awl [ɔ:l] n dùi, cây lấy dấu
Azo dyes [əˈzəʊ daiz] hàm lượng thuốc nhuộm azo

B

B/cep, muscle bắp tay
B/l (bill of lading) [bil əv ˈleidiŋ] vận đơn đường biển
Baby clothes [ˈbeibi klouðz] *n* quần áo trẻ em
Back [bæk] n mặt trái, mặt sau, thân sau
Back (front) neck drop hạ cổ sau (trước)
Back belt [bæk belt] n dây nịt thân sau
Back board [bæk bɔ d] *n* bìa lưng
Back body [bæk 'bɔdi] n thân sau
Back card [bæk kɑ d] *n* bìa cứng
Back collar height *n* cao cổ sau
Back cowl [bæk kaʊl] cổ đổ sau lưng
Back crotch [bæk krɔtʃ] *n* đũng sau (quần)
Back crotch below belt đáy sau dưới lưng
Back crotch belt included đáy sau kể cả lưng
Back hem facing *n* đáp lai sau
Back insert height *n* cao đô thân sau
Back length [bæk leŋθ] *n* dài thân sau
Back length (incl Wb) from hps dài thân sau (kể cả lưng) từ điểm cao vai
Back length (with collar) dài thân sau bao gồm cổ
Back length, b/length @ cb *n* dài áo thân sau
Back lining [bæk 'lainiŋ] n lót thân sau
Back neck dart [bæk nek dɑ:t] n pence cổ sau, chiết li cổ sau
Back neck drop [bæk nek drɑp] hạ cổ sau
Back neck insert [bæk nek 'insə:t] n nẹp cổ sau
Back neck to waist *n* hạ eo sau
Back neck width (seam to seam) [bæk nek widθ] n rộng cổ sau
Back needle [bæk 'ni:dl] n giường kim
Back panel [bæk 'pænl] n phối thân sau
Back patch [bæk pætʃ] n miếng đáp thân sau
Back pleat facing [bæk pli:t] n đáp li thân sau
Back pocket [bæk ˈpɑkit] *n* túi sau
Back pocket openning *n* rộng miệng túi sau
Back rise (meas along seam incl w/b) [bæk raiz] *n* đáy sau (đo dọc đường ráp đáy kể cả lưng)
Back rise length [bæk raiz leŋθ] n dài đáy sau

Back shoulder dart [bæk 'ʃouldə] n chiết li vai sau
Back sleeve [bæk sli:v] n tay sau
Back slit [bæk slit] n đường xẻ tà sau
Back split [bæk split] *v* xẻ tà sau
Back stitch edge may mí đường nẹp bên trong
Back stitch seam *n* mũi đột
Back strap [bæk stræp] n cá lưng
Back vent [bæk vent] *v* xẻ tà sau
Back waist dart [bæk weist dɑ:t] n pence eo sau, chiết li eo sau
Back waist length *n* hạ eo sau, kích thước trên cơ thể, lấy từ đốt sống cổ thứ 7 đến eo
Back waistband [bæk 'weistbænd] n lưng sau
Back width [bæk wɪtθ] n rộng thân sau, rộng đô sau
Back width (open pleats) *n* rộng đô sau (kéo banh li)
Back width across shoulder *n* ngang vai, đô sau
Back width without or closed pleat *n* rộng đô sau (không có hoặc đã xếp li)
Back yoke [bæk jouk] n đô sau, đường cầu vai
Back yoke [bæk jəʊk] découpé sau của quần
Back yoke depth @ cb cao đô sau
Back yoke seam diễu đô sau
Backpack [ˈbækˌpæk] *n* ba lô
Backside collar ['bæksaid 'kɔlə] n mặt sau cổ
Back stitch [ˈbæk stitʃ] lại mối chỉ
Backstitching (understitch) [ˈbækˌstitʃiŋ] *n* đường may trong
Back tack [ˈbæk tæk] *v* lại mối
Backward [ˈbækwɔ d] *adj* ngược
Bactericide [bækˈtiərisaid] *n* thuốc diệt vi khuẩn, thuốc sát trùng
Bacteriostat [bækˈti ri əˌstæt] *n* chất kìm hãm vi khuẩn
Bad smell [bæd smel] có mùi
Badge [bædʒ] n , *v* miếng nhãn thêu, đặc điểm, phù hiệu, nhãn thêu, vẽ theo
Bag closer [bæg klous ə] n máy may bao
Bag out [bæd aʊt] lộn
Bagging [ˈbægiŋ] vô bao
Baggy [ˈbægi] *adj* rộng lùng thùng, phồng ra (quần)
Baggy pants [ˈbægi pænts] *n* quần ống suông
Balance ['bæləns] n , *v* cân bằng, cân đối
Balanced sheet ['bælənst ʃi:t] n bảng cân đối nguyên phụ liệu
Bale [beil] n kiện, bành (xơ bông)
Bale opener [beil 'oupnə(r)] n giai đoạn mở cuộn
Ball point needle [bɔ l pɔint ˈni dl] *n* kim đầu tròn
Ballistic [bəˈlistik] *n* một loại vải dày và dai có khả năng chịu mài mòn cực tốt , được dùng trong may mặc, bao gói và hộp số
Balloon skirt [bəˈlu n skɜ rt] *n* váy phồng
Balloon sleeve (a larger version of the puff sleeve Also called a bouffant sleeve) [bəˈlu n sli v] tay phồng
Bamboo fabric [bæmˈbu ˈfæbrik] một vật liệu dệt tự nhiên làm từ bột cỏ tre
Band [bædʒ] dải, băng đô, bản
Band collar [bænd ˈkɔlə] bâu bản đứng
Band end finish [bænd end ˈfiniʃ] khóa đầu lưng
Band knife [bænd naif] cắt bằng máy cắt vòng, dao cắt cố định
Band knife machine *n* máy cắt vòng
Band roll [bænd rəʊl] *n* cuộn chun / cuộn dây đai
Bandana n bâu khăn quàng
Bandeau (bandeaux (pl)) [ˈbændəʊ] *n* áo tắm, dải buộc tóc (phụ nữ), dải lót mũ (mũ của phụ nữ, cho vừa đầu)
Bar code [bɑ: koud] n mã vạch

Barcode hangtag [bɑ:koud hæŋ tæg] n thẻ bài barcode (mã vạch)
Barrelskirt, tubeskirt *n* thùng váy
Bartack [bɑ: tæk] n , *v* bọ, đính bọ
Bartack belt loop bottom đính bọ đĩa quần
Bartack machine *n* máy đính bọ
Bartack misplaced [bɑ: tæk 'mis'pleis] *v* đóng bọ sai vị trí
Base size [beis saiz] n cỡ vóc cơ bản
Basic pants [ˈbeisik pænts] *n* quần hàng thường
Basic time ['beisik taim] n thời gian cơ bản
Bast fiber [bæst 'faibə] n xơ libe
Baste [bæst] *n* khâu, may lược
Basting stitch [bæstiŋ stitʃ] *n* đường khâu lược
Bath [bɑ:θ] n bể, bồn (nhuộm)
Batik ['bætik] n vải batic, lối in hoa batic (bằng cách bôi sáp lên những chỗ không muốn nhuộm màu)
Batiste [bæ'ti:st] n vải phin nõn
Batwing sleeve [bætwiŋ sli:v] n tay áo cánh dơi
Be buttoned [bi: 'bʌtn] *v* cài nút lại
Be in fashion [bi: in 'fæʃn] *v* đang mốt, thời trang
Beak [bi k] *n* đầu chân cổ
Beam [bi:m] n cuộn (ống) sợi
Beam cover [bi m ˈkʌvə] *n* bộ phận làm sạch tự động
Bed gown [bed gaun] n đồ ngủ
Bedding ['bediŋ] n ga trải giường
Beeswax [ˈbi zwæks] *n* sáp ong
Beetle tie dye [ˈbitl tai dai] *n* kỹ thuật nhuộm tạo hoa văn bằng chìa khóa, vòng kim loại, tiền đồng
Bellbottom pants ['belbɔtəmz pænt] n quần ống loe
Bellows pleat ['belou pli:t] n li hộp
Bellows pocket ['belou 'pɔkit] n túi hộp
Belt [belt] n dây nịt, thắt lưng, dây đai, dây curoa
Belt buckle [belt ˈbʌkl] *n* khóa thắt lưng
Belt conveyor [belt kən'veiə] n băng tải, đai truyền
Belt conveyor system *n* hệ thống băng chuyền
Belt cover [belt 'kʌvə] n vỏ che dây curoa
Belt cover arm [belt 'kʌvə ɑ:m] n vỏ che puli và dây curoa
Belt loop [belt lu:p] n dây passant (con đỉa), dây nịt treo, dây curoa
Belt loop above dart *n* dây khuy qua li
Belt loop attacher *n* máy đính passant (con đỉa)
Benefit ['benifit] *n* phúc lợi
Bias ['baiəs] n chéo, theo đường chéo
Bias cut ['baiəs kʌt] *adj* xéo trong canh sợi
Bias skirt ['baiəs skə:t] n váy xéo
Bias tape ['baiəs teip] n dây xéo
Bib [bib] *n* yếm
Bib pants *n* quần yếm
Bib shirt [bib ʃɜ t] *n* áo có yếm
Biceps bắp tay
Bind hem [baind hem] *v* lược lai
Bind seam [baind si:m] n đường may lược
Bind stitching [baind 'stitʃiŋ] n đường diễu lược
Binder machine ['baində mə'ʃi:n] n máy viền
Binding ['baindiŋ] n dây trang trí, viền
Binding tape ['baindiŋ teip] n nẹp viền
Blackthorn [blækθɔ n] *n* cây mận gai
Blanket [blæŋkit] *n* chăn, mền
Blanket overedging machine máy trang trí đường viền
Blazer ['bleizə] n hộp
Bleach [bli tʃ] *n* , *v* chất tẩy trắng, tẩy trắng
Blend [blend] *v* trộn (thành phần xơ)
Blended fabric ['blendid 'fæbrik] *v* vải sợi tổng hợp

Blind seam [blaind si:m] n đường may giả
Blind stitching [blaind 'stitʃiŋ] *v* may khuất, may luôn
Blindstitch heming [blaind hemiŋ] n vắt lai
Blindstitch machine [blaindstitʃ mˈʃi n] *n* máy vắt lai, máy xăm lai, máy may mũi giấu (may luôn)
Blob [blɔb] *n* đốm màu
Block buffer *n* qui định nở mẫu
Block print [blɔk print] n in hoa mẫu to
Block to menu [blɔk tu 'menju] *v* trả chi tiết lên vùng biểu tượng
Block printing [blɔk ˈprintiŋ] *n* in bản khắc
Bloomers ['blu:məz] n quần buộc túm (nữ mặc chơi thời trang)
Blouse [blauz] n áo kiểu nữ
Blouse with revers collar *n* áo bờ lu cổ rivê
Blue print [blu print] *n* bản thiết kế
Blueing agents [blu:iŋ] n chất cầm màu
Boat neckline [bout 'neklain] n cổ thuyền, không cổ
Bobbin ['bɔbin] n ống chỉ, suốt chỉ
Bobbin case ['bɔbin keis] n thuyền
Bobbin presser ['bɔbin presə] n cơ cấu ép suốt tự động
Bobbin stitching [ˈbɔbin sttʃiŋ] *v* may cuộn / suốt chỉ
Bobbin winder ['bɔbin 'waində] n bộ phận đánh suốt, máy quấn chỉ
Bodice ['bɔdis] n vạt trên, thân áo
Body ['bɔdi] n thân, mình
Body gaitor nẹp đai (giữ ấm)
Body length (side neck to hem) ['bɔdi leŋθ] n dài áo
Boller suit [ˈboulə sju t] *n* quần áo lao động
Bom (bill of materials) [bil əv məˈtiəriəlz] *n* bảng liệt kê nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp
Bond [bɔnd] *v* dán
Bonus ['bounəs] n thưởng, tiền thưởng
Book fold [buk foʊld] n trải dạng ziczắc
Booking note/ booking confirm *n* phiếu xác nhận đặt chỗ trên tàu/ máy bay
Bottleneck ['bɔtl nek] n sự bế tắc, tắc nghẽn
Bottom ['bɔtəm] n vạt áo, lai quần
Bottom down collar *n* cổ áo có nút cài ở đầu cổ
Bottom hem width (center welt) *n* rộng lai
Bottom left in ['bɔtəm left in] n góc trái dưới bên trong
Bottom left out ['bɔtəm left aut] n góc trái dưới bên ngoài
Bottom of pleat ['bɔtəm ɔv pli:t] n đáy của nếp gấp
Bottom of snap button *n* phần dưới của nút bấm
Bottom right in ['bɔtəm rait in] n góc phải dưới bên trong
Bottom right out ['bɔtəm rait aut] n góc phải dưới bên ngoài
Bottom round [ˈbɔtəm raund] *n* vòng lai (quần)
Bottom width ['bɔtəm widθ] n rộng bo lai
Bound [baund] *v* vạch giới hạn
Bound seam [baund si:m] n đường viền
Boundless ['baundlis] *adj* vô hạn
Box pleat [bɔks pli:t] n li hộp
Box pleated pocket [bɔks pli:t 'pɔkit] n túi li hộp
Box pocket [bɔks 'pɔkit] n túi hộp
Bra [brɑ:] n yếm, nịt ngực, áo ngực
Braces [breis] *n* dây đeo quần
Braided hanger loop [breid 'hæŋə lu:p] n dây treo bằng vải
Braided piping [breid 'paipiŋ] n viền vải
Brake [breik] n , *v* phanh hãm, thắng, phanh
Brand [brænd] *n* nhãn hàng hóa

Brand name [brænd neim] *n* thương hiệu, tên nhãn hiệu
Brass zipper [brɑ s ˈzipə] *n* khóa đồng
Brassard [bræˈsɑ d] *n* băng tay
Brazil wood [brəˈzilˈwud] *n* cây vang
Break [breik] n,*v* khoảng nhảy cỡ, đứt
Breakdown ['breikdaun] n sự hư hỏng
Breast pocket [brest 'pɔkit] n túi ngực
Breast selvage [brest 'selvidʒ] n chít ngực, cơi ở ngực
Bridal gown ['braidl gaun] n áo cô dâu
Bridal veil ['braidl veil] n mạng che mặt cô dâu
Briefs [bri fs] *n* quần lót
Brim [brim] *n* vành mũ
Brocade [brə'keid] n gấm thêu kim tuyến
Broken ['broukən] *adj* góc gãy
Broken stitches ['broukən 'stitʃt] n mũi chỉ đứt
Bubbled ['bʌblt] *adv* dộp
Buckle ['bʌkl] n khoá, thắt
Buckle pin ['bʌkl pin] n cài chốt, khoá thắt lưng, kẹp
Budget ['bʌdʒit] n dự thảo ngân sách
Buff [bʌf] *n* da trâu, da bò
Build up [bild ʌp] *v* tạo thành, may thành
Built in ['bilt'in] *adj* được cài đặt sẵn (trên máy)
Bulk [bʌlk] n sản xuất hàng loạt, kích thước
Bulky ['bʌlki] *adj* cồng kềnh
Bundle ['bʌndl] n bó hàng, bộ của sản phẩm
Bundle system by garment parts hệ thống nhóm theo các bộ phận sản phẩm
Business cycle ['biznis 'saikl] *n* chu kỳ kinh doanh
Business hours ['biznis 'auəz] n giờ làm việc
Business plan ['biznis plæn] *n* kế hoạch kinh doanh
Bust [bʌst] n vòng ngực
Bust dart [bʌst dɑ:t] n li ở ngực
Bust height [bʌst hait] *n* cao ngực
Bust point to bust point *n* dang ngực
Bust/chest [bʌst, tʃest] *n* ngực
Butt end sewing [bʌt end 'souiŋ] n may nối đầu cây
Butterfly [ˈbʌtəflai] *n* nơ cổ
Button *n* nút áo
Button & snap test kits ['bʌtn] *n* bộ đồ nghề tháo nút và khóa
Button attaching machine *n* máy đính nút
Button distance ['bʌtn 'distəns] *n* khoảng cách giữa các nút
Button fastener [ˈbʌtn ˈfɑ snβ] *n* khóa nút
Button holding machine *n* máy mổ khuy, máy khuy mắt phụng (đầu tròn)
Button loop ['bʌtn lu:p] *n* dây nút
Button placket ['bʌtn 'plækit[*n* nẹp nút, cơi nút
Button placket facing *n* đáp nẹp nút, mặt đối nẹp nút
Button placket seam ['bʌtn 'plækit] *n* đường may nẹp nút
Button position ['bʌtn pə'ziʃn] n tâm nút
Button sewing machine *n* máy đính nút
Button shank ['bʌtn ʃæŋk] n chân nút
Button taking machine (bartack) *n* máy đánh bọ
Buttoned detachable [ˈbʌtni diˈtætʃəbl] *n* nút tháo rời được
Buttonhole ['bʌtn'houl] n khuy áo
Buttonhole fishbone stitch *n* thùa khuy, thêu xương cá
Buttonhole machine ['bʌtnhoul mə'ʃi:n] n máy thùa khuy
Buttonhole panel [ˈbʌtnˈhəʊl ˈpænl] *n* nẹp khuy
Buttonhole placket ['bʌtn'houl 'plækit] n cơi khuy
Buttonhole placket facing *n* mũ đối nẹp khuy

Buttonhole ripper [si:m 'ripə] dao rọc khuy
Buttonhole space *n* vị trí khuy
Buttonhole welt [ˈbʌtnˈhəʊl welt] *n* viền khuy
Buyer label [baiə ˈleibl] *n* nhãn khách hàng
By off [bai ɔ:f] *adv* ngưng sản xuất
By out [bai aut] *adv* sắp xếp
Byron collar [bairɔn kɔlə] *n* cổ hở

C

C V (curriculum vitae)**, résumé** [kə'rikjuləm] n sơ yếu lý lịch
C/O (country of origin) nước xuất xứ, giấy chứng nhận xuất xứ
CA (computer aided) [kəm'pju:tə] n trợ giúp bằng máy tính
Cable pattern [ˈkeibl ˈpætən] *n* mẫu dây trang trí
CAD (computer aided design) *n* thiết kế với sự trợ giúp của máy tính
CAE (computer aided education) *n* dạy học với sự trợ giúp bằng máy vi tính
CAE (computer aided engineering) *n* ứng dụng kỹ thuật với sự trợ giúp của máy tính
Cage of skirt [keidʒ ɔv skə:t] n thùng váy
CAI (computer aided industry) *n* công nghiệp với sự trợ giúp máy tính trong
Calender ['kæləndə] n máy cán ép, cán tráng
Calf lining (above zip) [kɑ:f 'lainiŋ] n lót gối (trên dây kéo)
Calico ['kælikou] n loại vải bông nặng hơn muslin
CAM (computer aided manufacturing) *n* sản xuất với sự trợ giúp của máy tính
Cambric ['keimbrik] n vải lanh mịn
Camel fiber [keim 'faibə] n xơ từ lạc đà
Camel hair [ˈkæml heə] *n* vải làm bằng lông lạc đà
Cancel [ˊkænsəl] n hủy bỏ thao tác
Canvas ['kænvəs] n canh tóc
Cap (computer aided planning) *n* lập kế hoạch với sự trợ giúp của máy tính
Cap sleeve [kæp sli:v] n tay nhí, tay rất ngắn chỉ nằm trên phía đầu vai
Capacity [kə'pæsiti] n công suất
Cape *n* áo choàng không tay
Cape collar *n* bâu áo choàng
Cape sleeve *n* tay áo choàng
Capelet sleeve *n* tay capelet
Capillary action *n* hoạt động mao dẫn.
Capital equipment costs *n* chi phí đầu tư thiết bị
CAPP (computer aided process planning) *n* lập qui trình sản xuất với sự trợ giúp của máy tính
Capri pants *n* quần lửng nữ
CAQ (computer aided quality control) *n* kiểm tra chất lượng với sự trợ giúp của máy tính
Car hood [kɑ: hud] n áo trùm xe hơi
Carbon fiber ['kɑ:bən 'faibə] n xơ carbon
Carbonizing ['kɑ:bənaiziŋ] n carbon hóa
Card board [kɑ d bɔ d] *n* bìa cứng
Card pocket [kɑ:d 'pɔkit] n bìa lót túi
Card silver [kɑ:d 'silvə] *v* chải sợi
Cardigan ['ka:digən] n áo khoác ngắn, áo ghilê
Care label [keə 'leibl] n nhãn giặt, nhãn sườn
Cargo [ˈkɑ gəʊ]*n* hàng hóa
Cargo pkt below wb *n* hạ túi đùi từ lưng
Cargo pocket *n* túi hộp
Carpet ['kɑ:pit] n thảm
Carpet overedging and seaming *n* máy viền mép thảm
Carrier ['kæriə(r)] n chất tải
Carton excess bulge *n* thùng quá hẹp
Carton specification *n* tiêu chuẩn kỹ thuật thùng carton
Cascade pleats *n* li kiểu thác nước
Case study [keis 'stʌdi] n nghiên cứu tình huống

Cashmere [kæʃ'miə] n khăn san
Cashmere goat [kæʃ'miə gout] n dê cashmere cho len tốt
Casual suit ['kæʒjuəl sju:t] *n* quần áo bình thường, thường phục
Cat (category) [kæt], ['kætigəri] chủng loại hàng hóa
Cat suit [kæt sju t] *n* bộ liền thân
Catch sight of [kætʃ sait ɔv] *v* nhìn thấy
Category ['kætigəri] n loại, chủng loại, hạng mục
Caterpillar ['kætəpilə] n sâu bướm (như tằm)
Cationic dyes [cation dai] n thuốc nhuộm cation
Cazein fiber [cazein 'faibə] n xơ lấy từ sữa
Cb center back length *n* dài giữa thân sau
Cb hood *n* giữa nón sau
Cb neck to waist *n* từ giữa cổ đến eo
Cellulose fiber *n* xơ gốc thực vật
Center back fold *n* gấp giữa sau, nếp xếp thân sau
Center back length *n* dài áo thân sau từ cổ xuống
Center back seam *n* đường giữa thân sau
Center back to waist *n* dài áo từ cổ xuống ngay eo
Center back to waist (back neck to waist) *n* hạ eo sau
Center bodice length *n* dài áo
Center front facing *n* nẹp ve áo
Center front length straight below blt *n* dài giữa thân trước đo thẳng dưới lưng
Center front neck dart *n* chiết li ở tâm cổ trước
Center front neck to bust point *n* chéo ngực
Center front to waist *n* hạ eo trước
Center front waist dart *n* chiết li ở giữa eo trước
Ceramic [si'ræmik] đồ gốm
Ceramic fiber [si'ræmik 'faibə] n xơ gốm
Certificate of insurance *n* giấy chứng nhận bảo hiểm
Certificate of quality/quantity giấy chứng nhận chất lượng/ số lượng
Cf center front *n* giữa trước
Cf btn spacing: 1st btn to 2nd btn *n* khoảng cách 2 khuy đầu
Cf btn spacing: balance of btns *n* khoảng cách khuy: chia đều
Cf lining facing *n* lót nẹp trước
Cf placket *n* nẹp thân trước
Chain belt *n* thắt lưng dây xích
Chain stitch [tʃein stitʃ] *n* mũi móc xích
Chain stitch button sewer with thread trimmer *n* máy đính nút mũi móc xích, cắt chỉ tự động
Chainstitch embroidery machine máy thêu
Chainstitch machine *n* máy may mũi móc xích
Chalk mark *n* dấu phấn
Chalk pencil *n* phấn vẽ
Challis ['tʃælis] n vải nhẹ, mềm bằng vải, len, sợi hoá học
Change [tʃeɪndʒ[*v* thay đổi
Character ['kæriktə] n đặc tính, tính chất
Characterize ['kæriktəraiz] *v* mô tả, có đặc điểm
Charcoal *n* bức vẽ bằng than
Checked pattern *n* hoa văn kẻ ô vuông
Checklist ['tʃeklist[danh mục chứng từ
Cheesecloth *n* vải mỏng, dệt trơn, mềm, mỏng manh, vải còn được gọi là gạc
Chelsea collar ['tʃelsi] n dạng bâu phẳng phát triển từ cổ chữ v, mũi bâu dài về phía trước
Chemical fiber ['kemikl 'faibə] n xơ hóa học
Chemical fibre garments *n* quần áo làm bằng sợi hóa học
Chemical properties *n* đặc tính hoá học
Chemical testing of pre production materials *n* kiểm nghiệm hóa chất nguyên liệu tiền sản xuất

Chemical washing [ˈkemikl ˈwɑʃiŋ] hóa chất giặt tẩy
Chenille [ʃə'ni:l] n dây viền (quần áo),dây nhung hay tơ để viền
Cheongsam skirt, hobble skirt, slim skirt *n* áo dài Thượng Hải, váy bó, váy ôm
Chest [tʃest] n vòng ngực, ngực
Chest meas point to waist meas point đo từ điểm ngực xuống để xác định điểm đo rộng eo
Chest pocket [ʧest 'pɔkit] n túi ngực
Chest point [tʃest pɔint] n điểm đầu ngực, đỉnh ngực
Chest width [tʃest widθ] rộng ngực
Chest width (meas 2cm below armhole) rộng ngực dưới vòng nách 2cm
Chest width at 1" below armhole rộng ngực (nách xuống 1")
Chest width meas: above wb seam từ mí lai áo đo lên để xác định điểm đo vòng ngực
Chiffon ['ʃifən] n sa, the, lượt
Child's jumper *n* áo liền quần của trẻ em
Children's sleepwear *n* đồ ngủ trẻ em
Children's wear *n* trang phục trẻ em
Chin guard *n* cằm chắn gió
Chin protector *n* miếng đáp che cằm
Chinese collar *n* bâu lãnh tụ
Chinese dress *n* sườn xám
Chinese style suit *n* bộ complet trung quốc
Chintz [tʃints] n vải hoa sặc sỡ (dùng bọc ghế, làm rèm cửa)
Chisel ['tʃezl] n cây đục lỗ
Chitin fiber ['kaitin 'faibə] n xơ vỏ sò
Choker neckline *n* cổ dây chuyền
Choose [tʃu:z] *v* chọn lựa
Cinch belt *n* đai sau quần (trang trí)
Circular cuff *n* tay chuông
Circular flare *adj* xòe tròn
Circular flounce sleeve *n* tay dài và cửa tay rũ
Clapper ['klæpə] n gỗ ủi (khối gỗ nhẵn dùng để đè khi ủi)
Classic style *n* phong cách cổ điển
Clean finish *n* may bọc
Clean finished [kli n ˈfiniʃt] *n* đường may thẳng đều không bị sổ chỉ
Cleaning gun [kli niŋ gʌn] *n* súng bắn tẩy vết bẩn
Cleaning stain ['kli:niŋ stein] n sự tẩy vết bẩn
Cleaning wax ['kli:niŋ wæks] n sáp tẩy
Cleanliness ['klenlinis] n độ sạch
Clear plastic button nút nhựa trong
Clientele [,kli:ən'tel] n khách hàng thân thuộc
Cling [kliŋ] *v* bám rũ
Clinging, clingy [ˈkliŋiŋ] *n* dính sát vào người
Clip [klip] n *, v* cái ghim, cái kẹp, xén, cắt, tỉa (lông)
Clipboard ['klipbɔ:d] n bìa kẹp hồ sơ
Clipper ['klipə] n kéo nhỏ (cắt chỉ), kẹp bọ
Clo value *n* giá trị clo
Clockwise ['klɔkwaiz] *adj* thuận chiều kim đồng hồ
Clog up [klɔg ʌp] *v* bị kẹt (máy)
Close collar bottom *v* lật cổ áo
Close end *v* khóa tự động
Close front edges with clip *n* khoá cạnh
Close seam [klouzd si:m] *v* khóa đường may
Close sleeve *v* vắt sổ tay áo tra bo tay áo
Closed fitting *v* ôm sát
Closed pocket bag đáy túi lót
Closing seam [ˈklouziŋ si m] *n* đường may ráp, chắp nối
Cloth [klɔθ] n vải
Cloth clamp [klɔθ klæmp] n kẹp vải
Cloth cutting table *n* bàn cắt vải
Cloth inspection machine kiểm vải
Cloth of gold *n* vải kim tuyến
Cloth roll [klɔθ 'roul] n cây vải, cuộn vải
Clothes [klouđz] n quần áo
Clothes brush *n* bàn chải quần áo
Clothes pin *n* cái kẹp phơi quần áo

Clothing ['klouđiŋ] n y phục, quần áo
Clothing engineer *n* kỹ sư may mặc
Clothing manufacturing industry công nghiệp sản xuất quần áo
Clothing technology *n* công nghệ may
Clue [klu:] *v* cuốn thành ống
Clutchless [klʌtʃles] *adj* không ồn
Cma (china metrology accreditation) *n* hiệp hội đo lường trung quốc
Cnas (china national accreditation services) *n* văn phòng công nhận chất lượng trung quốc
Coagulation bath *n* bể làm đông
Coarse yars *n* sợi thô
Coarse, harsh, rough [kɔ:s] *adj* thô, xù xì
Coat [kout] n , *v* áo khoác, áo măng tô, tráng phủ
Coat collar [kout 'kɔlə] n cổ áo khoác
Coated fabrics *n* vải tráng phủ.
Cocktail dress [´kɔk¸teil dres] n đầm dự tiệc
Cocoon [kə'ku:n] n kén (tằm)
Cocoon silhouette *n* kiểu bóng dạng hình kén hay hình elip
Coiffure *n* kiểu tóc
Coin pocket *n* túi đồng xu, túi đồng hồ, túi nhỏ quần jean
Coir fiber ['kɔiə 'faibə] n sợi xơ dừa
Collagen fiber *n* xơ từ da động vật
Collar ['kɔlə] n cổ áo, bâu, lá cổ
Collar anvil *n* đe mép
Collar band ['kɔlə bænd] n chân cổ
Collar card ['kɔlə kɑ:d] n bìa đệm cổ áo
Collar circumference (top of collar) rộng cổ trên
Collar closed round *n* dài cổ cài nút
Collar contrast *n* cổ phối màu, cổ khác màu thân
Collar corner ['kɔlə 'kɔ:nə] n góc cổ
Collar cuff press machine *n* may lộn cổ áo sơ mi
Collar dividing seam *n* đường diễu cổ
Collar edge ['kɔlə edʒ] *n* cạnh cổ
Collar facing *n* đáp cổ
Collar fly ['kɔlə flai] n bướm cổ
Collar height [ˈkɔlə] [hait] *n* rộng giữa lá cổ, cao bản cổ
Collar height @ back cao cổ sau
Collar height@front cao cổ trước
Collar length point to point *n* dài cổ
Collar length outer edge (incl Zip) dài cổ đo từ mép cổ ngoài (kể cả dây kéo)
Collar middle seam *n* may lộn sống cổ
Collar panel, neck band placket *n* nẹp cổ
Collar pocket ['kɔlə 'pɔkit] n túi cổ, cá cổ
Collar point detachable *n* to bản rời cổ
Collar point distance [kɒlər pɔint 'distəns] n khoảng cách đầu lá cổ
Collar point of spread *n* đầu lá cổ
Collar point shape broken *n* đầu cổ bị gẫy
Collar points cf ['kɔlə pɔint] n đầu cổ, góc cổ
Collar seam ['kɔlə si:m] n đường may cổ
Collar shape [ˈkɔlə] [ʃeip] *n* hình dáng cổ
Collar spread [ˈkɔlə spred] *n* độ mở cổ, hở lá cổ
Collar stand ['kɔlə stænd] n chân cổ
Collar stand height [kɒlər stænd hait] n rộng giữa chân cổ
Collar stand pattern *n* rập chân cổ
Collar stand seam *n* đường ráp chân cổ
Collar stand width at cb *n* rộng giữa chân cổ
Collar stay ['kɔlə stei] n xương cổ
Collar strap facing *n* đáp lá cổ
Collar support ['kɔlə sə'pɔ:t] n chèn cổ
Collar tab ['kɔlə tæb] n bản cổ
Collar tip [ˈkɔlə tip] *n* đầu cổ
Collar too tigth *n* cổ áo quá chặt
Collar trap ['kɔlə træp] n cá cổ
Collar trap facing *n* đáp cá cổ

Collar tunnel ['kɔlə 'tʌnl] n ống luồn dây cổ
Collar turning machine *n* máy lộn cổ
Collar width at cb *n* rộng giữa bản cổ
Collar/hood zip length *n* dài dây kéo giữa cổ và nón
Collocation [,kɔlə'keiʃn] n sự kết hợp
Color abrasion ['kʌlə ə'breiʒn] n độ bền mài mòn màu
Color and aesthetics *n* màu sắc & thẩm mĩ
Color arrangement *n* quy định về màu sắc
Color changing *n* sự sai màu, biến màu
Color contrast [´kʌlə kən'træst] n sự phối màu, sự tương phản màu
Color cross stain (color stain) bị loang màu
Color deviation between centre with edges *n* khác màu giữa qua biên
Color deviation between left & right edge *n* khác màu trái phải
Color diferrence *n* sự phân cấp màu, sự khác biệt màu sắc
Color fading phai màu
Color fastness [ˈkʌlə] [ˈfa stnis] *n* độ bền màu
Color fastness after wash *n* độ bền màu sau khi wash
Color flaw *n* sọc màu
Color grade *n* bậc màu
Color gradually change from starting to ending *n* khác màu đầu cây cuối cây
Color matching *n* sự tiệp màu, đồng màu
Color no ['kʌlə nou] n số mã màu
Color scale [ˈkʌlə skeil] *n* tỉ lệ màu, phối màu
Color shading [´kʌlə´ʃeidiŋ] n khác màu, loang màu
Color shading complete set *n* phối bộ khác màu
Color yarns *n* sợi màu
Colorfastness to chlorinated pool water *n* độ bền màu nước có chứa chlorine
Colorfastness to drycleaning *n* độ bền màu giặt khô
Colorfastness to light *n* độ bền màu ánh sáng
Colorfastness to rubbing/crocking *n* độ bền màu ma sát
Colorfastness to washing *n* độ bền màu giặt
Colorfastness to water (static wetting) *n* độ bền màu đối với nước
Colour maching *n* đồng màu
Colour stripping [ˈkʌlə stripiŋ] *n* sự tẩy màu
Coloured pigments *n* thuốc nhuộm pigment
Colour fast ['kʌləfa:st] *adj* bền màu
Colourfastness *n* độ bền màu
Colourful ['kʌləful] *adj* sinh động, nhiều màu sắc
Colour printing [ˈkʌlə ˈprintiŋ] *n* thuật in màu
Comb [koum] *v* chải (len, bông)
Comber lap ['kɔmə læp] *v* chải xếp
Combination [,kɔmbi'neiʃn] n sự kết hợp
Combination of materials *n* sự phối hợp chất liệu
Combine ['kɔmbain] *v* phối hợp
Combine With… [kɔm'bain] kết hợp với
Combine dart ['kɔmbain dɑ:t] n phối hợp chiết li
Combing ['koumiŋ] n quy trình chải xơ, xơ len
Combo marker *n* sơ đồ riêng từng màu
Comfort stretch ['kʌmfət stret] n độ giãn tiện nghi
Comfortable ['kʌmfətəbl] *adj* thoải mái, tiện lợi
Comfortable property *n* tính chất tiện nghi
Comment *v* góp ý, chú thích

Commercial invoice [kə'mə:ʃl] ['invɔis] n hóa đơn thương mại
Commodity [kə'mɔditi] n hàng hoá
Compacting [kəm'pæktiŋ] *n* xử lý kìm co, phòng co
Company ['kʌmpəni] n công ty
Compensation [,kɔmpen'seiʃn] n sự bồi thường
Competition [,kɔmpi'tiʃn] n sự cạnh tranh
Competitive [kəm'petitiv] *adj* tính cạnh tranh, đua tranh
Competitor [kəm'petitə] n đối thủ cạnh tranh
Complete [kəm'pli:t] *v* hoàn thành
Complexion [kəm'plekʃn] n nước da
Compliance testing *n* kiểm nghiệm sự phù hợp của sản phẩm
Complicated ['kɔmplikeitid] *adj* phức tạp
Composite ['kɔmpəzit] n vật liệu composite
Composite fabric ['kɔmpəzit 'fæbrik] n vải composit
Composition label [,kɔmpə'ziʃn 'leibl] n nhãn thành phần (nhãn chất lượng)
Comprehensive services *n* các dịch vụ toàn diện
Comprehensive softlines and textile testing services *n* kiểm nghiệm hàng dệt may
Compression fabric [kəm'preʃn 'fæbrik] n vải chịu nén
Compression stretch [kəm'preʃn stretʃ] n kéo nén
Compressive shrinkage *n* xử lý kìm co, phòng co
Computer legger press *n* máy ép ống quần
Computer pattern making size digesting *n* máy đi sơ đồ bằng vi tính
Computerized networking *n* hệ thống quản lý vi tính
Concealed color thread *n* trong lót còn sót chỉ khác màu
Concealed hood *n* nón giấu
Concealed zipper *n* dây kéo giấu (có thể may xong sẽ không thấy dây kéo)
Conception [kən'sepʃn] n ý tưởng
Conduct *n* hướng dẫn, chỉ đạo
Conduction [kən'dʌkʃn] n sự dẫn điện
Conformity assessment and certification services provider *n* nhà cung cấp các dịch vụ về chứng nhận và đánh giá sự phù hợp
Conservation style *n* phong cách bảo tồn
Consignee [,kənsai'ni:] n người nhận hàng
Consolidator [kən'sɔlideit] *n* người gom hàng
Construct [kən'strʌkt] *v* lắp ráp
Constructing stitching *n* đường may ráp
Consumer focus groups *n* nhóm khách hàng mục tiêu
Consumption (csmt) [kən'sʌmpʃn] n định mức
Container with spout *n* bình có ống/vòi
Contamination [kən,tæmi'neiʃn] n nhiễm bẩn
Continouse clip type mercerizing range *n* máy làm bóng có xích kẹp biên vải
Continuous chamles type mercerizing range *n* máy làm bóng không có xích
Continuous filament [kən'tinjuəs 'filəmənt] n tơ filament liên tục
Contour line *n* đường viền
Contract ['kɔntrækt] n hợp đồng
Contractual employee *n* nhân viên hợp đồng
Contrary ['kɔntrəri] *adj* trái ngược
Contrast (contrast fabric) ['kɔntræst] *n* vải phối, vải tương phản
Contrast bartack *n* cá phối
Contrast color ['kɔntræst 'kʌlə] n màu đối, màu phối, màu tương phản
Contrast fabric *n* vải phối
Contrast panel ['kɔntræst 'pænl] n nẹp phối, đường ráp so le

Contrast part of shell *n* phần phối của lớp ngoài
Contrast piping ['kɔntræst 'paipiŋ] n viền phối
Contrast placket *n* nẹp phối
Contrast semi finished garment *n* phối bán thành phẩm
Contrast stiching *n* đường chỉ khác màu
Contrast thread ['kɔntræst θred] n chỉ phối
Convertible collar *n* bâu có thể đóng hoặc mở
Convertible cuff (a cuff that can be secured by a button or a cuff link) *n* cổ tay có thể tháo rời
Convertible sleeve *n* tay áo có thể tháo rời
Conveyer needle detector machine *n* máy rà kim loại băng tải
Co operated spirit *n* tinh thần đồng hợp tác
Copy data ['kɔpi ´deitə] *v* sao chép dữ liệu
Copy marker ['kɔpi ´ma:kə] *v* sao chép sơ đồ
Copy right ['kɔpi rait] n bản quyền
Copy uneven ['kɔpi 'ʌn'i:vən] *v* sao chép không đều
Cord [kɔ:d] n dây gân, dây thừng, dây luồn
Cord end *n* đầu dây
Cord stopper [kɔ:d 'stɔpə] n con chặn dây luồn
Cordlock *n* nút chặn
Corduroy ['kɔ:dərɔi] n vải nhung kẻ
Core *n* lõi
Core spun thread [kɔ: spʌn θred] n chỉ xe có lõi
Core yarn [kɔ: jɑ:n] n sợi lõi
Core spun yarns [kɔ: 'spʌn,ja:n] n sợi lõi xe
Corner [´kɔ:nə] n góc
Cornet sleeve ['kɔ:nit sli:v] n tay áo hình nón/ hình chóp
Correct [kə'rekt] *v* sửa chữa
Corsage [kɔ:'sɑ:ʒ] n hoa cài áo
Cossack collar *n* bâu cô dắc
Cost control [kɔst kən'troul] n kiểm soát chi phí
Cost of living [kɔst ɔv 'liviŋ] n chi phí sinh hoạt
Costume ['kɔstju:m] n trang phục
Cotton ['kɔtn] n xơ bông
Cotton fabric *n* vải bông
Cotton fiber *n* sợi bông
Cotton garments *n* quần áo cotton
Cotton piping ['paipiŋ 'kɔtn] n dây viền cotton
Cotton string ['kɔtn striŋ] n dây cotton
Count of yarn [kaunt ɔv jɑ:n] n chi số sợi
Counter clockwise ['kauntə'klɔkwaiz] *adj* ngược chiều kim đồng hồ
Counter flow ['kauntə flou] n dòng chảy ngược
Counter stitch left front fly *v* diễu mí baget
Course [kɔ:s] n hàng vòng (dệt kim)
Couture garment *n* trang phục cao cấp
Cover ['kʌvə] n che phủ
Cover fleece ['kʌvə fli:s] n dựng lót
Cover stitch *v* mũi may chần diễu
Cover stitch flat bed machine máy 2 kim lưng thun
Covered placket ['kʌvəd 'plækit] n nẹp che nút
Covering stitch & trimmer *n* máy đánh bông 3k đầu nhỏ có cắt chỉ tự động
Covering stitch on bottom knit ribbed band *v* đánh bông thân áo
Covering stitch on collar knit ribbed band *v* đánh bông giữa cổ áo
Coverstitch [ˈkʌvə stitʃ] *n* kansai, đánh bông
Cowboy's clothes ['kaubɔi klouđz] *n* trang phục kiểu cao bồi
Cowl *n* sóng vải
Cowl collar [kaul ˈkɔlə] *n* áo cổ lọ
Cowl neck [kaul nek] n cổ đổ
Cowl neck jumper khăn quàng cổ

Crack [kræk] *v* đứt
Crackle effect [ˈkrækl iˈfekt] *n* hiệu ứng da rạn
Crank [kræŋk] n cơ cấu kẹp, sắt kẹp xoay
Cravat, tie, four in hand *n* cà vạt
Crease [kri:s] n , *v* vết nhăn, rộp, nắp mổ cò, ủi nếp gấp
Crease line [kri:s lain] n đường gấp, đường xếp
Crease mark [kri:s ma:k] n dấu xếp
Crease resistance [kri:s ri'zistəns] n kháng nhàu, chống nhàu
Create [kri:'eit] *v* tạo ra
Create block [kri:'eit blɔk] *v* tạo chi tiết
Create dart [kri:'eit dɑ:t] *v* tạo chiết li
Create line [kri:'eit lain] *v* tạo đường
Create marry [kri:'eit 'mæri] *v* tạo liên kết
Creel [kri l] đỏ tía thắm
Crepe [kreip] n nhiễu
Crew neckline *n* cổ tròn, cổ bo
Crimp [krimp] *v* quăn, gấp nếp
Crinkle [ˈkriŋkl] *n* nếp nhăn, nếp nhàu
Crinoline ['krinəli:n] n vải canh
Crisp [krips] *adj* cứng, đơ (vải)
Criss cross [ˈkriskrɔs] đan chéo nhau
Criss crossed belt loop passant đan chéo nhau
Critical operations of particular *n* công đoạn khó
Crochet ['kouʃei] n sự đan thêu bằng kim móc
Croquis [´kroukis] n bản kí họa
Cross chest line *n* đường ngang ngực
Cross division seam đường ráp ngang
Cross lacing [krɔs ˈleisiŋ] dây buộc chéo
Cross out [krɔs aut] n bỏ ra một bên
Cross over crew neck *n* cổ chéo hình chữ v
Cross panel [krɔs ˈpænl] nép ngang
Cross panel facing đáp nẹp ngang
Cross pleat [krɔs pli t] li ngang
Cross pleat facing đáp li ngang
Cross seam [krɔs si m] đường may ngang
Cross seam point *n* điểm ngã tư (đường may)
Cross stitch [krɔs stitʃ] đường diễu ngang
Cross topstitches *n* diễu ngang
Cross section ['krɔs'sekʃn] n tiết diện ngang
Crosswise ['krɔswaiz] n theo chiều ngang
Crosswise grain [krɔswaiz grein] n canh ngang
Crotch [krɔtʃ] n đáy
Crotch depth [krɔtʃ depθ] n hạ đáy
Crotch length [krɔtʃ leηθ] n dài đáy
Crotch point *n* điểm đáy
Crotch seam [krɔtʃ si m] đường may rẽ
Crothbox *n* đũng quần
Croughed hook *n* que đan, móc thêu
Crown [kraun] *n* mũ miện, vòng, chóp mũ
Cubosol *n* thuốc nhuộm hoàn nguyên
Cuff [kʌf] n cửa tay, cổ tay, măng sết tay, bát tay
Cuff depth (elastic) *n* to bản lai (thun)
Cuff edge [kʌf edʒ] n cạnh măng sết tay
Cuff facing [kʌf 'feisiη] n đáp cổ tay áo
Cuff flap [kʌf flæp] n thép tay
Cuff height [kʌf hait] n bản cửa tay
Cuff insert + sleeve pleats *n* tra măng sết + xếp li tay
Cuff marking *n* lấy dấu tra măng sết
Cuff opening [kʌf 'oupniη] n mở bát tay, ngang cửa tay, mở măng sết
Cuff placket folding press *n* máy ép và gấp định hình măng sết, trụ
Cuff seam [kʌf si:m] n đường ráp bo tay, ráp cổ tay áo, đường may bát tay
Cuff sewing *n* may măng sết
Cuff sleeve *n* tay có măng sết

Cuff slit [kʌf slit] chỗ sẻ tay áo
Cuff tab *n* cá tay
Cuff width [kʌf widθ] *n* to bản cửa tay
Cuff link [kʌf liŋk] *n* kẹp măng sết, khuy măng sết
Culottes [kju:'bts] n quần sọc rộng, váy culot
Culottes pants [kju:´lɔts pænts] n có li xếp phía trước đường ráp đáy quần
Cummerbund *n* dải thắt lưng (dùng cho áo đầm, váy, trong comple tiệc của nam)
Cupro fiber [,kju:prou 'faibə] n xơ amoniac đồng (cup)
Cure [kjuə] *v* xử lý
Curio goods [ˈkjuəriəʊ gʊdz] hàng hiếm, của độc
Curl [kə:l] *v* quăn, săn
Current ['kʌrənt] n hiện hành
Curtain ['kə:tn] n rèm cửa
Curve [kə:v] n cong
Custom made clothes *n* trang phục may đo
Customable [ˈkʌstəməbl] *adj* phải đóng thuế
Customer ['kʌstəmə] n khách hàng
Custom made *adj* sản xuất theo sự đặt hàng riêng
Cut & sewn panel *v* phối may rời
Cut against nap direction *v* cắt ngược chiều tuyết
Cut hole *v* thủng
Cut in [kʌt in] *v* cắt vào
Cut on the bias *n* cắt chéo vải
Cut panel *n* bán thành phẩm
Cut parts *n* bán thành phẩm
Cut wedges at the curves *n* bấm chữ v ở đường cong
Cut with nap direction *v* cắt cùng chiều tuyết
Cuting specification *n* bảng hướng dẫn cắt
Cutter ['kʌtə] n máy cắt
Cutting department *n* xưởng cắt
Cutting docket *n* tác nghiệp cắt
Cutting drawing ['kʌtiŋ 'drɔ:iŋ] n sơ đồ cắt
Cutting line – waist round vòng eo
Cutting machine ['kʌtiŋ mə'ʃi:n] n máy cắt
Cutting qc *n* kcs cắt
Cutting room *n* phòng cắt, xưởng cắt
Cutting shears [ˈkʌtiŋ ʃiəz] kéo cắt
Cutting table [ˈkʌtiŋ teibl] bàn cắt
Cutting/ spreading *n* cắt/ trải vải
Cylinder bed interlock stitch machine *n* máy đánh bông đế trụ
Cylinder bed lockstitch máy viền ống
Cylinder bed needle feed double chain stitcher *n* máy đế ống trụ kim đẩy mũi móc xích kép

D

D/c (documentary credits) chứng từ tín dụng
D/n (double needle) *n* 2 kim
D/o (delivery order) [di'livəri 'ɔ:də] lệnh giao hàng
Daily output *n* năng suất ngày
Daily production output accumulation (sewing) *n* lũy kế năng suất hàng ngày
Daily worker ['deili 'wə:kə] n nhân viên công nhật
Damage ['dæmidʒ] *v* hư hại (xơ, sợi, vải…)
Damage hole *n* lỗ rách
Damaged area ['dæmidʒ 'eəriə] n chỗ bị hư
Damaged poly bag *n* bao bị hư
Damask ['dæməsk] n tơ lụa đa mát
Dandelion flowers *n* hoa bồ công anh trung quốc
Dandelion portrait [ˈdændilaiən ˈpɔ trit] *n* kỹ thuật tạo hoa văn hoa bồ công anh trên vải
Darning needle [ˈdɑ niŋ ˈni dl] kim ngang
Dart [dɑ:t] n pence, ben, nếp gấp, chiết
Dart point *n* đầu pence
Darted waistline [dɑ:tid weistlain] n eo có nhấn pence

Dash *n* vết
Data storage *n* lưu dữ liệu
Data type [´deitə taip] n kiểu dữ liệu
Deal *n* đối xử
Death rate *n* tử suất
Debit note [ˈdebit nəʊt] giấy ghi nợ
Dec Stitching *n* diễu trang trí
Decatizing (decating) *n* hấp xốp vải len
Décolléte neckline *n* cổ V sâu
Decompose [,di:kəm'pouz] *v* phân hủy, giảm phẩm chất
Decoration [,dekə'reiʃn] n vật liệu trang trí
Decoration printing *n* in trang trí
Decorative ['dekərətiv] *adj* có trang trí
Decorative button ['dekərətiv 'bʌtn] n nút trang trí
Decorative facing [ˈdekərətiv ˈfeisiŋ] *n* nẹp trang trí
Decorative patch *n* miếng đáp vải trang trí
Decorative stitch *n* mũi trang trí
Decorative tape ['dekərətiv teip] *n* dây thêu, dây trang trí
Decorative topstitching *n* diễu trang trí
Decorative zigzag stitch *n* mũi may zigzag để trang trí
Deep cowl *n* cổ đổ sâu (đổ dưới đỉnh ngực)
Deep scoop neck [di:p sku:p nek] n cổ chữ u
Defect [di'fekt] n lỗi, sai, hỏng
Defect description [di'fekt dis'kripʃn] n khuyết điểm
Defective button [di'fektiv 'bʌtn] n nút, cúc hỏng
Defective button hole *n* khuy hỏng
Defective zipper [di'fektiv 'zipə] n dây kéo hỏng
Define seam [di'fain si:m] n thiết lập đường may
Deformation [di:fɔ:´meiʃən] n sự biến dạng
Delete all [di´li:t ɔ:l] *v* xóa tất cả
Delete data [di´li:t ´deitə] *v* xóa dữ liệu
Delete icon [di´li:t 'aikon] *v* xóa chi tiết trên vùng biểu tượng
Delete line [di´li:t lain] *v* xóa đường
Delete marry [di´li:t 'mæri] *v* xóa các liên kết
Delete point [di´li:t pɔint] *v* xóa điểm
Delicate ['delikət] *adj* tinh xảo, khéo léo
Delicate fabric ['delikət 'fæbrik] n loại vải mỏng
Delivery date [di'livəri deit] n ngày giao hàng
Delivery method [di'livəri 'meθəd] n phương thức giao hàng
Delivery of origin *n* lệnh giao hàng
Demand forecasting *v* dự báo nhu cầu
Deming (project, production, distribution, marketing) *n* chu trình chất lượng của giáo sư người mỹ deming
Demotion [di'mouʃn] n giáng chức
Denim ['denim] n vải bông chéo
Densimeter [den'simitə] n thước đo mật độ sợi
Density ['densiti] n mật độ
Density of top stitching *n* mật độ chỉ diễu
Department [di'pɑ:tmənt] n phòng ban, bộ phận
Depression [di'preʃn] n sự suy thoái
Depth of pleat [depθ ɔv pli:t] n độ sâu của li
Derive (from) [di'raiv frəm] n chiết xuất (từ)
Design drawing [di'zain 'drɔ:iŋ] n sơ đồ giác
Design evaluation [di'zain i,vælju'eiʃn] n đánh giá thiết kế
Designer [di'zainə] n người thiết kế mẫu
Desizing [di'zainiŋ] n giũ hồ
Despatch [dis'pætʃ] *n* thông điệp, thông báo nhanh
Destination [desti'neiʃn] n nơi đến
Destination device [desti'neiʃn di'vais] n nơi chứa dữ liệu được đưa đến

Detachable [di'tætʃəbl] *adj* có thể tháo rời
Detachable collar [di'tætʃəbl 'kɔlə] n cổ rời
Detachable collar zip length *n* dài dây kéo cổ
Detachable hood [di'tætʃəbl hud] n nón có thể gỡ ra được
Detachable lining [di'tætʃəbl 'lainiŋ] n lót tháo rời ra được
Detail ['di:teil] n chi tiết, cụ thể
Detector [di'tektə] n đầu dò
Detergent [di'tə:dʒənt] n chất tẩy quần áo
Detwister *n* máy mở khổ, trả xoắn
Deviation within tolerance *n* độ lệch nằm trong dung sai
Device [di"vais] n thiết bị
Diagonal [daiˊægənəl] *adj* chéo
Diagonal bartack [daiˊægənəl] n bọ chéo
Diagonal cloth *n* vải chéo
Diagonal grain line *n* canh sọc chéo (sợi chéo)
Diagonal quilting *n* chần chỉ dạng quả trám
Diagonal square grid *n* lưới chéo vuông
Diamond ['daiəmənd] n hình thoi
Diamond crotch ['daiəmənd krɔtʃ] n ngã tư đáy
Diamond grid [ˊdaiəmənd grid] n lưới hình thoi
Dickey ['diki] n cổ yếm giả (mặc bên trong áo sơ mi)
Dictate [dik"teit] n nguyên tắc hướng dẫn
Differential adjustment lever *n* cần điều chỉnh vi sai
Differential feed *n* cầu răng cưa vi sai
Digitize [ˊdidʒiˌtaiz] *v* số hóa
Digitize data [ˊdidʒiˌtaiz ˊdeitə] n dữ liệu số hóa
Digitizer *n* bảng số hóa
Dimension [di'menʃn] n chiều, kích thước, cỡ khổ
Dimensional stability shrinkage and colorfastness test *n* kiểm nghiệm độ bền màu và sự ổn định kích thước
Dimensional stability to washing/drycleaning *n* sự ổn định kích thước sau khi giặt ướt/ giặt khô
Diminish reduce *n* giảm bớt, hạ bớt, thu nhỏ
Dinner suit ['dinə su:t] n bộ com lê tiệc đêm
Dip dyeing [dip "daiin] n nhuộm nhúng
Diplomacy [di'plouməsi] n ngoại giao, giao thiệp, giao tiếp
Direct dyes [di'rekt daiz] *n* thuốc nhuộm trực tiếp
Direct labour [di'rekt 'leibə] n lao động trực tiếp
Direct print [di'rekt print] n in trực tiếp
Direct solvent process *n* kéo sợi trực tiếp bằng dung môi
Direction [di'rekʃn] n hướng chỉ
Direction of istalled cam *n* hướng cam đánh chỉ
Dirndi [də:ndi] n áo dài tay ngắn, cổ thấp
Dirt [d3:t] n bẩn, bụi
Dirts water oil mark *n* vết dơ dầu
Dirty cleaning equipment *n* thiết bị tẩy ố
Disappearing chalk *n* phấn vẽ bay màu
Discipline [dis'krilain] n kỷ luật
Disperse dye [dis'pə:s dai] n thuốc nhuộm phân tán
Display [dis'plei] *v , n* trưng bày
Display grade [dis'plei greɪd] n hiển thị chi tiết nhảy cỡ
Display piece [dis'plei pi:s] n hiển thị chi tiết cỡ cơ bản
Disposable latex *n* nhựa dùng một lần
Dissolve [di'zɔlv] *v* phân hủy, hòa tan
Distance ['distəns] n khoảng cách, cự li
Distance of pleat edges *n* khoảng cách các nếp gấp, mặt li
Distance two line ['distəns tu: lain] n khoảng cách giữa 2 đường
Distance two point ['distəns tu: pɔint] n khoảng cách giữa 2 điểm
Distortion [dis'tɔ:ʃn] n sự vặn rúm

Diversity [dai'və:siti] n tính đa dạng
Divide [di'vaid] *v* chia, phân ra
Divided skirt [di'vaidid skə:t] n quần váy
Dividing seam [di'vaidiŋ si:m] n đường diễu, đường sườn giả
Divisible zipper [di'vizəbl zipper] n dây kéo (khóa) rời
Division seam [di'viʤn si:m] n đường may ráp thân
Doeskin ['douskin] n vải giả da hoãng **Dog house** [dɔg haus] n góc thép tay hình nhà chó
Dog ear collar (a collar shaped like a dog's ears, usually found on a drizzler jacket) [dɔg iə 'kɔlə] n bâu tai chó
Dolman [´dɔlmən] n áo dài thổ nhĩ kỳ **Dolman sleeve** [´dɔlmən sli:v] n tay áo với đường nách rộng (theo kiểu áo thổ nhĩ kỳ)
Domestic textile [də'mestik 'tekstail] n vải nội địa
Dominant ['dɔminənt] *adj* nổi bật
Dot (sth with color) [dɔt] *v* chấm (màu lên vật gì)
Dot button [dɔt 'bʌtn] *v* dập nút đồng, đóng nút bóp
Dotted [dɔtid] *adj* đứt quãng
Dotted swiss [dɔtid swis] n vải chấm thụy sĩ
Dotting (snap button machine) *n* máy dập nút đồng
Double (twin) **needle lockstitch sewing machine** *n* máy may hai kim
Double breasted ['dʌbl brestid] n 2 hàng nút, ngực đôi
Double chains stitch machine *n* máy may xích móc đôi
Double chains stitched (zigzag lockstitches) *n* mũi đôi (mũi xích đôi)
Double cloth ['dʌbl klɔθ] n vải
Double collar ['dʌbl 'kɔlə] n cổ đôi
Double cuff (french cuff, tumup cuff, fold back cuff) ['dʌbl kʌf] n măng sết đôi
Double fabric ['dʌbl 'fæbrik] n hai lớp vải
Double fold ['dʌbl fould] n gấp đôi lại
Double knit ['dʌbl nit] n đan kép, đan đôi
Double lap seam ['dʌbl lap si:m] n đường mí đôi
Double needle corner machine ['dʌbl 'ni:dl] n máy 2 kim di động
Double needle feed off the arm machine *n* máy cuốn sườn sơ mi
Double needle post bed machine *n* máy trụ 2 kim
Double needle stitching (double needle topstitch) ['dʌbl 'ni:dl stitʃiŋ] n diễu hai kim
Double piped pocket ['dʌbl pipt 'pɔkit] n túi 2 viền, túi viền đôi
Double piped pocket with flap *n* túi 2 viền có nắp
Double selvage pocket ['dʌbl 'selvidʒ 'pɔkit] n túi cơi đôi
Double shell ['dʌbl ʃel] n lớp chính đôi
Double sleeve ['dʌbl sli:v] n tay áo hai lớp
Double stand collar ['dʌbl stænd 'kɔlə] n chân cổ đôi
Double stand up collar *n* cổ đứng đôi
Double stud collar ['dʌbl stud 'kʌlə] n đôi chân cổ
Double thread ['dʌbl θred] n chỉ đôi
Double top stitching ['dʌbl tɔp stitʃiŋ] n diễu hai kim
Double weave ['dʌbl wi:v] n dệt kép
Double welt pocket ['dʌbl welt 'pɔkit] n túi 2 viền (cơi)
Double breasted ['dʌbl brestid] *adj* may kép chéo hai hàng cúc
Double breasted suit ['dʌbl brestid sju:t] n bộ comple hai hàng nút
Double needle lockstitch machine *n* máy 2 kim cố định
Down and feather [daun ænd 'feðə] n lông tơ và lông vũ

Down distribution [daun ,distri'bju:ʃn] n phân bố lông vũ
Downward [´daun¸wəd] n xuống dưới
Drafting *n* thiết kế rập
Drape [dreip] n ga trải giường, rũ
Draped neck [dreip nek] n cổ đổ
Draped neckline [dreipt neklain] n cổ xếp nếp
Draped waistline dress [dreipt weistlain dres] n đầm có đường ráp eo thấp
Drapery [´dreipəri] n quần áo xếp nếp
Draw [drɔ:] *v* kéo sợi, vẽ
Draw string waist *n* thắt lưng dải rút
Drawcord [drɔ: kɔ:d] n dây luồn, dây trang trí
Drawers (short) *n* quần ngắn, quần cụt, quần đùi
Drawstring *n* dây rút
Drawstring neckline *n* cổ rút dây
Drawstring of loose hood *n* dây luồn nón
Dress [dres] n áo đầm
Dress coat [dres kout] n áo đuôi én (dạ hội)
Dress form *n* manơcanh, hình nộm, người giả
Dress hanger *n* móc áo, mắc áo
Dress maker [dres 'meikə] n thợ may đồ nữ
Dress smock, manteau, mantle *n* áo khoác dài
Dress stand [dres stænd] n giá treo quần áo
Dressing gown [dresiŋ gaun] n áo choàng, áo khoác ngoài (sau khi tắm của nữ giới)
Dressmaker shears [dres 'meikə ʃiəz] n kéo cắt vải
Dressmaker's pencil *n* viết chì may
Dressmaker's tracing paper *n* giấy sang rập, giấy can
Drill [dril] n dấu dùi
D ring (a double ring closure) *n* khóa dây thắt lưng kiểu chữ d
Drive [draiv] *v* truyền động
Drocking wet/dry *n* kiểm tra độ bền màu của vải ướt/khô
Drop [drɔp] *v* bung, sút, hạ (chân vịt)
Drop tail height [drɔp teil hait] n độ rớt lai (chênh lệch giữa lai trước và sau)
Droplet *n* giọt nhỏ
Dropped shoulder *n* vai xệ
Dropper *n* chốt đầu dây
Dry spinning [drai 'spiniŋ] n phương pháp kéo sợi khô
Dry clean ['draikli:n] *v* giặt khô
Drying ['drainŋ] n sấy vải
Dtm (dyed to match) *n* nhuộm tiệp màu
Dull *adj* xỉn, đục, mờ, màu xám
Dungarees *n* quần vải thô
Durability [,djuərə'biliti] n độ bền
Dust cover *n* bìa cứng
Dust cloak, dust wrap *n* tấm vải che phủ bụi
Duty ['dju:ti] n nhiệm vụ
Duvet ['dju:vei] n chăn (mền) lông vịt
Dye [dai] *v* nhuộm
Dye fastness sự bền màu
Dyestuff ['daistʌf] n thuốc nhuộm
Dynamic split *v* cắt can cơ động

E

E/l (export license) ['ekspɔ:t 'laisəns] n giấy phép xuất khẩu
Early retirement ['ə:li ri'taiəmənt] n về hưu sớm
Earning ['ə:niŋz] n thu nhập
Ease [i:z] n độ cử động
Easy care [i:z keə] *adj* dễ bảo quản
Eco friendly *n* thân thiện môi trường (một thuật ngữ dùng để mô tả các dịch vụ và hàng hoá ít nguy hại cho môi trường)
Edge [edʒ] n cạnh, bờ, mép
Edge along pink tuck *n* diễu kẹp mí
Edge margin *n* đường may diễu mí
Edge opening [edʒ 'oupniŋ] *adj* cạnh hở
Edge seam [edʒ si:m] n đường may mí
Edge stitch [edʒ stitʃ] *n* diễu mí, đường may viền

Edge stitch collar pleat *n* may mí cổ xếp li
Edit data base *v* hiệu chỉnh các dữ liệu làm cơ sở
Edit digitize ['edit ´didʒi¸taiz] *v* hiệu chỉnh dữ liệu số hóa
Edit marry ['edit 'mæri] *v* hiệu chỉnh liên kết
Edit parameter ['edit pə´ræmitə] *v* hiệu chỉnh các tham số có sẵn
Edit point ['edit pɔint] *v* hiệu chỉnh điểm
Effect [i'fekt] n tác động, tác dụng
Effective [i'fektiv] *adj* hiệu quả, có hiệu lực, có ảnh hưởng
Effectively monitor product performance and quality assurance solutions *n* quản lý một cách hiệu quả tính năng và chất lượng sản phẩm
Efficiency [i'fiʃənsi] n năng suất, hiệu quả, hiệu suất
Elastan fiber [elastan 'faibə] n xơ đàn hồi
Elastic [i'læstik] *adj* co giãn, thun
Elastic band [i'læstik bænd] n bo thun
Elastic cuffed sleeve *n* tay nhún thun
Elastic drape [i'læstik dreip] n nếp gấp đàn hồi
Elastic expander [i'læstik iks'pænd] n bộ phận căng thun
Elastic loop [i'læstik lu:p] n dây khuy thun
Elastic recovery *n* khả năng đàn hồi
Elastic string *n* dây luồn thun
Elastic tape [i'læstik teip] n dây thun
Elbow [elbou] n khuỷu tay
Elbow patch *n* miếng đắp khuỷu tay
Elbow seam [elbou si:m] n đường ráp tay phía sau
Elbow width *n* ngang khuỷ tay
Elbow width position (distance up form bottom hem) *n* dài khủy tay
Elbow length sleeves [elbou leŋθ sli:v] n tay áo dài đến khuỷu tay
Electric steam iron *n* bàn ủi hơi điện
Electronic band machine *n* máy bo điện tử
Electronic bartack *n* máy đính bọ điện tử
Electronic buttonhole machine *n* máy thùa khuy bằng điện tử
Electronic eyelet button holer *n* máy thùa khuy mắt phượng điện tử
Electronic lockstitch belt loop bar tacker *n* máy đính bọ đĩa quần điện tử mũi thắt nút
Electronic lockstitch eyelet button hole end bar tacker *n* máy đính bọ đuôi khuy mắt phượng
Electronic single needle zigzac lock stitcher *n* máy 1 kim zigzag điện tử mũi thắt nút
Elegant ['eligənt] *adj* thanh lịch, tao nhã
Eligibility *n* tính chất trừu tượng
Elongation [,i:lɔŋ'geiʃn] n độ giãn
Emb To pocket [im'b tu 'pɔkit] n vị trí thêu cách túi quần
Emb To side seam *n* vị trí thêu cách sườn ngoài
Embed [im'bed] n bông thêu
Embossing [im'bɔsziŋ] n chạm nổi, rập nổi, làm nổi
Embroider [im'brɔidə] *v* thêu
Embroidering machine [im'brɔidəriŋ mə'ʃi:n] n máy thêu
Embroidery *n* đồ thêu
Embroidery eyelet *n* mắt cáo thêu
Embroidery frame [ɪm'brɔɪdəri freɪm] n khung thêu
Embroidery label *n* nhãn thêu
Embroidery scissors *n* kéo thêu
Embroidery thread [im'brɔidəri θred] n chỉ thêu
Employable [im'plɔiəbl] *adj* có thể thuê được
Employee [,implɔi'i:] n người lao động
Employee behavior *n* hành vi của nhân viên

Employee leasing *n* thuê mướn nhân viên
Employer [im'plɔiə] n người sử dụng lao động
Employment [im'plɔimənt] n sự thuê mướn, tuyển dụng
Encase elastic in w/b *n* bọc thun lưng
Encased in sleeve cuff *n* bọc thun trong lai tay
Enclosure [in'klouʒə] n xoay xung quanh
End cutter machine (cutting machine) [end 'kʌtə mə'ʃi:n] n máy cắt đầu bàn
End out *n* tuột đầu, không lại mối
End stopper [end'stɔpə] n khoá chân đầu dây
End use [end ju:s] n phạm vi sử dụng
Endless reeling ['endlis ['ri:liη] n kết biên vải
Energetic [,enə'dʒetik] *adj* mạnh mẽ
Engineered pleated skirt *n* váy xếp li các vị trí khác nhau theo ý đồ thiết kế
Engineering fabric *n* vải có họa tiết
Enhance their performance in quality, health and safety, environment and social responsibility (qhse) *n* nâng cao năng lực quản lý chất lượng, sức khỏe, an toàn và bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội
Enter [´entə] *v* thực hiện chức năng lệnh
Enterprise ['entəpraiz] n xí nghiệp
Enterprise resource planning *n* quản lý nguồn lực doanh nghiệp
Envelope neck *n* cổ kiểu bao thư
Envelope pocket *n* túi kiểu giống bao thư
Environment [in'vaiərənmənt] n môi trường
Enzyme washed *v* giặt hóa chất
EOQ (economic order quantity) *n* cỡ đơn hàng kinh tế
Epaulet ['epoulet] n cầu vai
Epaulet sleeve *n* tay nối cầu vai
Equipment [i'kwipmənt] n thiết bị
ERP (enterprise resource planning) *n* quản lý nguồn lực doanh nghiệp
Error ['erə] n lỗi hệ thống
Error code ['erə koud] n bảng mã lỗi
Error message *n* nội dung báo lỗi
Ersatz *adj* thay thế, thế phẩm
Especial [is'peʃəl] *adj* đặc biệt, xuất sắc, riêng biệt
Establish [is'tæbliʃ] *v* tổ chức
Estimate ['estimeit] *v* đánh giá, ước lượng, ước tính
Estimated cmp price *n* giá gia công dự kiến
Eta (estimate time arrive) *n* thời gian tới (ngày về)
Etd (estimate time delivery) *n* thời gian phân phối (ngày gửi)
Ethenic style *n* phong cách dân tộc
Evaluate [i'væljueit] *v* đánh giá
Evaporate *n* thiết bị làm bay hơi
Even ['i:vn] *adj* cân đối, ngay ngắn
Even stitches ['i:vn stitʃ] n mũi chỉ đều
Eveningdress, eveningsuit *n* trang phục ngủ
Exactly [ig'zæktli] *adv* chính xác
Excess stitches [ik'ses stitʃ] n lố mũi
Excessive thread ends *n* chỉ thừa, chỉ còn quá nhiều
Exclusive decoration *n* trang trí cao cấp
Executive vice president of manufacuring and operations *n* phó chủ tịch điều hành hoạt động sản xuất
Exhibit [ig'zibit] *v* trưng bày
Exhibition [,eksi'biʃn] n cuộc triển lãm, cuộc trưng bày
Exit [´egzit] *v* thoát
Exotic *adj* đẹp kỳ lạ
Expand *adj* giãn ra, nở ra
Expansion [iks'pænʃn] n sự mở rộng
Expected daily output *n* năng suất ra chuyền dự kiến

Expected total output *n* tổng sản lượng ra chuyền dự kiến
Expenditure [iks'penditʃə] n chi phí
Expense [iks'pens] n phí tổn
Export data *v* xuất dữ liệu
Exposed width (zipper) *n* độ rộng hở của dây kéo
Exposed zipper *n* dây kéo nổi (có thể nhìn thấy được)
Exposed zipper tape *adj* viền dây kéo bị lộ
Express [iks'pres] *v* bày tỏ, bộc lộ
Expression *n* sự vắt, ép, sự biểu lộ, sự diễn đạt
Extension [iks'tenʃn] n giãn dài (xơ, sợi, vải)
External environment *n* môi trường bên ngoài
External resources [eks'tə:nl ri'zɔ:s] n nguồn lực bên ngoài
Externally [eks'tə:nəli] *adv* bên ngoài
Extra ['ekstrə] *adv* thêm
Extrude [eks'tru:d] *n* đẩy (đưa chất lỏng qua lỗ nhỏ để tạo xơ)
Eye guard cover [ai gɑ:d 'kʌvə] n kính bảo hộ (trên máy may)
Eyelet ['ailit] n mắt cáo (nút), lỗ của cây kim
Eyelet buttonhole machine *n* máy thùa khuy đầu tròn, máy thùa khuy mắt phượng
Eyelet embroidery *n* thêu lỗ
Eyelet rivet *n* khoen mắt cáo

F

Fabric ['fæbrik] *n* vải
Fabric and garment performance testing *n* kiểm nghiệm tính năng sử dụng của vải và hàng dệt may
Fabric and trims consumption *n* định mức nguyên phụ liệu
Fabric construction cấu trúc vải
Fabric content thành phần vải
Fabric cut on nails *n* vải cắt có đóng đinh (khoan, đục)
Fabric defect ['fæbrik di'fekt] n lỗi vải
Fabric direction ['fæbrik di'rekʃn] n chiều vải
Fabric edge ['fæbrik edʒ] n biên vải, biên sơ đồ
Fabric face down ['fæbrik feis daun] n bề mặt vải úp xuống
Fabric fault ['fæbrik fɔ:lt] n lỗi vải, sự cố vải
Fabric file wrong direction *n* khác thớ vải
Fabric inspection ['fæbrik in'spekʃn] n máy kiểm vải
Fabric inspection report *n* báo cáo kiểm tra vải
Fabric inspection worksheet *n* ghi nhận kiểm tra vải
Fabric layer *n* lớp vải
Fabric marker ['fæbrik 'mɑ:kə] n bút lấy dấu trên vải
Fabric replacement *n* việc thay vải lỗi
Fabric roll end ['fæbrik 'roul end] n đầu cây vải
Fabric section *n* khu vực chứa nguyên liệu
Fabric slash machine *n* máy chận vải
Fabric supplier ['fæbrik sə'plaiə] n nhà cung cấp vải
Fabric swatch *n* miếng vải nhỏ, mẫu vải
Fabric trimmer ['fæbrik 'trimə] n dao xén vải
Fabric type [´fæbric taip] n loại nguyên liệu
Fabric width [´fæbric wɪdθ] n khổ vải, rộng sơ đồ
Fabric/ accessories storage *n* kho lưu trữ vải/ phụ liệu
Face finished fabric *n* vải đã xử lý bề mặt
Face side of fabric *n* mặt phải vải
Face to face [feis tu feis] *v* trải mặt úp mặt
Facing ['feisiŋ] n đáp trong
Factory assessment *n* đánh giá năng lực nhà máy
Factory layout ['fæktəri leiaut] n bố trí xưởng, bố trí mặt bằng nhà máy

Factory, firm ['fæktəri] n nhà máy, xí nghiệp, xưởng, hãng
Fad *n* mốt nhất thời
Faille ['feil] n lụa phay (lụa mặt bóng, ngọt, mịn tơ gân được làm từ cotton, lụa, hoặc sản xuất sợi)
Failure analysis *n* phân tích nhược điểm sản phẩm
Fair [feə] n hội chợ
Falt bed double chain stitcher *n* máy mũi móc xích kép đế bằng
Family benefits ['fæmili 'benifit] n trợ cấp gia đình
Fancy yarn ['fænsi ja:n] n sợi cấu trúc lạ
Fashion ['fæʃn] n thời trang
Fashion collection *b* bộ sưu tập thời trang
Fashion design kits *n* bộ đồ nghề thiết kế thời trang
Fashion designer *n,* nhà thiết kế thời trang
Fashion drawing ['fæʃn 'drɔ:iŋ] n vẽ kiểu quần áo, vẽ mốt
Fashion pose ['fæʃən pouz] n tư thế
Fashion show ['fæʃn ʃou] n cuộc trình diễn thời trang
Fashion trend ['fæʃn trend] n xu hướng thời trang
Fashionable ['fæʃnəbl] *adj* hợp thời trang
Fastening ['fɑ:sniŋ] n chi tiết cài
Fastening tape ['fɑ:sniŋ teip] n băng dính
Fastness *n* tính bền màu
Fcl (full container load) *n* hàng nguyên công
Fcr (forwarder cargo receipt) *n* giấy chứng nhận nhận hàng
Feature ['fi:tʃə] n đặc điểm, đặc trưng
Feed back [fi:d bæk] n thông tin phản hồi
Feed dog [fi:d dɔg] n bàn lừa, bàn răng đưa
Feed lever [fi:d'li:və] *n* cần lại mũi
Feed mechanism [fi:d 'mekənizm] n cơ cấu đẩy vải
Feed of trousers machine *n* máy cuốn sườn quần
Felled binding seam slash *n* máy cắt và khâu viền
Felt [felt] n nỉ phớt, dạ, tạo nỉ
Felt seam *n* đường mí lọt khe
Feminine ['feminin] *adj* thuộc phụ nữ, nữ tính
Fiber (be)**, fibre** (ae) ['faibə] n xơ dệt
Fiber composition & fabric construction tests *n* kiểm nghiệm cấu trúc vải và thành phần sợi
Fiber content ['faibə 'kɔntent] n thành phần sợi, thành phần vải
Fiber cutter machine *n* máy cắt gòn
Fiber identification *n* nhận dạng sợi
Fibreglass ['faibegla:s] n xơ thủy tinh
Fibrillation [,faibri'leiʃn] n thớ xơ nguyên sinh
Fibroin ['faibrəin] *n* thành phần chính trong tơ tằm
Fichu collar *n* bâu khăn chéo (khăn choàng hình tam giác)
Figure ['figə] n hình dạng cơ thể
Filament ['filəmənt] n xơ dài liên tục
Filded hoop [fail hu:p] n nón cuốn lại được
Filler cord, string ['filə kɔ:d, striŋ] n dây luồn, dây gân
Filter ['filtə] n vải lọc
Final inspection report *n* biên bản kiểm hoàn tất
Final qc *n* kcs kiểm hoàn tất
Finalcial compensation *n* lương bổng đãi ngộ về tài chính
Finalcial managerment *n* quản trị tài chính
Financial accounting *n* kế toán tài chính
Fine [fain] *adj* mảnh
Fineness ['fainnis] n độ mảnh
Finer *adj* mịn, mảnh, tinh vi
Finish and packing *n* hoàn thành và đóng gói

Finish, finalization, complete *n* hoàn tất (sản phẩm dệt)
Finished draw cord length *n* dây luồn thành phẩm
Finished fabric *n* vải thành phẩm, vải đã qua xử lý hoàn tất
Finished garment ['finiʃ 'gɑ:mənt] n thành phẩm
Finished product ['finiʃt 'prɔdəkt] n thành phẩm
Finished specification *n* thông số thành phẩm
Finished stock ['finiʃt stɔk] n kho thành phẩm
Finishing ['finiʃiη] n quá trình hoàn tất, tất cả các quá trình gồm tẩy trắng, nhuộm, in ấn định hình nhiệt…
Finishing and packing room/ department *n* xưởng hoàn tất
Finishing stitches *n* đường diễu
Fire proof ['faiə pru:f] n chống lửa
Fire resistant ['faiə ri'zistənt] *adj* chống cháy
Fishbone stitch *n* mũi thêu xương cá
Fit [fit] *adj, v* vừa vặn, thích hợp, ráp
Fitness wear ['fitnis weə] n quần áo bó sát người
Fitted or hour glass silhouette *n* kiểu bóng/dáng đồng hồ cát
Fitted pants [fitid pænts] n quần ôm
Fitter ['fitə] *n* người thử quần áo (cho khách hàng)
Five thread over lockstitch machine *n* máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ
Fix [fiks] *v* định vị
Flag label ['flæg 'leibl] n nhãn cờ
Flame retardant [fleim ri:'ta:dənt] n chậm cháy
Flame resistant [fleim ri'zistənt] n chống cháy
Flammability [flæmə'biliti] n tính dễ cháy
Flange [flændʒ] *v* bẻ mép
Flange dart *n* chiết li ở đầu vai
Flannel ['flænl] n vải flanen
Flannelette [,flænə'let] n vải giả flanen
Flap facing *n* đáp nắp túi
Flap pocket (a pocket with an overhanging flap) *n* túi có nắp
Flare [fleə] *adj* loe
Flare sleeve [fleə sli:v] n tay loe
Flare trousers [fleə 'trauzəz] n quần ống loe
Flat bed [flæt bed] n đế bằng
Flat bed bottom covering stitcher *n* máy đánh bông dưới đế bằng
Flat bed double chain stitcher *n* máy mũi móc xích kép đế bằng
Flat fusing transfer press *n* máy ép thẳng
Flat lockstitch *n* mũi may đính bông
Flat seam *n* may phẳng
Flat seam machine *n* máy kansai
Flat seamer with cylinder bed *n* máy kansai trụ ngang
Flatbed tape binding *n* máy đánh bông 3k có cữ viền
Flatknit (yoko) collar size *n* kích thước miếng cổ ngoài dệt bằng vải thun
Flatter ['flætə] *v* tôn lên vẻ đẹp
Flax ['flæks] n sợi lanh
Flax fiber ['flæks 'faibə] n xơ lanh
Fleece [fli:s] n nỉ (lông động vật, lông xén từ cừu, hoặc từ bất kỳ động vật cho len)
Flexibility [,fleksə'biliti] n tính linh hoạt
Flexitime ['fleksi ,taim] *n* giờ làm việc uyển chuyển, linh động
Flip block [flip blɔk] *v* lật chi tiết
Flip flop [flip flɔp] n dép xẹp, dép lào
Float [flout] *v* nổi
Floater ['floutə] n công nhân thời vụ
Flock [flɔk] n len phế phẩm, bông phế phẩm
Floor length skirt *n* váy dài chạm đất
Floral *adj* trang trí bằng hình hoa
Floral braid *n* viền hoa
Floral print pattern *n* hoa văn vải in bông
Florentine neckline (extends form shoulder straight) *n* cổ florentine
Flounce *n* đường viền ren

Flounced skirt *n* váy phồng nhiều tầng may rời
Flow process chart *n* sơ đồ nhánh cây
Fluctuation [,flʌktju'eiʃn] n sự biến động
Fluffy ['flʌfi] *adj* mịn như lông tơ, mềm, xốp
Fluorescent *adj* huỳnh quang
Fluorescent light [fluə'resnt lait] n đèn gắn vào máy may
Fly [flai] n ba gết (quần), moi quần, cửa quần
Fly facing *n* đáp cửa quần
Fly front placket (a placket that completely covers the buttons) *n* đường xẻ trụ ở cổ áo
Fly length *n* dài ba gết
Fly width *n* to bản cửa quần
FOB (free on board) *n* phương thức kinh doanh theo kiểu trọn gói đến lúc giao hàng lên tàu
Foil *n* vật làm nền
Foil dot *n* phương pháp nhuộm nền vải
Fold and sew bottom *n* gấp và may lai
Fold and stitch [fould stitʃ] n, *v* đường gấp, gấp li
Fold and stitch hem *v* diễu cuốn lai
Fold dart [foʊld dɑ:t] *v* gấp chiết li
Fold line for lapel *n* đường gập ve
Fold line of collar *n* đường gập bâu
Fold mirror *v* gấp chi tiết đối xứng
Fold under front body edge *n* xếp nẹp dưới
Fold and stitch around *n* gập và diễu xung quanh
Fold dyed fabric *n* phương pháp nhuộm gập vải
Folded collar [fould 'kɔlə] n cổ bẻ
Folded collar button *n* khuy cổ bẻ
Folded pleat *n* li gấp
Folder ['fouldə] n cữ gá
Folding label machine *n* máy gấp nhãn
Folding line *n* đường bẻ cổ
Folding size [fouldiŋ saiz] n cỡ, size gấp
Foot lifter height *n* độ cao chân vịt
Foot pressure adjustment screw *n* ốc điều chỉnh lực ép chân vịt
Force *v* tác động mạnh
Force layrule [fɔ:s leiru:l] n giác sơ đồ theo nước giác
Force majeure *n* điều kiện bất khả kháng
Forearm width (meas 20cm from hem) *n* rộng khuỷu tay (đo cách lai áo 20cm)
Forecast ['fɔ:kɑ:st] *v* dự báo, dự đoán
Fork to waist [fɔ:k tə weist] n đường đáy quần
Form *n* phom dáng, hình dáng
Formaldehyde *n* hàm lượng formandehyde
Former ['fɔ:mə] *adj* ở trước, loại trước
Former employees ['fɔ:mə ,implɔi'i] n cựu nhân viên
Forwarder *n* công ty giao nhận hàng hóa
Foulard [fu:'lɑ:] n khăn mùi soa bằng lụa mỏng
Foundation garment *n* trang phục lót
Four needle double chain stitch *n* máy móc xích kép đế bằng
Four thread over lockstitch machine *n* máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ
Four way stretch ['fɔ:wei stretʃ] n co giãn 4 chiều
Frame corner [freim ´kɔ:nə] n góc khung
Frame specification *n* hệ thống lập tiêu chuẩn kỹ thuật
Free sketch painting *n* bản vẽ phác hoạ tự do
Freight and charges *n* cước phí và chi phí
Freight collect *n* cước phí trả trước
French cuff (a double layer cuff with folded back sleeve ends held in place by a cuff link) *n* cổ tay kiểu pháp
French curve [frentʃ kə:v] n thước cong
French dart *n* chiết li ngang
French front placket (the placket is turned back on the lining) *n* đường xẻ trụ kiểu pháp

French seam *n* đường sườn cuốn mí
French sleeve *n* tay áo kiểu pháp
Frequency modulator *n* điều biến tần số
Friction ['frikʃn] n hao mòn do cọ sát, sự cọ sát
Frill *n* diềm xếp nếp
Fringe trim *n* tua trang trí
Frog toggle *n* nút thắt trang trí kiểu con ếch
From centre button hole to centre button *n* tâm khuy đến tâm nút
From edge [frɔm edʒ] n tính từ biên, từ cạnh, từ mép
From hem [frɔm hem] n từ lai
From point as unparsed pleat *n* từ điểm định vị làm li
From waist to bottom *n* từ eo đến lai
From waist to hem *n* từ eo đến lai
Front [frʌnt] n thân trước
Front chest panel *n* phối ngực
Front closing *n* nẹp cài thân trước
Front closure *n* cài nút trước
Front crotch along curve below belt *n* đáy trước đo cong dưới lưng
Front cut [frʌnt kʌt] n cắt thân trước
Front facing [frʌnt 'feisiŋ] n nẹp thân trước (ve áo)
Front facing seam *n* đường ráp nẹp thân trước, đường may đối phía trước
Front fly [frʌnt flai] n cửa quần
Front hem facing *n* đáp lai trước
Front joke width *n* to bản đô trước
Front length from hps *n* dài thân trước từ điểm của cao vai
Front lining [frʌnt 'lainiŋ] n lót thân trước
Front neck drop (from hps to collar seam) *n* sâu cổ trước (điểm vai đến đường cổ)
Front placket [frʌnt 'plækit] n nẹp trước
Front pocket openning *n* rộng miệng túi trước
Front pocket zipper length *n* dài dây kéo túi dưới
Front rise (meas Along seam incl W/b) [frʌnt raiz] n đáy trước (đo dọc đường ráp đáy kể cả lưng)
Front rise and back rise *n* đáy trước và đáy sau
Front rise length *n* độ dài đáy trước
Front shoulder dart *n* pence vai thân trước
Front to back *n* chồm từ trước ra sau
Front waist dart *n* pence eo thân trước
Front waist length *n* dài eo trước
Front waistband *n* lưng trước
Front yoke [frʌnt jouk] n cầu ngực, đô trước
Front zip length *n* dài dây kéo ngực
Front/back rise length *n* dài đáy trước/sau
Frontal ['frʌntl] n cửa quần
Ft supply pkt @ btm edge of pkt *n* rộng túi sườn
Ft supply pkt @ inside edge *n* dài túi sườn
Fty Manager *n* giám đốc xí nghiệp
Fudging *n* keo
Full bodice width *n* kích ngực
Full container loader *n* con đẩy
Full scale [ful skeɪl] n tỉ lệ 1:1
Fullness ['fulnis] n độ cầm, đùn vải
Functional fabric and garment *n* vải, quần áo chuyên dụng
Funnel neckline (high neckline cut in one with garment, made with shoulder seams slanted upward toward neck in shape of inverted funnel) *n* cổ hình ống khói
Fur [fə:] n lông thú
Fur collar [fə: 'kɔlə] n cổ lông
Fur cuff *n* cổ tay bằng lông
Fur garments [fə: 'gɑ:mənt] n quần áo lông
Fur pile [fə: pail] n lông
Fuse [fju:z] *v* ép (keo vào vải)

Fusible ['fju:zəbl] *adj* có thể nóng chảy
Fusible interlining *n* keo ép
Fusible tape ['fju:zəbl teip] n băng keo
Fusing machine [fju:ziŋ mə'ʃi:n] n máy ép keo
Fusseau pants *n* quần thun ôm có lỗ xỏ bàn chân

G

Gabardine ['gæbədi:n] n vải gabađin
Garage zipper *n* đầu chặn dây kéo
Garment ['gɑ:mənt] n hàng dệt may, quần áo
Garment accessory test and other test *n* kiểm nghiệm nguyên phụ liệu quần áo và các kiểm nghiệm khác
Garment assisting machine *n* máy phụ trợ ngành may
Garment defects *n* lỗi thành phẩm
Garment equipment *n* thiết bị may
Garment manufacture *n* sản xuất may mặc
Garment on hangers *n* đóng hàng treo
Garment process control *n* kiểm soát qui trình may
Garment qty *n* sản lượng may
Garment washing style *n* mã hàng giặt (phải giặt trước khi đóng gói)
Gather ['gæđə] *v* nhún, làm nhăn lại, dún lại
Gathered ruffle (edging made from strip of straight grain fabric; fullness, same at seam and hem edge, is created by gathering or pleating fabric) diềm xếp nếp rời
Gathered skirt ['gæđə skə:t] n váy phồng, váy gấp nếp
Gathered front knickers *n* quần phồng
Gauched pants [gouʃt pænts] n quần váy không li
Gauge width [geidʒ widθ] n khổ vải
Gauntlet cuff (a cuff styled after the glove style armor cuff worn by the medieval knight) ['gɔ:ntlit] n cổ tay kiểu găng
Gauze [gɔ:z] n vải lượt, sa, gai (vải dệt trơn mỏng, làm từ bông, len, lụa, rayon, hoặc sợi tổng hợp khác Sử dụng bao gồm màn cửa, may mặc, trang trí, và gạc phẫu thuật)
Geelong sheep [dʒi: lɔŋ ʃi:p] n một giống cừu cho len tốt
General appearance *n* hình dáng chung
General environment *n* môi trường tổng quát
General wearing apparel *n* y phục
Generate splice ['dʒenəreit splais] *v* tạo dấu ghép đầu tấm
Generator ['dʒenəreitə] n máy phát điện
Geometric print pattern *n* hoa văn vải in hình học
Georgette [dʒɔ ˈdʒet] *n* nhiễu joocjet, kết joocjet (nhiễu rất mỏng, vải nhẹ, thường được làm bằng lụa hoặc từ các loại xơ tổng hợp như poliester)
Geotextile *n* vải địa kỹ thuật
Gesture line *n* đường cong trang trí
Ginger thread *n* chỉ màu hoe
Gingham ['giŋəm] n vải bông kẻ (vải dệt trơn trọng lượng trung bình, sử dụng bao gồm váy, áo sơ mi, và rèm cửa)
Girdle ['gə:dl] n đai, thắt lưng
Glass fiber [glɑ:s 'faibə] n xơ sợi thuỷ tinh
Glasses pocket [glɑ:s 'pɔkit] n bao kính, hộp kính
Glitter powder *n* bột lấp lánh
Gloves [glʌv] n găng tay
Go to bottom *v* di chuyển xuống dưới
Go to top *v* di chuyển lên trên
Goggle *n* kính bảo hộ
Gold tag approval *n* mẫu duyệt của khách hàng
Golden mean *n* tỉ lệ vàng
Golfpleat [gɔlf pli:t] *v* gấp trụ áo
Goods [gudz] n hàng hoá
Gore [gɔ:] *v* làm phồng
Gored skirt [gɔ: skə:t] n váy phồng, váy xòe

Gorge line [gɔ:dʒ lain] n đường rãnh, khe đường may
Gown [gaun] n áo choàng
Grade [greid] n thiết kế nhảy cỡ vóc, phân loại (xơ sợi)
Grade method [greɪd 'meθəd] n phương pháp nhảy cỡ
Grade rule *n* luật nhảy cỡ
Graded by *n* nhảy cỡ bởi (người)
Grading and marker making *n* nhảy mẫu và giác sơ đồ
Grain [grein] n canh sợi
Grain line *n* đường canh sợi, hướng canh sợi
Gratification [,grætifi'keiʃn] n thưởng, tiền thưởng
Grease [gri:s] n dầu mỡ
Grey (gray) fabric [grei 'fæbrik] n vải mộc
Grid [grid] n hiển thị màn hình dạng lưới
Grind [graind] *v* mài
Grommet ['grʌmit] n mắt cáo
Groove [grous] ['sæləri] n rãnh, khe
Gross salary [gru:p] n lương gộp (chưa trừ thuế)
Grossgrain, woven tape *n* dây băng
Group *n* nhóm
Guanaco [´gʌsit] n giống lạc đà ở nam mỹ lông làm len
Guesswork *n* sự phỏng đoán, sự đoán chừng
Gum *n* chất gôm
Gum elastic *n* cao su
Gum tape cons *n* định mức băng keo
Gunmetal drop puller *n* đầu dk giọt nước màu súng
Gusset ['gʌsit] n chi tiết may đệm (chèn hình thoi)
Gusset length fr To bck rise *n* dài chèn đáy trước > đáy sau
Gusset width below front inseams *n* rộng chèn dưới dàng trước

H

Haemostatic wound dressing *n* vải dùng để cầm máu
Haftmoon patch *n* miếng đáp hình bán nguyệt
Hair fiber *n* xơ len từ động vật khác cừu
Hair ornament *n* đồ cài tóc
Hairband [heə bænd] n băng đô cài tóc
Half [hɑ:f] n một nửa
Half bias [hɑ:f 'baiəs] n góc chéo
Halter neckline (strap, band, or tie that holds backless garment at neck) ['hɔ:ltə] n cổ yếm treo
Hand buck *n* gối nén
Hand lifter [hænd lifte] n cần nâng bằng tay
Hand needle [hænd 'ni:dl] n kim tay
Hand pocket [hænd 'pɔkit] n túi dưới (túi tay)
Hand ruler *n* thước kẻ tay
Hand scissors *n* kéo cắt tay
Hand sewing *n* may tay
Hand stitch machine *n* máy trang trí mũi may tay
Hand embroidered *adj* được thêu tay
Handkerchief ['hæŋkətʃif] n khăn tay
Handkerchief hemline *n* lai vuông cắt giống khăn tay
Handknit *n* đan bằng tay
Handle ['hændl] n cảm giác khi sờ tay
Handle cutter machine *n* máy cắt bằng tay
Handwash powder/liquid *n* thuốc bột/chất lỏng giặt bằng tay
Handwheel [hænd wi:l] n bánh đà, puli
Hanger ['hæŋə] n móc áo, máng áo, móc treo
Hanger conveyor system *n* hệ thống chuyền treo
Hanger loop [´hæŋgə lu:p] n dây treo
Hanger packed *n* đóng gói hàng treo công
Hanging loop ['hæŋiŋ lu:p] n dây móc áo (may trong áo)
Hanging threads *n* đầu chỉ
Hangtag [hæŋtæg] n thẻ bài, nhãn treo
Hank [hæŋk] n nùi sợi, con sợi
Hardware *n* phụ liệu bằng kim loại

Harmonious [hɑ:'mɔniəs] *adj* hài hòa, nhịp nhàng
Harsh [hɑ:ʃ] *adj* thô
Hasty *adj* vội vã
Hat ironing machine *n* máy ủi nón
Haute couture *n* thời trang cao cấp
Hazard pay ['hæzəd] [pei] n tiền trợ cấp nguy hiểm
Heat cut *n* cắt bằng nhiệt
Heat set finish (heat sealing) [hi:tset 'finiʃ] n xử lý định hình nhiệt
Heat shrinkage *n* co rút bằng nhiệt
Heat transfer ép nhiệt
Heath and safety *n* y tế và an toàn lao động
Heather button resist *n* kỹ thuật nhuộm lấy nút cản màu cây thạch nam
Heating cut label machine *n* máy cắt nhãn bằng nhiệt
Heavy materials *n* vật liệu dày
Height of pocket at side seam *n* dài túi sườn
Hem [hem] n lai
Hem edge [hem edʒ] n cuốn lai
Hem facing [hem 'feisiŋ] n đáp lai
Hem height [hem hait] n cao lai
Hem length [hem leŋθ] n vòng lai
Hem marker *n* dụng cụ sang dấu khung sơ đồ
Hem opening *n* lai
Hem pleat [hem pli:t] n li lai
Hem sleeves facing *n* nẹp lai tay rời
Hem tacker *n* dụng cụ lược mép vải
Hem to pocket bottom *n* cự li từ lai đến dây túi
Hem topstitching *n* diễu lai, may lai
Hem tunnel [hem 'tʌnl] n ống luồn lai
Hem width [hem widθ] n to bản lai
Hem line [hemlain] n lai, mép, gấu
Hemming hip pocket *n* diễu miệng túi sau
Hemming machine *n* máy lên lai
Hemp [hemp] n cây gai dầu, sợi gai dầu
Hemp fiber [hemp 'faibə] *n* xơ gai dầu
Henequin fiber ['henikin 'faibə] *n* xơ chuối
Henly neckline (an open front, buttoned crew neck; usually with 2 3 buttons) *n* cổ xẻ một trụ cài nút
Henna *n* thuốc nhuộm màu hung đỏ trích từ cây lá móng
Herringbone ['heriŋ,boun] n vân xương cá, vân chéo gẫy
Herringbone pattern *n* vải hoa văn xương cá
Hidden hood *n* nón ẩn
Hidden zipper (a zipper sewn into a garment so that the teeth of the zipper are hidden within the seam) *n* dây kéo chìm, dây kéo giấu
High [hai] *adj* cao
High bust [hai bʌst] n độ cao ngực
High heels [hai hi:ls] n giày cao gót
High point shouder *n* điểm vai cổ
High relaxed cowl *n* cổ đổ cao
High round collar *n* cổ sen vuông đứng
High shrinkage fab *n* vải có độ co rút cao
High speed bobbin machine *n* máy sang chỉ
High speed lockstitch *n* máy may một kim tốc độ cao
High speed overlock sewing machine *n* máy vắt sổ 2 kim, 4 chỉ tốc độ cao
High speed safety stitch sewing machine *n* máy vắt sổ tốc độ cao có đường may an toàn
High speed single needle overlock sewing machine *n* máy vắt sổ 1 kim, 3 chỉ tốc độ cao
High visability fabrics *n* vải phản quang
High waistline dress *n* đầm eo cao
High waist skirt *n* váy lưng cao
Hinge [hindʒ] n bản lề
Hinged quilter feet *n* gá định độ rộng đường may (gắn vào chân vịt)
Hip [hip] n mông
Hip *n* hạ mông
Hip curve [hip kə:v] *n* thước tạo độ cong hông

Hip position below waistband *n* hạ mông
Hip side [hip said] n dọc quần
Hip width [hip widθ] n ngang mông
Hobbed skirt *n* váy túm 2 đầu
Hold [hould] *v , n* giữ lại, lỗ khuy
Hold line [hould lain] n đường giữ lại
Holder ['houldə] n cái kẹp
Hole ['houl] *v* lủng, thủng, rách
Hole in back panel *n* lỗ thủng trên thân
Hole punch *n* dụng cụ đục lỗ
Holiday leave ['hɔlədi li:v] n nghỉ lễ (có lương)
Hollow fiber ['hɔlou 'faibə] n sợi tổng hợp rỗng ruột
Hollow filament fibers *n* sợi filament rỗng
Hollyhock *n* cây thục quỳ
Hood [hud] n nón (mũ trùm đầu), móc
Hood center piece *n* sóng nón
Hood center seam *n* đường giữa nón
Hood depth [hud depθ] n độ sâu mũ
Hood drawcord length (continous at hood opening) *n* dài dây luồn nón
Hood edge [hud edʒ] n cạnh nón, mép của nón
Hood height (from shoulder seam) *n* cao nón (đo từ đường vai)
Hood length [hud leŋθ] n dài nón
Hood neckline seam *n* đường may tra nón vào cổ
Hood opening (along edge of opening) [hud 'oupniŋ] n cao vành nón, miệng nón
Hood panel [hud 'pænl] n nẹp nón, miếng đáp trên
Hood pocket [hud 'pɔkit] n túi ở nón
Hood run *n* sóng nón
Hood seam [hud si:m] n đường may nón
Hood seam binding *n* viền đường may nón
Hood side piece *n* phần sườn nón
Hood skirt [hud skə:t] n váy phồng
Hood strap [hud stræp] n cá nón, miếng đá ở nón
Hood tunnel [hud 'tʌnl] n đường may luồn ở mũ, ống luồn dây nón
Hood width [hud widθ] n rộng nón
Hoody (hoodie) ['hʊ̃di] n áo có nón
Hook [huk] n nhám gai, cái móc, mỏ ổ
Hook and eye *n* móc và khuyết
Hoop center piece *n* phẩn giữa nón
Hoop dividing seam *n* đường diễu nón
Hoop edge [hud] [edʒ] *n* cạnh nón
Hoop inside piece *n* phần sườn nón
Hoop mark [hu:p mɑ:k] n khung thêu
Hoop skirt *n* váy phồng
Hopsack ['hɔp,sæk] n vải bao tải, vải thô
Horizontal [,hɔri'zɔntl] *adj* ngang
Horizontal facing *n* đáp li ngang
Horizontal panel *n* nẹp ngang
Horizontal panel facing *n* đáp nẹp ngang
Horizontal pleat *n* li ngang
Horizontal pleat as tunnel *n* li ngang làm ống luồn
Horizontal pleat facing *n* đáp li ngang
Horizontal stripe *n* vải sọc ngang
Horizontal topstitch ['feisiŋ tɔp 'stitʃ] n đường diễu ngang
Horizotal dividing seam *n* đường may ngang
Horsehair ['hɔ:sheə] n vải lông ngựa
Hosiery ['houziəri] n hàng dệt kim
Hot air sealing machine *n* máy ép nhựa đường may
Household textiles *n* vải dân dụng
Hps (the highest where the point shoulder seam & neckline meet) *n* điểm cao vai
Human resource department *n* bộ phận nhân sự
Human resource managerment *n* quản trị nhân lực
Humidity [hju:'miditi] n độ ẩm
Huntingwear ['hʌntiŋ weə] n trang phục săn bắt

Hydrophibic fiber *n* xơ sợi không thấm hút nước, xơ ghét nước, kỵ nước
Hydrophilic fiber *n* xơ sợi có khả năng thấm hút nước, xơ ưa nước

I

Ie (industrial engineering) *n* ngành kỹ thuật công nghiệp
Iesd (industrial engineering sewing data) *n* dữ liệu kỹ thuật công nghiệp may
Illustrate ['iləstreit] *v* minh họa
Illustration [,iləs'treiʃn] n sự minh hoạ, hình minh hoạ
Imitated pocket ['imiteit 'pɔkit] n túi giả
Imitated pocket flap *n* nẹp túi giả
Imitated selvage pocket *n* túi cơi giả
Imitated split ['imiteit split] n giả xẻ tà
Imitation antique leather *n* giả da
Imitation button hole *n* khuy áo giả
Imitation leather *n* vải giả da
Immature [,imə'tjuə] n chưa chín (bông)
Immediate supevisior [i'mi:djət] ['su:pəvaizə] n quản trị trực tiếp (cấp quản đốc trực tiếp)
Immerse [i"m3:s] *v* ngâm, nhận chìm, nhúng
Impact resistance of buttons *n* độ chịu va đập của nút
Imperial [im´piəriəl] n theo hệ anh (inch)
Import country *n* nước nhập khẩu
Import data [im´pɔ:t ´deitə] *v* nhập dữ liệu
Improve [im'pru:v] *v* cải tiến
Improve the management of enterprise *n* cải tiến quản lý xí nghiệp
Improved handcart (fitted with ball bearings) *n* xe cải tiến
Improved tools *v* công cụ cải tiến
Imtated slit *n* xẻ tà giả
In addition [in ə'diʃn] *adv* ngoài ra
In direction [in di'rekʃn] *adv* theo hướng
In pocket height [in 'pɔkit hait] n độ cao của túi
In rags [in ræg] *adv* ăn mặc tả tơi
Incentive compensation *v* khoản đền bù khích lệ
Incentive payment [in'sentiv] ['peimənt] *v* trả lương kích thích lao động
Inclusive of [in'klu:siv] *v* bao gồm, cộng
Income ['iŋkʌm] n thu nhập
Incomplete stitching *v* diễu không đến đỉnh
Increased ['inkri:s] *adj* phẳng, trơn bóng
Increased quantity (pcs) *n* số lượng tăng thêm
Increment *n* gia số
Indented part *n* vẹt kim
In depth technical expertise *n* trình độ kỹ thuật chuyên sâu
Indigo ['indigou] n thuốc nhuộm chàm
Indigosol ['indigousɔl] *n* thuốc nhuộm hoàn nguyên
Indirect labour *n* lao động gián tiếp
Individual incentive payment *n* trả lương theo cá nhân
Industrial [in'dʌstriəl] n thuộc công nghiệp, thuộc kỹ nghệ
Industrial knitwear manufacture *n* sản xuất hàng dệt kim công nghiệp
Industrial sewing machinery *n* máy móc trong ngành may công nghiệp
Industrial zone [in'dʌstriəl] [zoun] n khu công nghiệp
Industrially [in'dʌstriəli] n về phương diện kỹ nghệ, về mặt công nghiệp
Industry [in'dʌstri] n công nghiệp, kỹ nghệ
Industry of technical textiles *n* công nghiệp vải kỹ thuật
Inflation [in'fleiʃn] n lạm phát
In line qc *n* kcs chuyền may
In line technican (transporter) *n* thợ máy trên chuyền

Inner blend ['inə blend] n đường may bên trong
Inner body ['inə 'bɔdi] n thân trong
Inner body pleat *n* li thân trong
Inner bust edge ['inə bʌst edʒ] n đường viền ngực phía trong
Inner dia *n* đường kính trong
Inner fold ['inə fould] n gấp phía trong
Inner front facing *n* nẹp ve trước
Inner hood ['inə hud] n nón trong
Inner lining ['inə 'lainiŋ] n keo lót
Inner pocket ['inə 'pɔkit] n túi trong
Inner scale *n* vòng tròn chia vạch trong cùng
Inner sleeve ['inə sli:v] n tay trong
Inner stitch ['inə stitʃ] n đường may ở trong
Inner stromflap *n* nẹp che bên trong
Inner waistband *n* lưng trong
Inner windflap without garage *n* nẹp che dây kéo bên trong không có đầu chặn
Inner zipper facing *n* nẹp dây kéo bên trong
Innovation [,inou'veiʃn] n sự đổi mới
Inorganic substance *n* hợp chất vô cơ
In production inspections *n* giám định trên chuyền
Input ['input] n đầu vào, nhập lượng
Inseam ['in,si:m] n dàng trong, đường khâu bên trong của quần áo và giày
Insert ['insə:t] *v* chèn vào
Insert pack yoke *v* ráp đô
Insert the shoulder seam to yoke *v* ráp vai
Inside collar ['insə:t 'kɔlə] n cổ trong
Inside left chest pocket *n* túi ngực trái áo trong
Inside leg ['insə:t leg] n dàng trong
Inside placket ['insə:t 'plækit] *n* nẹp che dưới
Inside saw clode the edge *n* đường may bên trong sát mép
Insoluble azoic dyes *n* thuốc nhuộm azoic không tan
Inspect by *v* người kiểm ký tên
Inspection [in'spekʃn] *n* kiểm tra
Inspection department [in'spekʃn] n bộ phận kcs
Inspection procedure *n* qui trình kiểm tra
Inspection report *n* biên bản kiểm tra
Inspection requirements *n* yêu cầu kiểm tra
Inspections (audits and assessments) *n* giám định và đánh giá nhà máy
Inspector [in'spektə] n kcs_nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm
Install [in'stɔ:l] *v* lắp đặt
Installation [,instə'leiʃn] n sự lắp đặt
Instruction manual [in'strʌkʃn 'mænjuəl] n sách hướng dẫn sử dụng
Insulation [,insju'leiʃn] n cách li, cô lập
Integrated human resource managerment quản trị tài nguyên nhân sự tổng thể
Interfacing ['intə,feisiŋ] n dựng, keo
Interfere *v* bôi, tẩy, xoá
Interior *n* phần bên trong
Interior decoration *n* nghệ thuật trang trí nội thất
Interior label *n* nhãn ở phía trong
Interior pkt bag *n* bên trong bao túi
Interlining [,intə'lainiŋ] n lớp lót
Interlining cons *n* định mức keo
Interlining reinforcement button hole *n* vải dựng để tăng độ bền cho vị trí của khuy
Interlock [,intə'lɔk] n , *v* khớp vào nhau
Interlock machine *n* máy đánh bông (kansai)
Intermingle yarn [,intə'miŋgl ja:n] n sợi bấm nhiệt
Intermix *v* trộn lẫn
Internal environment [in'tə:nl] [in'vaiərənmənt] n môi trường bên trong

Internal resources [in'tə:nl] [ri'sɔ:siz] *n* nguồn lực bên trong
Internally [in'tə:nəli] n bên trong
Internship [in'tə:nʃip] n sinh viên thực tập
Interview ['intəvju:] *v* phỏng vấn
Intricate patterns *n* hoa văn phức tạp
Inventory [in'ventri] n hàng tồn kho
Inverted [in´və:tid[*n* li hộp
Inverted pleat [in'və:t pli:t] n nếp xấp gấp
Inverted pleated pocket [in'və:t pli:t 'pɔkit] n túi xếp li hộp
Inverted pleats (pleats that reverse the fold of the box pleat) *n* li hộp xếp vào bên trong
Invisible button *n* nút chìm
Invisible from out view *adj* không thể thấy được từ phía ngoài
Invisible seam [in'vizəbl si:m] n đường may khuất
Invisible stitch [in'vizəbl stitʃ] n đường may khuất (lọt khe, sụp mí)
Invisible zipper *n* dây kéo giọt nước, dây kéo giấu
Iron ['aiən] n bàn ủi
Ironed defect ['aiən di'fek] n lỗi ủi
Ironer (presser) *n* nhân viên ủi
Ironing board ['aiəniŋ bɔ:d] n bàn để ủi
Ironing cushion *n* gối ủi
Ironing cushion, ironing ham, ironing pad *n* gối ủi
Ironing equipment ['aiəniŋ i'kwipmənt] n thiết bị ủi
Ironing, pressing *v* ủi
Iso (international standardization organization/ international organization for standardization) *n* tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa
Italian pocket *n* túi xéo (kiểu ý)
Item ['aitəm] n chủng loại hàng, mặt hàng

J

Jabot collar [ˈʒæbou ˈkɔlə] *n* cổ đăng ten
Jacket ['dʒækit] n áo khoác, áo gió
Jacket collar ['dʒækit 'kɔlə] n cổ danton
Jacquard [dʒə'ka:d] n vải dệt hoa
Jacquard knit [dʒə'ka:d nit]] n vải dệt kim dệt hoa
Jar *n* vại , bình nhuộm
Jeans *n* quần jeans
Jersey ['dʒə:zi] n đồ dệt kim
Jewel neckline ['ʤu:əl neklain] n cổ tròn đơn giản (có thể mặc kết hợp nhiều loại trang sức khác nhau)
Jigger button *n* nút nhựa trong
Jit (just in time) *adv* đúng lúc
Job [dʒɔb] n công việc
Job analysis [dʒɔb] [ə'næləsis] n phân tích công việc
Job description [dʒɔb] [dis'kripʃn] n bảng mô tả công việc
Job enlargement [dʒɔb] [in'lɑ:dʒmənt] n đa dạng hóa công việc
Job envolvement [dʒɔb] n tích cực với công việc
Job expenses [dʒɔb] [iks'pensiz] n công tác phí
Job rotation [dʒɔb] [rou'teiʃn] n luân phiên công tác
Job sharing [dʒɔb] ['ʃəriŋ] n chia sẻ công việc
Job specification bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc
Job title [dʒɔb] ['taitl] n chức danh công việc
Jocker tag nhãn đính lưng
Johnny collar (small, flat collar frequently used on shirts and shirtwaist dresses) *n* cổ johnny
Join [dʒɔin] *v* nối liền
Join shoulders *v* ráp vai
Join together [dʒɔin tə'geđə] *v* nối lại
Joining seam *n* đường liên kết chi tiết lại
Joining stitches not aligned *n* nối chỉ không trùng
Joint stock company *n* công ty cổ phần

Joke facing [dʒouk 'feisiŋ] n miếng đáp découpé
Joke neck [dʒouk nek] n cổ lính thuỷ
J stitch *n* diễu chữ j (baget)
Judge ['dʒʌdʒ] *v* đánh giá
Judo belt *n* dây thắt lưng kiểu võ thuật
Juliette sleeve *n* tay áo kiểu juliette
Jumper skirt ['dʒʌmpə skə:t] n váy chui đầu
Jute [dʒu:t] n cây đay, sợi đay
Jute fiber [dʒu:t 'faibə] *n* xơ đay

K

Kaizen *v* cải tiến kaizen
Kapok ['keipɔk] n bông gòn
Kapok fiber ['keipɔk 'faibə] *n* xơ gòn
Keep "fixed size" spec *v* giữ đúng thông số kỹ thuật
Kenaf fiber [kə'na:f 'faibə] *n* xơ từ cây dâm bụt
Kent collar [ken 'kɔlə] n áo cổ bẻ bình thường
Keratin ['kerətin] n thành phần chính trong len
Kerchief *n* khăn cổ vuông
Kevlar fiber [ki:la: 'faibə] *n* xơ kevlar (pa biến tính)
Keyhole neckline *n* cổ chìa khóa
Khaki *n* vải kaki
Kids style tiecord length *n* kích thước dây luồn dành cho mã hàng trẻ em
Kimono sleeve *n* tay áo kimono
Kind of packages *n* cách đóng gói
Kissed welt *n* cơi túi
Kit [kit] n bộ đồ nghề
Knee [ni:] n đầu gối, vòng gối
Knee lifter [ni: lifte] n cần gạt gối
Knee switch [ni: switʃ] n cơ cấu gạt gối
Knee width (42cm above hem) *n* rộng gối (bên trên lai quần 42cm)
Knee length skirt *n* váy ngang gối
Knickerbockers, knickers, bloomers *n* quần chẽn gối, quần thun bó lửng, quần túm ống
Knickers ['nɪkəʒ] n quần lót chẽn gối của phụ nữ
Knife pleat *n* xếp li đơn
Knife pleated skirt *n* váy xếp li theo một hướng
Knit [nit] *v* đan
Knit – ribbed band *n* bo áo
Knitted clothes *n* quần áo dệt kim
Knitted collar [nitd 'kɔlə] n bo cổ
Knitted cuff (a cuff with rib knitting, often seen on a blouson sleeve) [nitd kʌf] n cổ tay dệt kim
Knitted fabric *n* vải dệt kim
Knitted fabric inspection machine *n* máy kiểm tra lỗi vải dệt kim
Knitted waistband *n* bo len
Knitted wear sewing machine *n* máy may hàng thun
Knitting ['nitiŋ] n dệt kim
Knitting machine ['nitiŋ mə'ʃi:n] *n* máy đan (len, sợi)
Knitwear ['nitweə] n hàng dệt kim
Knot [nɔt] n , *v* lỗi sợi cục, thắt nút, cột lại
Know how ['nouhau] n bí quyết sản xuất

L

Label ['leibl] n nhãn
Label attaching machine *n* máy kết nhãn
Label board *n* đáp nhãn
Label justitfication *n* canh nhãn
Labor agreement *n* thỏa ước lao động
Labor salary department phòng lao động tiền lương
Labour ['leibə] n công việc chân tay hoặc lao động
Labour costs ['leibə] [kɔst] n chi phí lao động, chi phí nhân công
Labour force *n* sức lao động
Lace [leis] n ren, dây buộc, dải buộc, đăng ten, đăng ten
Lace cutting *n* cắt ren

Lace front neckline (a type of open front that is laced up with a string and tie) *n* cổ đan dây
Lacoste collar (a rib knit collar with a placket that has 2 3 buttons, also called a polo collar) *n* cổ lacoste
Lailed bottom *n* vạt bầu
Lamb's wool ['læmzwul] n len cừu non
Lamé *n* vải kim tuyến (vải dệt xen các sợi vàng hoặc bạc với tơ, len hoặc bông)
Laminated fabric *n* vải dán nhiều lớp
Lantern sleeve; puff sleeve *n* tay phồng, tay lồng đèn
Lap seam *n* may cuốn
Lapel (extension of the front opening) [lə'pel] n ve áo
Lapel buttonhole [lə'pel 'bʌtn'houl] n khuy bẻ cổ
Lapel collar [lə'pel 'kɔlə] n cổ lật
Lapel corner [lə'pel 'kɔ:nə] n góc nhọn ve
Lapel point *n* đầu ve
Laser cut *n* cắt bằng laser
Laser light ['leizə lait] n đèn laser
Latent heat *n* nhiệt tiềm ẩn
Latex *n* nhựa mủ
Launderability ['lɔ:ndə ə'biliti] n khả năng giặt
Laundering *n* sự giặt là
Laundry ['lɔ:ndri] n hiệu giặt ủi, xưởng giặt
Laundry marks *n* dấu ở quần áo chưa giặt
Lawn [lɔ:n] n vải batit (một thứ vải gai mịn)
Lay [lei] *v* đặt nằm
Lay limits [lei 'limit] n qui định giác sơ đồ
Lay out the lines to range (arrange) *v* xếp lại
Lay pleat edge *v* xếp li
Lay pleat opposed direction (lay pleats offset direction) *n* đặt nếp gấp
Layered skirt *n* váy nhiều lớp
Layout [lei aut] n cách sắp xếp, bày trí, bố trí
Layout and design *v* thiết kế chuyền
Layrule search *v* tìm nước giác sơ đồ
LC (letter of credits) *n* thư tín dụng
LCL (less than a container load) *n* hàng lẻ
Leader ['li:də] n người lãnh đạo
Leadership ['li:dəʃip] n bộ phận lãnh đạo, khả năng lãnh đạo
Leafy print *n* phương pháp nhuộm bằng cách in lá
Lean manufacturing (lean production) *n* sản xuất tinh gọn, sản xuất tinh giản
Leather ['leđə] n , *v* vải da, đồ làm bằng da, bọc bằng da
Leather garments *n* quần áo da
Leather goods *n* sản phẩm làm bằng da thuộc
Leather piping ['leđə 'paipiŋ] n da viền
Leather shoes ['leđə [ʃu:z] n giày da
Leather skiving machine *n* máy lạng da
Leather zigzag piping *n* da viền răng cưa
Leave of absence *v* nghỉ phép
Left back leg [left bæk leg] n ống quần sau bên trái
Left body of wearer *n* thân trái của người mặc
Left chest pocket zipper length *n* dây kéo túi ngực
Left facing/ right facing *n* ve trái/ phải
Left front [left frʌnt] *adj* trước trái
Left front body *n* thân trái trước
Left front facing *n* mặt đối trước trái
Left front leg *n* ống quần trước bên trái
Left hand twill *n* vân chéo trái
Leftover pieces *n* phần vải còn thừa lại
Leg gusset *n* phần vải nới (chèn) ở ống quần
Leg insert panel *n* miếng đắp gối
Leg opening [leg 'oupniŋ] n vòng ống, rộng ống, bo ống, gấu quần

Leg sticker label *n* nhãn dán sườn
Leg width [leg widθ] n rộng đùi
Leg zip length *n* dài dây kéo ống quần
Leggings [´legiŋs] n quần ôm (quần bằng vải dệt kim ôm bó sát chân)
Leg o mutton sleeve *n* tay áo chân cừu
Leisurewear ['leʒə weə] n trang phục thường ngày
Length *n* dài
Length of fusible marker *n* chiều dài sơ đồ keo
Length of shell marker *n* chiều dài của sơ đồ thân chính
Lengthwise grain ['leŋθwaiz grein] n canh dọc
Life vice director *n* phó giám đốc đời sống
Light materials *n* vật liệu mỏng
Light press [lait pres] n ủi nhẹ
Lighting equipment ['laitiŋ i'kwipmənt] n thiết bị chiếu sáng
Lightweight [lait 'weit] n mỏng nhẹ
Limit ['limit[*v* giới hạn
Limited trade mark label *n* nhãn tên thương mại
Line [lain] n đường nét
Line balancing *n* cân bằng chuyền
Line leader, line supervisor *n* chuyền trưởng
Line management [lain] ['mænidʒmənt] n quản trị trực tuyến
Line mapping [lain 'mæpiŋ] n thiết kế chuyền
Line rolling [lain 'rɔlikiŋ] n cuốn chuyền
Linen ['linin] n tên thương mại của vải lanh, vải gai
Lingerie ['lænʒəri] n đồ lót (phụ nữ)
Lining ['lainiŋ] n vải lót
Lining article ['lainiŋ 'ɑ:tikl] n loại vải lót
Lining bias tape *n* dây bằng vải lót canh sợi xéo
Lining cons *n* định mức vải lót
Lining fabric *n* vải lót
Lining pattern *n* rập lót
Lining quilt padding *n* đường may chần lót với lớp độn bên trong
Lining seam ['lainiŋ si:m] n đường ráp lót
Lining tacked to armpit *v* cố định lớp lót và lớp chính ở nách tay
Lining yoke ['lainiŋ 'jouk] n đô lót, découpé lót
Lining yoke under loose yoke *n* đô lót dưới đô chính rời
Linking machine *n* máy may nối
Liquidation *n* thanh lý
List of materials *n* bảng liệt kê nguyên phụ liệu
Load default *v* mở lại miền lưu giữ mặc định
Loading port *n* cảng bốc
Location [louk´eiʃən] n vị trí, địa điểm
Lockstitch [lɔkstitʃ] n mũi may thắt nút (mũi may thường)
Lockstitch auto trimmer *n* máy 1 kim cắt chỉ tự động
Lockstitch buttonhole machine *n* máy thùy khuy bằng, có mũi thắt nút
Lockstitch machine *n* máy may bằng
Lockstitch patching machine *n* máy vá giày
Logistic *n* hậu cần
Logo (a symbol used by as corporation or business) *n* logo
Logo meas : edge to center front *n* thông số logo: đo từ mép đến giữa thân trước
Logo meas : edge to center front *n* vị trí logo: từ cạnh bên của logo đến giữa thân trước
Logo meas : edge to div Seam *n* vị trí logo: cạnh bên đến đường phối sườn
Logo meas : top edge to neck line seam *n* vị trí logo: từ đỉnh trên của logo đến đường viền cổ
Logo meas : top edge to pocket end *n* vị trí logo: đỉnh trên mép túi dưới

Logo meas : top edge to shoulder point/seam *n* thông số logo: đo từ mép trên đến điểm vai/ đường
Loi (limited oxygen index) *n* chỉ số giới hạn ôxi để xảy ra cháy
Long hand end cutter machine *n* máy cắt đầu bàn bằng tay
Long measurement [lɔŋ 'məʒəmənt] n thông số đo
Long sleeve *n* tay dài
Long term [lɔŋ] [tə:m] n dài hạn
Long thread ends *n* đầu chỉ dài
Loom [lu:m] n khung cửi dệt vải
Loop (constructed from a cord, fabric) [lu:p] n vòng sợi (dệt kim), khuy, khuyết áo, nhám gai
Loop and hook *n* nhám dính (băng gai)
Loop fastener *v* cài dây khuy
Loop opening *n* loái qua, luồn qua
Looper ['lu:pə] n bộ phận thùa khuy áo (trong máy thùa), móc (vắt sổ)
Looper holder *n* giá giữ móc
Loose [lu:s] *adj* lỏng, hở, không chặt
Loose back yoke *n* đô/ découpé sau rời
Loose button [lu:s 'bʌtn] n lỏng nút, cúc
Loose hood *n* nón rời
Loose sleeve yoke *n* découpé tay rời
Loose stitches [lu:s stitʃ] n chỉ lỏng
Loose thread tension *n* lỏng (độ căng) chỉ
Loose yoke [lu:s 'jouk] n đô/ découpé rời
Loose yoke facing *n* đáp đô/ découpé rời
Loose yoke hem *n* mép lai đô/ decoupé rời
Loose yoke patch *n* miếng đáp đô/ decoupé rời
Loose yoke pleat *n* li đô/ decoupé rời
Loose yoke tunel *n* ống luồn đô/ decoupé rời
Loose yoke vent *n* xẻ đô/ decoupé rời
Loosen ['lu:sn] *v* nới lỏng
Lot *n* lô (hàng)
Low collar [louə 'kɔlə] n cổ thấp
Low cowl *n* cổ đổ thấp (trên đỉnh ngực)
Low hip *n* hông dưới
Low hip point (below waistband) (low hip/seat width 3 point measure) *n* rộng mông đo qua 3 điểm
Low round collar *n* cổ sen vuông nằm
Low turtle neck *n* cổ lọ thấp
Low v collar *n* cổ chữ v thấp, cổ sen nhật
Lower back *n* thân sau bên dưới
Lower collar stand *n* chân cổ dưới
Lower cup ['louə kʌp] n miếng vải độn dùng lót áo ngực
Lower feed moccasin machine *n* máy may gân hàng da giày
Lower sleeve ['louə sli:v] n phần dưới tay
Lower sleeve lining *n* lót bọng tay
Lower sleeve seam *n* đường may tay dưới
Lower thread holding device *n* thiết bị kẹp chỉ dưới
Low waist skirt *n* váy lưng xệ
L square [el skweə] n thước vuông góc
Lublication [,lu:bri'keiʃn] *n* sự bôi trơn, cơ cấu bôi trơn
Lump [lʌmp] *v* đóng cục, vón cục
Lustre ['lʌstə] *adj* bóng, bóng láng
Lustrous ['lʌstrəs] n bóng láng
Luxury fiber *n* xơ cao cấp
Lynx [liηks] n vải lông dài, mềm, phồng
Lyocell fiber *n* xơ liocell (cli)

M

Machine [mə'ʃi:n] n máy
Machine bed [mə'ʃi:n] [bed] n đế máy
Machine head [mə'ʃi:n] [hed] n đầu máy
Machinery [mə'ʃi:nəri] n máy móc
Macro environment *n* môi trường vĩ mô
Madder ***[ˈmædə]*** *n* thuốc nhuộm thiên thảo, cây thiên thảo (rễ có sắc đỏ dùng làm thuốc nhuộm)
Madras *n* vải mađrat (để may màn)

Magic (disappearing) chalk *n* phấn vẽ bay màu
Magic shoes ***[ˈmædʒik] [ʃu]*** *n* mặt nạ bàn ủi hơi
Magnetic guide *n* gá nam châm
Main [mein] *n* chính
Main body *n* thân chính
Main fabric *n* vải chính
Main label [mein 'leibl] n nhãn chính
Main part of shell *n* phần chính của lớp ngoài
Main shaft *n* trục chính
Maintain [mein'tein] *v* bảo trì, bảo dưỡng
Maintainer *n* người bảo trì
Maintenance ['meintinəns] n sự bảo trì/ bảo dưỡng
Maintenance service *n* dịch vụ bảo dưỡng
Make alterations *v* sửa
Manage risk *v* quản lý rủi ro
Management accounting *n* kế toán quản trị
Manager ['mænidʒə] n người quản lý
Mandarin collar ['mændərin] ['kɔlə] n cổ lãnh tụ
Mandarin dress ['mændərin] [dres] n áo sườn xám
Manila fiber [mə'nilə] ['faibə] *n* xơ chuối
Man made fiber *n* xơ nhân tạo
Mannequin *n* hình nộm, ma nơ canh
Manpower inventory *n* kiểm kê/ đánh giá nhân sự
Man's western type hat *n* nón cao bồi
Manual cloth notched *n* cắt khía vải chữ v bằng tay
Manufactory [,mænju'fæktəri] n xí nghiệp, nhà máy chế tạo
Manufacture [mænju'fæktʃə] *v* chế tạo, sản xuất
Manufactured fiber *n* xơ nhân tạo
Manufactured offshore *n* gia công nước ngoài
Manufactures [mænju'fæktʃəs] n hàng hóa sản xuất hàng loạt theo công nghiệp
Manufacturing [mænju'fæktʃəriŋ] n sự sản xuất, sự chế tạo
Manufacturing expense report *v* báo cáo chi phí sản xuất
Manufacturing process audit *v* giám định quy trình sản xuất
Manufacturing vice – director *n* phó giám đốc sản xuất
Mao collar *n* cổ mao trạch đông
Marbled fabric ***[ˈma bld] [ˈfæbrik]*** *n* vải có vân cẩm thạch
Marbled paper ***[ˈma bld] [ˈpeipə]*** *n* giấy có vân cẩm thạch
Marbled ribbon ***[ˈma bld] [ˈribən]*** *n* dây ruy băng có vân cẩm thạch
Marine style collar [kɒlər] n cổ thủy thủ
Mark [ma:k] *v* đánh dấu
Marker [´ma:kə] n sơ đồ
Marker fabric spread *n* phương pháp trải vải cho sơ đồ
Marker making [´ma:kə] [´meikiŋ] n giác sơ đồ
Marker name [´ma:kə] [neim] n tên sơ đồ
Marker plot [´ma:kə] [plɔt] n vẽ sơ đồ
Market ['mɑ:kit] n thị trường, chợ
Marketing managerment *n* quản trị tiếp thị
Marking ['ma:kiŋ] n sự ghi dấu, sự đánh dấu, sự ghi nhãn
Marking drill *n* máy dùi
Marking drill machine *n* máy khoan dấu
Marking pen *n* bút sang sơ đồ, bút sang dấu
Marks and numbers *n* ký hiệu mã, đánh số
Marry ['mæri] *v* liên kết
Mass production *n* sản xuất hàng loạt
Master pattern design *n* hệ thống thiết kế rập chuẩn
Match *n* sự tương xứng, kết hợp
Match to *v* tiệp, giống

Matching [´mætʃiŋ] n qui định canh kẻ sọc, tiệp màu, cắt đối sọc
Materials [mə'tiəriəl] n nguyên liệu
Materials wastage *n* sự lãng phí nguyên phụ liệu
Materials & accessories store *n* kho nguyên phụ liệu
Materials and accessories outstanding *n* nguyên phụ liệu tồn
Materials costs *n* chi phí nguyên phụ liệu
Materials defect *n* vải lỗi sợi
Materials inspection manual *n* kiểm tra nguyên phụ liệu thường niên
Materials relaxing machine *n* máy xả vải
Materials risk assessments *n* đánh giá rủi ro nguyên phụ liệu
Materials risk profiling analysis *n* phân tích rủi ro nguyên phụ liệu
Materials source [sɔ:siŋ]/ [mə'tiəriəl] nguồn nguyên liệu
Maternity leave [mə'tə:niti] [li:v] n nghỉ thai sản (có lương)
Matting ***[ˈmætiŋ]*** *n* nguyên liệu dệt chiếu, thảm
Maturity [mə'tjuəriti] n độ chín (bông)
Max wt/box (not exceed 15kgs) *n* trọng lượng tối đa/thùng (không quá 15kg)
Maximum sewing speed *n* tốc độ may tối đa
Mc (material coordinator) *n* nhân viên theo dõi nguyên phụ liệu
Measure ['meʒə] *v* đo
Measurement ['meʒəmənt] n kích thước, số đo
Measurement sheet *n* bảng thông số
Measuring tape ['meʒə teip] n thước dây
Mechanical property *n* tính chất cơ lý
Mechanism ['mekənizm] n cơ cấu
Medical benefits ['medikl] ['benifits] n trợ cấp y tế
Medium ['mi:diəm] *adj* trung bình, vừa
Medium materials *m* vật liệu trung bình
Meet regulatory requirements *n* đáp ứng các quy định
Meet the needs of manufacturers and retailers around the world *n* đáp ứng được nhu cầu của các nhà sản xuất và nhà bán lẻ trên toàn thế giới
Melt [melt] n *, v* sự nấu chảy, làm nóng chảy, tan ra
Melt spinning [melt 'spiniŋ] n phương pháp kéo sợi nóng chảy
Membrane ['membrein] n màng tế bào
Memo ['memou] n ghi nhớ
Men's dress shirt *n* áo sơmi nam
Men's fashion *n* thời trang nam giới
Mens lofty parka *n* áo paca (áo da có mũ trùm đầu của người etskimo)
Men's tailored suits *n* bộ com lê nam cao cấp
Mercerize ['mə:səraiz] *v* xử lý làm bóng vải, ngâm kiềm làm bóng vải bông
Merchandise ['mə:tʃəndaiz] n hàng hóa, buôn bán, quản lý đơn hàng (trong may mặc)
Merchandiser ['mɜ:ʧəda ɪs] n nhân viên theo dõi đơn hàng
Merge block *v* nối chi tiết
Merino [mə'ri:nou] n vải đen mêrinô, len sợi mêrinô
Mesh insert width *n* rộng vải lưới phối chèn
Mesh [meʃ] n vải lưới
Metal buckle *n* khoá kim loại
Metal detected sticker *n* nhãn dán phát hiện kim loại
Metal fiber ['metl 'faibə] *n* xơ kim loại
Metal grommet *n* vòng dây kim loại
Metal shank ***[ˈmetl ʃæŋk]*** *n* nút kim loại
Metallized dyes ['metəlaiz dai] n thuốc nhuộm kim loại
Metering device *n* bộ điều tiết tra thun
Method study ['meθəd] ['stʌdi] n nghiên cứu phương pháp
Methylate ***[ˈmeθileit]*** *v* tẩm metanola

Meticulous [mi'tikjuləs] *adj* tỉ mỉ
Meticulous painting [mi'tikjuləs 'peintiŋ] *n* bản vẽ chi tiết
Metric *n* theo hệ mét
Mex [mex] n dựng dính
MFN *n* quy chế tối huệ quốc
Micro mini skirt *n* váy siêu ngắn
Microenvironment *n* môi trường vi mô
Microfiber ['maikrout 'faibə] *n* xơ tế vi
Microfibers (microdeniers) *n* xơ sợi siêu mảnh
Mid armhole *n* điểm giữa nách
Mid calf skirt *n* váy ngang bắp chân
Mid depth cowl *n* cổ đổ trung
Middle weight ['midl] ['weit] n trọng lượng trung bình
Mid neck *n* điểm giữa cổ
Mid neck dart *n* chiết li ở giữa cổ trước
Mid shoulder *n* điểm giữa vai
Mid shoulder dart *n* xếp li ở giữa vai
Mid thigh *n* điểm giữa đùi
Mild [maild] tác dụng nhẹ
Mild detergent ***[maild di'tɜ dʒənt]*** *n* chất tẩy nhẹ
Mildew *n* mốc (trên da thuộc)
Mineral dyes ['minərə] [dail] n thuốc nhuộm vô cơ
Mineral fiber ['minərəl 'faibə] *n* xơ gốc khoáng vật
Mini marker *n* sơ đồ mini
Minimum neck opening stretched độ căng nhỏ nhất của vòng cổ
Mini skirt ['miniskə:t] n váy ngắn
Minor *n* nhẹ, thứ yếu
Minority [mai'nɔriti] *n* thiểu số, dân tộc thiểu số
Minutes *n* biên bản
Mirror block *n* tạo chi tiết đối xứng
Mirror corner *n* góc đối xứng
Mismatch [mis'mætʃ] *adj* không đối xứng
Mismatched fabric color *adj* màu vải không đúng
Missing ['misiŋ] n sự đứt quãng
Missing stitches ['misiŋ] [stitʃ] n thiếu mũi
Missing yarn *n* thiếu sợi
Mistake [mis'teik] *v* lỗi
Misweave yarn *n* sợi lỗi
Miter corner ['maitə 'kɔ:nə] n góc thu, góc 45 độ, góc khăn, góc vạt
Mitten ['mitn] n găng tay hở ngón
Mix up (upset) *v* làm rối
Mixed yarn *n* lỗi sợi, pha sợi màu
Moccasin [´mɔkəsin] n giày da mềm, giày mọi
Mock pocket *n* túi giả
Mock turtleneck *n* cổ lọ giả
Modacrylic fiber [modacrylic 'faibə] *n* xơ modacrylic
Modal fiber ['moudl 'faibə] *n* xơ modal
Model *n* mẫu, thống kê chi tiết
Model name *n* tên mẫu, bảng thống kê chi tiết
Modeling ['mɔdliŋ] n vật mẫu
Modern style *n* phong cách hiện đại
Modify block [´mɔdi¸fai blɔk] *v* hiệu chỉnh chi tiết
Modify made by *v* được chỉnh sửa bởi
Mohair ['mouheə] n vải len từ dê angora
Moiré *v* cán hoa văn mỏng
Moisture ['mɔistʃə] n độ ẩm, ẩm
Moisture regain ['mɔistʃə] [ri'gein] n sự hồi ẩm
Moisture transport ['mɔistʃə] ['trænspɔ:t] n sự truyền tải ẩm
Mold parts *n* khuôn dập nút
Molding for die cut *n* cối đóng
Monitor private label brands *n* quản lý nhãn hàng
Monoprinting ***[ˈmɑnəʊprintiŋ]*** *n* kỹ thuật in bằng cách vẽ màu lên khung lụa rồi mới kéo lên vải
Moorish classic ***[ˈmʊəriʃ] [ˈklæsik]*** *n* kỹ thuật in hoa văn truyền thống của người maroc lên vải
Mordant ***[ˈmɔ dənt]*** *n* cẩn màu
Mordant dyes ['mɔ:dənt] [dai] n thuốc nhuộm cầm màu

Motion ['mouʃn] n sự chuyển động, máy móc
Motion study ['mouʃn] ['stʌdi] n nghiên cứu cử động
Motivate ['moutiveit] *v* thúc đẩy, khuyến khích
Motivation ['mouti'veiʃn] n sự thúc đẩy, động cơ thúc đẩy
Motor ['moutə] n mô tơ, động cơ
Motor cover arm *n* vỏ che mô tơ
Mould, molded *n* đường gờ, đường chỉ
Moulded buck *n* tay đòn gối ủi
Move data [mu:v] [´deitə] *v* di chuyển dữ liệu
Moving expenses ['mu:viŋ] [iks'pensiz] n chi phí đi lại
Mps (master production schedule) *n* kế hoạch sản xuất tổng thể
Mrp (materials requirements planing) *n* hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu
MS (master schedule) *n* kế hoạch tổng thể
MTM (mmethod time mmeasurement) *n* phương pháp đo lường thời gian
Muddy ***[ˈmʌdi]*** *adj* xám xịt
Mule ***[mju l]*** *n* dép hở gót
Multi frequency [mʌlti] ['fri:kwənsi] n đa tần số
Multi needle chainstitch *v* diễu xích móc nhiều kim
Multi size *n* nhiều size
Multinationals [mʌlti'næʃənəl] n đa quốc gia
Multineedles machine (kansai) *n* máy kansai
Multi use interlock machine *n* máy đánh bông đa năng
Muscle *n* bắp tay
Muslin ['mʌzlɪn] n vải muslin (vải mỏng)

N

Nail [neil] n đinh ốc
Nainsook ['neinsuk] n vải nanxuc
Name of goods *n* tên hàng
Nano fiber *n* xơ nano (siêu mảnh)
Nano technology *n* công nghệ nano
Nap [næp] n , *v* sợi ngắn trên mặt vải, nỉ, tuyết, làm cho lên tuyết
Napped fabric *n* vải có sợi tuyết
Napped fabric (knitted) *n* vải thun
Napping ['næp] n lớp phủ
Napping machine ['næpiŋ mə'ʃi:n] *n* thiết bị đóng nút
Narrow side ['nærou said] n phía mỏng
Natural dyes ['nætʃrəl dai] n thuốc nhuộm thiên nhiên
Natural fiber ['nætʃrəl] ['faibə] *n* xơ tự nhiên
Natural vegetable fibers *n* xơ thực vật tự nhiên (như tre, dừa, bông, lanh, gai dầu, đay, dâm bụt ấn độ, dứa sợi, gai…)
Natural waistline dress *n* đầm ráp nối ngang eo
Nearly joint ['niəli] [dʒɔint] n chỗ nối quá lớn
Neck [nek] n cổ
Neck opening ***[nek] [ˈəʊpniŋ]*** *n* rộng cổ
Neck band (collar depth) *n* bản cổ
Neck band height *n* cao bo cổ
Neck binding height *n* cao đường viền cổ
Neck circumference (neck round) [nek] [sə'kʌmfərəns] n vòng cổ, họng cổ
Neck dart [nek] [da:t] n chiết li cổ
Neck depth, neck drop *n* sâu cổ
Neck drop *n* hạ cổ
Neck facing *n* đáp cổ
Neck is not well shape *n* hình dáng cổ không đẹp
Neck line ['neklaɪn] n đường tra cổ, đường may ở cổ áo
Neck measurement *n* vòng cổ
Neck opening [nek] ['oupniŋ] n rộng vòng cổ
Neck opening from hps to hps, neck width seam to seam *n* ngang cổ
Neck rib [nek] [rib] n bo cổ
Neck tape [nek] [teip] n viền cổ
Neck width (seam to seam) *n* rộng cổ (mí đến mí)

Necklace ['neklis] n dây chuyền, chuỗi hạt
Neckline ['neklain] n vòng cổ, đường tra cổ, viền cổ
Neckline kept well shape *n* hình dáng cổ phải đẹp
Needle ['ni:dl] n kim
Needle bar ['ni:dl] [bɑ:] n trụ kim
Needle bed *n* bàn chải sắt
Needle cut ['ni:dl] [kʌt] n kim cắt
Needle detector ['ni:dl] [di'tektə] n máy dò kim
Needle detector desk machine *n* máy rà kim loại để bàn
Needle detector hand machine *n* máy rà kim loại cầm tay
Needle detector machine *n* máy dò kim loại
Needle gauge ['ni:dl] [geidʒ] n cự li kim
Needle guard ['ni:dl] [gɑ:d] n giá che kim an toàn
Needle hole ['ni:dl] ['houl] n lỗ kim
Needle line *n* dấu lỗ kim
Needle plate (throat plate) *n* mặt nguyệt
Needle set screw *n* ốc hãm kim nắp đậy
Needle space ['ni:dl] ['speis] n cự li kim
Needle thread tension sức căng chỉ kim
Needle treaks *n* biên vải lỗ kim
Needle board *n* bàn chông
Needle to hook relationship *n* quan hệ kim và mỏ ổ
Negotiation [ni,gouʃi'eiʃn] n sự thương lượng
Nehru collar *n* cổ nehru
Nested [´nestid] *adj* lồng vào nhau
Net [net] n vải màn, vải lưới
Net production days *n* số ngày sản xuất thực tế
Nettle ['netl] n cây tầm ma
Neutral condition *n* môi trường trung tính
New data name *n* tên dữ liệu mới
Next size [nekst saiz] n cỡ kế tiếp
Nickel ["nikl] n niken
Night dress *n* quần áo ngủ
Night work [nait] [wə:k] n làm việc ban đêm
Nippers ['nipəz] n kềm
No Of needle *n* chi số kim
No Of thread *n* số hiệu của chỉ, mã số màu chỉ
Noble ['noubl] *adj* quí phái, quí tộc
Nominated supplier *n* nhà cung cấp được chỉ định
Non function [,nɔn] ['fʌŋkʃn] n vô hiệu
Non woven fabric [nɔn wi:v 'fæbrik] n vải không dệt
Noncomforming product *n* sản phẩm không phù hợp
Non direct labour *n* lao động gián tiếp
Non finalcial compensation *n* lương bổng đãi ngộ phi tài chính
Non water soluble glue *n* không tan trong nước
Nonwoven *adj* không dệt
Nonwoven interfacing *n* keo/dựng không dệt
Normex *n* tên thương mại của xơ aramide
Not match with shell fabric *adj* không tiệp với màu vải chính
Not removable stain *n* vết dơ không tẩy được
Notch [nɔtʃ] n vết khía hình chữ v, dấu bấm (định vị trên sơ đồ)
Notch cutter [nɔtʃ 'kʌtə] n kềm bấm dấu
Notched lapel *n* ve có khía
Notched sport collar *n* cổ polo phía trước chữ v
Notcher *n* dụng cụ bấm dấu
Note *v* ghi chép, lưu ý
Noticeable colour codes *n* những màu cần lưu ý
Novelty *n* hàng mới lạ
Number ['nʌmbə] *v* đánh số
Number of packages *n* số kiện
Nut *n* dấu tròn
Nylon ['naɪlɔn] n nylon

Nylon bias tape *n* dây nylon cắt xéo
Nylon fiber ['nailən] ['faibə] *n* xơ nylon

O

Oak bark and acorn *n* vỏ và hạt của cây sồi
Oak leave [ouk li:v] n lá sồi (thức ăn của tằm sồi)
Obi belt *n* thắt lưng kiểu đai áo kimono
Odds plys up lớp lẻ, cắt thêm
Odor smell ['oudə smel] n vải có mùi
Off center [ɔ:f] ['sentə] *adj* không ngay giữa
Off neckline [ɔ:f] ['neklain] n không cổ
Off the job trainning *n* đào tạo ngoài nơi làm việc
Office wear ['ɔfis] [weə] n trang phục công sở
Off the shoulder neckline *n* cổ trễ vai
Ogee [´oudʒi:] n đường (hình) chữ s
Ogee diagonal grid *n* lưới chéo lượn chữ s
Ogee quilting [´oudʒi:] [kwiltiŋ] n chần chỉ dạng chữ s
Oil [ɔil] n dầu máy
Oil blocking mechanism *n* cơ cấu ngăn chặn rò rỉ dầu
Oil pan [ɔil pɑ:n] n bể dầu
Oil reservoir [ɔil 'rezəvwɑ:] n mâm dầu
Oil seal [ɔil si:l] n phốt dầu
Oil stain [ɔil stein] n vết dơ dầu
Oil water repellent finish *n* xử lý kỵ nước dầu
Old data name *n* tên dữ liệu cũ
On both side [ɔn] [bouθ] [said] *adv* hai bên
On center of inside *adj* ở giữa bên trong áo
On the contrary [ɔn đə] ['kɔntrəri] *adv* trái lại, ngược lại
On the job training *n* đào tạo tại chỗ
On the spot [ɔn đə] [spɔt] n tại chỗ
One colour shading *n* kỹ thuật nhuộm tạo bóng 1 màu
One needle machine *n* máy một kim
One piece [wcn] [pi:s] n một phần
One side *n* sơ đồ đi một phía
One way cutting *n* vải cắt theo một chiều
One way pleats *n* li một chiều
One button suit *n* bộ com lê một nút
One piece armhole cowl clothes *n* trang phục một mảnh tạo sóng vải ở nách
One shoulder dress *n* đầm lệch vai
One shoulder neckline (asymmetric neckline, starting) *n* cổ một vai
One stop quality assurance solutions *n* giải pháp chất lượng trọn gói
One way design *n* vải một chiều
One way layout *n* cách bố trí một chiều
On line supplier database *n* dữ liệu trực tuyến về các nhà cung ứng
Oot (out of tolerance) *v* vượt qua dung sai cho phép
Opc (operation process chart) *n* lưu đồ qui trình sản xuất
Open back curve vent *n* đường thông gió ở thân sau
Open end *n* mở cuối
Open mirror *v* mở chi tiết đối xứng
Open seam ['oupən] [si:m] n đường may rẽ
Open width washer *n* phương pháp giặt mở khổ
Opening ['oupniŋ] n đường xẻ
Opening in edge *n* cạnh hở
Opening of loop *n* lối qua, luồn qua
Openned stitches ['oupn] ['stitʃ] *adj* hở mũi chỉ
Operate ['ɔpəreit] *v* thao tác, hoạt động
Operating area ['ɔpəreitiŋ] ['eəriə] n vùng hoạt động
Operation analysis *n* phân tích hoạt động
Operation control *n* kiểm soát hoạt động
Operation panel *n* bảng điều khiển

Operation process *n* qui trình may
Operation standard *n* tiêu chuẩn công việc
Operational planning *n* hoạch định tác vụ
Operational/task environment *n* môi trường tác vụ, công việc
Opticut automarker *n* hệ thống giác sơ đồ tự động
Optimum ['ɔptiməm] *adj* tối ưu
Order ['ɔ:də] n đơn đặt hàng, dữ liệu giác sơ đồ
Order no ['ɔ:də] [nɔ] n số đơn hàng
Order slip ['ɔ:də] [slip] n phiếu đặt may
Organdy [ɔ:'gændi] n vải phin ocganđi (vải sợi bông mịn, hơi dày)
Organic solvent *n* dung môi hữu cơ
Organic subtance *n* hợp chất hữu cơ
Organization [,ɔ:gənai'zeiʃn] n tổ chức, cơ quan
Organization structure *n* cơ cấu tổ chức
Organize (organise) ['ɔ:gənaiz] *v* tổ chức
Organza ['ɔ:gænzə] n lụa ni lông giống vải sa ocgandi
Original [ə'ridʒənl] *adj* ban đầu, nguyên thủy
Original sample (sealer) *n* mẫu gốc
Originate [ə'ridʒineit] n bắt nguồn từ, khởi đầu
Ornament ['ɔ:nəment] n đồ trang sức
Outer body ['autə] ['bɔdi] n thân ngoài
Outer fold ['autə foʊld] *v* gấp phía ngoài
Outer scale *n* vòng tròn chia vạch ngoài cùng
Outer sleeve ['autə] [sli:v] n tay ngoài
Outer stromflap *n* nẹp che bên ngoài
Outerwear *n* quần áo khoác ngoài
Outfit *n* đồ trang bị
Out in [aut in] n thuận nghịch (vào ra)
Outline ['autlain] n bản phác thảo, đường nét, đường viền
Output ['autput] n đầu ra, xuất lượng, hàng ra chuyền
Output rate (throughout) *n* sản lượng
Out seam [aut si:m] n sườn ngoài
Outside collar ['autsaid] ['kɔlə] n cổ ngoài
Outside leg below belt *n* dàng ngoài dưới lưng
Outside sleeve ['aut'said] [sli:v] n tay ngoài
Outside stitched overedge *adj* đường may ngoài sát mí
Oval stopper *n* con chặn hình oval
Over arm (shoulder to cuff) ['ouvə] [a:m] n dài tay (từ vai đến cửa tay)
Over edge (overlock) ['ouvə edʒ] n vắt sổ
Over edge seam *n* bờ vắt sổ
Over lapped ['ouvə'læpit] n chồm (may chồm)
Over packed ['ouvə pæk] n đóng quá số lượng
Over stitch ['ouvər] ['stitʃ] *adj* chỉ may chồm ra ngoài
Over weight ['ouvəweit] n quá trọng lượng
Overcoat ['ouvə'kout] n áo khoác, áo choàng
Overdye *v* nhuộm đè lên
Overedge machine *n* máy may vắt sổ ba chỉ
Overedge seam ['ouvəredʒ] [si:m] n đường ép
Overedge width *n* bờ rộng vắt sổ
Overflow ['ouvəflou] n nhuộm tràn
Overlap ['ouvəlæp] *v* đặt chồng lên
Overlay ['ouvəlei] *v* phủ lên, che lên
Overlock ['ouvəlɔk] n mũi may vắt sổ
Overlock grinning *n* vắt sổ nhẹ chỉ
Overlock loose stitches *n* vắt sổ lỏng chỉ
Overlock machine ['ouvəlɔk mə'ʃi:n] n máy vắt sổ
Overlock stich *n* mũi vắt sổ

Overlock twist *n* vắt sổ bị cuốn bờ
Overlocking machine *n* máy vắt sổ
Oversized top or t silhouette *n* kiểu bóng chữ t
Overtime ['ouvətaim] n giờ phụ trội, giờ làm thêm
Overwrite ['ouvərait] *v* ghi đè
Overwrite marker *v* ghi đè sơ đồ

P

P/l (packing list) *n* qui cách đóng thùng
Packable pocket *n* túi hộp
Packing ['pækiŋ] n bao bì, việc đóng gói
Packing (barrel, flat packet) *n* đóng thùng
Packing area ['pækiŋ 'eəriə] n khu vực đóng gói
Packing instruction ['pækiŋ in'strʌkʃn] n quy cách đóng gói
Packing machine ['pækiŋ] [mə'ʃi:n] n máy nẹp đai
Pad [pæd] n miếng đệm lót
Pad batch [pæd bætʃ] n cuộn ủ lạnh
Pad bath [pæd] [bæθ] n bể ngấm ép ủ lạnh, cuộn ủ lạnh
Pad dyeing (thermofixing) [pæd] ['daiiŋ] *n* ngấm ép (gắn nhiệt)
Pad roll [pæd] ['roul] n ngấm ép cuộn ủ nóng
Pad steam [pæd] [sti:m] n ngấm ép chưng hấp
Padded collar ['pædid] ['kɔlə] n cổ dún
Padding (quilting) *n* chần gòn
Pagoda sleeve [pə'goudə sli:v] *n* tay loe nhiều lớp
Paid leave *v* nghỉ phép có lương
Paillette [pæl'jet] n vảy kim tuyến (để dưới lớp mềm hay trên vải cho óng ánh)
Painterly effect *n* hiệu ứng chuyển màu
Pair [peə(r)] n cặp, đôi
Pair button [peə(r)] ['bʌtn] n nút đôi
Pale [peil] *adj* tái, nhợt nhạt
Panel ['pænl] n nẹp
Panel facing ['pænl] ['feisiŋ] n đáp nẹp
Panels down *n* sơ đồ đi úp bề mặt xuống
Pants [pænts] n quần tây
Pant suits [pæntsu:ts] n bộ com lê quần
Paper clip ['peipə] [klip] n kẹp giấy
Paper hangtag *n* thẻ bài giấy (treo trên quần áo)
Paper interfacing *n* dựng giấy
Paper pattern *n* rập giấy
Paper pattern (paper grading) *n* rập giấy
Paper shears *n* kéo cắt giấy mềm
Parachute ['pærəʃu:t] n vải dù
Parachute fabric *n* vải làm dù
Paraffin wax *n* nến, sáp nến
Parallel ['pærəlel] *adj* song song
Parallel dart *n* chiết li song song
Parameter [pə'ræmitə(r)] n thông số
Part *n* chi tiết
Part of waistband *n* một phần lưng áo
Partial ironing ['pɑ:ʃl 'aiəniŋ] n ủi chi tiết
Partial shipment *n* giao hàng từng đợt
Party blouse *n* áo dạ hội
Pasant (belt loop)[ˈpæsənt] ([belt lu p]) *n* con đỉa
Pass needle detector [pɑ:s 'ni:dl di'tektə] n vượt qua dò kim
Passementerie [,pɑ:si'mɑ:ŋtri:] *v* đổ ren tua kim tuyến
Paste [peist] n bột nhão, keo
Patch [pæʧ] n miếng đắp
Patch on inner body *n* miếng đắp lên thân trong
Patch pocket [pætʃ] ['pɔkit] n túi đắp
Patch pocket with flap *n* túi đắp có nắp
Path [pɑ:θ] n hướng
Patio pants [´pa:tjou] [pænts] n quần ống rộng
Pattern ['pæt(ə)n] n mẫu, rập, hoa văn
Pattern (sample) piece ['pæt(ə)n 'sɑ:mpl pi:s] n chi tiết cắt
Pattern construction ['pæt(ə)n kən'strʌkʃn] n tạo mẫu, ra rập, thiết kế rập

Pattern design system ['pæt(ə)n di'zain sistəm] n hệ thống thiết kế mẫu
Pattern guide sheet ['pæt(ə)n gaid ʃi:t] n rập mẫu mỏng
Pattern made by ['pæt(ə)n meid bai] n người thực hiện mẫu
Pattern marker ['pæt(ə)n 'mɑ:kə] n nhân viên giác sơ đồ, ra rập
Pattern no [ˈpæt(ə)n ˈnʌmbə] *n* số order, số rập
Pattern paper *n* giấy vẽ mẫu, giấy cắt rập
Pattern parts *n* số chi tiết mẫu
Pattern room *n* rập, sơ đồ
Pattern shears *n* kéo cắt bìa cứng
Pattern square *n* thước vuông vẽ rập
Pay grades [pei] [greidz] n ngạch, hạng lương
Pay lader [pei] [leidə] n thang lương
Pay ranges [pei] [reindʒiz] n bậc lương
Pay rate [pei] [reit] n mức lương
Pay roll (pay sheet) *n* bảng lương
Pay scale [pei] [skeil] n bậc lương
Pay day [pei] [dei] n ngày phát lương
Payment ***[ˈpeimənt]*** *n* sự chi trả
Pay slip [pei] [slip] n phiếu lương
Pckt bag [ˈpokit bæg] *n* lót túi
Pckt bag palm side *n* lót túi mặt lòng bàn tay
Peak lapel [pi:k] [lə'pel] n ve lật
Peaked collar ['pi:kt] ['kɔlə] n cổ áo chóp nhọn
Peasant sleeve ['pezənt] n tay phồng xòe ở cổ tay (kiểu nông dân)
Pedal ['pedl] n bàn đạp
Pedal pushers ['pedl ´puʃə] n quần đùi phụ nữ
Pedal regular ['pedl] ['regjulə] n bàn đạp gia tốc
Peel off *v* bong tróc
Pegged skirt *n* váy bó
Pegged hemline pants *n* quần ống túm, phần đùi rộng
Pen pocket [pen] [pocket] n túi cài bút
Penalty ['penlti] n hình phạt
Pencil skirt *n* váy bút chì
Penetrate ['penitreit] *v* thấm vào
Penetration *n* sự thấm vào
Peplum [´pepləm] n tùng áo, vạt áo
Percale [pə'keil] n vải peccan (một thứ vải mịn)
Perfect ['pə:fikt] *adj* hoàn chỉnh
Performance [pə'fɔ:məns] n hiệu suất
Perimeter [pə´rimitə] n chu vi
Permanent ***[ˈpɜ mənənt]*** *n* lâu dài, thường xuyên, vĩnh cửu
Permanent pleats *n* li chết
Permeability [,pə:miə'biləti] n độ thông thoáng
Perpendicular [,pə:pən'dikjulə(r)] n đường vuông góc, vị trí thẳng đứng
Person hours / man hours *n* giờ công lao động của một người
Personnel management *n* quản trị nhân sự
Petal sleeve ['petl] n tay hình cánh hoa
Peter pan collar *n* cổ peter pan (cổ sen đứng)
Pewter puller *n* đầu dây kéo bằng kim loại
Physical examination *n* khám sức khỏe
Physical property ['fizikl 'prɔpəti] n tính chất vật lý
Pick up ['pikʌp] n mức ép
Pickle ["pikl] n dung dịch axit để tẩy
Picot [pi'kou] n rìa (đăng ten)
Picot & zigzag ['pi:kou ænd 'zigzæg] n máy viền trang trí
Piece [pi:s] n bộ phận, mảnh, miếng
Piece category [pi:s] ['kætigəri] n tên loại chi tiết
Piece goods [pi:s gudz] n vải nguyên miếng
Piece plot [pi:s] [plɔt] *v* vẽ chi tiết
Piece verify [pi:s] [´verifai] *v* kiểm tra chi tiết

Piecework payment *n* trả lương khoán sản phẩm
Pierrot collar *n* cổ pierrot, cổ diềm xếp nếp
Pigment *n* chất màu, chất nhuộm
Pigment stripe *n* phương pháp nhuộm sọc trắng trên nền đen
Pile fabric [pail 'fæbrik] n vải nhung len
Pilling [piliŋ] n vón hạt
Pilling resistance *n* độ chống vón gút
Pillow ['pilou] n gối (vật gối đầu khi ngủ), tấm lót, ổ lót trục, đệm
Pillow case ['pilou] [keis] n áo gối
Pilot lot ['pailət lɔt] n hàng cắt thử nghiệm
Pin [pin] n kim gút, đinh ghim
Pin cushion ['pɪn kʊ̈ʃn] *v* cái gối cắm kim của thợ may
Pin marking [pin 'ma:kiŋ] n lấy dấu bằng ghim
Pinafore ['pɪnəfɔ:r] n tạp dề
Pinch out [pintʃ aut] *v* kẹp vào, bớt đi
Pinking shears ['piŋkiŋ ʃiəz] n kéo cắt vải răng cưa
Pipe hem [paip hem] n đường viền gân
Piped buttonhole *n* khuy viền
Piped pocket *n* viền túi
Piping (chenille, brookshire piping) ['paipiŋ] n dây viền
Piping cord, fill cord ['paipiŋ kɔ:d] [fil kɔ:d] n dây gân
Piqué ['pi:kei] n vải bông sọc
Pivot ['pivət] *v* quay
Pivot block ['pivət blɔk] *v* quay chi tiết
Pivot dart [´pivət] [dɑ:t] *v* quay chiết li
Pkt (packet/ pocket) *n* gói/ túi
Place of delivery *n* nơi giao hàng
Placement *n* vị trí
Placement details *n* sắp xếp chi tiết
Placement of labels *n* vị trí nhãn
Placket ['plækit] n trụ, nẹp áo (đường xẻ áo, váy)
Placket (panel) ['plækit] ['pænl] n nẹp
Placket facing ['plækit 'feisiŋ] n nẹp đáy cạnh, mặt đối nẹp nút
Placket seam ['plækit si:m] n đường ráp nẹp cạnh, đường may nẹp
Plaid *n* kẻ sọc ô vuông (vải)
Plain [pleɪn] *adj* trơn, một màu
Plain seaming [plein] [si:miŋ] n đường may thường
Plain weave ['pleinwi:v] n dệt vân điểm, dệt trơn
Planning ['plæniŋ] n kế hoạch, hoạch định
Planning department *n* phòng kế hoạch
Plant [plɑ:nt] n máy móc, thiết bị, nhà máy, xí nghiệp
Plant design *n* thiết kế nhà xưởng
Plant layout *v* sắp xếp thiết bị nhà xưởng
Plastic polybag *n* bao nhựa
Plastic ring ***[ˈplæstik] [riŋ]*** *n* đệm nhựa
Plastic stable pin *n* vòng nhựa
Plastic staple attacher *n* thiết bị bấm ghim nhựa
Plastic staple machine *n* máy bắn nhãn
Plastic string ***[ˈplæstik] [striŋ]*** *n* dây treo nhãn bằng nhựa
Plastic trip stabler *n* máy đóng nhãn
Plastic clip ['plæstik klip] n nút đệm nhựa
Plated ['pleitid] *v* mạ
Pleat [pli:t] n li, nếp gấp, xếp li
Pleat belt sleeve *n* tay xếp li rũ
Pleat depth [pli:t] [depθ] n độ sâu của xếp li
Pleat direction [pli:t] [di'rekʃn] n hướng xếp li
Pleat edge [pli:t] [edʒ] n cạnh li, mép của nếp gấp
Pleat facing [pli:t] ['feisiŋ] n đáp li, mặt đối nếp li
Pleat folding [pli:t] [fouldiŋ] n gấp li
Pleat strap [pli:t] [stræp] n cá li
Pleat width [pli:t] [wɪtθ] n bề rộng xếp li
Pleat box [pli:t bɔks] n nếp gấp

Pleated cowl [pli:tid kaul] n xếp li sóng vải
Pleated pocket [pli:tid 'pɔkit] n túi xếp li
Pleated shoulder cowl [pli:tid 'ʃouldə kaul] n xếp li sóng vải ở vai
Pleated skirt [pli:tid] [skə:t] n váy xếp li
Plot [plɔt] *v* vẽ
Plotter [´plɔtə] n máy vẽ
Plumps and puckers [plʌmps ænd 'pʌkəs] n lõm và nhăn, xếp li
Plunging neckline ['plʌndʒiŋ 'neklain] n cổ sâu
Plus additional 3% [pʌls ə'diʃənl] *v* cộng thêm 3%
Ply [plai] n độ dày (vải)
PMTS (predetermined motion time system) [,pri:di'tə:min 'mouʃn taim 'sistəm] n hệ thống định trước thời gian động tác
Pneumatic lint collecter *n* bộ hút bụi bằng hơi
Po (purchase order) *n* đơn đặt hàng
Pocket ['pɔkit] n túi áo/ quần
Pocket bag ['pɔkit] [bæg] n bao túi
Pocket corner ['pɔkit] ['kɔ:nə] n góc túi
Pocket creaser ['pɔkit] [kri:sə] n may ép túi, may gấp túi
Pocket depth [pocket depθ] n độ sâu túi
Pocket distance from frontedge *n* vào túi
Pocket distance from shoulder ['pɔkit 'distəns frɔm 'ʃouldə] n hạ túi
Pocket edge [pocket] [edʒ] n mép túi
Pocket entrance (pocket opening/mouth) *n* miệng túi
Pocket facing ['pɔkit] ['feisiŋ] n đệm túi, đáp túi
Pocket flap ['pɔkit flæp] n nắp túi
Pocket height ['pɔkit] [hait] n chiều cao túi
Pocket lining ['pɔkit] ['lainiŋ] n lót túi
Pocket lip ['pɔkit] [lip] n mép túi, cơi túi
Pocket loop ['pɔkit] [lu:p] n vòng cài nút túi
Pocket opening ['pɔkit 'oupniŋ] n miệng túi
Pocket opening horizontal/ vertical ['pɔkit 'oupniŋ ,hɔri'zɔntl]/ ['və:tikl] n ngang/ dài miệng túi
Pocket panel ['pɔkit] ['pænl] n nẹp túi
Pocket placement *n* vị trí túi
Pocket steam press ['pɔkit sti:m pres] n máy ủi định hình túi
Pocket strap ['pɔkit] [stræp] n cá túi
Pocket top stitching ['pɔkit tɔp 'stitʃiŋ] n diễu túi
Pocket welt (pocket panel) *n* nẹp túi, viền miệng túi
Pocket zip length ['pɔkit zip leŋθ] n dài dây kéo túi
Pocket zip opening *n* rộng dây kéo túi
Pocketing ['pɔkitiŋ] n lót túi
Pocketting fabric ['pɔkitiŋ 'fæbrik] n vải lót túi
Point press [pɔint pres] n đầu nhọn của thiết bị ủi
Point tacking [pɔint tækiŋ] n lấy dấu bằng chỉ
Pointed ['pɔintid] *adj* nhọn
Pointed collar, peaked collar *n* đầu nhọn cổ
Policy ['pɔləsi] n chính sách, hợp đồng
Polka dot pattern *n* hoa văn chấm theo lưới xéo
Polo shirt ['poulou ʃə:t] n áo thun cổ trụ
Poly bag [pɔli bæg] n bao nylon
Polyamide fiber [,pɔli'æmaid 'faibə] n xơ poliamide (PA, nylon)
Polybutadienz *n* cao su tổng hợp
Polyester [,pɔli'estər] n vải poliester
Polyester fiber [,pɔli'estə(r) 'faibə] n xơ poliester (pes, pet)
Polyethylene fiber [,pɔli'eθəli:n] *n* xơ poliethylene (pe)

Polyimide fiber *n* xơ poliimide (pi)
Polymer ['pɔlimə(r)] n polime, chất trùng hợp, hợp chất cao phân tử
Polyolefin fiber *n* xơ từ họ olefin
Polypropylene fiber [,pɒli'prəʊpi,li:n 'faibə] n xơ polipropylene (pp, pop)
Polytetrafluoroethylene fiber *n* xơ politretrafluoroethylene (ptfe)
Polyurethane fiber *n* xơ poliurethane (pu)
Polyvinylchloride fiber *n* xơ polivinylchloride (pvc)
Pongee [pɔn'dʒi:] n lụa mộc (trung quốc)
Poof shorts [pu:f] [ʃɔ:ts] n quần phồng
Poof skirt [puf skə:t] n váy phồng, váy bí
Poor ironing at sleeve [pɔ:(r) 'aiəniŋ æt sli:v] n tay ủi không kỹ
Poor pressing [pɔ:(r) 'presiŋ] n ủi không đẹp
Poplin ['pɔplin] n vải pôpơlin
Popular ['pɔpjulə] *adj* phổ biến, được ưa chuộng
Porous ['pɔ:rəs] *adj* thoáng hơi, xốp
Port of loading *n* cảng xếp hàng
Portable cloth balance *n* cân vải di động
Portfolio [pɔ:t'fouliou] n hồ sơ thiết kế, bản vẽ các trang trình bày thiết kế
Portrait collar ['pɔ:treit 'kɔlə] n cổ đứng bản thấp
Position [pə'ziʃn] *n* vị trí
Potassium *[ˈpəˈtæsiəm]* *n* thuốc tím
Powder *[ˈpaʊdə]* *n* thuốc bột
Powdered ['paudərid] *v* sấy khô
Power supply *n* nguồn điện cung cấp
PP meeting (preproduction meeting) *n* cuộc họp trước khi sản xuất
PPC (production planning and control system) *n* hệ thống kiểm tra và lập kế hoạch sản xuất
PPIC (production planning inventory & control) *n* lập kế hoạch và điều phối sản xuất
Practical ['præktikl] *adj* thực hành, thực tiễn
Premium pay ['pri:miəm] [pei] n tiền trợ cấp độc hại
Premium payment trả lương
Pre production sample *n* mẫu duyệt trước sản xuất
Pre setting [,pri:'settiŋ] n ổn định nhiệt, tiền định hình
Pre shrunk [,pri:'ʃrʌŋk] n xử lý phòng co
Press [pres] *v* ủi, đè, ấn xuống
Press flat *v* ủi phẳng
Press mark [pres] [mɑ:k] n dấu ủi, ủi bị bóng vải
Press mitt dụng cụ lộn góc khi ủi
Press open seam [pres 'oupən si:m] n đường ủi rẽ may, đường may để hở
Press stud/ popper snap [pres stʌd]/ ['pɔpə snæp] n nút bấm
Presser foot [pres] [fut] n chân vịt
Presser foot lift [pres] [fut] [lift] n độ nâng chân vịt
Presser foot lifter [pres] [fut] [lifte] n cần nâng chân vịt
Pressing board ['presiŋ] [bɔ:d] n mặt bàn ủi
Pressing buck ['presiŋ] [bʌk] n cùi chỏ ủi
Pressing cloth *n* vải dùng để ủi tránh bị bóng vải
Pressing defect ['presiŋ] [di'fekt] n ủi không đẹp
Pressing foot screw *n* ốc bát chân vịt
Pressing no/ crease *n* ủi phẳng, không nếp gấp
Pressing w / crease *n* ủi gấp nếp
Prevailing style *n* kiểu thịnh hành, phong cách thịnh hành
Previous *adj* xem trước, duyệt trước
Price *n* giá cả

Price sticker, price tag, price ticket *n* nhãn giá
Price ticket [prais] ['tikit] n thẻ bài giá
Prime cost [praim] [kɔst] n chi phí cơ bản
Princess line [prin'ses] [lain] n đường decoupe
Princess seam [prin'ses si:m] n đường may decoupe
Print [print] *v* in
Print screen [print] [skrin] n màn hình in
Printer [´printə] n máy in
Printing ['printiŋ] n kỹ thuật in
Printing in charge *n* phụ trách in ấn
Prntd size /washcare lbl qty *n* nhãn vóc/ thành phần số lượng
Procedure [prə'si:dʒə] n thủ tục
Process (trash, operation) ['prouses] ([træʃ], [,ɔpə'reiʃn]) *n ; v* quá trình, quy trình; xử lý, chế biến, gia công
Process order ['prouses order] xử lý dữ liệu giác sơ đồ
Processing ['prousesiŋ] *n* quá trình xử lý, sự xử lý
Processing contract ['prousesiŋ 'kɔntrækt] n hợp đồng gia công
Procurement lead time [prə'kjuəmənt led taim] n thời gian chờ (từ lúc bắt đầu mua đến lúc có nguyên vật liệu)
Produce [prə'dju:sə] *v* sản xuất
Producer ['prɔdəkt] n nhà sản xuất
Product ['prɔdəkt] n sản phẩm
Product life cycle ['prɔdəkt laif 'saikl] n vòng đời sản phẩm
Product line review ['prɔdəkt lain ri'vju:] n đánh giá dây chuyền
Product quality inspection ['prɔdəkt 'kwɔliti in'spekʃn] n kiểm tra chất lượng sản phẩm
Production [prə'dʌkʃn] n sản xuất, chế tạo
Production control [prə'dʌkʃn kən'troul] n kiểm soát sản xuất
Production cost [prə'dʌkʃn kɔst] n chi phí sản xuất
Production facilities [prə'dʌkʃn fə'siliti] n mặt bằng sản xuất, điều kiện sản xuất
Production finish date [prə'dʌkʃn 'finiʃ deit] n ngày kết thúc sản xuất
Production line [prə'dʌkʃn lain] n dây chuyền sản xuất
Production manager [prə'dʌkʃn 'mænidʒə] n giám đốc sản xuất
Production order [prə'dʌkʃn 'ɔ:də] n tác nghiệp
Production output analysis chart for merchandise *n* bảng phân tích ra chuyền cho cân đối
Production planning [prə'dʌkʃn 'plæniŋ] n lập kế hoạch sản xuất
Production process [prə'dʌkʃn 'prouses] n qui trình sản xuất
Production services management *n* quản trị sản xuất dịch vụ
Production start date [prə'dʌkʃn stɑ:t deit] n ngày bắt đầu sản xuất
Production volumes *n* sản lượng
Production/services management *n* quản trị sản xuất/ dịch vụ
Productivity [,prɔdʌk'tivəti] n năng suất
Profit ['prɔfit] n lợi nhuận
Profit sharing ['prɔfit] ['ʃəriŋ] n chia lời
Programmable electronic pattern sewing with cylinder bed *n* máy may với thiết bị lập trình tạo mẫu điện tử
Programmer ['prougræmə] n bộ lập trình
Progressive bundle system [prə'gresiv 'bʌndl 'sistəm] n hệ thống nhóm theo qui trình
Project ['prədʒekt] n dự án
Promo style ['prɔmou stail] n tên gọi riêng cho mã hàng đặc biệt
Promote [prə'mout] *v* đẩy mạnh
Promotion [prə'mouʃn] n quảng bá thương hiệu, thăng chức
Proportion [prə'pɔ:ʃn] n sự cân đối

Propose [prə'pouz] *v* đề xuất, đề nghị
Propped leg pose *n* tư thế chân trụ đỡ phía sau
Protect [prə'tekt] *v* bảo vệ
Protective clothing *n* quần áo bảo vệ
Protective property *n* tính chất bảo vệ
Protein fiber ['prouti:n 'faibə] *n* xơ gốc động vật
Prototype ['proutətaip] n mẫu chuẩn
Provide an array of concept to consumer quality assurance and compliance service cung cấp các dịch vụ toàn diện đánh giá sự phù hợp và đảm bảo chất lượng từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng
Provide more room [prə'vaid mɔ: ru:m] thêm, nới rộng
Pucker ['pʌkə] n *; v* nếp nhăn; làm nhăn, làm co lại
Puckering ['pʌkəriŋ] n làm dúm lại, làm nhăn, đường may nhăn
Puckles *n* đầu khóa/ khoen
Puff [pʌf] *n ; v* sự thổi phồng; thổi phồng
Puff sleeve [pʌf] [sli:v] n tay phồng
Pull [pul] *v* kéo
Pull out [pul aut] *v* tuột khỏi
Puller (zip puller, zipper slider) *n* đầu dây kéo
Pulley ['puli] n puli
Pullover ['pulouvə] n áo len chui đầu
Pullover placket ['pulouvə 'plækit] n xẻ trụ áo thun
Pulse motor [pʌls 'moutə] n mô tơ xung
Pump machine [pʌmp mə'ʃi:n] n máy bơm
Punch [pʌnʧ] *v* máy khoan, máy dập dấu, giùi lỗ
Puncher ['pʌntʃə] n đục lỗ
Punctuality [,pʌŋktʃu'æləti] n đúng hạn
Pungent smell ['pʌndʒənt smel] n mùi hăng, cay (xơ pan)
Purchase ['pə:tʃəs] *v* mua
Purchaser ['pə:tʃəsə] n người mua
Purchasing ['pə:ʧəsiŋ] n thu mua
Pure [pjuə] *adj* nguyên chất
Pure wool [pjuə] [wul] n len nguyên chất
Purl stitch [pə:l stitʃ] n mũi chỉ xương cá
Push, speed up *v* đẩy, thúc đẩy
Pushing *v* đẩy
Putting *n* lắp ráp
Pyjamas [pə'ʒa:məʒ] n quần áo ngủ

Q

QA (quality assurance) *n* đảm bảo chất lượng
QA (quality audit) *n* kiểm tra chất lượng
QA (quality auditor) *n* nhân viên quản lý chất lượng
QA manager *n* giám đốc chất lượng
QC (quality checking/ control) *n* kiểm soát chất lượng
QCDS (quality, cost, delivery timing, safety) *n* chất lượng, chi phí, thời gian giao hàng, và an toàn
QMS (quality management system) *n* hệ thống quản lý chất lượng
Qrs/counter sample *n* mẫu đối
Qualification sticker [,kwɔlifi'keiʃn 'stikə] n nhãn chất lượng
Qualified ['kwɔlifaid] *adj* đủ khả năng
Quality ['kwɒləti] n chất lượng
Quality & color matching chart, material trim card *n* bảng màu
Quality assurance *n* đảm bảo chất lượng
Quality assurance program development *n* phát triển chương trình đảm bảo chất lượng
Quality management ['kwɔliti 'mænidʒmənt] n quản lý chất lượng
Quality management representative ['kwɔliti 'mænidʒmənt ,repri'zentətiv] n đại diện quản lý chất lượng
Quality manual ['kwɔliti 'mænjuəl] n sổ tay chất lượng

Quality objective ['kwɔliti ɔb'dʒektiv] n mục tiêu chất lượng
Quality policy ['kwɔliti 'pɔləsi] n chính sách chất lượng
Quality procedure ['kwɔliti prə'si:dʒə] n qui trình chất lượng
Quality record ['kwɔliti 'rekɔ:d] n hồ sơ chất lượng
Quality standard ['kwɔliti 'stændəd] n tiêu chuẩn chất lượng
Quality the line ['kwɔliti đə lain] n sản lượng lên chuyền
Quantity ['kwɔntəti] n số lượng
Quantity inspected (quantity checked) *n* số lượng kiểm
Queue manage [kju: 'mænidʒ] n quản lý danh sách
Quick store [kwik] [stɔ:] *v* lưu nhanh
Quilt [kwilt] *v* may chần
Quilted lining [kwiltid]['lainiŋ] n diễu lót, lót may chận gòn hình quả trám
Quited design [kwitid di'zain] n đường may chần trang trí
Quited stiching [kwit 'stitʃiŋ] n đường may chần
Quota ['kwoutə] n hạn ngạch
Quote [kwout] *v* định giá

R

R/no (roll number) *n* số thứ tự cây vải
Racing puller ['reisiŋ 'pulə] n bánh xe điều tiết thun (căng thun)
Rack [ræk] n giá để áo
Rack by rack *n* từng sào một
Racoon fur *n* lông gấu trúc
Rag [ræg] n quần áo rách rưới
Raglan sleeve ['ræglən] [sli:v] n tay raglan
Raglan top ['ræglən] [tɔp] n điểm nhọn của tay raglan
Rail transport [reil] ['trænspɔ:t] n vận chuyển bằng đường sắt
Raising ['reiziŋ] n cào lông
Raising fabric ['reiziŋ 'fæbrik] n vải nổi mặt
Rake [reik] n cái cào tạo hoa văn
Ramie ['ræmi:] n cây gai
Ramie fiber ['ræmi: 'faibə] *n* xơ gai
Random ***[ˈrændəm]*** *n* ngẫu nhiên
Random checking production lots *n* kiểm tra ngẫu nhiên các lô hàng
Random dot pattern *n* hoa văn chấm ngẫu nhiên
Range [reindʒ] n phạm vi, loại
Rate [reit] n tốc độ,tỉ lệ
Rates of pay [reits əv pei] n tỉ lệ chi trả
Ratio ***[ˈreiʃiəʊ]*** *n* tỷ lệ
Ravel ['rævəl] *v* tưa, bể (góc)
Raw edge [rɔ:] [edʒ] n mép vải
Raw materials [rɔ:] [mə'tiəriəl] n nguyên liệu thô
Raw materials and accessories [rɔ: mə'tiəriəl ænd ək'sesəri] n nguyên phụ liệu
Raw materials supplier evaluation [rɔ: mə'tiəriəl sə'plaiə i,vælju'eiʃn] n đánh giá nhà cung cấp nguyên liệu thô
Rayon ['reiɔn] n tơ nhân tạo
Rayon fiber ['reiɔn 'faibə] n xơ rayon (gồm viscose, cupro, liocell)
Reach and rohs compliances *n* sự phù hợp với quy định reach and rohs
Reaction to heat [ri:'ækʃn tu: hi:t] n phản ứng với nhiệt độ
Reactive dyes [ri:'æktiv] [dai] n thuốc nhuộm hoạt tính
Ready made ['redi meid] *adj* làm sẵn, may sẵn
Ready made belt ['redi meid belt] n dây làm sẵn
Ready made piping ['redi meid 'paipiŋ] n viền thành phẩm, nẹp túi làm sẵn
Ready to wear *n* thời trang (quần áo) may sẵn
Recall support [ri'kɔ:l sə'pɔ:t] n hỗ trợ thu hồi sản phẩm
Receipt [ri'si:t] n biên nhận
Reception [ri'sepʃn] n tiếp tân

Reception room (department) [ri'sepʃn ru:m]/ [di'pɑ:tmənt] n phòng, bộ phận tiếp tân
Receptionist [ri'sepʃənist] n nhân viên tiếp tân
Recipe *[ˈresəpi] n* công thức
Recommendation [,rekəmen'deiʃn] n sự tiến cử, sự giới thiệu
Recomment quantity *n* sản lượng đề xuất
Recruit [ri'kru:t] *v* tuyển chọn (nhân viên)
Recruitment [ri'kru:tmənt] n sự tuyển mộ
Recruitment process *n* qui trình tuyển dụng
Rectangular ruler *n* thước vuông
Rectification authorisations/reports *n* biên bản sửa chữa
Reduce time to market *n* rút ngắn thời gian xâm nhập thị trường
Reduction weight [ri'dʌkʃn] ['weit] n giảm trọng
Reeled [ri:lid] n quấn (tơ) vào guồng
Ref no *n* số hiệu
Refer to *v* tham khảo, tra cứu
Reference *n* tài liệu tham khảo, tham chiếu, về việc, tra cứu
Reference sample *n* mẫu tham khảo
Referring [ri'fə:riŋ] n tham khảo
Reflect [ri'flekt] *v* phản ánh
Reflectance [ri'flektəns] n hệ số phản xạ
Reflective tape [ri'flektiv teip] n dây dạ quang
Refresh screen [ri'freʃ] [skri:n] n làm mới màn hình
Regenerated fiber [ri'dʒenəreitid 'faibə] n xơ tái sinh
Reinforce [,ri:in'fo:s] *v* gia cố
Reinforce eyelet [,ri:in'fɔ:s 'ailit] *v* gia cố lỗ kim
Reinforcement [,ri:in'fɔ:smənt] n sự gia cố
Relax [ri'læks] n xả, xử lý thả lỏng
Relaxed [ri'lækst] *adj* thoải mải, độ êm
Rename data [ri:'neim] ['deitə] n đổi tên dữ liệu
Repair [ri'peə] *v* sửa chữa
Repeat [ri'pi:t] n rappo, hình dệt lặp đi lặp lại
Repeat pattern *[riˈpi t] [ˈpætən] n* hoa văn lặp lại
Repetitive [ri'petətiv] *adj* lặp đi lặp lại, có đặc trưng lặp đi lặp lại
Reposition seam (bind seam) *n* đường may lược
Representative *n* đại diện
Reservoir ['rezəvwɑ:] n bồn chứa
Residue ["rezidju:] n bã, chất lắng (sau khi đốt, bay hơi)
Resilience [ri'ziliəns] n độ co
Resiliency [ri'ziliənsi] n tính chất co giãn, tính chất đàn hồi
Resist [ri"zist] n chất cản màu
Resistant [ri'zistənt] *adj* chịu được, kháng
Resource [ri's:s] n nguồn lực
Rest break [rest] [breik] n nghỉ giải lao
Restrain [ri'strein] *v* bảo quản
Restricted substances/ analytical testing *n* kiểm nghiệm các chất hóa học
Retail ['ri:teil] n bán lẻ
Retail of textiles and clothing *n* kinh doanh vải và quần áo
Retailer [ri:'teilə *n* người bán lẻ
Retain [ri'tein] *v* ổn định, giữ lại
Retrieve [ri'tri:v] *v* gọi ra các thông tin đã lưu trữ
Retrieve block [ri'tri:v] [blɔk] *v* gọi các chi tiết
Retrieve list [ri'tri:v] [list] *v* gọi tên chi tiết theo danh sách
Retro style *n* phong cách cổ điển
Reuse [,ri:'ju:z] n tái sử dụng
Reveal [ri'vi:l] *v* khám phá, bộc lộ
Revers [ri'viə] n ve áo
Reverse [ri'və:s] n đảo ngược
Reverse side of fabric [ri'və:s said əv 'fæbrik] n mặt trái vải
Revision [ri'viʒn] n duyệt, sửa, xem xét

Revived japanese clog *n* guốc xẹp
Revolving hole punch *n* dụng cụ đục lỗ đa kích thước
Reward [ri'wɔ:d] n tiền thưởng/phần thưởng
Ribbon ['ribən] n dải ruy băng
Rib knit cuff [rib nit kʌf] n bo tay dệt
Rickrack *n* đường viền trang trí zigzag
Riding breeches ['raidiŋ 'britʃiz] n quần đi ngựa
Right side [rait] [said] n mặt phải
Right side as worn [rait said əz wɔ:n] n phía bên phải sau khi mặc vào
Rigidity [ri'dʒiditi] n độ cứng
Ring [riŋ] n vòng (tròn), khoen móc
Ring thimble [riŋ 'θimbl] *n* đê (vòng) bảo vệ ngón tay
Ripper ['ripə] n cái rọc giấy/ vải
Rise n hạ đáy
Rivet ['rivit] n đinh tán
Robe [roub] n áo thụng dài, áo choàng
Roll ['roul] *v* cuộn lại
Roll collar ['roul] ['kɔlə] n cổ lọ, cổ áo tròn
Roll neckline (a collar that rolls naturally as in a sweater knit) cổ tròn cuộn
Rolled collar cổ cuộn
Rolled sleeves ['roulid sli:v] tay cuộn
Rolled brimmed hat *n* nón vành tròn
Roller stripping *n* phương pháp nhuộm bằng trục lăn
Romantic style phong cách lãng mạn
Rope [roup] n dây thừng
Rot *adj* mục nát
Rotary ['routəri] n , *adj* máy quay, chỗ đường vòng, quay
Rotary cutter ['routəri 'kʌtə] máy cắt vòng
Rotary washing machine ['routəri 'wɔʃiŋmə'ʃi:n] n máy giặt vòng
Rotation [rou'teiʃn] n sự quay
Rough [rʌf] *adj* thô ráp
Roughness ['rʌfnis] n độ nhám
Round cutter [raund'kʌtə] máy cắt tròn
Round knife [raund naif] máy cắt đĩa dao
Round metal press [raund 'metl pres] nút bấm kim loại
Round neck, round neckline [raund nek] n cổ tròn
Route [ru:t] n đường đi
Roving frame ['rouviŋ freim] n giai đoạn cuộn sợi thành cuộn
Roving preparation ['rouviŋ ,prepə'reiʃn] n giai đoạn cuộn sợi len để xe
Row [rou] n dãy, đường
Rowan *n* cây thanh hương trà
Rowan blueprinting *n* kỹ thuật tạo hoa văn trắng trên nền màu xanh
Rpm (revolutions per minute) tốc độ máy (số vòng quay/1 phút)
Rub [rʌb] n , *v* sự cọ xát, sự chà xát
Rubber badge ['rʌbə] [bædʒ] n nhãn cao su
Rubber ball bóng cao su (dùng cho quá trình wash)
Rubber band stitch machine ['rʌbə bænd stitʃ mə'ʃi:n] n máy may dây cao su
Rubber filament ['rʌbə 'filəmənt] n sợi cao su
Rubber seat ['rʌbə si:t] n đệm cao su
Ruching ['ru:ʃiŋ] xếp nếp, nhúng li
Ruffle (strip of fabric that forms a ripple at edge of garment) diềm xếp nếp (bèo)
Ruffle collar ['rʌfl] ['kɔlə] n cổ bá tước
Ruffle sleeve ['rʌfl sli:v] tay dài và cửa tay dún
Ruin [ruin] *v* hủy hoại
Rule [ru:l] n thước gấp, vạch kẻ, đường kẻ thẳng, quy tắc
Rule table [ru:l 'teibl] n bảng qui tắc nhảy cỡ
Ruler ['ru:lə] n thước, đầu dây kéo
Run cut [rʌn kʌt] n chạy lệch đường chỉ
Run off [rʌn] [ɔ:f] *v* sụp mí
Run off stitching [rʌn] [ɔ:f] ['stitʃiŋ] *v* diễu sụp mí

Run out [rʌn] [aut] n may li chết
Runstitch back to side [rʌnstitʃ bæk tu said] may sườn sau
Runstitch cuff [rʌnstitʃ kʌf] diễu tay măng set
Runstitch cup lining with front tab to cup may vải lót ngực vào nịt ngực
Runstitch pocket flat [rʌnstitʃ 'pɔkit flæt] may nắp túi
Runstitch side to center front & topstitch side may và diễu sườn ngực trung tâm
Rust patterning *n* phương pháp tạo hoa văn màu gỉ sắt
Rust resistant part *n* bộ phận chống rỉ sét
Rusty ['rʌsti] *adj* gỉ, phai màu

S

S/n (single needle) ['siηgl 'ni:dl] 1 kim
Sable ['seibl] n da lông chồn zibelin
Sack [sæk] n bao tải
Sacrificing ['sækrifaisiη] thay thế
Safety ['seifti] an toàn
Safety glass ['seifti glɑ:s] n kính che bảo vệ mắt
Safety instruction ['seifti in'strʌkʃn] n hướng dẫn sử dụng
Safety machine ['seifti mə'ʃi:n] máy vắt sổ hai kim
Safety pin ['seifti] [pin] n kim băng
Safety precautions *n* biện pháp đề phòng an toàn
Safety stitch 5 thread vắt sổ 5 chỉ
Safety stitch machine ['seifli stitʃ mə'ʃi:n] máy vắt sổ đa chức năng
Sailcloth ['seilklɔθ] n vải buồm
Sailor collar *n* bâu lính thủy, bâu áo hải quân
Salary & wages administration ['sæləri ænd weidʒs əd,minis'treiʃn] n quản trị lương bổng
Salary advances ['sæləri] [əd'vɑ:ns] n lương tạm ứng
Sale sample mẫu chào hàng
Sales contract hợp đồng mua bán
Same size same direction [seim saiz seim di'rekʃn] n chi tiết cùng size có hướng giống nhau
Sample (approve a sample) ['sɑ:mpl] mẫu đã được duyệt
Sample cutter ['sɑ:mpl 'kʌtə] n máy cắt mẫu, máy dập các mẫu có sẵn
Sample fabric [´sa:mpl ´fæbric] n vải mẫu
Sample room ['sɑ:mpl] [ru:m] n phòng may mẫu
Sample sewing staff ['sɑ:mpl 'souiη stɑ:f] nhân viên may mẫu
Sample size ['sa:mpl saiz] n size cơ bản
Sampling ['sɑ:mpliη] lấy mẫu
Sampling plan ['sɑ:mpliη plæn] kế hoạch sản xuất mẫu
Sandal ['sændl] n giầy sandal
Sanding ['sændiη] n mài vải
Sanding machine ['sændiη mə'ʃi:n] n máy mài vải
Sandwiched between ['sænwidʒd bi'twi:n] kẹp giữa
Sanforising ['sænfəring] n xử lý kìm co, phòng co
Sanforized ['sænfəraizd] đã xử lí cho khỏi co (vải)
Saponified [sə'pɔnifai] n xà phòng hóa
Sateen fabric [sæ'ti:n fæbrik] n vải láng giống sa tanh
Satin fabric ['sætin 'fæbrik] n vải sa tanh (vật liệu dệt bằng tơ có một mặt láng và mịn trơn)
Satin weave ['sætin wi:v] n kiểu dệt vân đoạn
Satisfaction [,sætis'fækʃn] n sự hài lòng
Satisfactory [,sætis'fæktəri] vừa ý
Save the user moving unnecessarily *v* hạn chế sự di chuyển không cần thiết của người sử dụng
Saxony ['sæksni] len xacxoni (của đức), quần áo bằng len xacxoni
Scale [skeil] n qui mô, phạm vi, tỉ lệ, mức độ

Scale block [skeil blɔk] *v* thay đổi tỷ lệ chi tiết
Scalloping shears ['skɔləpiŋ ʃiəz] n cái kéo hình sò
Scallops ['skɔləp] lai áo hình vỏ sò
Scarf (scarves) [skɑ:f] n khăn quàng
Scarf edge [skɑ:f edʒ] n cạnh khăn
Scheduler ['ʃedju:lə] lập lịch trình
Scheme [ski:m] n sự phối hợp, kế hoạch, mưu đồ
Schreiner *n* máy cán láng ba trục
Schreinering *n* cán láng
Scissor ['sizə] *v* cắt bằng kéo
Scissors ['sizəz] n kéo cắt vải
Scm (supply chain management) [sə'plai tʃein 'mænidʒmənt] quản lý chuỗi cung ứng
Scoop neck [sku:p nek] *n* cổ tròn
Scoop neckline (low, rounded, curved neckline) [sku:p] cổ hình môi (muỗng)
Scoop neckline [sku:p] [neklain] n viền cổ khoét rộng
Score [skɔ:] điểm
Scour *n, v* thuốc tẩy vải, tẩy
Scouring ['skauəriŋ] n nấu vải
Scractch [skrætʃ] *n* vạch xuất phát
Scrap [skræp] n, *v* mảnh nhỏ, mảnh rời, cắt vụn ra
Scrap report [skræp ri'pɔ:t] báo cáo phế liệu
Scrarf collar (a scarf, wrap style, oversized collar) bâu khăn choàng
Scratch ['skrætʃ] làm xước
Screenprinting *n* kỹ thuật in lụa
Screw [skru:] n , *v* ốc vít, bắt vít
Screw punch, cloth drill [skru: pʌntʃ, klɔθ dril] n dùi lỗ
Scrutiny ['skru:tini] n sự khảo sát kỹ lưỡng
Scutcher ['skʌtʃə] n máy mở khổ, trả xoắn
Sea shipment [si: 'ʃipmənt] giao hàng bằng đường biển
Sealing ['si:liŋ] n khoá bọng
Seam [si:m] n đường may, đường nối
Seam allowance [si:m] [ə'lauəns] n độ rộng đường may
Seam amount [si:m ə'maunt] n thông số đường may
Seam impression [si:m im'preʃn] hằn đường may
Seam line [si:m lain] đường may
Seam pocket [si:m 'pɔkit] n đường may túi
Seam pocket (inside pocket attached to both sides of seam; can be top stitched) túi ghép chìm
Seam slippage [si:m 'slipidʒ] độ rạn đường chỉ may
Seam strength [si:m 'streŋθ] độ bền đường may
Seamless ['si:mlis] không đường may
Seamless technology ['si:mlis tek'nɔlədʒi] công nghệ đúc, không mối nối
Seams of bottom [si:m of 'bɔtəm] đường may lai
Season ['si:zn] n mùa hàng
Season label ['si:zn 'leibl] n nhãn mùa
Seat [si:t] n đáy quần
Seat seam [si:t] [si:m] n đường mông
Second/swing shift ['sekənd/ swiŋ ʃift] n ca hai
Secondary ['sekəndri] n thứ cấp
Section, department ['sekʃn] n bộ phận, khu vực
Sector ['sektə] n khu vực
Secure [si'kjuə] *adj, v* an toàn, bảo đảm, vững chắc, siết, buộc chặt
Security assessment [si'kjuərəti ə'sesmənt] đánh giá an ninh
Security pocket inside chest pocket [si'kjuərəti 'pɔkit in'said tʃest 'pɔkit] túi ngực lót
See at a glance [si: æt ə glɑ:ns] *v* liếc qua
Seek [si:k] *v* tìm kiếm, yêu cầu
Seersucker [´siə¸sʌkə] n vải sọc nhăn
Selecttion process [si'lekʃn 'prouses] n tiến trình tuyển chọn
Seller's bank ngân hàng người bán
Selvage pocket *n* túi cơi

Selvage/ selvedge ['selvidʒ] n biên vải, rìa (tấm vải), đường viền, mép vải được vắt sổ
Semi raglan sleeve n tay bán ráp lăng
Senior management ['si:niə 'mænidʒmənt] n quản lý cấp trên
Senior manager ['si:niə 'mænidʒə] quản lý chính, quản lý thâm niên
Senior merchandiser ['si:niə 'mə:tʃəndaizə] trưởng phòng kinh doanh
Seniority [,si:ni'ɔrəti] n thâm niên
Sense [sens] n giác quan, hướng
Sensory pamels kênh thu thập thông tin
Separate ['seprət] để riêng
Separate horizontally ['seprət ,hɔri'zɔntəli] n chi tiết ngang
Sequence ['si:kwəns] n chuỗi
Serge, overlock, safetystitch [sə:dʒ] vắt sổ
Service ['sə:vis] dịch vụ
Servo arm cutter ['sə:vou ɑ:m 'kʌtə] bộ cắt trợ lực
Servo motor ['sə:vou'moutə] n mô tơ điện tử
Session ['seʃn] khoảng thời gian
Set [set] n bộ
Set default [set di'fɔ:lt] *n* thiết lập miền lưu giữ mặc định
Set in [set] [in] *v* tra vào
Set in oder [set in 'ɔ:də] sắp xếp trật tự từ trên xuống dưới
Set on [set ɔn] *v* dựng lên, đặt vào, đắp lên
Set up to organize *n* tổ chức
Set/ single pack đóng bộ/ chiếc
Set in sleeve [set in sli:v] *v* tay tra tròn
Set square *n* thước êke
Setting ['setiŋ] n phối kiện
Settle ['setl] ổn định, giải quyết ổn thỏa
Settled ['setld] được dàn xếp
Seven stripes printing ['sevn straip 'printiŋ] in bảy sọc
Severence pay ['sevərəns pei] *n* trợ cấp do trường hợp bất khả kháng (giảm biên chế, cưới, tang)
Sew [sou] *v* may, khâu
Sew bottom knit ribbed band [sou 'bɔtəm nit ribbed bænd] vắt sổ dải bẹp bo thân
Sew button [sou 'bʌtn] đính nút
Sew buttonhole [sou 'bʌtn 'houl] thùy khuy
Sew dart and topstitch dart on cup [sou dɑ:k ænd tɔpstitʃ dɑ:t ɔn kʌp] xếp li và diễu nịt ngực
Sew dart on back body [sou dɑ:k ɔn bæk 'bɔdi] may li thân sau
Sew eye tape [sou ai teip] may kẹp ngực
Sew eyelet buttonhole [sou 'ailit 'bʌtnhoul] thùy khuy mắt phượng
Sew front body center [sou frʌnt 'bɔdi 'sentə] ráp đáy trước
Sew gusset to front body & back body [sou 'gʌsit tu: frʌnt 'bɔdi & bæk 'bɔdi] ráp đệm đáy vào thân trước và thân sau
Sew in [sou in] *v* may vào
Sew inside [sou in'said] ráp ống quần
Sew on as pattern [sou ɔn æz 'pæt(ə)n] *v* diễu lên đường vẽ mẫu
Sew on with zigzag sewing maching [sou ɔn wiđ 'zigzæg 'souiŋ mə'ʃi:n] *v* may dằn lên bằng máy zizag
Sew outside shoulder cloth [sou 'autsaid 'ʃouldəklɔθ] vắt sổ đô áo
Sew pocket mouth [sou 'pɔkit mauθ] diễu miệng túi
Sew right side [sou rait said] ráp sườn phải
Sew seat [sou si:t] ráp đáy, nối đáy
Sew side [sou said] may đường sườn
Sew side body [sou said 'bɔdi] xếp li sườn, chít chiết
Sew side pocket [sou said 'pɔkit] ráp túi sườn
Sew sleeve [sou sli:v] tra tay áo

Sew sleeve placket (small size) [sou sli:v 'plækit] may thép tay
Sew tack [sou tæk] diễu đường li thân trước quần
Sew under sleeve [sou 'ʌndə sli:v] diễu cánh tay áo
Sew waist belt [sou weist belt] tra lưng quần, tra bo áo
Sewability [souə'biliti] có thể may
Sewing ['souiŋ] n sự may vá, sự khâu vá
Sewing back slit ['souiŋ bæk slit] may đường xẻ của váy
Sewing floor/ sewing room ['souiŋ flɔ: /'souiŋ ru:m] xưởng may
Sewing instructions ['souiŋ in'strʌkʃns] bảng kết cấu kiểu mẫu
Sewing kit ['souiŋ] [kit] n bộ đồ nghề may vá
Sewing leather label ['souiŋ 'leđə 'leibl] may nhãn da vào lưng quần
Sewing line ['souiŋ lain] n chuyền may
Sewing lines continuously ['souiŋ lains kən'tinjuəsli] sản xuất liên tục
Sewing machine ['souiŋ mə'ʃi:n] *n* máy may
Sewing machine light *n* đèn máy may
Sewing machine needle *n* kim máy may
Sewing machine tables and stands *n* bàn và chân máy may
Sewing machinery attachment *n* thiết bị phụ trợ máy may
Sewing machines for apparel industry ['souiŋ mə'ʃi:ns fɔ: ə'pærəl 'indəstri] máy & thiết bị cho ngành may
Sewing mistake ['souiŋ mis'teik] lỗi do may
Sewing not follow specified ['souiŋ nɔt 'fɔlou 'spesifaid] *n* cách may không hợp yêu cầu
Sewing pattern ['souiŋ 'pæt(ə)n] n mẫu may
Sewing room supervisor *n* người quản lý/ giám sát xưởng may
Sewing supervisory ['souiŋ 'su:pəvaizəri] giám sát công nhân may (kỹ thuật chuyền)
Shade [ʃeid] n sự chuyển dần màu
Shade band [ʃeid bænd] dải so độ khác màu, dải phân màu
Shade off [ʃeid ɔ:f] không đúng hình dạng
Shading color ['ʃeidiŋ 'kʌlə] loang màu
Shading within garments ['ʃeidiŋ wi'đin 'gɑ:mənts] khác màu trong cùng sản phẩm
Shank button [ʃæŋk] ['bʌtn] n nút có chân
Shantung [ʃæŋ'tʌŋ] lụa săngtung (loại lụa thô (thường) không nhuộm)
Shape [ʃeip] n hình dạng, hình thù
Shape cuff [ʃeip kʌf] bo lai tay
Shape neckline [ʃeip] [neklain] n dạng cổ áo
Shape panel [ʃeip] ['pænl] n nẹp định hình
Shaped neckline (a v neck style that extends down the center front neckline 4 6 inches; usually with 1 5 buttons) cổ chữ y
Sharp [ʃɑ:p] *adj* sắc, nhọn, bén
Sharpener ['ʃɑ:pnə] máy mài dao
Shawl [ʃɔ:l] n khăn choàng, tã trẻ em
Shawl collar [ʃɔ:l] ['kɔlə] n cổ sam, cổ cột nơ
Shear [ʃiə] n, *v* cái kéo lớn, biến dạng, méo mó, cắt, chặt, xén (lông cừu)
Shearing ['ʃiəiŋ] n độ vặn, kéo lệch
Sheath [ʃiθ] n áo váy bó chẽn của phụ nữ
Sheen [ʃi:n] n sự óng ánh
Sheer [ʃiə] n , *adj* vải mỏng dính, tuyệt đối, hoàn toàn, mỏng nhẹ , trong suốt, thẳng đứng
Sheet [ʃi:t] n khăn trải giường

Shell cons [ʃel kən'sʌmpʃn] định mức vải chính
Shell covered buckle [ʃel 'kʌvəd 'bʌkl] nắp khoá dài
Shell fabric (outer shell) [ʃel 'fæbrik] n vải chính
Shell shape edging machine máy trang trí hình con sò
Shift *n , v* sự thay đổi, thay đổi, di chuyển, ca làm việc
Shim [ʃim] n chêm, chèn vào
Shine [ʃain] sự bóng lộn
Shiny, lustrous ['ʃaini] n bóng láng
Shipment ['ʃipmənt] n việc giao hàng
Shipment decision ['ʃipmənt di'siʒn] quyết định lô hàng
Shipment sample mẫu xuất hàng
Shipowner ['ʃip,ounə] chủ tàu
Shipper ['ʃipə] n chủ hàng, người gửi hàng
Shipping ['ʃipiŋ] xuất hàng
Shipping booking note ['ʃipiŋ 'bukiŋ nout] lưu ý đặt hàng
Shipping document ['ʃipiŋ 'dɔkjumənt] tài liệu giao hàng
Shipping instruction hướng dẫn chứng từ
Shipping mark/ side mark ['ʃipiŋ mɑ:k/ said mɑ:k] in nhãn thùng
Shipping marks ['ʃipiŋ] [mɑ:ks] n ký hiệu ghi trên thùng bao bì
Shipping sample ['ʃipiŋ 'sɑ:mplz] mẫu shipping
Shipping schedules ['ʃipiŋ 'ʃedju:lz] lịch giao hàng
Shirring [ʃiəriŋ] n nhún thun (trên quần áo) bằng may các đường nhún thun song song
Shirring while piping *n* may nhún có viền
Shirt [ʃə:t] n áo sơ mi
Shirt folded table *n* bản hướng dẫn gấp áo sơ mi
Shirt folding machine [ʃə:t fouldiŋ mə'ʃi:n] máy gấp áo sơmi
Shirt sleeve [ʃə:t] [sli:v] n tay áo sơ mi
Shirt sleeve n tay sơ mi
Shopping mall ['ʃɔpiŋ mɔ:l] phố buôn bán quần áo (lớn)
Short sleeve [ʃɔ:t sli:v] n tay ngắn
Short term [ʃɔ:t] [tə:m] n ngắn hạn
Shortage ['ʃɔ:tidʒ] thiếu số lượng
Shorthand ['ʃɔ:thænd] *n,adj* tốc ký
Shoulder ['ʃouldə] n vai
Shoulder bone ['ʃouldə] [boun] n đỉnh đầu vai
Shoulder dart ['ʃouldə dɑ:t] chiết li vai
Shoulder length (shoulder width) ['ʃouldə] [leŋθ] n rộng vai
Shoulder pad ['ʃouldə pæd] n đệm vai
Shoulder seam ['ʃouldə] [si:m] n đường may vai (vai con)
Shoulder slope ['ʃouldə sloup] xuôi vai
Shoulder tab ['ʃouldə] [tæb] n cầu vai
Shoulder tape ['ʃouldə teip] dây chống dãn gắn vào sườn vai
Shoulder tip dart ['ʃouldə tip dɑ:t] chiết li ở đầu vai
Shoulder tip point ['ʃouldə tip pɔint] điểm đầu vai
Shoulder width ['ʃouldə widθ] ngang vai
Shoulder yoke ['ʃouldə jouk] n đô vai
Show [ʃou] *v* chứng minh
Show room [ʃou] [ru:m] n phòng trưng bày
Shrink [ʃriŋk] *v* co lại, rút lại
Shrinkage (resilience) ['ʃriŋkidʒ] n độ co (vải), sự co rút
Shrinkage report ['ʃriŋkidʒ ri'pɔ:t] báo cáo độ co vải
Shrinkage treatment ['ʃriŋkidʒ 'tri:tmənt] n xử lý co
Shrink proof [ʃriŋkpru:f] *adj* chống co rút
Shuttle ['ʃʌtl] con thoi (trong khung cửi), cái suốt (trong máy khâu)
Sick leaves [sik li:vs] n nghỉ phép ốm đau vẫn được trả lương
Side [said] n mặt, sườn, phía trong

Side bodice length [said 'bɔdis leŋθ] dài sườn
Side cover [said 'kʌvə] n nắp hông
Side dart [said dɑ:t] chiết li sườn
Side mark mặt bên hông
Side panel [said 'pænl] miếng phối ở sườn
Side part [said] [pɑ:t] n chi tiết sườn
Side pocket [said] túi hông thẳng, túi dọc
Side seam [said] [si:m] n đường may sườn
Side seam panel [said si:m 'pænl] *n* phối sườn
Side seam to pocket top [said si:m tu: 'pɔkit tɔp] *n* vị trí túi đo từ vai đến đầu túi
Side split [said] [split] n xẻ tà sườn
Side waistband [said 'weist'bænd] *n* bo cạnh bên
Sideseam sewing [said si:m 'souiŋ] may sườn
Significant [sig'nifikənt] n quan trọng, đáng kể, gia tăng
Significantly [sig'nifikəntli] *adv* đáng kể
Silhouette [,silu:'et] n kiểu, dáng, bóng, đường nét bên ngoài của trang phục
Silk [silk] n tơ tằm
Silk road [silk roud] n con đường tơ lụa
Silk touch [silk tʌtʃ] n tạo hiệu ứng bóng tơ tằm
Silver leaf *n* kỹ thuật in lá bạc
Silver tag approval ['silvə tæg ə'pru:vəl] mẫu duyệt wash
Simultaneous motion [,siml'teiniəs 'mouʃn] *v* cử động đồng thời
Singeing [sindʒiŋ] n đốt đầu xơ
SINGLAS (singapore laboratory accreditation scheme) văn phòng công nhận chất lượng Singapore
Single *n* đơn lẻ
Single cuff ['siŋgl kʌf] cổ tay đơn
Single needle direct drive straight lock stitch with thread trimmer máy 1 kim điện tử, cắt chỉ tự động, mũi may thắt nút với cơ cấu truyền động trực tiếp
Single needle lockstitch mũi may thắt nút một kim
Single needle lockstitch sewing machine ['siŋgl 'ni:dl 'lɔk'stitʃ 'souiŋ mə'ʃi:n] n máy may một kim đơn
Single needle machine ['siŋgl 'ni:dl mə'ʃi:n] n máy may thông thường (1 kim)
Single needle post bed machine máy trụ 1 kim
Single needle topstitch đường may diễu 1 kim
Single shell ['siŋgl ʃel] n một lớp vải
Single size ['siŋgl saiz] 1 size
Single breasted suit *n* bộ complet một hàng nút
Sinse *adv* bởi vì
Sisal ['saisl] n cây xidan (dùng để bện thừng)
Sisal fiber ['saisl 'faibə] n xơ dứa
Situation [,sitʃu'eiʃn] n trạng thái
Six thread over lockstitch machine máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ
Size [saiz] n cỡ vóc, kích cỡ
Size (and color) breakdown *n* bảng phân số lượng theo cỡ và màu
Size code [saiz koud] *n* bảng mã chuyển đổi thông số cho nhóm size đặc biệt
Size label [saiz] ['leibl] n nhãn size
Size measurement [saiz 'məʒəmənt] thông số kích thước
Size range [saiz reindʒ] nhóm cỡ
Size step [saiz step] n bước nhảy cỡ cho cỡ số
Size vent/ col tỷ lệ cỡ/màu
Size/ measurement specifications *n* thông số kỹ thuật
Size set sample [saiz set 'sɑ:mpl] mẫu các cỡ
Sizing ['saiziŋ] n sự hồ sợi
Skeleton ['skelitn] n khung xương
Skeptical ['skeptikl] *adj* hoài nghi, ngờ vực

Sketch [sketʃ] n bảng vẽ phác thảo, bức phác họa
Ski band [ski:] [bænd] n dây keo lót
Skills [skil] n kỹ năng, tay nghề
Skills and practical experience [skils ænd 'præktikl iks'piəriəns] kĩ năng và kinh nghiệm thực tiễn
Skip stitched [skip] ['stitʃt] *adj* bỏ mũi, đường may bị xếp nếp
Skirt [skə:t] n váy, áo đầm
Skirt slit *n* đường xẻ váy
Slacks with pressed crease *n* quần ống đứng có ủi li
Slant corner [slɑ:nt 'kɔ:nə] n góc lệch
Slanted ['slɑ:ntid] *adj* xéo, nghiêng
Slanted pocket (a pocket cut at a slant also called an angles pocket) [slɑ:nt] túi xéo
Slanted welt coin pocket túi một viền xéo
Slanting độ xéo
Slash line ['slæʃ lain] n đường xẻ, đường xếp li
Slash seam ['slæʃ si:m] đường xẻ
Slashed pocket ['slæʃt] ['pɔkit] n túi mổ
Slashed sleeve (a sleeve slashed at the cuff Also called a slit or split sleeve) ['slæʃ] tay áo có đường xẻ
Slash spread technique ['slæʃ spred tek'ni:k] kỹ thuật cắt trải
Sleeping bag [sli:piŋ bæg] n chăn chui (ngủ ngoài trời)
Sleeping suit, sleepwear ['sli:piŋ sju:t] n quần áo ngủ
Sleeve [sli:v] tay áo
Sleeve board [sli:v] [bɔ:d] n gối ủi tay
Sleeve cap overlay [sli:v kæp 'ouvəlei] chi tiết phủ lên trên tay áo
Sleeve cuff [sli:v] [kʌf] n bo tay
Sleeve cuff height cao cửa tay
Sleeve cuff open circumference @ top of cuff măng sét mở
Sleeve cuff width (relaxed) rộng cửa tay đo êm
Sleeve cuff width (stretched) rộng cửa tay kéo giãn
Sleeve divide [sli:v] [di'vaid] n đường dọc tay
Sleeve frap facing [sli:v stræp 'feisiŋ] *n* mặt đối phía đáp tay
Sleeve gusset [sli:v 'gʌsit] n nối tay, chêm tay
Sleeve head [sli:v hed] dựng đầu tay
Sleeve hem [sli:v hem] n lai tay
Sleeve hem facing [sli:v hem 'feisiŋ] n đáp lai tay
Sleeve hem hit [sli:v hem hit] n xẻ tà tay
Sleeve hem panel [sli:v hem 'pænl] n nẹp lai tay
Sleeve hem pleat [sli:v hem pli:t] n li lai tay, nếp gấp lai tay
Sleeve hem split facing [sli:v hem slit 'feisiŋ] n đáp xẻ tà tay
Sleeve hem tunnel [sli:v hem 'tʌnl] n ống luồn ở tay
Sleeve inseam from pit to cuff edge [sli:v 'in,si:m] sườn tay trong từ nách đến cửa tay
Sleeve insert [sli:v 'insə:t] tra tay
Sleeve length [sli:v leŋθ] dài tay
Sleeve length from center back to end of cuff dài tay từ giữa thân sau đến cửa tay
Sleeve length from neck point [sli:v leŋθ frəm nek pɔint] *n* điểm giữa cổ đến hết tay áo
Sleeve length from neck seam [sli:v leŋθ frəm nek si:m] dài tay đo từ đường tra chân cổ
Sleeve length from shoulder [sli:v leŋθ frəm 'ʃouldə] dài tay từ vai
Sleeve length include cuff [sli:v leŋθ in'klu:d kʌf] *n* dài tay kể cả bát tay
Sleeve link, sleeve opening [sli:v liŋk] *n* khuy cửa tay
Sleeve loose yoke [sli:v lu:s jouk] đề cúp tay

Sleeve opening [sli:v 'oupniŋ] cửa tay, măng sết
Sleeve packet [sli:v 'plækit] *n* thép tay
Sleeve panel [sli:v 'pænl] *n* nẹp tay
Sleeve placket, cuff placket, cuff flap [sli:v 'plækit],[kʌf 'plækit], [kʌf flæp] thép tay
Sleeve pocket [sli:v 'pɔkit] *n* túi ở tay
Sleeve seam [sli:v si:m] *n* đường may tay
Sleeve strap facing [sli:v stræp 'feisiŋ] *n* đáp cá tay
Sleeve strap, sleeve slit [sli:v stræp] *n* đính bọ tay
Sleeve tunnel (sleeve tab) [sli:v 'tʌnl] *n* đường dây luồn tay
Sleeve vent [sli:v vent] *n* trụ tay
Sleeve width (meas 2cm below armhole) rộng tay dưới vòng nách 2cm
Sleeve width meas above sleeve opening từ mí lai áo đo lên để xác định điểm đo ngang bắp tay
Sleeve yoke facing *n* đáp decoup tay
Sleeve yoke hem *n* lai decoup tay
Sleeve yoke length *n* rộng đô
Sleeve/ cuff oping extended long sleeve cửa tay (đo kéo)
Sleeve/ cuff oping relaxed long sleeve cửa tay (đo thường)
Sleeveless ['sli:vlis] *adj* không có tay (áo)
Slender [´slendə] *adj* mảnh khảnh, mảnh dẻ, mảnh mai (người)
Slider *n* bánh răng
Slight [slait] n mảnh, nhỏ, nhẹ
Slightly *adj* nhỏ, nhẹ nhàng
Slim *adj , v* mảnh khảnh, mảnh dẻ, thon thả
Slip [slip] n *, v* tuột, thả, trượt
Slipper ['slipə] n dép lê, dép đi trong nhà
Slit [slɪt] n đường xẻ, đường rả
Slit edge [slit] [edʒ] n cạnh xẻ tà
Slit facing [slit] ['feisiŋ] n đáp xẻ tà
Slit neckline [slit] ['neklain] n cổ chìa khóa
Slit overlap [slit 'ouvəlæp] n nẹp trên xẻ tà
Slit pocket [slit] ['pɔkit] n túi mổ
Slit pocket facing [slit 'pɔkit 'feisiŋ] n đáp túi mổ
Slit underlap [slit 'ʌndəlæp] n nẹp dưới xẻ tà
Slope [sloup] đường xiên
Slot pocket [slɔt 'pɔkit] túi 2 viền
Slub [slʌb] n điểm kết (gút nhỏ),mối nối dày, mối nối cộm, xơ bông, lỗi sợi
Smallest size [smɔ:lis saiz] n cỡ nhỏ nhất
Smart tag [smɑ:t] [tæg] n thẻ thông minh
Smart textiles [smɑ:t 'tekstail] vật liệu dệt thông minh
Smear [smiə] *v* làm bẩn, làm tối
Smech, back upper park [smi:tʃ] lót lưới, lót thân sau
Smocking [´smɔkiŋ] n xích móc **Smooth** [smu:đ] *adj* thẳng trơn, chạy đều, tròn, mịn
Smv (standard minute value) thời gian chuẩn
Snap button (hidden spring, hidden snap) [snæp] ['bʌtn] n *, v* nút bấm, nút 4 phần, nút đồng, dập nút đồng, đóng nút bóp
Snap button machine máy dập nút
Snap fixing [snæp 'fiksiŋ] máy đóng nút bóp
Snap to [snæp tə] *v* bắt điểm
Snap/ dot button dập nút đồng, đóng nút bóp
Snap brimmed hat *n* nón trên vành có nút bấm
Snarl yarn [snɑ:l jɑ:n] n sợi hoa
Snatch ['snætʃ] n chộp lấy
Snippers kéo bấm
Snow washing wash dạng đốm tuyết

Soak *n , v* ngâm, nhúng nước
Soaking wet *adj* ướt đẫm
Soap sliver miếng xà phòng
Social accountability audit đánh giá trách nhiệm xã hội
Social assistance trợ cấp xã hội
Socks, pantyhose [sɔk] vớ, vớ da
Soft hand feel độ mềm mại
Soft home textiles hàng dệt may trong nhà (đồ vải lanh, khăn tắm, thảm, vật lệu bọc, màn và mền chăn)
Soft pleats li sống
Soft seam [sɔft] [si:m] n đường chỉ lỏng
Soft stitch [sɔft] [stitʃ] n mũi chỉ lỏng
Soft economic ngành kinh tế mềm
Soften sự mềm
Softener type các loại chất làm mềm
Softlines experience kinh nghiệm trong ngành dệt may
Softlines/ textiles and footwear hàng dệt may, quần áo và giày dép
Softness ['sɔftnis] n mềm
Soil vết dơ
Solenoid ['soulənɔid] n nam châm điện
Soleplate mặt dưới bàn là
Solf press *n* ép nhẹ
Solid ['sɔlid] *adj* phối theo 1 màu/ cỡ
Solid color ['sɔlid 'kʌlə] *adj* cùng màu
Solid colour solid size same style/ box một màu một cỡ vóc/ thùng
Solid size ['sɔlid] [saiz] *adj* cùng cỡ
Solidify [sə'lidifai] n làm đặc lại, làm cứng lại
Soluble ['sɔljubl] có thể hòa tan
Solution [sə'lu:ʃn] n dung dịch
Solution dyed [sə'lu:ʃn dai] thuốc nhuộm phân tán
Solvent ['sɔlvənt] n dung môi
Sore [sɔ:] *adj,n* đau
Sort [sɔ:t] n phân loại (xơ sợi)
Sorting ['sɔ:tiŋ] n bóc tập
Source [sɔ:s] n nguồn
Source device [sɔ:s di'vais] n nơi lưu dữ liệu nguồn
Soybean fiber ['sɔi'bi:n 'faibə] xơ đậu nành
Space a part ['speis] [ə] [pɑ:t] n đặt cách nhau một khoảng
Spacers ['speisə] n khoen đệm kín, miếng đệm
Spandex fiber [spandex 'faibə] n xơ spandex (pu)
Spare button polybag bao đựng nút dự trữ
Spare parts [speə pɑ:tz] n phụ tùng thay thế
Spare parts and devices *n* phụ tùng
Spare silhouette [¸silu´et] n kiểu bóng chữ v
Spare button nút dự phòng
SPC (statistical process control) kiểm soát qui trình bằng phương pháp thống kê
Special sewing machine ['speʃl 'souiŋ mə'ʃi:n] n máy may chuyên dùng
Specific environment [spə'sifik in'vaiərənmənt] n môi trường đặc thù
Specific machine [spə'sifik mə'ʃi:n] máy chuyên dùng
Specification [,spesifi'keiʃn] n đặc tính kỹ thuật
Specification development [,spesifi'keiʃn di'veləpmənt] phát triển sản phẩm
Specifications [,spesifi'keiʃnz] n tài liệu kỹ thuật
Speckle ["spekl] n *, v* vết lốm đốm, làm lốm đốm
Speckled effect ['spekl i"fekt] n hiệu ứng lốm đốm
Speed up [spi:d] [ʌp] *v* thúc đẩy
Spi (stitches per inch) *n* mật độ chỉ/ inch
Spiky ['spaiki] n kết bông, kết thành bông
Spinneret ['spinəret] n đầu phun (kéo sợi)
Spinnerette lỗ định hình sợi
Spinning ['spiniŋ] n sự xe sợi

Spinning machine ['spiniŋ mə'ʃi:n] n máy xe sợi
Spiral *adj , n* xoắn ốc, đường xoắn ốc
Spiral sunburst *n* kỹ thuật nhuộm xoắn ốc theo ánh mặt trời
Split [split] *v* chia cắt, xẻ
Split blocks line [split blɔk lain] *v* cắt chi tiết theo đường
Split marker [split 'mɑ:kə] *v* cắt sơ đồ
Sponge [spʌndʒ] làm sạch
Spontaneous folding methods *n* phương pháp gập vải tự nhiên
Sport style [spɔ:t stail] phong cách thể thao
Sportwear [spɔ:t weə] *n* trang phục thể thao
Spot removing machine máy tẩy vết bẩn
Spots/ stains đốm/ vết bẩn
Spotted ['spɒtɪd] n vải có hoa văn đốm chấm
Spout *n* vòi
Spray [sprei] n bình xịt
Spray gun [sprei gʌn] n súng bắn tẩy vết dơ
Sprayer ['spreiə] n bình xịt
Spread [spred] trải ra
Spreading ['sprediŋ] n trải vải
Spreading cutting table with blower bàn trải và cắt vải với hệ thống quạt gió
Spreading machine ['sprediŋ mə'ʃi:n] n máy trải vải
Spreading print *n* in dàn trải
Spring [spriŋ] n lò xo
Spun xe sợi
Spun yarn [spʌn jɑ:n] n xe sợi (xơ ngắn)
Square armhole khoét tay áo vuông
Square corner [skweə 'ko:nə] góc vuông
Square grid [skweə grid] n lưới vuông
Square neckine [skweə] [nek] n cổ vuông
Square shoulder (military look) *n* phong cách vai ngang giống quân đội
Squeegee *n* tấm cao su để kéo màu trên khung lụa
Squeeze [skwi:z] *v* ép, bóp ra nước
Squeeze bottle *n* bình dạng xịt
Squirt bottle *n* bình có ống phun nước
S shaped pleating machine *n* máy tạo nếp gấp dạng chữ s
Stability [stə'biləti] n sự ổn định (kích thước)
Stabilize ['steibilalz] cố định, ổn định
Staff [stɑ:f] n nhân viên
Staff member [stɑ:f] ['membə] n nhân viên, cán bộ
Staff wage [stɑ:f] [weidʒ] n lương nhân viên
Stage of processing [steidʒ ɔv 'prousesiŋ] n giai đoạn xử lý
Stain [stein] n vết ố
Stain repellent, stain resistance [stein ri'pelənt] chống bám bẩn
Stand [stænd] n bàn chân máy may, cái giá
Stand (mao, stand up) collar *n* cổ đứng
Standard of vietnam ['stændəd ɔv ,vjet'nɑ:m] tiêu chuẩn việt nam
Standard stitch length: 9 12 stitches per 3 cm dài đường may chuẩn
Standard time ['stændəd taim] n thời gian chuẩn
Standardise ['stændədaiz] *v* chuẩn hóa
Standing *n* sự dừng lại
Stand up collar [stænd ʌp 'kɔlə] n cổ áo đứng
Staple ['steipl] n xơ cắt ngắn
Staple fiber ['steipl 'faibə] n xơ hóa học dạng cắt ngắn
Stapler ['steiplə] n dụng cụ đóng kim bấm
Starch ['stɑ:tʃ] n hồ (để hồ vải)
Start & stop [stɑ:t] [stɔp] mối chỉ
Starting pedal ['stɑ:tliŋ pedan] n pedan khởi động

Starting salary ['stɑ:tiŋ] ['sælərі] n lương khởi điểm
Status ['steitəs] n thực trạng
Stay button [stei'bʌtn] nút đệm, nút đôi
Stay closed [stei klouz] *v* khép kín
Stay with [stei wiđ] n khả năng chịu đựng
Steady ['stedi] n đều
Steam boiled complete set [sti:m bɔilid kəm'pli:t set] n nồi ủi hơi
Steam boiler [sti:m 'bɔilə] n nồi hơi nước
Steam iron (portable steam presser) [sti:m 'aiən] n bàn ủi hơi
Steep twills [sti:p twil] kiểu dệt vân chéo kết hợp
Stem [stem] *v , n* có nguồn gốc từ
Stencil ['stensl] n khuôn tô (khuôn chữ, hoa, hình trang trí)
Stencilling *n* kỹ thuật in bằng khuôn thủng
Step [step] n bước
Sticker ['stikə] nhãn dán
Stiletto skirt [sti'letou skə:t] n váy bó
Stilettos [stí´letou] n giày của phụ nữ có gót nhọn
Stir [stə:] *v* khuấy
Stitch [stɪtʃ[*n* mũi may
Stitch cutter [stitʃ 'kʌtə] dụng cụ tháo chỉ
Stitch down [stitʃ] [daun] *v* diễu xuống
Stitch in center [stitʃ in 'sentə] *v* diễu chính giữa
Stitch length [stitʃ] [leŋθ] n độ dài mũi may
Stitch length dial *n* núm điều chỉnh mũi may
Stitch on [stitʃ] [ɔn] *v* diễu lên, may dằn lên
Stitch per inch [stitʃ pə: intʃ] số mũi trên inch
Stitch tension [stitʃ'tenʃn] độ căng chỉ may
Stitch thru [stitʃ] [θru:] *v* diễu xuyên qua, may xuyên qua (lớp vải lót)
Stitch to may từ đến
Stitched cross [stitʃt] [krɔs] n đường diễu chéo
Stitches connective seams [stitʃ kə'nektiv si:m] đường ráp chi tiết
Stitches ruler [stitʃ 'ru:lə] n thước đo mũi may
Stitching [stitʃin] *v* diễu
Stitching pattern [stitʃiŋ 'pætən] n rập diễu
Stitching tension too tight [stitʃ'tenʃn tu: tait] n chỉ quá chặt
Stock [stɔk] n , *v* lưu kho
Stocking ['stɔkiŋ] n vớ (bít tất) dài
Stockroom ['stɔkrum] kho
Stopper n nút chận, con chặn
Stopwatch [stɔpwɔtʃ] n đồng hồ bấm giờ
Storage area ['stɔ:ridʒ 'eəriə] n miền lưu trữ
Store [stɔ:] *v* lưu trữ
Store digitize [stɔ: 'didʒitaiz] *v* lưu trữ dữ liệu số hóa
Store verify [stɔ: 'verifai] *v* lưu trữ có kiểm tra
Storekeeping staff ['stɔ:ki:piŋ] [stɑ:f] n nhân viên giữ kho
Storm flap [stɔ:m flæp] n nẹp che
Strade stitch diễu rẽ
Straight [streit] *adj* thẳng, liên tục
Straight cuff *n* tay thẳng, thường không có nút đóng mở
Straight knife machine [streit naif mə'ʃi:n] máy cắt tay
Straight line [streit] [lain] n chuyền dọc
Straight skirt [streit skə:t] váy thẳng
Strain [strein] *adj* căng thẳng
Strap [stræp] n , *v* dây treo, siết đai thun
Strap edge [stræp] [edʒ] n cạnh cá
Strap facing [stræp] ['feisiŋ] n đáp cá
Strap seam [stræp] [si:m] n đường ráp cá
Strapless [´stræplis] *adj* không có dây buộc, không có quai đeo (nhất là áo dài

hoặc xu chiêng) hoặc không có cầu vai (áo)
Strapless neckline n không có cầu vai
Strapping machine ['stræpiŋ mə'ʃi:n] máy đóng đai thùng
Strategic planning [strə'ti:dʒik 'plæniŋ] n hoạch định chiến lược
Stream of warm air [stri:m ɔv wɔ:m eə] n dòng khí ấm
Street style [stri:t stail] phong cách lập dị, phong cách đường phố
Stress [stres] n sức căng
Stretch [stretʃ] n, *v* sự căng ra, sự duỗi ra, tính co giãn, kéo dài ra, căng ra, duỗi ra
Stretch yarns [stretʃ jɑ:n] sợi đàn hồi
Stretch cord [stretʃ kɔ:d] dây luồn kéo căng
Stretched ['stretʃd] *adj* căng
Strictly ['striktli] nghiêm khắc, hoàn toàn
String [striŋ] n dây luồn
String cord [striŋ] [kɔ:d] n dây thắt
String thrusting machine [striŋ θrʌstiŋ mə'ʃi:n] máy luồn dây
Strip [strip] n đai thùng
Stripe [straip] n sọc, vằn, viền
Striped ['straipt] *adj* có sọc, vằn (vải)
Stripped leaves *n* phương pháp nhuộm bằng lá đã bỏ gân
Stripping print [striping print] n in nét
Stroke [strouk] n đường nét
Stroke saddle stitch machine *n* máy may mũi yên ngựa
Strong [strɔŋ] n bền
Structured jacket *n* áo khoác (com lê)
Structureline, stub ['strʌktʃə lain] n cối, khuy (luồn qua phần khuyết nơi ngực áo)
Stubborn shank ['stʌbən ʃæŋk] n chận nút đồng
Stubborn, obstinate ['stʌbən 'ɔbstənət] cứng đầu, khó
Studio *n* xưởng vẽ
Studs [stʌd] n khuy rời, đinh tán
Stuff *n* chất liệu, vật liệu
Style [stail] n mã hàng, phong cách, kiểu mẫu
Style (style description) [stail] [nou] n miêu tả kiểu dáng
Style description [stail] [dis'kripʃn] miêu tả kiểu dáng
Style, article, ref , style no (stl no) [stail] n mã hàng số
Styleline *n* decoup, đường tạo dáng
Stylish ['stailiʃ] *adj* hợp thời trang
Stylus *n* bút trâm (để viết trên sáp ở thời cổ)
Subclass ['sʌbklɑ:s] n mã số phụ (số hiệu máy)
Sub contract [sʌb 'kɔntrækt] hợp đồng phụ
Subcontracting ['sʌbkəntræktiŋ] n hợp đồng gia công
Sub material store [sʌb mə'tiəriəl stɔ:] n kho phụ liệu
Submit [səb'mit] đệ trình, cung cấp
Submitted [səb'mitid] *v* thỏa thuận
Submitted by được lập bởi
Subordinates [sə'bɔ:dinətz] n cấp dưới
Substance ['sʌbstəns] n sự vững vàng, sự vững chắc
Substitution off machine [,sʌbsti'tju:ʃn ɔ:f mə'ʃi:n] n sử dụng máy không đúng
Substrate ['sʌbstreit] chất nền
Sub table [sʌb 'teibl] n bàn máy phụ
Subtlety *n* tính huyền ảo, sự tinh tế
Subtraction [səb'trækʃn] n loại trừ
Suede [sweid] n da nai
Suffered ['sʌfəz] chịu
Suffice [sə'fais] *v* đủ để đáp ứng
Suit [sju:t] n bộ com lê
Suitable ['su:təbl] *adj* thích hợp, phù hợp
Sulfur dyes *n* thuốc nhuộm lưu hóa
Summary ['sʌməri] sơ lược

Sunburst pleats ['sʌnbə:st] xép li dạng tia (như tia mặt trời)
Sunlight ['sʌnlait] n ánh sáng, thời tiết
Super light weight ['su:pə lait 'weit] vải siêu nhẹ
Supervisor ['su:pəvaizə] n người giám sát/ tổ trưởng
Suplier nhà cung cấp
Supper shaft ['sʌpə ʃɑ:ft] n trục chính
Supplement ['sʌplimənt] n ,*v* phụ thêm
Supplemental [,sʌpli'mentl] bổ sung
Supply [sə'plai] n sự cung cấp
Supply chains [sə'plai] [tʃeinz] n mạng lưới cung cấp
Support [sə'pɔ:t] *v* tăng cường
Suppose [sə'pouz] giả sử
Surah ['sɔ:rə] lụa xura, lụa chéo Ấn độ
Surface ['sə:fis] bề mặt
Surface reversal ['sə:fis] [ri'və:sl] n lộn mặt vải
Surplice neckline ['sə:pləs] cổ áo thụng
Suspenders [səs'pendə] dây đeo quần
Suture ['su:tʃə] n chỉ khâu vết thương
Swallowcollar, swallowtail *n* mẫu vải
Swallow tailed *n* áo đuôi tôm
Swatch [swɔtʃ] n mẫu vải, bộ sưu tập mẫu vải, thử vải
Swatch card [swɔtʃ kɑ:d] bảng mẫu vải
Swatch cutter [swɔtʃ 'kʌtə] máy cắt mẫu vải
Sweater ['swetər] n áo len dài tay
Sweat shirt [swet ʃə:t] áo lạnh tay ngắn
Sweep (rib) bo lai (tay)
Sweep extended lai áo đo kéo
Sweep/ bottom rộng mông
Sweetheart neckline, heart shaped neckline *n* cổ tim
Swiftach (clear code) dây luồn
Swimsuits ['swim'sju:t] quần áo bơi
Swirl [sw3:l] n hình xoắn
Swiss [swis] n nổi cát
Swissing [swisiŋ] n máy cán hai trục
Symbol ['simbəl] *v,n* diễn đạt
Symmetric (asymmetric) [si'metrik] *adj* đối xứng, cân đối (bất đối xứng)
Symmetry ['simətri] n sự cân đối, sự đối xứng
Synchronized system ['siŋkrənaiz 'sistəm] n hệ thống đồng bộ hóa
Synthetic [sɪn'θetɪk] *adj* , *n* tổng hợp
Synthetic dyes [sin''tetik dai] n thuốc nhuộm nhân tạo
Synthetic fabric [sin'θetik] ['fæbrik] n vải tổng hợp
Synthetic fiber [sin'θetik 'faibə] n xơ tổng hợp
System management ['sistəm 'mænidʒmənt] n quản lý hệ thống
System smoothing ['sistəm 'smu:điŋ] n chế độ làm trơn đường
Systematic, systematical [,sistə'mætik] *adj* có hệ thống
Systems of manufacture ['sistəm ɔv mænju'fæktʃə] n hệ thống sản xuất

T

Tab [tæb] n thẻ, cá, đáp
Tab facing [tæb 'feisiŋ] n miếng đáp cá
Table stand ['teibl stænd] n chân bàn máy may
Tack [tæk] *v* , *n* đính bọ, đường khâu lược
Tack lining at back rise *v* đính đáy sau
Tack lining at front rise *v* đính đáy trước
Tack tape [tæk teip] *v* đính dây câu
Tackle *v* giải quyết, bàn bạc, thảo luận
Tact [tækt] n sự khéo léo, tài xử trí, tế nhị
Taffeta ['tæfitə] n vải taffeta (vải bóng như lụa)
Tagging pin, tag pin [tægiŋ pin, tægpin] đạn nhựa, đạn râu mèo, dây nhựa gắn thẻ bài

Tag gun [tæg gʌn] n súng bắn kim thẻ bài
Tailor ['teilə] n , *v* thợ may, may vá
Tailor shears ['teilə ʃiəz] kéo thợ may
Tailors chalk ['teilə tʃɔ:k] phấn may
Tailors ham ['teilə hæm] n gối ủi
Take one's measurements *v* đo kích cỡ một ai đó
Taken round [teik raund] *v* làm tròn
Tangled thread ['tæŋglid θred] rối chỉ
Tank [tæŋk] n thùng chứa
Tape dây viền
Tape cutting machine *n* áy cắt vải viền, máy cắt nhãn, cắt băng gai
Tape guard winder *n* bộ phận đánh dây băng
Tape measure, tapeline [teip 'meʒə] n thước dây
Tapered pleat ['teipəd pli:t] *adj* tạo li nhọn
Tar *n* hắc ín
Target ['tɑ:git] n định mức, mục tiêu
Target utilization *n* hiệu suất giác sơ đồ
Tarpaulin [tɑ:'pɔ:lin] n vải dầu, vải nhựa
Tarried up sleeve *v* băng tay
Tartan ['tɑ:tn] n vải len kẻ ô vuông
Task [tɑ:sk] n thao tác
Taste [teist] n thị hiếu
Tdc hội đồng phát triển buôn bán
Tear drop croshet loop dây kéo giọt nước
Tear strength [tiə'streŋθ] độ bền xé rách
Tech Designer nhà thiết kế kỹ thuật
Tech manager giám đốc, trưởng phòng kỹ thuật
Tech pack tài liệu kỹ thuật
Technical (technic) *adj* thuộc kỹ thuật
Technical consultation ['teknikl ,kɔnsəl'teiʃn] tư vấn kỹ thuật
Technical document ['teknikl 'dɔkjumənt] tài liệu kỹ thuật
Technical specialist ['teknikl 'speʃəlist] chuyên gia kỹ thuật
Technical stipulation ['teknikl ,stipju'leiʃn] quy định (điều khoản) kỹ thuật
Technical textiles/ textile technology ['teknikl'tekstail/'tekstail tek'nɔlədʒi] n vải kỹ thuật/ công nghệ dệt
Technical training ['teknikl 'treiniŋ] đào tạo kỹ thuật
Technician [tek'niʃn] n kỹ thuật viên
Technique (technic) *n* kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật
Technology of fabric preparation [tek'nɔlədʒi ɔv'fæbrik ,prepə'reiʃn] n kỹ thuật chuẩn bị vải
Techno style phong cách hiện đại
Tee shape [ti:ʃeip] điểm nhún trang trí hình chữ t
Teflon sợi teflon
Temperature ['temprətʃə] nhiệt hóa
Temporary employee ['temprəri ,implɔi'i:] n nhân viên thời vụ
Tenacity, tensile strength [ti'næsəti] n độ bền kéo
Tend [tend] *v* phục vụ, chăm sóc
Tend to [tend tu] hướng tới, có khuynh hướng
Tensile strength (breaking stregth) ['tensail'streŋθ] độ bền kéo đứt
Tension ['tenʃn] *v* lực kéo căng, độ căng
Tension post ['tenʃn poust] n nút xoay điều chỉnh cụm đồng tiền
Tent [tent] n lều, rạp
Tent dress [tent dres] n đầm xòe
Tent or a silhouette *n* kiểu bóng chữ a
Tenter ['tentə] n máy căng
Term [tə:m] n điều khoản
Terminal ['tə:minl] *adj , n* tận cuối
Termination [,tə:mi'neiʃ(ə)n] n hết hạn hợp đồng
Terms and conditions điều kiện và điều khoản
Terry velour nhung bông xù
Tesion *n* sức căng, sức ép
Test [test] n phép thử, thí nghiệm
Testing kiểm nghiệm

Testing standards bvcps covers tiêu chuẩn kiểm định bao gồm, nhưng không giới hạn
Textile ['tekstail] *n* dệt, vật liệu dệt
Textile and clothing industry ngành công nghiệp dệt may
Textile consultant ['tekstail kən'sʌltənt] nhà chuyên môn về dệt
Textile finishing ['tekstail 'finiʃiη] n công nghệ hoàn tất
Textile materials ['tekstail mə'tiəriəlz] vật liệu dệt
Textiles ['tekstailz] *n* vải dệt, sợi dệt, có thể dệt
Texture ['tekstʃə] n vải, kết cấu, sự dệt; lối dệt (cách sắp đặt các sợi trong một tấm vải)
Texture of stitches [đə 'tekstʃə ɔv stitʃ] n kết cấu mũi may
Textured effect *n* hiệu ứng bề mặt
Textured yarn, snarl yarn ['tekstʃərid jɑ:n] n sợi dún, sợi hoa
Texturizing một quy trình tạo cho sợi xốp và co giãn
The former [đə 'fɔ:mə] n loại trước, đầu
The latter [đə 'lætə] n loại sau
The state sector of economy *n* khu vực kinh tế nhà nước
The third shift/ graveyard shift làm việc ca ba
The way of doing [đə wei ɔv 'du:iη] n cách làm
Theory ['θiəri] n lý thuyết
Thermal ['θə:ml] n nhiệt độ, sức nóng
Thermal insulation ['θə:ml ,insju'leiʃn] khả năng cách nhiệt
Thermal properties đặc tính giữ nhiệt
Thermo taping *n* may ép miệng
Thermoplastic fiber *n* xơ nhiệt dẻo
Thermoregulation khả năng duy trì nhiệt độ
Thermosol ['θə:mɔsɔl] n gia nhiệt gắn màu
Thickener [θik,enə] n chất hồ
Thickness gauge ['θiknis geidʒ] n máy đo độ dày
Thigh (at crotch) [θai] n vòng đùi (tại ngang đáy)
Thigh width [θai widθ] n ngang đáy
Thigh width @ crotch point rộng đùi đo sát đáy
Thimble ['θimbl] *n* cái đê (đeo tay), cái khâu
Thorough ['θʌrə] kỹ lưỡng
Thread [θred] n , *v* chỉ may, xỏ chỉ
Thread chain cutter *n* bộ cắt chỉ
Thread color [θred 'kʌlə] n màu chỉ
Thread color fastness *n* chỉ loang màu
Thread cut group *v* cắt chỉ
Thread direction [θred di'rekʃn] n hướng chỉ, canh sợi
Thread end đầu chỉ, biên vải
Thread guide [θred gaid] n gạt dẫn chỉ
Thread slit [θred slit] n khe chứa chỉ (trên thuyền)
Thread stand [θred stænd] n thanh dẫn chỉ, trụ máng chỉ
Thread strength độ căng chỉ
Thread sucking machine máy hút chỉ
Thread take up spring *n* lò xo giựt chỉ (râu tôm)
Thread tension [θred 'tenʃn] n sức căng chỉ
Thread testing kiểm tra chỉ
Thread trimmer [θred 'trimə] n bộ phận cắt chỉ tự động
Thread trimming devices *n* bộ cắt chỉ
Thread wiper gạt chỉ
Three needle feed ot the arm double chain stitcher máy cuốn ống 3 kim mũi móc xích kép
Three quarter sleeve [θri: pi:s sli:v] tay lỡ 3/4
Throad plate, feed dog [θroud pleit] bàn lừa
Through [θru:] *adv* xuyên qua
Through out by 2 button holes dây luồn thoát ra 2 lỗ thùa khuy
Throughout *adv* suốt, từ đầu đến cuối
Throw off *n* vứt bỏ
Thumb [θʌm] n ngón tay cái

Thumb slit khe hở ngón tay
Thumbhole [θʌm'houl] n đường xẻ, mở
Thumbhole of sleeve seam vị trí mở ở đường sườn tay
Thus [đʌs] vì vậy, do đó
Thyristor *n* chỉnh lưu dòng điện
Tick, ticking ['tikiŋ] n vải bọc (nệm, gối)
Ticket ['tikit] tem, vé
Tie [tai] n dây cột giày, nơ, cà vạt
Tie holder [tai 'houldə] n cái kẹp cà vạt
Tie space [tai 'speis] mở cổ
Tie cord [tai kɔ:d] n dây luồn
Tie dye [tai "dai] n nhuộm loang màu (tạo ra những hoạ tiết nhuộm màu trên (vải) bằng cách buộc từng phần của vải lại để những chỗ đó không bị ăn màu)
Tie neck [tai neklain] n cổ cột nơ
Tiered skirt ['tiərid skə:t] n váy phồng nhiều tầng may liền
Tight [tait] n *, adj* áo chẽn, chặt
Tight capri pants *n* quần ống túm
Tight seam [taitsi:m] n đường chỉ chặt
Tight stitch [tait stitʃ] n mũi chỉ chặt
Tighten ['taitn] *v* siết chặt
Tight fitting ['tait'fitiŋ] *adj* mặc bó sát
Tilt [tilt] n độ nghiêng
Tilt type foot chân vịt có độ nghiêng
Time consuming [taim kən'sju:miŋ] n định mức thời gian
Time payment [taim] ['peimənt] n trả lương theo thời gian
Time recorder [taim ri'kɔ:də] n đồng hồ ghi thời gian
Time study [taim] ['stʌdi] n nghiên cứu thời gian
Tiny poly bag *n* bao nylon nhỏ
Tissue ['tiʃu:] n giấy lụa
Tms (time and motion study) *n* nghiên cứu thời gian dựa trên thao tác
Toggle (oblong button frequently used with frog or toggle closings) ['tɔgl] n nút chận
Tolerance (tol), allowable error ['tɔlərəns] dung sai
Tone [toun] n tông màu
Tone in tone *n* hiệu ứng hai màu
Top component not cover bottom component *v* diễu chưa se hết mí
Top cover thread trimmer *n* cơ cấu cắt chỉ trên (máy đánh bông)
Top hip [tɔp hip] n hông trên
Top left in *n* góc trái trên bên trong
Top left out *n* góc trái trên bên ngoài
Top of collar *n* đỉnh cổ
Top quality [tɔp 'kwɔliti] n chất lượng tốt
Top right in *n* góc phải trên bên trong
Top right out *n* góc phải trên bên ngoài
Top shoulder to emb *n* vị trí thêu từ vai đến hình thêu
Top/ edge stitch cuff *n* diễu măng sét
Top of production *n* mẫu đầu chuyền
Topstitch [tɔpstitʃ] *n* diễu
Topstitch armhole [tɔpstitʃ ɑ:m 'houl] n diễu đường vòng nách
Topstitch back yoke [tɔpstitʃ bæk jouk] n diễu đô
Topstitch breast pocket edge [tɔpstitʃ brest 'pɔkit edʒ] n diễu mí túi ngực
Topstitch collar [tɔpstitʃ 'kɔlə] n diễu cổ áo
Topstitch collor band [tɔpstitʃ 'kɔlə bænd] n diễu nẹp cổ
Topstitch crotch [tɔpstitʃ krɔtʃ] n diễu đáy quần
Topstitch front body edge [tɔpstitʃ frʌnt 'bɔdi edʒ] n diễu nẹp áo
Topstitch left front body [tɔpstitʃ left frʌnt 'bɔdi] n diễu baget trái
Topstitch shoulder [tɔpstitʃ 'ʃouldə] n diễu đường vai
Topstitch shoulder cloth [tɔpstitʃ 'ʃouldə klɔθ] n diễu đô vai
Topstitch shoulder seam [tɔpstitʃ'ʃouldə si:m] n diễu vai

Topstitch side [tɔpstitʃ said] n diễu đường sườn
Topstitch side pocket mouth [tɔpstitʃ said 'pɔkit mauθ] n diễu miệng túi sườn
Topstitch under hip pocket welt [tɔpstitʃ 'ʌndə hip 'pɔkit welt] n diễu mí dưới túi mổ
Topstitch up to point [tɔpstitʃ ʌp tu pɔint] n diễu đến điểm định vị
Topstitch upper and side hip pocket welt *n* diễu mí trên và sườn túi mổ
Topstitch upper placket & bottom placket *n* may đường nẹp trụ cổ & diễu trụ cổ
Topstitch uppper waist pocket *n* diễu viền túi
Topstitch zipper [tɔpstitʃ zipə] n diễu đường dây kéo
Topstitched cross [tɔpstitʃt krɔs] *v* diễu chéo
Topstitched triangle [tɔpstitʃt 'traiæŋgl] *v* diễu tam giác
Topstitching [tɔp'stitʃiŋ] n đường diễu
Total a day ['toutl ə dei] n tổng số/ ngày
Total production output *n* tổng sản lượng ra chuyền
Total quantity ['toutl 'kwɔntəti] n tổng số lượng
Towel ['tauəl] n khăn tắm
Toys and juvenile products *n* đồ chơi và các sản phẩm dành cho trẻ em
TPM (total preventative maintenance) *n* bảo trì phòng ngừa toàn bộ
TPT (throughput time) ['θru:put] [taim] n thời gian sản xuất
TQC (total quality control) *n* kiểm soát chất Lượng toàn diện
TQM (total quality management) *n* quản lý chất lượng toàn diện
Trace [treis] n, *v* dấu, vết tích, vạch, kẻ vạch, can, lấy dấu
Tracing paper ['treisiŋ 'peipə] n giấy can
Tracing wheel, pattern wheel ['treisiŋ wi:l] n cây lăn mẫu, dụng cụ sang dấu, bánh xe quay can
Track *v* theo dấu vết
Tracking ['trækiŋ] n để lại dấu vết
Trade mark [treid mɑ:k] *n* thương hiệu
Training jacket ['treiniŋ 'dʒækit] n áo khoác thể thao
Training pants ['treiniŋ pænts] n quần thể thao
Transfer squares ['trænsfə:] xử lí lập lại hoa văn hình vuông
Transparent ruler [træns'pærənt 'ru:lə] n thước trong
Triacetate fiber [trai'æsiteit 'faibə] n xơ triacetate (cta)
Tricot ['trikəʊ] n kiểu đan tricot
Trim [trim] *v* cắt, gọt, xén
Trim away [trim ə'wei] *v* cắt sạch
Trim corner [trim 'kɔ:nə] *v* xén góc
Trimcard (trimsheet), accessories card [trim kɑ:d] n bảng màu, bảng phụ liệu
Trimmer ['trimə] n kéo bấm
Triple needle lockstitch *n* may mũi khóa 3 kim
Triplicate ['triplikət] n sao thành 3 bản
Trousers ['trauzəz] n quần tây dài
Trumpet sleeve *n* tay loe
T shirt ['ti:'ʃə:t] n áo thun cổ tròn
TSS (toyota sewing management system) *n* hệ thống quản lý may Toyota
Tub *n* chậu, bình để đựng chất lỏng
Tubular ['tju:bjulə] n trải dạng vải ống (không biên)
Tuck [tʌk] n , *v* nếp gấp, kéo, gấp, lộn mép
Tuck dart [tʌk dɑ:t] n chiết li sống
Tucks n li chết
Tulip dress [´tju:lip dres] n đầm dáng hoa tulip
Tulle [tju:l] n vải tuyn
Tumble ['tʌmbl] n vắt khô
Tumble dryer ['tʌmbl 'draiə] n máy sấy
Tunnel ['tʌnl] n ống luồn

Tunnel quilting ['tʌnl kwiltiŋ] n chần chỉ thẳng ngang hoặc dọc
Tunnel up leg, turned up leg *n* ống quần
Turmeric ['tə:mərik] n cây nghệ, củ nghệ
Turmeric squares *n* kỹ thuật xử lí lập lại hoa văn hình vuông bằng màu nghệ
Turn inside out *v* lộn trong ra ngoài
Turn off [tə:n ɔ:f] *v* tắt (máy)
Turn on ['tə:n'ɔn] *v* khởi động (máy)
Turn over [tə:n 'ouvə] n đáp dưới
Turn over pocket *n* túi có đáp vải lót
Turn over with facing *v* may lộn với miếng đáp
Turn the back on *v* quay lưng lại
Turn up sleeve *v* xắn tay
Turn up/ down heming *v* cuốn biên
Turnback corner *n* góc gập
Turnover ['tə:n,ouvə] n doanh thu
Turtleneck (high band collar, usually knitted, that fits very closely on the neck) [tə:tl nek] n cổ lọ
Tussah ['tʌsə] n giống lụa tuýt xa
Tweed [twi:d] n vải tuýt
Tweezer ['twi:zəz] n cây nhíp
Twill [twil] n vải dệt kiểu vân chéo
Twill tape [twil teip] n dây gia cố
Twill weave [twil wi:v] n kiểu dệt vân chéo
Twin needle lock stitcher *n* máy 2 kim cố định mũi may thắt nút
Twin needle lockstitch with split needle bar sewing *n* máy may hai kim may góc tròn
Twin set [twin set] n bộ váy áo rời
Twist [twist] n sự xe, sự bện; sợi xe, thừng bện
Twisted, removal [twistid] *adj* vặn, xéo, bị vặn
Twisting ['twistiŋ] n sự xoắn
Two colour magic *n* kỹ thuật nhuộm tạo vòng tròn đồng tâm
Two dart [tu: dɑ:t] n chiết li đôi
Two handed process chart [tu: 'hændid 'prouses tʃɑ:t] n biểu đồ kiểm soát hai chiều
Two needle machine *n* máy hai kim
Two needle stitching [tu: 'ni:dl stitʃiŋ] n diễu 2 kim
Two piece [tou pi:s] n hai phần
Two piece sleeve [tu: pi:s sli:v] n tay 2 phần, tay áo ráp hai mảnh
Two step oil pump *n* bơm dầu hai tầng
Two way [tou wei] n 2 chiều
Two way transportation [tu: wei ,trænspɔ:'teiʃn] n vận chuyển hai chiều
Two way zipper *n* dây kéo hai đầu
Two way zipper (a zipper that has a zipper pull at both the top and the bottom) *n* dây kéo 2 đầu
Typewriter ribbon *n* ruy băng máy đánh chữ
Typical ['tipikl] *adj* tiêu biểu, đặc trưng

U

U shaped neckline *n* cổ dáng chữ u
U p c sticker (add sticker) *n* giấy dán đặc biệt
UKAS (united kingdom accreditation service) *n* văn phòng công nhận chất lượng Anh quốc (UKAS)
Ultra light weight ['ʌltrə lait 'weit] n trọng lượng cực nhẹ
Ultraviolet [,ʌltrə'vaiələt] n tia cực tím
Ultraviolet protection test *n* kiểm tra độ chống tia
Under button ['ʌndə 'bʌtn] n nút dưới
Under buttonhole ['ʌndə 'bʌtn 'houl] n khuy dưới
Under fly ['ʌndə flai] n bagết dưới
Under lap ['ʌndə læp] n nẹp dưới
Under line of collar *v* diễu dưới
Under stitches showing *n* lồi chỉ lược
Underarm seam ['ʌndəra:m si:m] n đường may phía dưới cánh tay
Underbed thread trimmer *n* cơ cấu cắt chỉ dưới
Under utilisation ['ʌndə ,ju:təlai'zeiʃn] *adj* dưới công suất thiết kế

Underwear ['ʌndəweə] n quần áo lót
Uneven [ʌn'i:vn] *adj* không đều nhau, gập ghềnh, gồ ghề, không bằng nhau
Uneven gathering [ʌn'i:vn 'gæđəriŋ] n sức kéo không đồng đều
Uneven length [ʌn'i:vn leŋθ] n dài ngắn không đều
Uneven stitches [ʌn'i:vn stitʃiz] n mũi may không đều
Uneven width [ʌn'i:vn widθ] n độ rộng không đều
Unevenness [ʌn'i:vnnis] *adj* không thẳng, nhăn
Unit production hanger system *n* hệ thống truyền treo
Unknot [ʌn'nɔt] *v* gỡ nút, gỡ mối, tháo ra
Unpeel interlining *n* dựng chưa nhặt sạch
Unpin [,ʌn'pin] *v* cởi, nới lỏng, tháo ghim, bỏ đính ghim
Unpressed pleated skirt *n* váy xếp li chết phần phía trên, phía dưới buông
Unravel [,ʌn'rævl] n ươm (tơ)
Unshiped good garment *n* hàng tốt không xuất
Unsmooth curve [,ʌn'smu:đ kə:v] n độ cong không êm
Unsnapping force [,ʌn'snæpiŋ fɔ:s] n lực mở nút bấm
Unstitch for pull through không may để chừa đường lộn
Unstitched [(')ʌn'stitʃt] *adj* không diễu
Untrimmed color thread *n* chỉ dưới ánh sáng
Untrimmed thread [,ʌn'trimd θred] *n* chỉ chưa cắt sạch
Unusual fabric [ʌn'ju:ʒl 'fæbrik] n vải hiếm, lạ, đặc sắc
Uom (unit of measure) *n* đơn vị đo
Up to front edged *adv* đến cạnh trước, tính tới mép biên
Upf (ultraviolet protection factor) *n* chỉ số bảo vệ tia cực tím
Upholstery *n* vải bọc ghế
Upon [ə'pɔn] *prep* dựa vào
Upper ['ʌpə] *adj* trên
Upper 1st collar ['ʌpə 1st 'kɔlə] n cổ trên thứ nhất
Upper 2nd collar ['ʌpə 2nd 'kɔlə] n cổ trên thứ hai
Upper arm width ['ʌpə ɑ:m widθ] n rộng tay trên
Upper collar ['ʌpə 'kɔlə] n cổ trên
Upper part of snap button ['ʌpə pɑ:t ɔv snæp 'bʌtn] n phần trên nút bấm
Upper sleeve ['ʌpə sli:v] n tay trên
Upper sleeve front (back) *n* phần trên tay áo trước (sau)
Upper sleeve panel *n* nẹp tay trên
Upper sleeve placket *n* trụ tay
Upper sleeve seam *n* đường sóng tay
Upper thread tension *n* sức căng chỉ trên
Upward ['ʌpwəd] n hướng lên
Urgently ['ə:dʒəntli] *adv* khẩn cấp
USA, ASTM, AATCC tiêu chuẩn Mỹ
Usaita hiệp hội các nhà nhập khẩu hàng dệt may và quần áo Mỹ
Utility ironing table *n* bàn hút chân không
Utility loop *n* dây treo
Uv degradation *n* sự giảm bền dưới tác động của tia tử ngoại

V

V shaped neckline [vi: ʃeipt 'neklain] n cổ hình chữ v
V zone *n* vùng chữ v
Vacuum & blowing ironing table *n* bàn ủi hút chân không
Vaporizable chalk *n* phấn bay hơi
Variable pleat ['veəriəbl pli:t] n tạo li biến thiên
Vary ['veəri] n thay đổi
Vat [væt] n chum, thùng nhuộm

Vat dyes [væt dai] *n* thuốc nhuộm hoàn nguyên
Vegetable dye ['vedʒtəbl dai] n thuốc nhuộm thực vật
Velcro ['velkrou] n gai dính, khoá dán, khoá velcro
Velcro fastener ['velkrou 'fɑ:snə] n khoá dán
Velour [ve'luə] n nhung len (vải dệt (như) nhung hoặc dạ)
Velvet ['velvit] n nhung, vải nhung, mềm, nhẹ
Velvet collar ['velvit'kɔlə] n cổ nhung
Velvet effect ["vetvit i"fekt] n hiệu ứng như nhung
Velvet tape ['velvit teip] n dây nhung
Velveteen [,velvi'ti:n] n vải nhung (vải bông có một mặt (như) nhung)
Velvety touch ['velvit tʌtʃ] n mịn như nhung
Vent [vent] n đường xẻ tà
Verify readiness of raw material *n* kiểm tra nguyên liệu thô
Vertical ['və:tikl] *adj* dọc
Vertical adjustment *n* hướng thẳng
Vertical dividing seam *n* đường may dọc
Vertical inside zip pocket *n* túi dây kéo trong đứng
Vertical panel *n* nẹp dài
Vertical pleat li dài
Vertical stripe ['və:tikl straip] n sọc dọc
Verticle dividing seam *n* đường may dài, dọc
Verticle pleat *n* li dọc
Verticle pleat facing *n* độ dài đáp li
Very draped pants *n* quần nhiều nếp xếp (quần alibaba)
Very full skirt ['veri ful skə:t] n váy phồng lớn
Vicunã [vi'kju:nə] *n* len vicuna từ lông lạc đà không bướu ở nam mỹ
Vietnam customs office regulations những điều lệ của cục hải quan Việt Nam
VILAS (Vietnam laboratory accreditation scheme) văn phòng công nhận chất lượng Việt Nam
Vintage effect ['vintidʒ i'fekt] n hiệu ứng cổ điển
Violation of company rule *n* vi phạm điều lệ của công ty
Violation of health and safety standards *n* vi phạm tiêu chuẩn y tế và an toàn lao động
Viscose ['viskouz] n vitxcô
Viscose fiber [viscose 'faibə] n xơ viscose (cv)
Viscosity [vi'skɔsəti] n tính sền sệt, tính dẻo, dính
Vision driven ['viʒn] [draivn] n định hướng viễn cảnh, tầm nhìn
Visor ['vaizə] n lưỡi trai
Visual inspection ['viʃuəl in'spekʃn] n kiểm tra bằng mắt
Vitas hiệp hội hàng dệt may và quần áo việt nam
Vivid ['vivid] *adj* sống động
Vmi (vendor managed inventory) *n* tồn kho được người bán quản lý
V neck drop [vi:nek drɔp] n cổ hình chữ v
Vocational training *n* đào tạo nghề nghiệp
Vocational training system *n* hệ thống dạy nghề
Voile [vɔil] n voan, sa

W

W/b elastic *n* lưng thun
Wadding ['wɔdiŋ] n xơ bông dùng để lót
Wadding strip ['wɔdiŋ strip] n dây chận tay, dựng
Wage [weidʒ] n lương công nhật
Waist [weist] n eo, lưng
Waist (minimum extension) vòng eo đo kéo
Waist _ inside meas _ relaxed lưng có thun

Waist _ inside meas _ stretched when zip is open lưng không thun
Waist bag [weist bæg] n túi đeo quanh thắt eo
Waist band length [weist bænd leŋθ] n dài lưng áo
Waist clusters [weist 'klʌstəz] nhiều chiết li ở eo
Waist dart [weist dɑ:t] pence eo, chiết eo
Waist measuring tape [weist 'meʒəiŋ teip] thước dây đo vòng bụng
Waist relax [weist ri'læks] rộng eo
Waist seam to side pocket từ lưng đến túi
Waist strap [weist stræp] n bát lưng
Waist tie length (each side) @ longest edge dài dây thắt lưng mỗi bên tính từ điểm dài nhất
Waist tunnel [weist 'tʌnl] n ống luồn eo
Waist width [weist widθ] n rộng lưng
Waist width @ bottom of band rộng lưng dưới (đường tra lưng)
Waist width @ top of band rộng lưng trên
Waist width meas: above wb seam vòng eo đo bên trên bo lai
Waistband ['weist'bænd] n bo, lưng áo có miếng đáp để trang trí
Waistband binding ['weist'bænd 'baindiŋ] máy tra lưng quần
Waistband depth ['weist'bænd depθ] n xẻ tà
Waistband height ['weist'bænd hait] n to bản lưng
Waistband insert ['weist'bænd 'insə:t] n phần bo
Waistband length ['weist'bænd leŋθ] n vòng bo, chiều dài của dây luồn eo
Waistband lining ['weist'bænd 'lainiŋ] n lót lưng
Waistband seam ['weist'bænd si:m] n đường ráp bo
Waistband width ['weist'bænd widθ] rộng bo lai
Waist cinching jacket *n* áo khoác eo siết chặt
Waistcoat ['weiskout] n áo ghi lê
Waistline [weistlain] n đường ngang eo
Wait height [weit hait] n độ cao eo
Wale [weil] n cột vòng (dệt kim)
Wales [weil] n sọc nổi (nhung kẻ), dệt thành sọc, cột vòng (dệt kim)
Walnut ['wɔ:lnʌt] n quả cây óc chó
Wardrobe ['wɔ:droub] n tủ quần áo
Warehouse ['weəhaus] n nhà kho
Warehouse operator ['weəhaus] ['ɔpəreitə] n nhân viên kho
Warmth to weight ratio tỷ số giữa trọng lượng vải và độ ấm của vải
Warp [wɔ:p] n sợi dọc
Warp knitting [wɔ:p 'nitiŋ] dệt kim đan dọc
Warp yarn [wɔ:p jɑ:n] n sợi dọc
Washable ['wɔʃəbl] *adj* có thể giặt được
Washed panel ['wɔʃt] ['pænl] bán thành phẩm wash
Washer ['wɔʃə] n vòng đệm
Washer/ care label ['wɔʃə] [[keə] nhãn hướng dẫn sử dụng
Washing col Fasten *n* giặt bay màu
Washing col stain *n* giặt loang màu
Washing label ['wɔʃiŋ 'leibl] n nhãn giặt
Wastage and loss hao hụt và thất thoát
Waste silk [weist silk] n tơ phế
Watch pocket [wɔtʃ] ['pɔkit] túi đồng hồ
Water beetle ['wɔ:tə] ['bi:tl] người rải chuyền
Water jet loom *n* máy dệt nước
Water proof ['wɔ:tə pru:f] n chống thấm bề mặt
Water proof coating *n* xử lý chống thấm nước
Water pumps ['wɔ:tə pʌmps] n máy bơm nước
Water repellent không thấm nước
Water resistance *n* chống thấm
Water vapor ['wɔ:tə 'veipə] n hơi nước

Water vapor permeability độ thấm hơi nước
Waterproof ['wɔ:tə,pru:f] n không thấm nước
Wave [weiv] gợn sóng
Wavy [weivi] nhăn, vặn
Wax [wæks] n sáp ong
Wax paper [wæks] ['peipə] giấy than
Wax printing [wæks] ['printiŋ] n in sáp
Wb top stitching diễu lưng
Weak [wi:k] n yếu, dễ đứt (xơ sợi)
Weave [wi:v] n kiểu dệt
Wedding dress ['wediŋ'dres] n trang phục cưới
Wedge sleeve (the armhole line is a wedge shape) [wedʒ] [sli:v] tay ráp nách hình nêm
Weft knitting [weft nit] dệt kim đan ngang
Weft yarn [weft jɑ:n] n sợi ngang
Weighing ['weit] n công đoạn cân (sợi)
Weight of cloth trọng lượng của vải
Weight bearing leg *n* chân chịu lực
Weld accordion *n* kỹ thuật nhuộm tạo hoa văn theo nếp gấp
Welt [welt] cơi
Welt hip pocket túi cơi bên hông
Welt pocket [welt] ['pɔkit] túi cơi
Welt waist pocket *v* mổ túi sườn
Western suit ['westən sju:t] n âu phục
Wet [wet] *adj* ướt
Wet soft [wet sɔft] n mềm ướt
Wet spinning [wet 'spiniŋ] n phương pháp kéo sợi ướt
Whipstitch ['wipstitʃ] n mũi khâu vắt
Whisk [wisk] n chổi vẩy màu
White linen pocket square khăn tay cài túi áo vest
White pigment colour *n* chất nhuộm trắng
Whole length cb [houl] leŋθ] dài áo đo giữa thân sau
Wickability khả năng truyền dẫn hơi ẩm và chất lỏng
Wide v neckline *n* cổ chữ v rộng
Width of bottom pocket flap *n* rộng nắp túi dưới
Width of knee *n* vòng gối
Width of shoulder dài (rộng) vai con
Width of sleeve hem relax *n* cửa tay thành phẩm
Width of sleeve hem stretched *n* cửa tay đo căng
Width of thigh [widθ ɔv θai] n vòng đùi
Wind resistant [wind] [ri'zistənt] tính cản gió
Wind up (wound up) [wind ʌp] *v* lên dây
Windbreaker ['wind'breik] n áo gió
Winder ['waində] n núm lên dây, chốt vặn
Winding ['waindiŋ] n cong
Windowpane pattern ['windou] n hoa văn vải ô vuông như ô cửa sổ
Window shop *n* cửa hàng trưng bày trang phục qua các ô cửa
Windproof ['windpru:f] *adj* chịu gió
Wing collar [wiŋ 'kɔlə] n cổ cánh én
Wip (work in process) bán thành phẩm
Wire [waiə] n gọng (áo ngực)
Wire tie – dye *n* nhuộm hoa văn bằng dây thép
Without collar *adv* không cổ
Without lining *n* không lót
Without sleeve *n* không có tay
Witness ['witnis] n làm chứng, xác nhận
Woof [wuf] n sợi khổ, sợi ngang (sợi luồn lên luồn xuống các sợi dọc trên khung cửi)
Wool [wul] n len
Wool lining [wul'lainiŋ] n lót nỉ, lót len
Woolen ['wulən] *adj* bằng len
Woolen garments *n* áo tay dài, quần áo len
Woolen relief ['wulən ri'li:f] n kỹ thuật tạo bề mặt có tính len
Woollen ['wulən] n len chải kỹ
Woolly ['wuli] áo tay dài, quần áo len
Work basket ['wə:k'bɑ:skit] n giỏ khâu
Work box ['wə:k'bɔks] n hộp đồ khâu vá

Work environment *n* môi trường làm việc
Work force [wə:k] [fɔ:s] n lực lượng lao động
Work measurement [wə:k] ['məʒəmənt] n đo lường công việc
Work out ['wə:k'aut] *v* tính toán, đếm
Work sampling [wə:k] ['sæmpliη] n lấy mẫu công việc
Work simplication program *n* chương trình đơn giản hóa cv
Work table ['wə:k'teibl] n bàn may
Worker group ['wə:kə gru:p] n chuyền
Working clothes ['wə:kiη klouðz] n quần áo mặc đi làm
Working light ['wə:kiη lait[*n* đèn may
Working sheet ['wə:kiη ʃi:t] n bảng tác nghiệp
Working specification *n* bảng hướng dẫn kỹ thuật
Workmanship ['wə:kmənʃip] n trình độ công nhân, chi tiết kỹ thuật, kỹ thuật may, tay nghề, sự khéo léo
Workshop [´wə:k¸ʃɔp] n xưởng
Workshop manager *n* quản đốc
Worn out effect *n* hiệu ứng mòn
Worsted ['wustid] n len chải kỹ
Worsted fabric ['wustid 'fæbrik] n vải được dệt từ sợi xe, vải len xe
Worsted system ['wustid] 'sistim] n hệ thống xe sợi
Wound [wu:nd] n cuộn vải (hình ống)
Woven cloth inspection machine máy kiểm tra lỗi vải dệt thoi
Woven fabric [wi:v 'fæbrik] n vải dệt thoi
Woven label [wi:v 'leibl] nhãn dệt
Wrap [ræp] *adv* bao bọc, quấn, gói
Wrap (worldwide responsible accredited production) tổ chức cấp chứng nhận wrap
Wrapper ['ræpə] n nhãn trang trí
Wrinkle ['riηkl] n nhăn, xếp nếp
Wrinkle free ['riηkl fri:] kháng nhàu
Wrinkle recovery ['riηkl ri´kʌvəri] tính co giãn, tính phục hồi nếp xếp, giữ nếp
Wrinkle resistant ['riηkl ri'zistənt] n xử lý chống nhàu
Wrinkling ['riηkliη] n nếp nhăn, nếp gấp
Wrist [rist] n cổ tay
Wrist width [rist widθ] n độ rộng cổ tay
Wrist, cuff [rist kʌf] n cổ tay áo
Wrist zipper [rɪst 'zipə] n dây kéo cổ tay
Wrong carton contents *adv* nội dung thùng bị sai
Wrong color [rɔη 'kʌlə] n sai màu, lộn màu
Wrong color complete set *adj* phối bộ lộn màu
Wrong dimension [rɔη di'menʃn] *adj* sai thông số
Wrong information printed *adj* in sai tài liệu
Wrong position, misplaced sai vị trí
Wrong shape [rɔη ʃeip] sai hình dáng
Wrong side [rɔη said] mặt trái
Wrong size complete set *adj* phối bộ lộn size
Wse (work study engineer) *n* kỹ sư nghiên cứu công việc
Wso (work study officier) *n* nhân viên nghiên cứu công việc

Y

Yardage [´ja:didʒ] n số đo bằng yard
Yarn [jɑ:n] n sợi dệt
Yarn count [jɑ:n kaunt] n chi số sợi, chỉ
Yarn dye [jʌ:n dai] n sợi nhuộm
Yds used for fusible *n* số yds sử dụng cho keo lót
Yds used for lining fabric *n* số yds sử dụng cho vải lót
Yds used for shell fabric *n* số yds sử dụng cho vải chính
Yellowish tint ['jelouiʃ tint] n ánh vàng nhạt
Yoke (contains a fitted portion over the neck and shoulder area and fullness in

the body, the yoke can also be found on the front or back of a pant) [jouk] n đô

Yoke depth c b *n* đáy thân trước (đáy)

Yoke depth side seam *n* đáy thân trước (sườn)

Z

Zein fiber ['zi:in 'faibə] n xơ lấy từ ngô (bắp)

Ziczag sewing machine ['zigzæg soʊiŋ mə'ʃi:n] máy ziczắc

Zigzag lockstitches ['zigzæg lɔk stitʃ] *n* mũi đôi (mũi xích đôi)

Zigzag machine ['zigzæg mə'ʃi:n] n máy may mũi ziczac

Zip lock (poly bag) [ziplɔk] n bao pe có gân

Zip teardrop puller [zip tiədrɒp pulər] n đầu dây kéo hình giọt nước

Zipper ['zipə] n dây kéo, khóa kéo

Zipper chest pocket ['zipə [tʃestt 'pɔkit] n dài dây kéo túi ngực

Zipper core vent ['zipə kɔ: vent] n dây kéo sườn

Zipper facing on front facing *n* đáp dây kéo

Zipper fly ['zipə flai] cửa quần dây kéo

Zipper front ['zipə frʌnt] n dây kéo nẹp

Zipper garage ['zipə ´gæra:ʒ] n đầu che dây kéo

Zipper hand pocket *n* dây kéo túi ngoài

Zipper hood ['zipə hud] n dây kéo nón

Zipper lip ['zipə lip] n mép dây kéo

Zipper placket ['zipə 'plækit] n nẹp dây kéo

Zipper placket facing *n* đáp nẹp dây kéo

Zipper placket opening *n* miệng túi dây kéo

Zipper placket seam *n* đường ráp nẹp dây kéo

Zipper pocket ['zipə 'pɔkit] n túi dây kéo

Zipper pull (a metal accessory that allows for the opening of a zipper; usually in various shaped and sizes) ['zipə pul] n đầu dây kéo

Zipper slider ['zipə 'slaidə] n đầu dây kéo

Zipper strength *n* độ bền dây kéo

Zipper teeth exposed *n* răng dây kéo lộ ra ngoài

PART 7
GARMENT TECHNOLOGY AND FASHION DESIGN
CÔNG NGHỆ MAY VÀ THIẾT KẾ THỜI TRANG

(Vietnamese-English)

1 cỡ, 1 size single size

1 kim s/n (single needle)

2 chiều *dt* two way

2 hàng nút, ngực đôi *dt* double breasted

2 kim *dt* d/n (double needle)

A

Ăn mặc tả tơi in rags

An toàn safety

An toàn, bảo đảm, vững chắc, siết chặt, buộc chặt *tt, đt* secure

Ánh sáng, thời tiết *dt* sunlight

Ánh vàng nhạt *dt* yellowish tint

Áo bờ lu cổ rivê *dt* blouse with revers collar

Áo chẽn *dt, tt* tight

Áo choàng *dt* gown

Áo choàng không tay *dt* cape

Áo choàng, áo khoác ngoài (sau khi tắm của nữ giới) *dt* dressing gown

Áo cổ bẻ bình thường *dt* kent collar

Áo cổ lọ *dt* cowl collar

Áo có nón *dt* hoody (hoodie)

Áo có yếm *dt* bib shirt

Áo cưới cô dâu *dt* bridal gown

Áo dạ hội *dt* party blouse

Áo dài tay ngắn, cổ thấp *dt* dirndi

Áo dài thổ nhĩ kỳ *dt* dolman
Áo dài Thượng Hải, váy bó, váy ôm *dt* cheongsam skirt, hobble skirt, slim skirt
Áo đầm *dt* dress
Áo đuôi én (dạ hội) *dt* dress coat
Áo đuôi tôm *dt* swallow tailed
Áo ghi lê *dt* waistcoat
Áo gió *dt* windbreaker
Áo gối *dt* pillow case
Áo khoác (complê) *dt* structured jacket
Áo khoác dài *dt* dress smock, manteau, mantle
Áo khoác eo siết chặt *dt* waist cinching jacket
Áo khoác ngắn, áo ghilê *dt* cardigan
Áo khoác thể thao *dt* training jacket
Áo khoác, áo choàng *dt* overcoat
Áo khoác, áo gió *dt* jacket
Áo khoác, áo măng tô, tráng phủ *dt , đt* coat
Áo kiểu nữ *dt* blouse
Áo lạnh tay ngắn sweat shirt
Áo len chui đầu *dt* pullover
Áo len dài tay *dt* sweater
Áo liền quần của trẻ em *dt* child's jumper
Áo ngoài có mũ trùm đầu *dt* anorak
Áo ngực, yếm, nịt ngực *dt* bra
Áo paca (áo da có mũ trùm đầu của người etskimo) *dt* mens lofty parka
Áo sơ mi *dt* shirt
Áo sơmi nam *dt* men's dress shirt
Áo sườn xám *dt* mandarin dress
Áo tắm *dt* bandeau (bandeaux (pl))
Áo tay dài, quần áo len *dt* woolen garments, woolly
Áo thun cổ tròn *dt* t shirt
Áo thun cổ trụ *dt* polo shirt
Áo thụng dài, áo choàng *dt* robe
Áo trùm xe hơi *dt* car hood
Áo váy bó chẽn của phụ nữ *dt* sheath
Âu phục *dt* western suit
Áy cắt vải viền, máy cắt nhãn, cắt băng gai *dt* tape cutting machine

B

Ba lô *dt* backpack
Bã, chất lắng (sau khi đốt, bay hơi) *dt* residue
Bậc lương *dt* pay ranges, pay scale
Bậc màu *dt* color grade
Ba gết (quần), moi quần, cửa quần *dt* fly
Bagết dưới *dt* under fly
Bấm chữ v ở đường cong *dt* cut wedges at the curves
Bám rũ *đt* cling
Bàn cắt cutting table
Bàn cắt vải *dt* cloth cutting table
Bàn chải quần áo *dt* clothes brush
Bàn chải sắt *dt* needle bed
Bàn chân máy may, cái giá stand
Bàn chông *dt* needle board
Bản cổ *dt* neck band (collar depth), collar tab
Bản cửa tay *dt* cuff height
Bàn đạp *dt* pedal
Bàn đạp gia tốc *dt* pedal regular
Ban đầu, nguyên thủy *tt* original
Bàn để ủi *dt* ironing board
Bản hướng dẫn gấp áo sơ mi *dt* shirt folded table
Bán lẻ *dt* retail
Bản lề *dt* hinge
Bàn lừa throad plate, feed dog
Bàn lừa, bàn răng đưa *dt* feed dog
Bàn may *dt* work table
Bàn máy phụ *dt* sub table
Bản phác thảo, đường nét, đường viền *dt* outline
Bản quyền *dt* copy right
Bán thành phẩm *dt* wip (work in process), cut panel, cut parts
Bán thành phẩm wash washed panel
Bản thiết kế *dt* blue print
Bàn trải và cắt vải với hệ thống quạt gió spreading cutting table with blower
Bàn ủi *dt* iron
Bàn ủi hơi *dt* steam iron (portable steam presser)
Bàn ủi hơi điện *dt* electric steam iron
Bàn ủi hút chân không *dt* vacuum & blowing ironing table
Bàn và chân máy may *dt* sewing machine tables and stands

Bản vẽ chi tiết *dt* meticulous painting
Bản vẽ phác hoạ tự do *dt* free sketch painting
Bẩn, bụi *dt* dirt
Bảng cân đối nguyên phụ liệu *dt* balanced sheet
Bảng điều khiển *dt* operation panel
Băng dính *dt* fastening tape
Băng đô cài tóc *dt* hairband
Bảng hướng dẫn cắt *dt* cuting specification
Bảng hướng dẫn kỹ thuật *dt* working specification
Băng keo *dt* fusible tape
Bảng kết cấu kiểu mẫu sewing instructions
Bằng len *tt* woolen
Bảng liệt kê nguyên phụ liệu *dt* list of materials
Bảng liệt kê nguyên phụ liệu do khách hàng cung cấp *dt* bom (bill of materials)
Bảng lương *dt* pay roll (pay sheet)
Bảng mã chuyển đổi thông số cho nhóm size đặc biệt *dt* size code
Bảng mã lỗi *dt* error code
Bảng màu *dt* quality & color matching chart, material trim card
Bảng màu chỉ may *dt* apparel thread colour card
Bảng mẫu vải swatch card
Bảng màu, bảng phụ liệu *dt* trimcard (trimsheet), accessories card
Bảng mô tả công việc *dt* job description
Bảng mô tả tiêu chuẩn chi tiết công việc job specification
Bằng mọi giá at all costs (or at any costs)
Bảng phân số lượng theo cỡ và màu *dt* size (and color) breakdown
Bảng phân tích ra chuyền cho cân đối *dt* production output analysis chart for merchandise
Bảng phối màu/cỡ assortment
Bảng qui tắc nhảy cỡ *dt* rule table
Bảng số hóa *dt* digitizer
Bảng tác nghiệp *dt* working sheet
Băng tải, đai truyền *dt* belt conveyor
Băng tay *dt* brassard, tarried up sleeve
Bảng thông số *dt* measurement sheet
Bảng vẽ phác thảo, bức phác họa *dt* sketch
Bánh đà, puli *dt* handwheel
Bánh răng *dt* slider
Bánh xe điều tiết thun (căng thun) *dt* racing puller
Bao bị hư *dt* damaged poly bag
Bao bì, việc đóng gói *dt* packing
Bao bọc, quấn, gói wrap
Báo cáo các hoạt động của hệ thống *dt* activity log
Báo cáo chi phí sản xuất *đt* manufacturing expense report
Báo cáo độ co vải shrinkage report
Báo cáo kiểm tra vải *dt* fabric inspection report
Báo cáo phế liệu scrap report
Bao đựng nút dự trữ spare button polybag
Bao gồm, cộng *đt* inclusive of
Bao kính, hộp kính *dt* glasses pocket
Bao nhựa *dt* plastic polybag
Bao nylon *dt* poly bag
Bao nylon nhỏ *dt* tiny poly bag
Bao pe có gân *dt* zip lock (poly bag)
Bảo quản *đt* restrain
Bao tải *dt* sack
Bảo trì phòng ngừa toàn bộ *dt* TPM (total preventative maintenance)
Bảo trì, bảo dưỡng *đt* maintain
Bao túi *dt* pocket bag
Bảo vệ *đt* protect
Bắp tay bicep, b/cep, muscle
Bắt điểm *đt* snap to
Bát lưng *dt* waist strap
Bắt nguồn từ, khởi đầu *dt* originate
Bâu áo choàng *dt* cape collar
Bâu bản đứng band collar
Bâu cô dắc *dt* cossack collar
Bâu có thể đóng mở *dt* convertible collar
Bâu khăn chéo (khăn choàng hình tam giác) *dt* fichu collar
Bâu khăn choàng scrarf collar (a scarf, wrap style, oversized collar)

Bâu khăn quàng bandana
Bâu lãnh tụ *dt* chinese collar
Bâu lính thủy, bâu áo hải quân *dt* sailor collar
Bâu tai chó *dt* dog ear collar
Bày tỏ, bộc lộ *đt* express
Bể dầu *dt* oil pan
Bể làm đông *dt* coagulation bath
Bề mặt surface
Bề mặt vải úp xuống *dt* fabric face down
Bẻ mép *đt* flange
Bể ngấm ép ủ lạnh, cuộn ủ lạnh *dt* pad bath
Bề rộng xếp li *dt* pleat width
Bể, bồn (nhuộm) *dt* bath
Bền *dt* strong
Bền màu *tt* colour fast
Bên ngoài externally
Bên trong internally
Bên trong bao túi *dt* interior pkt bag
Bị kẹt (máy) *đt* clog up
Bị loang màu color cross stain (color stain)
Bí quyết sản xuất *dt* know how
Bìa cứng *dt* card board, back card, dust cover
Bìa đệm cổ áo *dt* collar card
Bìa kẹp hồ sơ *dt* clipboard
Bìa lót túi *dt* card pocket
Bìa lưng *dt* back board
Biên bản *dt* minutes
Biên bản kiểm hoàn tất *dt* final inspection report
Biên bản kiểm tra *dt* inspection report
Biên bản sửa chữa *dt* rectification authorisations/reports
Biên nhận *dt* receipt
Biện pháp đề phòng an toàn *dt* safety precautions
Biên vải lỗ kim *dt* needle treaks
Biên vải, rìa (tấm vải), **đường viền, mép vải được vắt sổ, biên sơ đồ** *dt* selvage/ selvedge, fabric edge
Biểu đồ kiểm soát hai chiều *dt* two handed process chart
Bình có ống phun nước *dt* squirt bottle
Bình có ống/vòi *dt* container with spout
Bình xịt *dt* squeeze bottle, spray, sprayer
Bộ *dt* set
Bo áo *dt* knit - ribbed band
Bo cạnh bên *dt* side waistband
Bộ cắt chỉ *dt* thread chain cutter, thread trimming devices
Bộ cắt trợ lực servo arm cutter
Bọ chéo *dt* diagonal bartack
Bo cổ *dt* knitted collar, neck rib
Bộ com lê *dt* suit
Bộ com lê một nút *dt* one button suit
Bộ com lê nam cao cấp *dt* men's tailored suit
Bộ com lê quần *dt* pant suit
Bộ com lê tiệc đêm *dt* dinner suit
Bộ comple hai hàng nút *dt* double breasted suit
Bộ complet một hàng nút *dt* single breasted suit
Bộ complet trung quốc *dt* chinese style suit
Bộ điều tiết tra thun *dt* metering device
Bộ đồ nghề *dt* kit
Bộ đồ nghề may vá *dt* sewing kit
Bộ đồ nghề tháo nút và khóa *dt* button & snap test kits
Bộ đồ nghề thiết kế thời trang *dt* fashion design kits
Bộ hai chi tiết *dt* 2 piece set
Bó hàng, bộ của sản phẩm *dt* bundle
Bộ hút bụi bằng hơi *dt* pneumatic lint collecter
Bo lai (tay) sweep (rib), shape cuff
Bộ lập trình *dt* programmer
Bo len *dt* knitted waistband
Bộ liền thân *dt* cat suit
Bỏ mũi, đường may bị xếp nếp *tt* skip stitched
Bộ phận căng thun *dt* elastic expander
Bộ phận cắt chỉ tự động *dt* thread trimmer
Bộ phận chống rỉ sét *dt* rust resistant part
Bộ phận đánh dây băng *dt* tape guard winder
Bộ phận đánh suốt, máy quấn chỉ *dt* bobbin winder
Bộ phận KCS *dt* inspection department

Bộ phận làm sạch tự động *dt* beam cover
Bộ phận lãnh đạo, khả năng lãnh đạo *dt* leadership
Bộ phận nhân sự *dt* human resource department
Bộ phận thùa khuy áo (trong máy thùa)**, móc** (vắt sổ) *dt* looper
Bộ phận, mảnh, miếng *dt* piece
Bỏ ra một bên *dt* cross out
Bờ rộng vắt sổ *dt* overedge width
Bổ sung supplemental
Bộ sưu tập thời trang *dt* fashion collection
Bo tay *dt* sleeve cuff
Bo tay dệt *dt* rib knit cuff
Bo thun *dt* elastic band
Bố trí xưởng, bố trí mặt bằng nhà máy *dt* factory layout
Bờ vắt sổ *dt* over edge seam
Bộ váy áo rời *dt* twin set
Bọ, đính bọ *dt , đt* bartack
Bo, lưng áo có miếng đáp để trang trí *dt* waistband
Bóc tập *dt* sorting
Bọc thun lưng *dt* encase elastic in w/b
Bọc thun trong lai tay *dt* encased in sleeve cuff
Bôi, tẩy, xoá *đt* interfere
Bơm dầu hai tầng *dt* two step oil pump
Bồn chứa *dt* reservoir
Bóng cao su (dùng cho quá trình wash) rubber ball
Bông gòn *dt* kapok
Bóng láng *dt* shiny, lustrous
Bông thêu *dt* embed
Bong tróc *đt* peel off
Bột lấp lánh *dt* glitter powder
Bột nhão, keo *dt* paste
Bụng *dt* abdomen
Bung, sút, hạ (chân vịt) *đt* drop
Bước *dt* step
Bước nhảy cỡ cho cỡ số *dt* size step
Bướm cổ *dt* collar fly
Bút lấy dấu trên vải *dt* fabric marker
Bút sang sơ đồ, sang dấu *dt* marking pen
Bút trâm (viết trên sáp thời cổ) *dt* stylus

C

Cá cổ *dt* collar trap
Ca hai *dt* second/swing shift
Cá li *dt* pleat strap
Cá lưng *dt* back strap
Cá nón, miếng đá ở nón *dt* hood strap
Cá phối *dt* contrast bartack
Cá tay *dt* cuff tab
Cá túi *dt* pocket strap
Cà vạt *dt* tie, cravat, four in hand
Các dịch vụ toàn diện *dt* comprehensive services
Các loại chất làm mềm softener type
Cách bố trí một chiều *dt* one way layout
Cách đóng gói *dt* kind of packages
Cách làm *dt* the way of doing
Cách li, cô lập *dt* insulation
Cách may không hợp yêu cầu *dt* sewing not follow specified
Cách sắp xếp, bày trí, bố trí *dt* layout
Cái cào tạo hoa văn *dt* rake
Cài chốt, khoá thắt lưng, kẹp *dt* buckle pin
Cài dây khuy *đt* loop fastener
Cái đê (đeo tay), cái khâu *dt* thimble
Cái ghim, cái kẹp, xén, cắt, tỉa (lông) *dt, đt* clip
Cái gối cắm kim của thợ may *đt* pin cushion
Cái kéo hình sò *dt* scalloping shears
Cái kéo lớn, biến dạng, méo mó, cắt, chặt, xén (lông cừu) *dt , đt* shear
Cái kẹp *dt* holder
Cái kẹp cà vạt *dt* tie holder
Cái kẹp phơi quần áo *dt* clothes pin
Cài nút lại *đt* be buttoned
Cài nút trước *dt* front closure
Cái rọc giấy/ vải *dt* ripper
Cải tiến *đt* improve
Cải tiến kaizen *đt* kaizen
Cải tiến quản lý xí nghiệp *dt* improve the management of enterprise
Cằm chắn gió *dt* chin guard
Cảm giác khi sờ tay *dt* handle
Cân bằng chuyền *dt* line balancing
Cân bằng, cân đối *dt , đt* balance

Cần điều chỉnh vi sai *dt* differential adjustment lever
Cân đối, ngay ngắn *tt* even
Cần gạt gối *dt* knee lifter
Cán hoa văn mỏng *đt* moiré
Cần lại mũi *dt* feed lever
Cán láng *dt* schreinering
Cần màu *dt* mordant
Cần nâng bằng tay *dt* hand lifter
Cần nâng chân vịt *dt* presser foot lifter
Cân vải di động *dt* portable cloth balance
Căng *tt* stretched
Cảng bốc *dt* loading port
Căng thẳng *tt* strain
Cảng xếp hàng *dt* port of loading
Cạnh cá *dt* strap edge
Cạnh cổ *dt* collar edge
Canh dọc *dt* lengthwise grain
Cạnh khăn *dt* scarf edge
Cạnh li, mép của nếp gấp *dt* pleat edge
Cạnh măng sết tay *dt* cuff edge
Canh ngang *dt* crosswise grain
Canh nhãn *dt* label justitfication
Cạnh nón *dt* hoop edge
Cạnh nón, mép của nón *dt* hood edge
Canh sọc chéo (sợi chéo) *dt* diagonal grain line
Canh sợi *dt* grain
Canh tóc *dt* canvas
Cạnh xẻ tà *dt* slit edge
Cạnh, bờ, mép *dt* edge
Cao *tt* high
Cao áp tròn *dt* air jet
Cao bo cổ *dt* neck band height
Cao cổ sau back collar height, collar height @ back
Cao cổ trước collar height @ front
Cao cửa tay sleeve cuff height
Cao đô thân sau *dt* back yoke depth @ cb, back insert height
Cao đường viền cổ *dt* neck binding height
Cao lai *dt* hem height
Cào lông *dt* raising
Cao ngực *dt* bust height
Cao nón (đo từ đường vai) *dt* hood height (from shoulder seam)
Cao su *dt* gum elastic
Cao su tổng hợp *dt* polybutadienz
Cao vành nón, miệng nón *dt* hood opening (along edge of opening)
Cấp dưới *dt* subordinates
Cặp, đôi *dt* pair
Carbon hóa *dt* carbonizing
Cắt bằng kéo *đt* scissor
Cắt bằng laser *dt* laser cut
Cắt bằng máy cắt vòng, dao cắt cố định band knife
Cắt bằng nhiệt *dt* heat cut
Cắt can cơ động *đt* dynamic split
Cắt chéo vải *dt* cut on the bias
Cắt chỉ *đt* thread cut group
Cắt chi tiết theo đường *đt* split blocks line
Cắt cùng chiều tuyết *đt* cut with nap direction
Cắt khía vải chữ v bằng tay *dt* manual cloth notched
Cắt ngược chiều tuyết *đt* cut against nap direction
Cắt ren *dt* lace cutting
Cắt sạch *đt* trim away
Cắt sơ đồ *đt* split marker
Cắt thân trước *dt* front cut
Cắt vào *đt* cut in
Cắt, gọt, xén *đt* trim
Cắt/ trải vải *dt* cutting/ spreading
Cầu ngực, đô trước *dt* front yoke
Cầu răng cưa vi sai *dt* differential feed
Cấu trúc vải fabric construction
Cầu vai *dt* shoulder tab, epaulet
Cây đay, sợi đay *dt* jute
Cây đục lỗ *dt* chisel
Cây gai *dt* ramie
Cây gai dầu, sợi gai dầu *dt* hemp
Cây lăn mẫu, dụng cụ sang dấu, bánh xe quay can *dt* tracing wheel, pattern wheel
Cây mận gai *dt* blackthorn
Cây nghệ, củ nghệ *dt* turmeric
Cây nhíp *dt* tweezer
Cây tầm ma *dt* nettle
Cây thanh hương trà *dt* rowan
Cây thục quỳ *dt* hollyhock

Cây vải, cuộn vải *dt* cloth roll
Cây vang *dt* brazil wood
Cây xidan (dùng để bện thừng) *dt* sisal
Chải (len, bông) *đt* comb
Chải sợi *đt* card silver
Chải xếp *đt* comber lap
Chấm (màu lên vật gì) *đt* dot
Chậm cháy *dt* flame retardant
Chạm nổi, rập nổi, làm nổi *dt* embossing
Chăn (mền) lông vịt *dt* duvet
Chân bàn máy may *dt* table stand
Chần chỉ thẳng ngang hoặc dọc *dt* tunnel quilting
Chần chỉ dạng chữ S *dt* ogee quilting
Chần chỉ dạng quả trám *dt* diagonal quilting
Chân chịu lực *dt* weight bearing leg
Chăn chui (ngủ ngoài trời) *dt* sleeping bag
Chân cổ *dt* collar stand, collar band
Chân cổ đôi *dt* double stand collar
Chân cổ dưới *dt* lower collar stand
Chần gòn *dt* padding (quilting)
Chân nút *dt* button shank
Chận nút đồng *dt* stubborn shank
Chân vịt *dt* presser foot
Chân vịt có độ nghiêng *dt* tilt type foot
Chăn, mền *dt* blanket
Chấp nhận/ trả lại accept/ reject
Chật *tt* tight
Chất cầm màu *dt* blueing agents
Chất cản màu *dt* resist
Chất gôm *dt* gum
Chất hồ *dt* thickener
Chất kiềm *dt* alkali
Chất kìm hãm vi khuẩn *dt* bacteriostat
Chất liệu, vật liệu *dt* stuff
Chất lượng *dt* quality
Chất lượng tốt *dt* top quality
Chất lượng, chi phí, thời gian giao hàng, và an toàn *dt* QCDS (quality, cost, delivery timing, safety)
Chất màu, chất nhuộm *dt* pigment
Chất nền substrate
Chất nhuộm trắng *dt* white pigment colour
Chất tải *dt* carrier
Chất tẩy nhẹ *dt* mild detergent
Chất tẩy quần áo *dt* detergent
Chất tẩy trắng, tẩy trắng *dt , đt* bleach
Chất, hợp chất *dt* agent
Chậu, bình để đựng chất lỏng *dt* tub
Chạy lệch đường chỉ *dt* run cut
Chế độ làm trơn đường *dt* system smoothing
Che phủ *dt* cover
Chế tạo, sản xuất *đt* manufacture
Chêm, chèn vào *dt* shim
Chèn cổ *dt* collar support
Chèn vào *đt* insert
Chéo *tt* diagonal
Chéo ngực *dt* center front neck to bust point
Chéo, theo đường chéo *dt* bias
Chỉ chưa cắt sạch *dt* untrimmed thread
Chỉ đôi *dt* double thread
Chỉ dưới ánh sáng *dt* untrimmed color thread
Chỉ khâu vết thương *dt* suture
Chỉ loang màu *dt* thread color fastness
Chỉ lỏng *dt* loose stitches
Chỉ màu hoe *dt* ginger thread
Chỉ may chồm ra ngoài *adj* over stitch
Chỉ may, xỏ chỉ *dt , đt* thread
Chi phí *dt* expenditure
Chi phí cơ bản *dt* prime cost
Chi phí đầu tư thiết bị *dt* capital equipment costs
Chi phí đi lại *dt* moving expenses
Chi phí lao động, chi phí nhân công *dt* labour costs
Chi phí nguyên phụ liệu *dt* material costs
Chi phí phát sinh arisen charge
Chi phí sản xuất *dt* production cost
Chi phí sinh hoạt *dt* cost of living
Chỉ phối *dt* contrast thread
Chỉ quá chặt *dt* stitching tension too tight
Chỉ số bảo vệ tia cực tím *dt* UPF (ultraviolet protection factor)
Chỉ số giới hạn ôxi để xảy ra cháy *dt* LOI (limited oxygen index)
Chi số kim *dt* no of needle
Chi số sợi *dt* yarn count , count of yarn

Chì than, bức vẽ bằng than *dt* charcoal
Chỉ thêu *dt* embroidery thread
Chỉ thừa, chỉ còn quá nhiều *dt* excessive thread ends
Chi tiết *dt* part
Chi tiết cài *dt* fastening
Chi tiết cắt *dt* pattern (sample) piece
Chi tiết cùng bộ sẽ có hướng giống nhau all bundle same direction
Chi tiết cùng size có hướng giống nhau *dt* same size same direction
Chi tiết may đệm (chèn hình thoi) *dt* gusset
Chi tiết ngang *dt* separate horizontally
Chi tiết phủ lên trên tay áo sleeve cap overlay
Chi tiết sườn *dt* side part
Chi tiết trên các bộ xen kẽ sẽ có hướng xen kẽ *dt* alternate bundle alternate direction
Chi tiết, cụ thể *dt* detail
Chỉ xe có lõi *dt* core spun thread
Chia cắt, xẻ *đt* split
Chia lời *dt* profit sharing
Chia sẻ công việc *dt* job sharing
Chia, phân ra *đt* divide
Chiết li đôi *dt* two dart
Chiết li cổ *dt* neck dart
Chiết li ngang *dt* french dart
Chiết li ở đầu vai *dt* shoulder tip dart, flange dart
Chiết li ở giữa (tâm) cổ trước *dt* mid neck dart, center front neck dart
Chiết li ở giữa eo trước *dt* center front waist dart
Chiết li sống *dt* tuck dart
Chiết li song song *dt* parallel dart
Chiết li sườn side dart
Chiết li vai shoulder dart
Chiết li vai sau *dt* back shoulder dart
Chiết xuất (từ) *dt* derive (from)
Chiều cao túi *dt* pocket height
Chiều dài của sơ đồ thân chính *dt* length of shell marker
Chiều dài sơ đồ keo *dt* length of fusible marker
Chiều vải *dt* fabric direction
Chiều, kích thước, cỡ khổ *dt*dimension
Chính *dt* main
Chỉnh lưu dòng điện *dt* thyristor
Chính sách chất lượng *dt* quality policy
Chính sách, hợp đồng *dt* policy
Chính xác *adv* exactly
Chít ngực, cơi ở ngực *dt* breast selvage
Chịu suffered
Chịu được, kháng *tt* resistant
Chịu gió *tt* windproof
Chỗ bị hư *dt* damaged area
Chỗ nối quá lớn *dt* nearly joint
Chỗ sẻ tay áo cuff slit
Chổi vẩy màu *dt* whisk
Chồm (may chồm) *dt* over lapped
Chồm từ trước ra sau *dt* front to back
Chọn lựa *đt* choose
Chống bám bẩn stain repellent, stain resistance
Chống cháy *tt* fire resistant, flame resistant
Chống co *dt* anti shrink
Chống co rút *tt* shrink proof
Chống dạt sợi, chống trượt *dt* anti slip
Chống đứt, chống rách *dt* anti snag
Chống lửa *dt* fire proof
Chống nhàu *dt* anti creasing
Chống thấm *dt* water resistance
Chống thấm bề mặt *dt* water proof
Chống tĩnh điện *dt* anti static
Chống tuột sợi *dt* anti laddering
Chống vi sinh vật, kháng vi sinh vật *dt* antimicrobial
Chống xỉn màu *dt* anti matting
Chộp lấy *dt* snatch
Chốt đầu dây *dt* dropper
Chủ hàng, người gửi hàng *dt* shipper
Chu kỳ kinh doanh *dt* business cycle
Chủ tàu shipowner
Chu trình chất lượng giáo sư Mỹ Deming *dt* deming (project, production, distribution, marketing)
Chu vi *dt* perimeter
Chưa chín (bông) *dt* immature
Chuẩn hóa *đt* standardise
Chức danh công việc *dt* job title
Chum, thùng nhuộm *dt* vat

Chủng loại hàng, mặt hàng *dt* item, cat (category)
Chứng minh *đt* show
Chứng từ tín dụng D/C (documentary credits)
Chuỗi *dt* sequence
Chương trình đơn giản hóa cv *dt* work simplication program
Chuyền *dt* worker group
Chuyền dọc *dt* straight line
Chuyên gia kỹ thuật technical specialist
Chuyền lắp ráp assembly line
Chuyền may *dt* sewing line
Chuyền trưởng *dt* line leader, line supervisor
Cổ *dt* neck
Cổ áo chóp nhọn *dt* peaked collar
Cổ áo có nút cài ở đầu cổ *dt* bottom down collar
Cổ áo đứng *dt* stand up collar
Cổ áo khoác *dt* coat collar
Cổ áo quá chặt *dt* collar too tigth
Cổ áo thụng surplice
Cổ áo tròn, cổ lọ *dt* roll collar
Cổ áo, bâu, lá cổ *dt* collar
Cổ bá tước *dt* ruffle collar
Cổ bẻ *dt* folded collar
Cổ bo *dt* crew neckline
Cổ cánh én *dt* wing collar
Cơ cấu cắt chỉ dưới *dt* underbed thread trimmer
Cơ cấu cắt chỉ trên (máy đánh bông) *dt* top cover thread trimmer
Cơ cấu đẩy vải *dt* feed mechanism
Cơ cấu ép suốt tự động *dt* bobbin presser
Cơ cấu gạt gối *dt* knee switch
Cơ cấu kẹp, sắt kẹp xoay *dt* crank
Cơ cấu ngăn chặn rò rỉ dầu *dt* oil blocking mechanism
Cơ cấu tổ chức *dt* organization structure
Cơ cấu, máy móc *dt* mechanism
Cổ chéo hình chữ V *dt* cross over crew neck
Cổ chìa khóa *dt* keyhole neckline
Cổ chìa khóa *dt* slit neckline
Cỡ chữ *dt* alpha size
Cổ chữ U *dt* deep scoop neck
Cổ chữ V rộng *dt* wide v neckline
Cổ chữ V thấp, cổ sen nhật *dt* low v collar
Cổ chữ Y shaped neckline
Cổ cột nơ *dt* tie neck
Cổ cuộn rolled collar
Cổ đan dây *dt* lace front neckline
Cổ dáng chữ U *dt* u shaped neckline
Cổ đăng ten *dt* jabot collar
Cổ danton *dt* jacket collar
Cổ dây chuyền *dt* choker neckline
Cố định lớp lót và lớp chính ở nách tay *đt* lining tacked to armpit
Cố định, ổn định *v* stabilize
Cổ đổ *dt* cowl neck, draped neck
Cổ đổ cao *dt* high relaxed cowl
Cổ đổ sâu (đổ dưới đỉnh ngực) *dt* deep cowl
Cổ đổ sau lưng back cowl
Cổ đổ thấp (trên đỉnh ngực) *dt* low cowl
Cổ đổ trung *dt* mid depth cowl
Cổ đôi *dt* double collar
Cỡ đơn hàng kinh tế *dt* EOQ (economic order quantity)
Cổ dún *dt* padded collar
Cổ đứng *dt* stand (mao, stand up) collar
Cổ đứng bản thấp *dt* portrait collar
Cổ đứng đôi *dt* double stand up collar
Cổ florentine *dt* florentine neckline
Co giãn 4 chiều *dt* four way stretch
Co giãn, thun *tt* elastic
Có hệ thống *tt* systematic, systematical
Cổ hình chữ V *dt* v shaped neckline, v neck drop
Cổ hình môi (muỗng) scoop neckline
Cổ hình ống khói *dt* funnel neckline
Cổ hở *dt* byron collar
Cổ johnny *dt* johnny collar
Cỡ kế tiếp *dt* next size
Cổ kiểu bao thư *dt* envelope neck
Cổ lacoste *dt* lacoste collar
Co lại, rút lại *đt* shrink
Cổ lãnh tụ *dt* mandarin collar
Cổ lật *dt* lapel collar

Có li xếp phía trước đường ráp đáy quần *dt* culottes pants
Cổ lính thuỷ *dt* joke neck
Cổ lọ *dt* turtleneck
Cổ lọ giả *dt* mock turtleneck
Cổ lọ thấp *dt* low turtle neck
Cổ lông *dt* fur collar
Cổ mao trạch đông, cổ đứng *dt* mao collar
Cổ một vai *dt* one shoulder neckline
Có mùi bad smell
Cổ nehru *dt* nehru collar
Cổ ngoài *dt* outside collar
Có nguồn gốc từ *đt , dt* stem
Cỡ nhỏ nhất *dt* smallest size
Cổ nhung *dt* velvet collar
Cổ peter pan (cổ sen đứng) *dt* peterpan collar
Cổ phối màu, cổ khác màu thân *dt* collar contrast
Cổ pierrot, cổ diềm xếp nếp *dt* pierrot collar
Cổ polo phía trước chữ V *dt* notched sport collar
Cổ rời *dt* detachable collar
Co rút bằng nhiệt *dt* heat shrinkage
Cổ rút dây *dt* drawstring neckline
Cổ sam, cổ cột nơ *dt* shawl collar
Cổ sâu *dt* plunging neckline
Cổ sen vuông đứng *dt* high round collar
Cổ sen vuông nằm *dt* low round collar
Có sọc, vằn (vải) *tt* striped
Cổ tay áo *dt* wrist, cuff
Cổ tay bằng lông *dt* fur cuff
Cổ tay có thể điều chỉnh được kích thước *dt* ajustable cuff
Cổ tay có thể tháo rời *dt* convertible cuff
Cổ tay dệt kim *dt* knitted cuff
Cổ tay đơn single cuff
Cổ tay kiểu găng *dt* gauntlet cuff
Cổ tay kiểu Pháp *dt* french cuff
Cổ thấp *dt* low collar
Có thể giặt được *tt* washable
Có thể hòa tan soluble
Có thể may sewability
Có thể nóng chảy *tt* fusible
Có thể tháo rời *tt* detachable
Có thể thuê được *tt* employable
Cổ thủy thủ *dt* marine style collar
Cổ thuyền, không cổ *dt* boat neckline
Cổ tim *dt* sweetheart neckline, heart shaped neckline
Có trang trí *tt* decorative
Cổ trễ vai *dt* off the shoulder neckline
Cổ trên *dt* upper collar
Cổ trên thứ hai *dt* upper 2nd collar
Cổ trên thứ nhất *dt* upper 1st collar
Cổ tròn *dt* round neck, round neckline, scoop neck
Cổ tròn cuộn roll neckline
Cổ tròn đơn giản *dt* jewel neckline
Cổ trong *dt* inside collar
Cổ V sâu *dt* décolléte neckline
Cỡ vóc cơ bản *dt* base size
Cỡ vóc, kích cỡ *dt* size
Cổ vuông *dt* square neckine (angular, perpendicular cut, as in a square)
Cổ xẻ một trụ cài nút *dt* henly neckline
Cổ xếp nếp *dt* draped neckline
Cổ yếm giả (mặc bên trong áo sơ mi) *dt* dickey
Cổ yếm treo *dt* halter neckline (strap, band, or tie that holds backless garment at neck)
Cỡ, size gấp *dt* folding size
Cơi welt
Cối đóng *dt* molding for die cut
Cơi khuy *dt* buttonhole placket
Cối, khuy (luồn qua phần khuyết nơi ngực áo) *dt* structureline, stub
Cởi, nới lỏng, tháo ghim, bỏ đính ghim *đt* unpin
Con chặn dây luồn *dt* cord stopper
Con chặn hình oval *dt* oval stopper
Con đẩy *dt* full container loader
Con đỉa *dt* pasant (belt loop)
Con đường tơ lụa *dt* silk road
Con giống *dt* appliqué
Con thoi (trong khung cửi)**, cái suốt** (trong máy khâu) shuttle
Cong *dt* curve, winding
Công cụ cải tiến *đt* improved tools
Công đoạn cân (sợi) *dt* weighing

Công đoạn khó *dt* critical operations of particular
Cồng kềnh *tt* bulky
Công nghệ dệt, vật liệu dệt *dt* textile
Công nghệ đúc, không mối nối seamless technology
Công nghệ hoàn tất *dt* textile finishing
Công nghệ may *dt* clothing technology
Công nghệ nano *dt* nano technology
Công nghiệp sản xuất quần áo clothing manufacturing industry
Công nghiệp vải kỹ thuật *dt* industry of technical textiles
Công nghiệp với sự trợ giúp máy tính trong *dt* CAI (computer aided industry)
Công nghiệp, kỹ nghệ *dt* industry
Công nhân thời vụ *dt* floater
Công suất *dt* capacity
Công tác phí *dt* job expenses
Cộng thêm 3% *đt* plus additional 3%
Công thức *dt* recipe
Công ty *dt* company
Công ty cổ phần *dt* joint stock company
Công ty giao nhận hàng hóa *dt* forwarder
Công việc *dt* job
Cong, giống hình cung *tt* arcuate
Cột vòng (dệt kim) *dt* wale
Cử động đồng thời *đt* simultaneous motion
Cữ gá *dt* folder
Cự li kim *dt* needle gauge, needle space
Cự li từ lai đến dây túi *dt* hem to pocket bottom
Cửa hàng trưng bày trang phục qua các ô cửa *dt* window shop
Cửa quần *dt* front fly, frontal
Cửa quần dây kéo zipper fly
Cửa tay (đo kéo) sleeve/ cuff oping extended long sleeve
Cửa tay (đo thường) sleeve/ cuff oping relaxed long sleeve
Cửa tay đo căng *dt* width of sleeve hem stretched
Cửa tay thành phẩm *dt* width of sleeve hem relax
Cửa tay, cổ tay, măng sết tay, bát tay *dt* cuff, sleeve opening
Cùi chỏ ủi *dt* pressing buck
Cụm, túm (bông, len) *dt* flock
Cùng cỡ *tt* solid size
Cứng đầu, khó stubborn, obstinate
Cùng màu *tt* solid color
Cứng, đơ (vải) *tt* crisp
Cuộc họp trước khi sản xuất *dt* pp meeting (preproduction meeting)
Cước phí trả trước *dt* freight collect
Cước phí và chi phí *dt* freight and charges
Cuộc triển lãm, trưng bày *dt* exhibition
Cuộc trình diễn thời trang *dt* fashion show
Cuộn (ống) sợi *dt* beam
Cuốn biên *đt* turn up/ down heming
Cuộn chun/ cuộn dây đai *dt* band roll
Cuốn chuyền *dt* line rolling
Cuốn lai *dt* hem edge
Cuộn lại *đt* roll
Cuốn thành ống *đt* clue
Cuộn ủ lạnh *dt* pad batch
Cuộn vải (hình ống) *dt* wound
Cựu nhân viên *dt* former employees

D

Đa dạng hóa công việc *dt* job enlargement
Da lông chồn zibelin *dt* sable
Da nai *dt* suede
Đa quốc gia *dt* multinationals
Đa tần số *dt* multi frequency
Da trâu, da bò *dt* buff
Da viền *dt* leather piping
Da viền răng cưa *dt* leather zigzag piping
Đã xử lí cho khỏi co (vải) sanforized
Đặc biệt, không dự tính trước *dt* ad hoc
Đặc biệt, xuất sắc, riêng biệt *tt* especial
Đặc điểm, đặc trưng *dt* feature
Đặc tính giữ nhiệt thermal properties
Đặc tính hoá học *dt* chemical properties
Đặc tính kỹ thuật *dt* specification
Đặc tính, tính chất *dt* character
Dài *dt* length
Dài (rộng) vai con width of shoulder

Dài áo (đo giữa thân sau) whole length cb, center bodice length, body length (side neck to hem)
Dài áo thân sau (từ cổ xuống) *dt* center back length, back length, b/length @ cb
Dài áo từ cổ xuống ngay eo *dt* center back to waist
Dài ba gết *dt* fly length
Dài chèn đáy trước > đáy sau *dt* gusset length fr to bck rise
Dài cổ *dt* collar length point to point
Dài cổ cài nút *dt* collar closed round
Dài cổ đo từ mép cổ ngoài (kể cả dây kéo) collar length outer edge (incl zip)
Dài đáy *dt* crotch length
Dài dây kéo cổ *dt* detachable collar zip length
Dài dây kéo giữa cổ và nón *dt* collar/hood zip length
Dài dây kéo ngực *dt* front zip length
Dài dây kéo ống quần *dt* leg zip length
Dài dây kéo túi *dt* pocket zip length
Dài dây kéo túi dưới *dt* front pocket zipper length
Dài dây kéo túi ngực *dt* zipper chest pocket
Dài dây luồn nón *dt* hood drawcord length (continous at hood opening)
Dài đáy sau *dt* back rise length
Dài dây thắt lưng mỗi bên tính từ điểm dài nhất waist tie length (each side) @ longest edge
Dài đáy trước/sau *dt* front/back rise length
Đại diện *dt* representative
Đại diện quản lý chất lượng *dt* quality management representative
Dài đường may chuẩn standard stitch length
Dài giữa thân sau *dt* cb center back length
Dài giữa thân trước đo thẳng dưới lưng *dt* center front length straight below blt
Dài hạn *dt* long term
Dài khủy tay *dt* elbow width position
Dài lưng áo *dt* waist band length
Dài ngắn không đều *dt* uneven length
Dài nón *dt* hood length
Dải ruy băng *dt* ribbon
Đai sau quần (trang trí) *dt* cinch belt
Dải so độ khác màu, dải phân màu shade band
Dài sườn side bodice length
Dài tay sleeve length
Dài tay (từ vai đến cửa tay) *dt* over arm (shoulder to cuff)
Dài tay đo từ đường tra chân cổ sleeve length from neck seam
Dài tay kể cả bát tay *dt* sleeve length include cuff
Dài tay từ giữa thân sau đến cửa tay sleeve length from center back to end of cuff
Dài tay từ vai sleeve length from shoulder
Dài thân sau (kể cả lưng) từ điểm cao vai back length (incl Wb) from hps
Dài thân sau bao gồm cổ back length (with collar)
Dài thân trước từ điểm của cao vai *dt* front length from hps
Dải thắt lưng *dt* cummerbund
Đai thùng *dt* strip
Dài túi sườn *dt* height of pocket at side seam, ft supply pkt @ inside edge
Dải, băng đô, bản band
Đai, thắt lưng *dt* girdle
Đảm bảo assure
Đảm bảo chất lượng *dt* QA (quality assurance)
Đảm bảo sản phẩm được sản xuất theo đúng yêu cầu kỹ thuật assure product meets specifications
Đầm có đường ráp eo thấp *dt* draped waistline dress
Đầm dáng hoa tulip *dt* tulip dress
Đầm dự tiệc *dt* cocktail dress
Đầm eo cao *dt* high waistline dress
Đầm lệch vai *dt* one shoulder dress
Đầm ráp nối ngang eo *dt* natural waistline dress
Đầm xòe *dt* tent dress
Dán *đt* bond

Đan *đt* knit
Đan bằng tay *dt* handknit
Đan chéo nhau criss cross
Đan kép, đan đôi *dt* double knit
Đạn nhựa, đạn râu mèo, dây nhựa gắn thẻ bài tagging pin, tag pin
Dạng cổ áo *dt* shape neckline
Đáng kể significantly
Đang mốt, thời trang *đt* be in fashion
Dàng ngoài dưới lưng *dt* outside leg below belt
Dang ngực *dt* bust point to bust point
Dàng trong, đường khâu bên trong của quần áo và giày *dt* inseam, inside leg
Đánh bông giữa cổ áo *đt* covering stitch on collar knit ribbed band
Đánh bông thân áo *đt* covering stitch on bottom knit ribbed band
Đánh dấu *đt* mark
Đánh giá *đt* evaluate, judge
Đánh giá an ninh security assessment
Đánh giá dây chuyền *dt* product line review
Đánh giá năng lực nhà máy *dt* factory assessment
Đánh giá nhà cung cấp nguyên liệu thô *dt* raw material supplier evaluation
Đánh giá rủi ro nguyên phụ liệu *dt* material risk assessments
Đánh giá sự chấp nhận của người tiêu dùng và đề ra kế hoạch kế tiếp assess consumer receptivity & next step
Đánh giá thiết kế *dt* design evaluation
Đánh giá trách nhiệm xã hội social accountability audit
Đánh giá, ước lượng, ước tính *đt* estimate
Danh mục chứng từ checklist
Đánh số *đt* number
Đảo ngược *dt* reverse
Dao rọc khuy buttonhole ripper
Đào tạo kỹ thuật technical training
Đào tạo nghề nghiệp *dt* vocational training
Đào tạo ngoài nơi làm việc *dt* off the job trainning
Đào tạo tại chỗ *dt* on the job training
Dao xén vải *dt* fabric trimmer
Đáp cá *dt* strap facing
Đáp cá cổ *dt* collar trap facing
Đáp cá tay *dt* sleeve strap facing
Đáp cổ *dt* collar facing, neck facing
Đáp cổ tay áo *dt* cuff facing
Đáp cửa quần *dt* fly facing
Đáp dây kéo *dt* zipper facing on front facing
Đáp decoup tay *dt* sleeve yoke facing
Đáp đô/ découpé rời *dt* loose yoke facing
Đáp dưới *dt* turn over
Đáp lá cổ *dt* collar strap facing
Đáp lai *dt* hem facing
Đáp lai sau *dt* back hem facing
Đáp lai tay *dt* sleeve hem facing
Đáp lai trước *dt* front hem facing
Đáp li ngang *dt* horizontal pleat facing, cross pleat facing
Đáp li thân sau *dt* back pleat facing
Đáp li, mặt đối nếp li *dt* pleat facing
Đáp nắp túi *dt* flap facing
Đáp nẹp *dt* panel facing
Đáp nẹp dây kéo *dt* zipper placket facing
Đáp nẹp ngang *dt* horizontal panel facing, cross panel facing
Đáp nẹp nút, mặt đối nẹp nút *dt* button placket facing
Đáp nhãn *dt* label board
Dập nút đồng, đóng nút bóp snap/ dot button
Đáp trong *dt* facing
Đáp túi mổ *dt* slit pocket facing
Đáp ứng các quy định *dt* meet regulatory requirements
Đáp ứng được nhu cầu của các nhà sản xuất và nhà bán lẻ trên toàn thế giới *dt* meet the needs of manufacturers and retailers around the world
Đáp xẻ tà *dt* slit facing
Đáp xẻ tà tay *dt* sleeve hem split facing
Đặt cách nhau một khoảng *dt* space a part
Đặt chồng lên *đt* overlap
Đặt nằm *đt* lay

Đặt nếp gấp *dt* lay pleat opposed direction (lay pleats offset direction)
Đau *adj,dt* sore
Đầu cây vải *dt* fabric roll end
Đầu chân cổ *dt* beak
Đầu chặn dây kéo *dt* garage zipper
Đầu che dây kéo *dt* zipper garage
Đầu chỉ *dt* hanging threads
Đầu chỉ dài *n* long thread ends
Đầu chỉ, biên vải thread end
Đầu cổ *dt* collar tip
Đầu cổ bị gẫy *dt* collar point shape broken
Đầu cổ, góc cổ *dt* collar points cf
Đầu dây *dt* cord end
Đầu dây kéo *dt* puller, zipper slider, zipper pull
Đầu dây kéo bằng kim loại *dt* pewter puller
Đầu dây kéo hình giọt nước *dt* teardrop puller
Đầu dk giọt nước màu súng *dt* gunmetal drop puller
Đầu dò *dt* detector
Dấu dùi *dt* drill
Đầu gối, vòng gối *dt* knee
Đầu khóa/ khoen *dt* puckles
Đầu lá cổ *dt* collar point of spread
Dấu lỗ kim *dt* needle line
Dầu máy *dt* oil
Đầu máy *dt* machine head
Dầu mỡ *dt* grease
Đầu nhọn cổ *dt* pointed collar, peaked collar
Đầu nhọn của thiết bị ủi *dt* point press
Dấu ở quần áo chưa giặt *dt* laundry marks
Đầu pence *dt* dart point
Dấu phấn *dt* chalk mark
Đầu phun (kéo sợi) *dt* spinneret
Đầu ra, xuất lượng, hàng ra chuyền *dt* output
Dấu tròn *dt* nut
Dấu ủi, ủi bị bóng vải *dt* press mark
Đầu vào, nhập lượng *dt* input
Đầu ve *dt* lapel point
Dấu xếp *dt* crease mark
Dấu, vết tích, vạch, kẻ vạch, can, lấy dấu *dt , đt* trace
Đáy *dt* crotch
Đẩy *đt* pushing
Đẩy (ép chất lỏng qua lỗ nhỏ để tạo xơ) *dt* extrude
Dây băng *dt* grossgrain, woven tape
Dây bằng vải lót canh sợi xéo *dt* lining bias tape
Dây buộc chéo cross lacing
Dây chận tay, dựng *dt* wadding strip
Dây chống dãn gắn vào sườn vai shoulder tape
Dây chuyền sản xuất *dt* production line
Dây chuyền, chuỗi hạt *dt* necklace
Dây cột giày, nơ, cà vạt *dt* tie
Dây cotton *dt* cotton string
Đáy của nếp gấp *dt* bottom of pleat
Dây dạ quang *dt* reflective tape
Dây đeo quần braces, suspenders **Đầy đủ, tương xứng, thỏa đáng** *tt* adequate
Dây gân *dt* piping cord, fill cord
Dây gân, dây thừng, dây luồn *dt* cord
Dây gia cố *dt* twill tape
Dạy học với sự trợ giúp bằng máy vi tính *dt* CAE (computer aided education)
Dây kéo (khóa) rời *dt* divisible zipper
Dây kéo 2 đầu *dt* two way zipper
Dây kéo bị chặn ở phần cuối *dt* auto close end zipper
Dây kéo chìm, dây kéo giấu *dt* hidden zipper
Dây kéo cổ tay *dt* wrist zipper
Dây kéo giọt nước *dt* concealed zipper, invisible zipper, tear drop croshet loop
Dây kéo hai đầu *dt* two way zipper
Dây kéo hỏng *dt* defective zipper
Dây keo lót *dt* ski band
Dây kéo mở bung ở phần cuối auto open end zipper
Dây kéo nẹp *dt* zipper front
Dây kéo nổi *dt* exposed zipper
Dây kéo nón *dt* zipper hood
Dây kéo sườn *dt* zipper core vent
Dây kéo túi ngoài *dt* zipper hand pocket
Dây kéo túi ngực *dt* left chest pocket zipper length

Dây kéo, khóa kéo *dt* zipper
Dây khuy qua li *dt* belt loop above dart
Dây khuy thun *dt* elastic loop
Dây làm sẵn *dt* ready made belt
Dây luồn kéo căng stretch cord
Dây luồn nón *dt* drawstring of loose hood
Dây luồn thành phẩm *dt* finished draw cord length
Dây luồn thoát ra 2 lỗ thùa khuy through out by 2 button holes
Dây luồn thun *dt* elastic string
Dây luồn, dây gân, dây trang trí, dây rút *dt* string, tie cord, filler cord, drawcord, drawstring
Đẩy mạnh *đt* promote
Dây móc áo (trong áo) *dt* hanging loop
Dây nhung *dt* velvet tape
Dây nịt thân sau *dt* back belt
Dây nịt, thắt lưng, dây đai, dây curoa *dt* belt
Dây nút *dt* button loop
Dây nylon cắt xéo *dt* nylon bias tape
Dây passant (con đỉa), dây nịt treo, dây curoa *dt* belt loop
Đáy quần *dt* seat
Dây ruy băng có vân cẩm thạch *dt* marbled ribbon
Đáy sau *dt* back rise (meas along seam incl w/b)
Đáy sau dưới lưng back crotch below belt
Đáy sau kể cả lưng back crotch belt included
Đáy thân trước (đáy) *dt* yoke depth c b
Đáy thân trước (sườn) *dt* yoke depth side seam
Dây thắt *dt* string cord
Dây thắt lưng kiểu võ thuật *dt* judo belt
Dây thêu, dây trang trí *dt* decorative tape
Dây thun *dt* elastic tape
Dây thừng *dt* rope
Dây trang trí, viền *dt* binding
Dây treo *dt* hanger loop, utility loop
Dây treo bằng vải *dt* braided hanger loop
Dây treo nhãn bằng nhựa *dt* plastic string
Dây treo, siết đai thun *dt, đt* strap
Đáy trước *dt* front rise (meas along seam incl w/b)
Đáy trước đo cong dưới lưng *dt* front crotch along curve below belt
Đáy trước và đáy sau *dt* front rise and back rise
Đáy túi lót closed pocket bag
Dây viền *dt* tape, piping (chenille, brookshire piping)
Dây viền (quần áo), **dây nhung hay tơ để viền** *dt* chenille
Dây viền cotton *dt* cotton piping
Dây xéo *dt* bias tape
Dãy, đường *dt* row
Đẩy, thúc đẩy *đt* push, speed up
Đê (vòng) bảo vệ ngón tay *dt* ring thimble
Đế bằng *dt* flat bed
Dễ bảo quản *tt* easy care
Dê cashmere cho len tốt *dt* cashmere goat
Đề cúp sau của quần back yoke
Đề cúp tay sleeve loose yoke
Đề cúp tay rời *dt* loose sleeve yoke
Đề cúp, đường tạo dáng *dt* styleline
Để lại dấu vết *dt* tracking
Đế máy *dt* machine bed
Đe mép *dt* collar anvil
Để riêng separate
Đệ trình, cung cấp submit
Đề xuất, đề nghị *đt* propose
Đệm cao su *dt* rubber seat
Đệm nhựa *dt* plastic ring
Đệm túi, đáp túi *dt* pocket facing
Đệm vai *dt* shoulder pad
Đến cạnh trước, tính tới mép biên up to front edged
Đèn gắn vào máy may *dt* fluorescent light
Đèn laser *dt* laser light
Đèn may *dt* working light
Đèn máy may *dt* sewing machine light
Dép hở gót *dt* mule
Đẹp kỳ lạ *tt* exotic
Dép lê, dép đi trong nhà *dt* slipper
Dép xẹp, dép lào *dt* flip flop
Dệt kép *dt* double weave
Dệt kim *dt* knitting

Dệt kim đan dọc warp knitting
Dệt kim đan ngang weft knitting
Dệt vân điểm, dệt trơn *dt* plain weave
Đều *dt* steady
Di chuyển dữ liệu *đt* move data
Di chuyển lên trên *đt* go to top
Di chuyển xuống dưới *đt* go to bottom
Dịch vụ service
Dịch vụ bảo dưỡng *dt* maintenance service
Điểm score
Điểm cao vai *dt* HPS (the highest where the point shoulder seam & neckline meet)
Điểm đầu ngực, đỉnh ngực *dt* chest point
Điểm đầu vai shoulder tip point
Điểm đáy *dt* crotch point
Điểm giữa cổ *dt* mid neck
Điểm giữa cổ đến hết tay áo *dt* sleeve length from neck point
Điểm giữa đùi *dt* mid thigh
Điểm giữa nách *dt* mid armhole
Điểm giữa vai *dt* mid shoulder
Điểm kết (gút nhỏ)**, mối nối dày, mối nối cộm, xơ bông, lỗi sợi** *dt* slub
Điểm ngã tư (đường may) *dt* cross seam point
Điểm nhấn *dt* accent
Điểm nhọn của tay raglan *dt* raglan top
Điểm nhún trang trí hình chữ t tee shape
Điểm vai cổ *dt* high point shouder
Diềm xếp nếp (bèo) *dt* frill, ruffle
Diềm xếp nếp rời gathered ruffle **Diễn đạt** *v,dt* symbol
Diện mạo, bề ngoài *dt* aspect
Diễu *đt* stitching, topstitch
Diễu 2 kim *dt* two needle stitching
Diễu baget trái *dt* topstitch left front body
Điều biến tần số *dt* frequency modulator
Diễu cánh tay áo sew under sleeve
Diễu chéo *đt* topstitched cross
Điều chỉnh *đt* amend (adjust)
Diễu chính giữa *đt* stitch in center
Điều chỉnh rập adjustment of pattern
Diễu chữ J (baget) *dt* j stitch
Diễu chưa se hết mí *đt* top component not cover bottom component
Diễu cổ áo *dt* topstitch collar
Diễu cuốn lai *đt* fold and stitch hem
Diễu đáy quần *dt* topstitch crotch
Diễu đến điểm định vị *dt* topstitch up to point
Diễu đô *dt* topstitch back yoke
Diễu đô sau back yoke seam
Diễu đô vai *dt* topstitch shoulder cloth
Diễu dưới *đt* under line of collar
Diễu đường dây kéo *dt* topstitch zipper
Diễu đường li thân trước quần sew tack
Diễu đường sườn *dt* topstitch side
Diễu đường vai *dt* topstitch shoulder
Diễu đường vòng nách *dt* topstitch armhole
Diễu hai kim *dt* double needle stitching (double needle topstitch), double top stitching
Diễu kẹp mí *dt* edge along pink tuck
Điều khoản *dt* term
Diễu không đến đỉnh *đt* incomplete stitching
Điều kiện bất khả kháng *dt* force majeure
Điều kiện và điều khoản terms and conditions
Diễu lai, may lai *dt* hem topstitching
Diễu lên đường vẽ mẫu *đt* sew on as pattern
Diễu lên, may dằn lên *đt* stitch on
Diễu lót, lót may chận gòn hình quả trám *dt* quilted lining
Diễu lưng wb top stitching
Diễu măng sét *dt* top/ edge stitch cuff
Diễu mí baget *đt* counter stitch left front fly
Diễu mí dưới túi mổ *dt* topstitch under hip pocket welt
Diễu mí trên và sườn túi mổ *dt* topstitch upper and side hip pocket welt
Diễu mí túi ngực *dt* topstitch breast pocket edge
Diễu mí, đường may viền *dt* edge stitch
Diễu miệng túi sew pocket mouth
Diễu miệng túi sau *dt* hemming hip pocket

Diễu miệng túi sườn *dt* topstitch side pocket mouth
Diễu nách armhole topstitch
Diễu nẹp áo *dt* topstitch front body edge
Diễu nẹp cổ *dt* topstitch collor band
Diễu ngang *dt* cross topstitches
Diễu rẽ strade stitch
Diễu sụp mí *đt* run off stitching
Diễu tam giác *đt* topstitched triangle
Diễu tay măng set runstitch cuff
Diễu trang trí *dt* dec Stitching, decorative topstitching
Diễu túi *dt* pocket top stitching
Diễu vai *dt* topstitch shoulder seam
Diễu viền túi *dt* topstitch uppper waist pocket
Diễu xích móc nhiều kim *đt* multi needle chainstitch
Diễu xuống *đt* stitch down
Diễu xuyên qua, may xuyên qua (lớp vải lót) *đt* stitch thru
Đính bọ đĩa quần bartack belt loop bottom
Đính bọ tay *dt* sleeve strap, sleeve slit
Đính bọ, đường khâu lược *đt , dt* tack
Đỉnh cổ *dt* top of collar
Đỉnh đầu vai *dt* shoulder bone
Đính dây câu *đt* tack tape
Đính đáy sau *đt* tack lining at back rise
Đính đáy trước *đt* tack lining at front rise
Định giá *đt* quote
Định hướng viễn cảnh, tầm nhìn *dt* vision driven
Định mức *dt* consumption (csmt, cons)
Định mức băng keo *dt* gum tape cons
Định mức keo *dt* interlining cons
Định mức nguyên phụ liệu *dt* fabric and trims consumption
Định mức thời gian *dt* time consuming
Định mức thực tế actual consumption
Định mức vải chính shell cons
Định mức vải lót *dt* lining cons
Định mức, mục tiêu *dt* target
Đính nhãn cổ attach brand label
Đính nơ attach ribbon
Đính nút sew button
Đinh ốc *dt* nail
Dính sát vào người *dt* clinging, clingy
Đinh tán *dt* rivet
Định vị *đt* fix
Đo *đt* measure
Đô *dt* yoke
Độ ẩm, ẩm *dt* humidity, moisture
Đồ bấm kim *dt* stapler
Độ bền dây kéo *dt* zipper strength
Độ bền đường may seam strength
Độ bền kéo *dt* tenacity, tensile strength
Độ bền kéo đứt tensile strength (breaking strength)
Độ bền mài mòn màu *dt* color abrasion
Độ bền màu *dt* colourfastness
Độ bền màu ánh sáng *dt* colorfastness to light
Độ bền màu đối với nước *dt* colorfastness to water (static wetting)
Độ bền màu giặt *dt* colorfastness to washing
Độ bền màu giặt khô *dt* colorfastness to drycleaning
Độ bền màu ma sát *dt* colorfastness to rubbing/crocking
Độ bền màu nước có chứa chlorine *dt* colorfastness to chlorinated pool water
Độ bền màu sau khi wash *dt* color fastness after wash
Độ bền màu *dt* color fastness
Độ bền xé rách tear strength
Độ bền *dt* durability
Đồ cài tóc *dt* hair ornament
Độ cầm, đùn vải *dt* fullness
Độ căng chỉ thread strength
Độ căng chỉ may stitch tension
Độ căng nhỏ nhất của vòng cổ minimum neck opening stretched
Độ cao chân vịt *dt* foot lifter height
Độ cao của túi *dt* in pocket height
Độ cao eo *dt* wait height
Độ cao ngực *dt* high bust
Độ chín (bông) *dt* maturity
Độ chịu va đập của nút *dt* impact resistance of buttons
Đồ chơi và các sản phẩm dành cho trẻ em *dt* toys and juvenile products

Độ chống vón gút *dt* pilling resistance
Độ co *dt* resilience
Độ co (vải), sự co rút *dt* shrinkage (resilience)
Độ cong không êm *dt* unsmooth curve
Độ cử động *dt* ease
Độ cứng *dt* rigidity
Độ dài đáp li *dt* verticle pleat facing
Độ dài đáy trước *dt* front rise length
Độ dài mũi may *dt* stitch length
Độ dày (vải) *dt* ply
Đồ dệt kim *dt* jersey
Độ giãn *dt* elongation
Độ giãn tiện nghi *dt* comfort stretch
Đồ gốm ceramic
Đo kích cỡ một ai đó *đt* take one's measurements
Độ lệch nằm trong dung sai *dt* deviation within tolerance
Đồ lót (phụ nữ) *dt* lingerie
Đô lót dưới đô chính rời *dt* lining yoke under loose yoke
Đô lót, découpé lót *dt* lining yoke
Đo lường công việc *dt* work measurement
Độ mảnh *dt* fineness
Độ mềm mại soft hand feel
Độ mở cổ, hở lá cổ *dt* collar spread
Độ nâng chân vịt *dt* presser foot lift
Độ nghiêng *dt* tilt
Đồ ngủ *dt* bed gown
Đồ ngủ trẻ em *dt* children's sleepwear
Độ nhám *dt* roughness
Độ rạn đường chỉ may seam slippage
Đồ ren tua kim tuyến *đt* passementerie
Độ rộng cổ tay *dt* wrist width
Độ rộng đường may *dt* seam allowance
Độ rộng hở của dây kéo *dt* exposed width (zipper)
Độ rộng không đều *dt* uneven width
Độ rớt lai (chênh lệch giữa lai trước và sau) *dt* drop tail height
Độ sạch *dt* cleanliness
Độ sâu của li *dt* depth of pleat
Độ sâu của xếp li *dt* pleat depth
Độ sâu mũ *dt* hood depth
Độ sâu túi *dt* pocket depth
Đô sau, đường cầu vai *dt* back yoke
Độ thấm hơi nước water vapor permeability
Độ thẩm thấu khí, độ thoáng khí *dt* air permeability
Đồ thêu *dt* embroidery
Độ thông thoáng *dt* permeability
Đỏ tía thắm creel
Đồ trang bị *dt* outfit
Đồ trang sức *dt* ornament
Đo từ điểm ngực xuống để xác định điểm đo rộng eo chest meas point to waist meas point
Đô vai *dt* shoulder yoke
Độ vặn, kéo lệch *dt* shearing
Độ xéo slanting
Đô/ découpé rời *dt* loose yoke
Đô/ découpé sau rời *dt* loose back yoke
Doanh thu *dt* turnover
Dọc *tt* vertical
Dọc quần *dt* hip side
Đôi chân cổ *dt* double stud collar
Đổi tên dữ liệu *dt* rename data
Đối thủ cạnh tranh *dt* competitor
Đối xử *dt* deal
Đối xứng, cân đối (bất đối xứng) *tt* symmetrical, (asymmetrical)
Đốm màu *dt* blob
Đốm/ vết bẩn spots/ stains
Đơn đặt hàng *dt* po (purchase order)
Đơn lẻ *dt* single
Đơn vị đo *dt* UOM (unit of measure)
Đóng bọ sai vị trí *đt* bartack misplaced
Đóng bộ/ chiếc set/ single pack
Dòng chảy ngược *dt* counter flow
Đóng cục, vón cục *đt* lump
Đóng gói hàng treo công *dt* hanger packed
Đóng hàng treo *dt* garment on hangers
Đồng hồ bấm giờ *dt* stopwatch
Đồng hồ ghi thời gian *dt* time recorder
Dòng khí ấm *dt* stream of warm air
Đồng màu *dt* colour maching
Đóng quá số lượng *dt* over packed
Đóng thùng *dt* packing (barrel, flat packet)
Dộp bubbled

Đốt đầu xơ *dt* singeing
Dự án *dt* project
Dự báo nhu cầu *đt* demand forecasting
Dự báo, dự đoán *đt* forecast
Đủ để đáp ứng *đt* suffice
Đủ khả năng *tt* qualified
Dữ liệu giác sơ đồ *dt* order
Dữ liệu kỹ thuật công nghiệp may *dt* IESD (industrial engineering sewing data)
Dữ liệu số hóa *dt* digitize data
Dữ liệu trực tuyến về các nhà cung ứng *dt* on line supplier database
Dự thảo ngân sách *dt* budget
Đủ thứ, đủ loại all sorts of
Dựa vào upon
Đục lỗ *dt* puncher
Dùi lỗ *dt* screw punch, cloth drill
Dùi, cây lấy dấu *dt* awl
Dựng chưa nhặt sạch *dt* unpeel interlining
Dụng cụ bấm dấu *dt* notcher
Dụng cụ đục lỗ *dt* hole punch
Dụng cụ đục lỗ đa kích thước *dt* revolving hole punch
Dụng cụ gá lắp *dt* attachment
Dụng cụ lộn góc khi ủi press mitt
Dụng cụ lược mép vải *dt* hem tacker
Dụng cụ phun/ tán bằng miệng *dt* atomizer
Dụng cụ sang dấu khung sơ đồ *dt* hem marker
Dụng cụ tháo chỉ stitch cutter
Dụng cụ, thiết bị *dt* appliances
Dựng đầu tay sleeve head
Dung dịch *dt* solution
Dung dịch axit để tẩy *dt* pickle
Dựng dính *dt* mex
Dựng giấy *dt* paper interfacing
Đúng hạn *dt* punctuality
Dựng lên, đặt vào, đắp lên *đt* set on
Dựng lót *dt* cover fleece
Đúng lúc JIT (just in time)
Dung môi *dt* solvent
Dung môi hữu cơ *dt* organic solvent
Đũng quần *dt* crothbox
Dung sai tolerance (tol), allowable error
Đũng sau (quần) *dt* back crotch
Dựng, keo *dt* interfacing
Được cài đặt sẵn (trên máy) *tt* built in
Được chỉnh sửa bởi *đt* modify made by
Được dàn xếp settled
Được lập bởi submitted by
Được thêu tay *tt* hand embroidered
Dưới công suất thiết kế *tt* under utilisation
Đường (hình) chữ s *dt* ogee
Đường bẻ cổ *dt* folding line
Đường canh sợi, hướng canh sợi *dt* grain line
Đường chỉ chặt *dt* tight seam
Đường chỉ khác màu *dt* contrast stiching
Đường chỉ lỏng *dt* soft seam
Đường cong trang trí *dt* gesture line
Đường dây luồn tay *dt* sleeve tunnel (sleeve tab)
Đường đáy quần *dt* fork to waist
Đường decoupe *dt* princess line
Đường đi *dt* route
Đường diễu *dt* topstitching, finishing stitches
Đường diễu chéo *dt* stitched cross
Đường diễu cổ *dt* collar dividing seam
Đường diễu có vải vụn, chỉ vụn *dt* attachment of waste fabric
Đường diễu lược *dt* bind stitching
Đường diễu ngang *dt* horizontal topstitch, cross stitch
Đường diễu nón *dt* hoop dividing seam
Đường diễu, đường sườn giả *dt* dividing seam
Đường dọc tay *dt* sleeve divide
Đường ép *dt* overedge seam
Đường gập bâu *dt* fold line of collar
Đường gập ve *dt* fold line for lapel
Đường gấp, đường xếp *dt* crease line
Đường gấp, gấp li *dt , đt* fold and stitch
Đường ghi chú *dt* annotate line
Đường giữ lại *dt* hold line
Đường giữa nón *dt* hood center seam
Đường giữa thân sau *dt* center back seam
Đường gờ, đường chỉ *dt* mould, molded
Đường khâu lược *dt* basting stitch
Đường kính trong *dt* inner dia
Đường liên kết chi tiết lại *dt* joining seam

Đường may seam line
Đường may bên trong *dt* inner blend
Đường may bên trong sát mép *dt* inside saw clode the edge
Đường may chần *dt* quited stiching
Đường may chần lót với lớp độn bên trong *dt* lining quilt padding
Đường may chần trang trí *dt* quited design
Đường may cổ *dt* collar seam
Đường may dài, dọc *dt* verticle dividing seam
Đường may decoupe *dt* princess seam
Đường may diễu 1 kim single needle topstitch
Đường may diễu mí *dt* edge margin
Đường may dọc *dt* vertical dividing seam
Đường may giả *dt* blind seam
Đường may khuất (lọt khe, sụp mí) *dt* invisible stitch, invisible seam
Đường may lai seams of bottom
Đường may lắp ráp, may can *dt* asembling seam
Đường may lược *dt* reposition seam, bind seam
Đường may luồn ở mũ, ống luồn dây nón *dt* hood tunnel
Đường may mí *dt* edge seam
Đường may nẹp nút *dt* button placket seam
Đường may ngang *dt* horizotal dividing seam, cross seam
Đường may ngoài sát mí *tt* outside stitched overedge
Đường may nón *dt* hood seam
Đường may ở trong *dt* inner stitch
Đường may phía dưới cánh tay *dt* underarm seam
Đường may ráp thân *dt* division seam
Đường may ráp, chắp nối *dt* closing seam, constructing stitching
Đường may rẽ *dt* open seam, crotch seam
Đường may sườn *dt* side seam
Đường may tay *dt* sleeve seam
Đường may tay dưới *dt* lower sleeve seam
Đường may thẳng đều không bị sổ chỉ *dt* clean finished
Đường may thường *dt* plain seaming
Đường may tra nón vào cổ *dt* hood neckline seam
Đường may trong *dt* backstitching (understitch)
Đường may túi *dt* seam pocket
Đường may vai (vai con) *dt* shoulder seam
Đường may, đường nối *dt* seam
Đường mí đôi *dt* double lap seam
Đường mí lọt khe *dt* felt seam
Đường mông *dt* seat seam
Đường nét *dt* line, stroke
Đường ngang eo *dt* waistline
Đường ngang ngực *dt* cross chest line
Đường rãnh, khe đường may *dt* gorge line
Đường ráp bo *dt* waistband seam
Đường ráp bo tay, ráp cổ tay áo, đường may bát tay *dt* cuff seam
Đường ráp cá *dt* strap seam
Đường ráp chân cổ *dt* collar stand seam
Đường ráp chi tiết stitches connective seams
Đường ráp lót *dt* lining seam
Đường ráp nẹp cạnh, đường may nẹp *dt* placket seam
Đường ráp nẹp dây kéo *dt* zipper placket seam
Đường ráp nẹp thân trước, đường may đối phía trước *dt* front facing seam
Đường ráp ngang cross division seam
Đường ráp tay phía sau *dt* elbow seam
Đường ráp vòng nách *dt* armhole seam
Đường sóng tay *dt* upper sleeve seam
Đường sườn cuốn mí *dt* french seam
Đường thông gió ở thân sau *dt* open back curve vent
Đường tra cổ, đường may ở cổ áo *dt* neck line
Đường ủi rẽ may, đường may để hở *dt* press open seam
Đường viền *dt* bound seam, contour line
Đường viền gân *dt* pipe hem

Đường viền ngực phía trong *dt* inner bust edge
Đường viền ren *dt* flounce
Đường viền trang trí zigzag *dt* rickrack
Đường vuông góc, vị trí thẳng đứng *dt* perpendicular
Đường xẻ *dt* slash seam, opening
Đường xẻ tà *dt* vent
Đường xẻ tà sau *dt* back slit
Đường xẻ trụ kiểu pháp *dt* french front placket
Đường xẻ trụ ở cổ áo *dt* fly front placket
Đường xẻ váy *dt* skirt slit
Đường xẻ, đường rả *dt* slit
Đường xẻ, đường xếp li *dt* slash line
Đường xẻ, mở *dt* thumbhole
Đường xiên slope
Đứt *đt* crack
Đứt quãng *tt* dotted
Duyệt, sửa, xem xét *dt* revision

E

Eo có nhấn pence *dt* darted waistline
Eo, lưng *dt* waist
Ép (keo vào vải) *đt* fuse
Ép nhẹ *dt* solf press
Ép nhiệt heat transfer
Ép, bóp ra nước *đt* squeeze

G

Gá định độ rộng đường may (gắn vào chân vịt) *dt* hinged quilter feet
Gá nam châm *dt* magnetic guide
Ga trải giường, rũ *dt* drape, bedding
Gai dính, khoá dán, khoá velcro *dt* velcro
Gấm thêu kim tuyến *dt* brocade
Gắn thẻ bài *dt* add hangtag
Găng tay *dt* gloves
Găng tay hở ngón *dt* mitten
Gấp chi tiết đối xứng *đt* fold mirror
Gấp chiết li *đt* fold dart
Gấp đôi lại *dt* double fold
Gấp giữa sau, nếp xếp thân sau *dt* center back fold
Gấp li *dt* pleat folding
Gấp phía ngoài *đt* outer fold
Gấp phía trong *dt* inner fold
Gấp trụ áo *đt* golfpleat
Gấp và may lai *dt* fold and sew bottom
Gập và diễu xung quanh *dt* fold and stitch around
Gạt chỉ thread wiper
Gạt dẫn chỉ *dt* thread guide
Ghép sơ đồ *đt* attach marker
Ghi chép, lưu ý *đt* note
Ghi đè *đt* overwrite
Ghi đè sơ đồ *đt* overwrite marker
Ghi nhận kiểm tra vải *dt* fabric inspection worksheet
Ghi nhớ *dt* memo
Gỉ, phai màu *tt* rusty
Giá cả *dt* price
Giá che kim an toàn *dt* needle guard
Gia cố *đt* reinforce
Gia cố lỗ kim *đt* reinforce eyelet
Gia công nước ngoài *dt* manufactured offshore
Giả da artificial leather, imitation antique leather
Giá để áo *dt* rack
Giá gia công dự kiến *dt* estimated cmp price
Giá giữ móc *dt* looper holder
Gia nhiệt gắn màu *dt* thermosol
Gia số *dt* increment
Giả sử suppose
Giá treo quần áo *dt* dress stand
Giả xẻ tà *dt* imitated split
Giác quan, hướng *dt* sense
Giác sơ đồ *dt* marker making
Giác sơ đồ theo nước giác *dt* force layrule
Giai đoạn cuộn sợi len để xe *dt* roving preparation
Giai đoạn cuộn sợi thành cuộn *dt* roving frame
Giai đoạn mở cuộn *dt* bale opener
Giai đoạn xử lý *dt* stage of processing
Giải pháp chất lượng trọn gói *dt* one stop quality assurance solutions
Giải quyết, bàn bạc, thảo luận *v* tackle
Giảm bớt, hạ bớt, thu nhỏ *dt* diminish reduce

Giám định quy trình sản xuất *đt* manufacturing process audit
Giám định trên chuyền *dt* in production inspections
Giám định và đánh giá nhà máy *dt* inspections (audits and assessments)
Giám đốc chất lượng *dt* qa manager
Giám đốc sản xuất *dt* production manager
Giám đốc xí nghiệp *dt* fty manager
Giám đốc, trưởng phòng kỹ thuật tech manager
Giám sát công nhân may (kỹ thuật chuyền) sewing supervisory
Giảm trọng *dt* reduction weight
Giãn dài (xơ, sợi, vải) *dt* extension
Giãn ra, nở ra *tt* expand
Giáng chức *dt* demotion
Giao hàng bằng đường biển sea shipment
Giao hàng bằng đường không *dt* air shipment
Giao hàng từng đợt *dt* partial shipment
Giặt bay màu *dt* washing col Fasten
Giặt hóa chất *đt* enzyme washed
Giặt khô *đt* dry clean
Giặt loang màu *dt* washing col Stain
Giấy can *dt* tracing paper
Giày cao gót *dt* high heels
Giấy chứng nhận bảo hiểm *dt* certificate of insurance
Giấy chứng nhận chất lượng/số lượng certificate of quality/quantity
Giấy chứng nhận nhận hàng *dt* FCR (forwarder cargo receipt)
Giấy có vân cẩm thạch *dt* marbled paper
Giày của phụ nữ có gót nhọn *dt* stilettos
Giày da *dt* leather shoes
Giày da mềm, giày mọi *n* moccasin
Giấy dán đặc biệt *dt* U P C sticker (add sticker)
Giấy ghi nợ debit note
Giấy lụa *dt* tissue
Giấy phép xuất khẩu *dt* e/l (export license)
Giầy sandal *dt* sandal
Giấy sang rập, giấy can *dt* dressmaker's tracing paper
Giấy than wax paper
Giấy vẽ mẫu, giấy cắt rập *dt* pattern paper
Giờ công lao động của một người *dt* person hours / man hours
Giỏ khâu *dt* work basket
Giờ làm việc *dt* business hours
Giờ làm việc uyển chuyển, linh động *dt* flexitime
Giờ phụ trội, giờ làm thêm *dt* overtime
Giới hạn *đt* limit
Giống lạc đà ở nam mỹ lông làm len *dt* guanaco
Giống lụa tuýt xa *dt* tussah
Giọt nhỏ *dt* droplet
Giữ đúng thông số kỹ thuật *đt* keep "fixed size" spec
Giũ hồ *dt* desizing
Giữ lại, lỗ khuy *đt, dt* hold
Giữa nón sau *dt* cb hood
Giữa trước *dt* cf center front
Giường kim *dt* back needle
Gỡ nút, gỡ mối, tháo ra *đt* unknot
Gỗ ủi (gỗ nhẵn dùng để đè ủi) *dt* clapper
Góc *dt* corner
Góc chéo *dt* half bias
Góc cổ *dt* collar corner
Góc đối xứng *dt* mirror corner
Góc gập *dt* turnback corner
Góc gãy *tt* broken
Góc khung *dt* frame corner
Góc lệch *dt* slant corner
Góc nhọn ve *dt* lapel corner
Góc phải trên bên ngoài *dt* top right out
Góc phải trên bên trong *dt* top right in
Góc phải dưới bên ngoài *dt* bottom right out
Góc phải dưới bên trong *dt* bottom right in
Góc thép tay hình nhà chó *dt* dog house
Góc thu, góc 45 độ, góc khăn, góc vạt *dt* miter corner
Góc trái trên bên ngoài *dt* top left out
Góc trái dưới bên ngoài *dt* bottom left out
Góc trái dưới bên trong *dt* bottom left in
Góc trái trên bên trong *dt* top left in

Góc túi *dt* pocket corner
Góc vuông square corner
Gối, tấm lót, ổ lót trục, đệm *dt* pillow
Gọi các chi tiết *đt* retrieve block
Gối nén *dt* hand buck
Gọi ra các thông tin đã lưu trữ *đt* retrieve
Gọi tên chi tiết theo danh sách *đt* retrieve list
Gối ủi *dt* tailors ham, ironing cushion, ironing ham, ironing pad
Gối ủi tay *dt* sleeve board
Gói/ túi *dt* pkt (packet/ pocket)
Gợn sóng wave
Gọng (áo ngực) *dt* wire
Góp ý, chú thích *đt* comment
Guốc xẹp *dt* revived japanese clog

H

Hạ cổ *dt* neck drop
Hạ cổ sau (trước) back (front) neck drop, back (front) neck depth
Hạ đáy crotch depth, rise
Hạ eo sau *dt* back waist length, back neck to waist, center back to waist
Hạ eo trước *dt* center front to waist
Hạ mông *dt* hip
Hạ nách *dt* armhole depth
Hạ túi *dt* pocket distance from shoulder
Hạ túi đùi từ lưng *dt* cargo pkt below wb
Hắc ín *dt* tar
Hai bên on both side
Hai cơi ở vòng nách để che dây kéo armhole double welt
Hài hòa, nhịp nhàng *tt* harmonious
Hai lớp vải *dt* double fabric
Hai phần *dt* two piece
Hàm lượng formandehyde *dt* formaldehyde
Hàm lượng thuốc nhuộm azo azo dyes
Hạn chế sự di chuyển không cần thiết của người sử dụng *đt* save the user moving unnecessarily
Hằn đường may seam impression
Hạn ngạch *dt* quota
Hàng cắt thử nghiệm *dt* pilot lot
Hàng dệt kim *dt* knitwear, hosiery
Hàng hiếm, của độc curio goods
Hàng hoá *dt* goods, commodity, cargo
Hàng hóa sản xuất hàng loạt theo công nghiệp *dt* manufactures
Hàng hóa, buôn bán, quản lý đơn hàng (trong may mặc) *dt* merchandise
Hàng lẻ *dt* LCL (less than a container load)
Hàng mới lạ *dt* novelty
Hàng nguyên công *dt* FCL (full container load)
Hàng tồn kho *dt* inventory
Hàng tốt không xuất *dt* unshiped good garment
Hàng vòng (dệt kim) *dt* course
Hành vi của nhân viên *dt* employee behavior
Hao hụt và thất thoát wastage and loss
Hao mòn do cọ sát, sự cọ sát *dt* friction
Hao phí (trong đo lường thời gian sam/smv), trợ cấp, tiền trợ cấp *dt* allowance
Hấp xốp vải len *dt* decatizing (decating)
Hậu cần *dt* logistic
Hệ số phản xạ *dt* reflectance
Hệ thống băng chuyền *dt* belt conveyor system
Hệ thống chuyền treo *dt* hanger conveyor system
Hệ thống dạy nghề *dt* vocational training system
Hệ thống định trước thời gian động tác *dt* PMTS (predetermined motion time system)
Hệ thống đồng bộ hóa *dt* synchronized system
Hệ thống giác sơ đồ tự động *dt* opticut automarker
Hệ thống kiểm tra và lập kế hoạch sản xuất *dt* PPC (production planning and control system)
Hệ thống lập tiêu chuẩn kỹ thuật *dt* frame specification
Hệ thống nhóm theo các bộ phận sản phẩm bundle system by garment parts
Hệ thống nhóm theo qui trình *dt* progressive bundle system

Hệ thống quản lý chất lượng *dt* QMS (quality management system)
Hệ thống quản lý may toyota *dt* TSS (toyota sewing management system)
Hệ thống quản lý vi tính *dt* computerized networking
Hệ thống sản xuất *dt* systems of manufacture
Hệ thống thiết kế ảo 3d 3d virtual design
Hệ thống thiết kế mẫu *dt* pattern design system
Hệ thống thiết kế rập chuẩn *dt* master pattern design
Hệ thống truyền treo *dt* unit production hanger system
Hệ thống xe sợi *dt* worsted system
Hết hạn hợp đồng *dt* termination
Hiện hành *dt* current
Hiển thị chi tiết cỡ cơ bản *dt* display piece
Hiển thị chi tiết nhảy cỡ *dt* display grade
Hiển thị màn hình dạng lưới *dt* grid
Hiệp định dệt may ATC (the agreement on textiles and clothing)
Hiệp hội các nhà nhập khẩu hàng dệt may và quần áo mỹ USAITA
Hiệp hội đo lường trung quốc *dt* CMA (china metrology accreditation)
Hiệp hội hàng dệt may và quần áo việt nam VITAS
Hiệu chỉnh các dữ liệu làm cơ sở *đt* edit data base
Hiệu chỉnh các tham số có sẵn *đt* edit parameter
Hiệu chỉnh chi tiết *đt* modify block
Hiệu chỉnh điểm *đt* edit point
Hiệu chỉnh dữ liệu số hóa *đt* edit digitize
Hiệu chỉnh liên kết *đt* edit marry
Hiệu giặt ủi, xưởng giặt *dt* laundry
Hiệu quả, có hiệu lực, có ảnh hưởng *tt* effective
Hiểu rõ, thưởng thức *đt* appreciate
Hiệu suất *dt* performance
Hiệu suất giác sơ đồ *dt* target utilization
Hiệu ứng bề mặt *dt* textured effect
Hiệu ứng chuyển màu *dt* painterly effect
Hiệu ứng cổ điển *dt* vintage effect
Hiệu ứng da rạn *dt* crackle effect
Hiệu ứng hai màu *dt* tone in tone
Hiệu ứng lốm đốm *dt* speckled effect
Hiệu ứng mòn *dt* worn out effect
Hiệu ứng như nhung *dt* velvet effect
Hình dáng chung *dt* general appearance
Hình dáng cổ *dt* collar shape
Hình dáng cổ không đẹp *dt* neck is not well shape
Hình dáng cổ phải đẹp *dt* neckline kept well shape
Hình dạng cơ thể *dt* figure
Hình dạng, hình thù *dt* shape
Hình nộm, ma nơ canh *dt* mannequin
Hình phạt *dt* penalty
Hình thoi *dt* diamond
Hình xoắn *dt* swirl
Hồ (để hồ vải) *dt* starch
Hở cạnh edge opening, opening in edge
Hở mũi chỉ *tt* openned stitches
Hồ sơ chất lượng *dt* quality record
Hồ sơ thiết kế, bản vẽ các trang trình bày thiết kế *dt* portfolio
Hỗ trợ thu hồi sản phẩm *dt* recall support
Hỗ trợ, giúp đỡ *dt , đt* aid
Hoa bồ công anh trung quốc *dt* dandelion flowers
Hoa cài áo *dt* corsage
Hóa chất giặt tẩy chemical washing
Hóa đơn thương mại *dt* commercial invoice
Họa tiết xen kẽ, so le *dt* alternating and staggered motif
Hoa văn chấm ngẫu nhiên *dt* random dot pattern
Hoa văn chấm theo lưới xéo *dt* polka dot pattern
Hoa văn kẻ ô vuông *dt* checked pattern
Hoa văn lặp lại *dt* repeat pattern
Hoa văn phức tạp *dt* intricate patterns
Hoa văn vải in bông *dt* floral print pattern
Hoa văn vải in hình học *dt* geometric print pattern

Hoa văn vải ô vuông như ô cửa sổ *dt* windowpane pattern
Hoạch định chiến lược *dt* strategic planning
Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu *dt* MRP (materials requirements planing)
Hoạch định tác vụ *dt* operational planning
Hoài nghi, ngờ vực *adj* skeptical
Hoàn chỉnh *tt* perfect
Hoàn tất, hoàn thành (sản phẩm dệt) *dt* finish, finalization, complete
Hoàn thành *đt* complete
Hoàn thành và đóng gói *dt* finish and packing
Hoạt động *dt* activator
Hoạt động mao dẫn *dt* capillary action
Hội chợ *dt* fair
Hội đồng phát triển buôn bán TDC
Hơi nước *dt* water vapor
Hông dưới *dt* low hip
Hông trên *dt* top hip
Hộp *dt* blazer
Hợp chất hữu cơ *dt* organic subtance
Hợp chất vô cơ *dt* inorganic substance
Hộp đồ khâu vá *dt* work box
Hợp đồng *dt* contract
Hợp đồng gia công *dt* processing contract, subcontracting
Hợp đồng mua bán sales contract
Hợp đồng phụ sub contract
Hợp thời trang *tt* fashionable, stylish
Hư hại (xơ, sợi, vải…) *đt* damage
Hướng *dt* path, direction
Hướng cam đánh chỉ *dt* direction of istalled cam
Hướng chỉ, canh sợi *dt* thread direction
Hướng dẫn chứng từ shipping instruction
Hướng dẫn sử dụng *dt* safety instruction
Hướng dẫn, chỉ đạo *dt* conduct
Hướng lên *dt* upward
Hướng thẳng *dt* vertical adjustment
Hướng tới, có khuynh hướng tend to
Hướng xếp li *dt* pleat direction
Hút mồ hôi nhanh absorb moisture readily
Hút nước, thấm ướt *tt* absorbent
Hủy bỏ thao tác *dt* cancel
Hủy hoại *đt* ruin
Huỳnh quang *tt* fluorescent

I

In *đt* print
In bản khắc *dt* block printing
In bảy sọc seven stripes printing
In dàn trải *dt* spreading print
In hoa batic *dt* batik
In hoa mẫu to *dt* block print
In nét *dt* stripping print
In nhãn thùng shipping mark/ side mark
In sai tài liệu *tt* wrong information printed
In sáp *dt* wax printing
In trang trí *dt* decoration printing
In trực tiếp *dt* direct print

K

Kansai, đánh bông *dt* coverstitch
Kcs cắt *dt* cutting qc
Kcs chuyền may *dt* in line QC
Kcs kiểm hoàn tất *dt* final QC
Kcs_nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm *dt* inspector
Kế hoạch kinh doanh *dt* business plan
Kế hoạch sản xuất mẫu sampling plan
Kế hoạch sản xuất tổng thể *dt* MPS (master production schedule)
Kế hoạch tổng thể *dt* MS (master schedule)
Kế hoạch, hoạch định *dt* planning
Kẻ sọc ô vuông (vải) *dt* plaid
Kế toán quản trị *dt* management accounting
Kế toán tài chính *dt* financial accounting
Kềm *dt* nippers
Kềm bấm dấu *dt* notch cutter
Kén (tằm) *dt* cocoon
Kênh thu thập thông tin *n* sensory pamels
Keo *dt* fudging
Kéo *đt* pull
Kéo bấm *dt* trimmer, snippers
Kéo cắt cutting shears
Kéo cắt bìa cứng *dt* pattern shears
Kéo cắt giấy mềm *dt* paper shears
Kéo cắt tay *dt* hand scissors

Kéo cắt vải *dt* scissors, dressmaker shears
Kéo cắt vải răng cưa *dt* pinking shears
Keo ép *dt* fusible interlining
Keo lót *dt* inner lining
Kéo nén *dt* compression stretch
Kéo nhỏ (cắt chỉ), **kẹp bọ** *dt* clipper
Kéo sợi trực tiếp bằng dung môi *dt* direct solvent process
Kéo sợi, vẽ *đt* draw
Kéo thêu *dt* embroidery scissors
Kéo thợ may tailor shears
Keo/ dựng không dệt *dt* nonwoven interfacing
Kẹp giấy *dt* paper clip
Kẹp giữa sandwiched between
Kẹp măng sết, khuy măng sết *dt* cuff link
Kẹp vải *dt* cloth clamp
Kẹp vào, bớt đi *đt* pinch out
Kết biên vải *dt* endless reeling
Kết bông, kết thành bông *dt* spiky
Kết cấu mũi may *dt* texture of stitches
Kết hợp *đt* associated
Kết hợp với combine with…
Khả năng cách nhiệt thermal insulation
Khả năng chịu đựng *dt* stay with
Khả năng đàn hồi *dt* elastic recovery
Khả năng duy trì nhiệt độ *n* thermoregulation
Khả năng giặt *dt* launderability
Khả năng hút ẩm của vải absorbency
Khả năng truyền dẫn hơi ẩm và chất lỏng wickability
Khác màu đầu cây cuối cây *dt* color gradually change from starting to ending
Khác màu giữa qua biên *dt* color deviation between centre with edges
Khác màu trái phải *dt* color deviation between left & right edge
Khác màu trong cùng sản phẩm shading within garments
Khác màu, loang màu *dt* color shading
Khác thớ vải *dt* fabric file wrong direction
Khách hàng *dt* customer
Khách hàng thân thuộc *dt* clientele
Khám phá, bộc lộ *đt* reveal
Khám sức khỏe *dt* physical examination
Khẩn cấp urgently
Khăn choàng, tã trẻ em *dt* shawl
Khăn cổ vuông *dt* kerchief
Khăn mùi soa bằng lụa mỏng, khăn quàng bằng lụa mỏng *dt* foulard
Khăn quàng *dt* scarf (scarves)
Khăn quàng cổ cowl neck jumper
Khăn sạn *dt* cashmere
Khăn tắm *dt* towel
Khăn tay *dt* handkerchief
Khăn tay cài túi áo vest white linen pocket square
Khăn trải giường *dt* sheet
Kháng khuẩn, chống vi khuẩn *dt* anti bacterial
Kháng mài mòn, chống mài mòn *n* abrasion resistance
Kháng nấm, ức chế hoặc diệt nấm anti fungal
Kháng nhàu, chống nhàu *dt* crease resistance, wrinkle free
Khâu, may lược *dt* baste
Khe chứa chỉ (trên thuyền) *dt* thread slit
Khe hở ngón tay thumb slit
Khép kín *đt* stay closed
Kho stockroom
Kho lưu trữ vải/ phụ liệu *dt* fabric/ accessories storage
Kho nguyên phụ liệu *dt* materials & accessories store
Kho phụ liệu *dt* sub material store
Kho thành phẩm *dt* finished stock
Khổ vải *dt* gauge width
Khổ vải, rộng sơ đồ *dt* fabric width
Khóa bọng *dt* sealing
Khóa cạnh *dt* close front edges with clip
Khóa chân đầu dây *dt* end stopper
Khóa dán *dt* velcro fastener
Khóa đầu lưng band end finish
Khóa dây thắt lưng kiểu chữ d *dt* d ring (a double ring closure)
Khóa đồng *dt* brass zipper
Khóa đường may *đt* close seam
Khoá kim loại *dt* metal buckle

Khóa nút *dt* button fastener
Khóa thắt lưng *dt* belt buckle
Khóa tự động *đt* close end
Khoá, thắt *dt* buckle
Khoản đền bù khích lệ *đt* incentive compensation
Khoảng cách 2 khuy đầu *dt* cf btn spacing: 1st btn to 2nd btn
Khoảng cách các nếp gấp, mặt li *dt* distance of pleat edges
Khoảng cách đầu lá cổ *dt* collar point distance
Khoảng cách giữa 2 điểm *dt* distance two point
Khoảng cách giữa 2 đường *dt* distance two line
Khoảng cách giữa các nút *dt* button distance
Khoảng cách khuy: chia đều *dt* cf btn spacing: balance of btns
Khoảng cách, cự li *dt* distance
Khoảng nhảy cỡ, đứt *dt , đt* break
Khoảng thời gian session
Khoen đệm kín, miếng đệm *dt* spacers
Khoen mắt cáo *dt* eyelet rivet
Khoét tay áo vuông square armhole
Khởi động (máy) *đt* turn on
Không cổ *dt* off neckline
Không cổ without collar
Không có cầu vai strapless neckline
Không có dây buộc, không có quai đeo *tt* strapless
Không dệt *tt* nonwoven
Không đều nhau, gập ghềnh, gồ ghề, không bằng nhau *tt* uneven
Không diễu *tt* unstitched
Không đối xứng *tt* asymmetric, mismatch
Không đúng hình dạng shade off
Không đường may seamless
Không lót *dt* without lining
Không may để chừa đường lộn unstitch for pull through
Không ngay giữa *tt* off center
Không ồn *tt* clutchless
Không phận sự miễn vào authorized personel only
Không tan trong nước *dt* non water soluble glue
Không tay without sleeve, sleeveless
Không thấm nước water repellent
Không thẳng, nhăn *tt* unevenness
Không thể thấy được từ phía ngoài *tt* invisible from out view
Không tiệp với màu vải chính *tt* not match with shell fabric
Khớp vào nhau *dt, đt* interlock
Khu công nghiệp *dt* industrial zone
Khu vực *dt* sector
Khu vực chứa nguyên liệu *dt* fabric section
Khu vực đóng gói *dt* packing area
Khu vực kinh tế nhà nước *dt* the state sector of economy
Khuấy, lắc mạnh *đt* stir, agitate
Khung cửi dệt vải *dt* loom
Khung thêu *dt* embroidery frame, hoop mark
Khung xương *dt* skeleton
Khuôn dập nút *dt* mold parts
Khuôn tô (khuôn chữ, hoa, hình trang trí) *dt* stencil
Khuy áo *dt* buttonhole
Khuy áo giả *dt* imitation button hole
Khuy cổ bẻ *dt* lapel buttonhole, folded collar button
Khuy cửa tay *dt* sleeve link, sleeve opening
Khuy dưới *dt* under buttonhole
Khuy hỏng *dt* defective button hole
Khuy rời, đinh tán *dt* studs
Khuy viền *dt* piped buttonhole
Khuyết điểm *dt* defect description
Khuỷu tay *dt* elbow
Kĩ năng và kinh nghiệm thực tiễn skills and practical experience
Kích ngực *dt* full bodice width
Kích thước dây luồn dành cho mã hàng trẻ em *dt* kids style tiecord length
Kích thước miếng cổ ngoài dệt bằng vải thun *dt* flatknit (yoko) collar size
Kích thước, số đo *dt* measurement
Kiểm kê/ đánh giá nhân sự *dt* manpower inventory

Kiểm nghiệm testing
Kiểm nghiệm các chất hóa học *dt* restricted substances/ analytical testing
Kiểm nghiệm cấu trúc vải và thành phần sợi *dt* fiber composition & fabric construction tests
Kiểm nghiệm độ bền màu và sự ổn định kích thước *dt* dimensional stability shrinkage and colorfastness test
Kiểm nghiệm hàng dệt may *dt* comprehensive softlines and textile testing services
Kiểm nghiệm hóa chất nguyên liệu tiền sản xuất *dt* chemical testing of pre production materials
Kiểm nghiệm nguyên phụ liệu quần áo và các kiểm nghiệm khác *dt* garment accessory test and other test
Kiểm nghiệm phân tích *dt* analytical test
Kiểm nghiệm sự phù hợp của sản phẩm *dt* compliance testing
Kiểm nghiệm tính năng sử dụng của vải và hàng dệt may *dt* fabric and garment performance testing
Kiểm soát chất lượng *dt* QC (quality checking/ control)
Kiểm soát chất lượng toàn diện *dt* TQC (total quality control)
Kiểm soát chi phí *dt* cost control
Kiểm soát hoạt động *dt* operation control
Kiểm soát qui trình bằng phương pháp thống kê SPC (statistical process control)
Kiểm soát qui trình may *dt* garment process control
Kiểm soát sản xuất *dt* production control
Kiểm tra *dt* inspection
Kiểm tra bằng mắt *dt* visual inspection
Kiểm tra chất lượng *dt* QA (quality audit)
Kiểm tra chất lượng sản phẩm *dt* product quality inspection
Kiểm tra chất lượng với sự trợ giúp của máy tính *dt* CAQ (computer aided quality control)
Kiểm tra chỉ thread testing
Kiểm tra chi tiết *đt* piece verify
Kiểm tra độ bền màu của vải ướt/khô *dt* drocking wet/dry
Kiểm tra độ chống tia *dt* ultraviolet protection test
Kiểm tra ngẫu nhiên các lô hàng *dt* random checking production lots
Kiểm tra nguyên liệu thô *dt* verify readiness of raw material
Kiểm tra nguyên phụ liệu thường niên *dt* materials inspection manual
Kiểm vải cloth inspection machine
Kiện, bành (xơ bông) *dt* bale
Kiểu bóng chữ a *dt* tent or a silhouette
Kiểu bóng chữ t *dt* oversized top or t silhouette
Kiểu bóng chữ v *dt* spare silhouette
Kiểu bóng dạng hình kén hay hình elip *dt* cocoon silhouette
Kiểu bóng/dáng đồng hồ cát *dt* fitted or hour glass silhouette
Kiểu cổ cravat *dt* ascot
Kiểu đan atlas *dt* atlas weave
Kiểu đan tricot *dt* tricot
Kiểu dệt *dt* weave
Kiểu dệt vân chéo *dt* twill weave
Kiểu dệt vân chéo kết hợp steep twills
Kiểu dệt vân đoạn *dt* satin weave
Kiểu dữ liệu *dt* data type
Kiểu thịnh hành, phong cách thịnh hành *dt* prevailing style
Kiểu tóc *dt* coiffure
Kiểu, dáng, bóng, đường nét bên ngoài của trang phục *dt* silhouette
Kim *dt* needle
Kim băng *dt* safety pin
Kim cắt *dt* needle cut
Kim đầu tròn *dt* ball point needle
Kim gút, đinh ghim *dt* pin
Kim máy may *dt* sewing machine needle
Kim ngang darning needle
Kim tay *dt* hand needle
Kính bảo hộ *dt* goggle

Kính bảo hộ (trên máy may) *dt* eye guard cover
Kính che bảo vệ mắt *dt* safety glass
Kinh doanh vải và quần áo *dt* retail of textiles and clothing
Kinh nghiệm trong ngành dệt may softlines experience
Ký hiệu ghi trên thùng bao bì *dt* shipping marks
Ký hiệu mã, đánh số *dt* marks and numbers
Kỷ luật *dt* discipline
Kỹ lưỡng thorough
Kỹ năng, tay nghề *dt* skills
Kỹ sư may mặc *dt* clothing engineer
Kỹ sư nghiên cứu công việc *dt* wse (work study engineer)
Kỹ thuật cắt trải slash spread technique
Kỹ thuật chuẩn bị vải *dt* technology of fabric preparation
Kỹ thuật in *dt* printing
Kỹ thuật in bằng cách vẽ màu lên khung lụa rồi mới kéo lên vải *dt* monoprinting
Kỹ thuật in bằng khuôn thủng *dt* stencilling
Kỹ thuật in hoa văn truyền thống của người maroc lên vải *dt* moorish classic
Kỹ thuật in lá bạc *dt* silver leaf
Kỹ thuật in lụa *dt* screenprinting
Kỹ thuật nhuộm lấy nút cản màu cây thạch nam *dt* heather button resist
Kỹ thuật nhuộm tạo bóng 1 màu *dt* one colour shading
Kỹ thuật nhuộm tạo hoa văn bằng chìa khóa, vòng kim loại, tiền đồng *dt* beetle tie dye
Kỹ thuật nhuộm tạo hoa văn theo nếp gấp *dt* weld accordion
Kỹ thuật nhuộm tạo vòng tròn đồng tâm *dt* two colour magic
Kỹ thuật nhuộm xoắn ốc theo ánh mặt trời *dt* spiral sunburst
Kỹ thuật tạo bề mặt có tính len *dt* woolen relief
Kỹ thuật tạo hoa văn bằng men cản màu làm gốm *tt* abstract wax
Kỹ thuật tạo hoa văn hoa bồ công anh trên vải *dt* dandelion portrait
Kỹ thuật tạo hoa văn trắng trên nền màu xanh *dt* rowan blueprinting
Kỹ thuật viên *dt* technician
Kỹ thuật xử lí lập lại hoa văn hình vuông *dt* transfer squares
Kỹ thuật xử lí lập lại hoa văn hình vuông bằng màu nghệ *dt* turmeric squares
Kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật *dt* technique (technic)

L

Lá sồi (thức ăn của tằm sồi) *dt* oak leave
Lai *dt* hem, hem opening
Lai áo đo kéo sweep extended
Lai áo hình vỏ sò scallops (a series of circular curves frequently used as hem edge)
Lai decoup tay *dt* sleeve yoke hem
Lại mối *đt* back tack
Lại mối chỉ back stitch
Lai tay *dt* sleeve hem
Lai vuông cắt giống khăn tay *dt* handkerchief hemline
Lai, mép, gấu *dt* hem line
Làm bẩn, làm tối *v* smear
Làm chứng, xác nhận *dt* witness
Làm đặc lại, làm cứng lại *dt* solidify
Làm dúm lại, làm nhăn, đường may nhăn *dt* puckering
Làm mới màn hình *dt* refresh screen
Lạm phát *dt* inflation
Làm phồng *đt* gore
Làm rối *đt* mix up (upset)
Làm sạch sponge
Làm sẵn, may sẵn *tt* ready made
Làm thích ứng, tra vào, lắp vào *đt* adapt
Làm tròn *đt* taken round
Làm việc ban đêm *dt* night work
Làm việc ca ba the 3rd shift/graveyard shift
Làm xước scratch
Lao động gián tiếp *dt* indirect labour, non direct labour
Lao động trực tiếp *dt* direct labour
Lao động, công việc chân tay *dt* labour

Lắp đặt *đt* install
Lặp đi lặp lại, có đặc trưng lặp đi lặp lại *tt* repetitive
Lập kế hoạch sản xuất *dt* production planning
Lập kế hoạch và điều phối sản xuất *dt* PPIC (production planning inventory & control)
Lập kế hoạch với sự trợ giúp của máy tính *dt* CAP (computer aided planning)
Lập lịch trình scheduler
Lập qui trình sản xuất với sự trợ giúp của máy tính *dt* CAPP (computer aided process planning)
Lắp ráp *đt* assemble, construct, putting
Lật chi tiết *đt* flip block
Lật cổ áo *đt* close collar bottom
Lâu dài, thường xuyên, vĩnh cửu *dt* permanent
Lấy dấu bằng chỉ *dt* point tacking
Lấy dấu bằng ghim *dt* pin marking
Lấy dấu tra măng sết *dt* cuff marking
Lấy mẫu sampling
Lấy mẫu công việc *dt* work sampling
Lệch, xiên *dt* abberation, aside
Len *dt* wool
Len chải kỹ *dt* woollen, worsted
Len cừu non *dt* lamb's wool
Lên dây *đt* wind up (wound up)
Len nguyên chất *dt* pure wool
Len vicuna từ lông lạc đà không bướu ở nam mỹ *dt* vicunã
Len xacxoni (của Đức), **quần áo bằng len xacxoni** saxony
Lệnh giao hàng D/O (delivery order)
Lều, rạp *dt* tent
Li chết permanent pleats, tucks
Li dài vertical pleat
Li đô/ decoupé rời *dt* loose yoke pleat
Li dọc *dt* verticle pleat
Li gấp *dt* folded pleat
Li hộp *dt* box pleat, bellows pleat, inverted pleat
Li hộp xếp vào bên trong *dt* inverted pleats
Li kiểu thác nước *dt* cascade pleats
Li lai *dt* hem pleat
Li lai tay, nếp gấp lai tay *dt* sleeve hem pleat
Li một chiều *dt* one way
Li ngang *dt* horizontal pleat, cross pleat
Li ngang làm ống luồn *dt* horizontal pleat as tunnel
Li ở ngực *dt* bust dart
Li sống soft pleats
Li thân trong *dt* inner body pleat
Li, nếp gấp, xếp li *dt* pleat
Lịch giao hàng shipping schedules
Liếc qua *đt* see at a glance
Liên kết *đt* marry
Lô (hàng) *dt* lot
Lỗ định hình sợi spinnerette
Lỗ kim *dt* needle hole
Lố mũi *dt* excess stitches
Lỗ rách *dt* damage hole
Lỗ thủng trên thân *dt* hole in back panel
Lò xo *dt* spring
Lò xo giựt chỉ (râu tôm) *dt* thread take up spring
Loại nguyên liệu *dt* fabric type
Loái qua, luồn qua *dt* loop opening
Loại sau *dt* the latter
Loại trừ *dt* subtraction
Loại trước, đầu *dt* the former
Loại vải bông nặng hơn muslin *dt* calico
Loại vải lót *dt* lining article
Loại vải mỏng *dt* delicate fabric
Loại, chủng loại, hạng mục *dt* category
Loang màu shading color
Loe *tt* flare
Logo *dt* logo
Lõi *dt* core
Lỗi *đt* mistake
Lồi chỉ lược *dt* under stitches showing
Lỗi do may sewing mistake
Lỗi hệ thống *dt* error
Lợi nhuận *dt* profit
Lỗi qua, luồn qua *dt* opening of loop
Lỗi sợi cục, thắt nút, cột lại *dt , đt* knot
Lỗi sợi, pha sợi màu *dt* mixed yarn
Lỗi thành phẩm *dt* garment defects
Lỗi ủi *dt* ironed defect
Lỗi vải *dt* fabric defect, fabric fault

Lỗi, sai, hỏng *dt* defect
Lõm và nhăn, xếp li *dt* plumps and puckers
Lộn bag out
Lộn mặt vải *dt* surface reversal
Lộn trong ra ngoài *đt* turn inside out
Lông *dt* fur pile
Lỏng (độ căng) chỉ *dt* loose thread tension
Lông gấu trúc *dt* racoon fur
Lộng lẫy *dt* lustre
Lông len thỏ angora; lông len dê angora *dt* angora
Lỏng nút, cúc *dt* loose button
Lông thú *dt* fur
Lông tơ và lông vũ *dt* down and feather
Lồng vào nhau *tt* nested
Lỏng, hở, không chặt *tt* loose
Lớp chính đôi *dt* double shell
Lớp lẻ, cắt thêm *dt* odds plys up
Lớp lót *dt* interlining
Lớp phủ *dt* napping
Lớp vải *dt* fabric layer
Lót bọng tay *dt* lower sleeve lining
Lót gối (trên dây kéo) *dt* calf lining (above zip)
Lót lưng *dt* waistband lining
Lót lưới, lót thân sau smech, back upper park
Lót nẹp trước *dt* cf lining facing
Lót nỉ, lót len *dt* wool lining
Lót thân sau *dt* back lining
Lót thân trước *dt* front lining
Lót tháo rời ra được *dt* detachable lining
Lót túi *dt* pocket lining, pocketing, pckt bag
Lót túi mặt lòng bàn tay *dt* pckt bag palm side
Lụa mộc (Trung Quốc) *dt* pongee
Lụa ni lông giống vải sa ocgandi *dt* organza
Lụa *dt* faille
Lụa săngtung (loại lụa thô (thường) không nhuộm) shantung
Lụa xura, lụa chéo Ấn Độ surah
Luân phiên công tác *dt* job rotation
Luật nhảy cỡ *dt* grade rule
Lực kéo căng, độ căng *đt* tension
Lực lượng lao động *dt* work force
Lực mở nút bấm *dt* unsnapping force
Lưng có thun waist inside meas relaxed
Lưng không thun waist inside meas stretched when zip is open
Lưng sau *dt* back waistband
Lưng thun *dt* w/b elastic
Lưng trong *dt* inner waistband
Lưng trước *dt* front waistband
Lủng, thủng, rách *đt* hole
Lược lai *đt* bind hem
Lưới chéo lượn chữ s *dt* ogee diagonal grid
Lưới chéo vuông *dt* diagonal square grid
Lưới hình thoi *dt* diamond grid
Lưỡi trai *dt* visor
Lưới vuông *dt* square grid
Luôn luôn all the time
Lương bổng đãi ngộ phi tài chính *dt* non finalcial compensation
Lương bổng đãi ngộ về tài chính *dt* finalcial compensation
Lương công nhật *dt* wage
Lương gộp (chưa thuế) *dt* gross salary
Lượng hóa chất bám trên vải *dt* add on
Lương khởi điểm *dt* starting salary
Lương nhân viên *dt* staff wage
Lương tạm ứng *dt* salary advances
Lưu đồ qui trình sản xuất *dt* OPC (operation process chart)
Lưu dữ liệu *dt* data storage
Lưu kho *dt , đt* stock
Lưu nhanh *đt* quick store
Lưu trữ *đt* store
Lưu trữ có kiểm tra *đt* store verify
Lưu trữ dữ liệu số hóa *đt* store digitize
Lưu ý đặt hàng shipping booking note
Lũy kế năng suất hàng ngày *dt* daily production output accumulation
Lý thuyết *dt* theory

M

Mạ *đt* plated
Mã hàng *dt* style, article, ref , style no (stl no)

Mã hàng giặt giặt trước khi đóng gói) *dt* garment washing style
Mã số phụ (số hiệu máy) *dt* subclass
Mã vạch *dt* bar code
Mặc bó sát *tt* tight fitting
Mài *đt* grind
Mài mòn *dt* abrasion
Mài vải *dt* sanding
Mâm dầu *dt* oil reservoir
Màn hình in *dt* print screen
Mạng che mặt cô dâu *dt* bridal veil
Mạng lưới cung cấp *dt* supply chains
Măng sết đôi *dt* double cuff (french cuff, tumup cuff, fold back cuff)
Măng sét mở sleeve cuff open circumference @ top of cuff
Màng tế bào *dt* membrane
Mảnh *tt* fine
Mảnh khảnh, mảnh dẻ, thon thả, mảnh mai (người) *tt* slender, slim
Mạnh mẽ *tt* energetic
Mảnh nhỏ, mảnh rời, cắt vụn ra *dt, đt* scrap
Mảnh, nhỏ, nhẹ *dt* slight
Manơcanh chỉnh được kích thước *dt* adjustable mannequin
Manơcanh, hình nộm, người giả *dt* dress form
Mặt bàn ủi *dt* pressing board
Mặt bằng sản xuất, điều kiện sản xuất *dt* production facilities
Mặt bên hông side mark
Mắt cáo *dt* grommet
Mắt cáo (nút), lỗ cây kim *dt* eyelet
Mắt cáo thêu *dt* embroidery eyelet
Mật độ *dt* density
Mật độ chỉ diễu *dt* density of top stitching
Mật độ chỉ/ inch *dt* SPI (stitches per inch)
Mặt đối phía đáp tay *dt* sleeve frap facing
Mặt đối trước trái *dt* left front facing
Mặt dưới bàn là soleplate
Mặt nạ bàn ủi hơi *dt* magic shoes
Mặt nguyệt *dt* needle plate (throat plate)
Mặt phải *dt* right side
Mặt phải vải *dt* face side of fabric
Mặt sau cổ *dt* backside collar
Mặt trái wrong side
Mặt trái vải *dt* reverse side of fabric
Mặt trái, mặt sau, thân sau *dt* back
Mặt, sườn, phía trong *dt* side
Mẫu các cỡ size set sample
Mẫu chào hàng sale sample
Màu chỉ *dt* thread color
Mẫu chuẩn *dt* prototype
Mẫu đã được duyệt sample (approve a sample)
Mẫu đầu chuyền *dt* top of production
Mẫu dây trang trí *dt* cable pattern
Mẫu đối *dt* qrs/ counter sample
Mẫu duyệt của khách hàng *dt* gold tag approval
Mẫu duyệt trước sản xuất *dt* pre production sample
Mẫu duyệt wash silver tag approval
Mẫu duyệt, mẫu đối, mẫu chấp nhận *dt* APS (approval sample)
Mẫu gốc *dt* original sample (sealer)
Mẫu may *dt* sewing pattern
Màu phối, màu tương phản, màu đối *dt* contrast color
Màu sắc & thẩm mĩ *dt* color and aesthetics
Mẫu shipping shipping sample
Mẫu tham khảo *dt* reference sample
Mẫu vải *dt* swallowcollar, swallowtail
Màu vải không đúng *adj* mismatched fabric color
Mẫu vải, bộ sưu tập mẫu vải, thử vải *dt* swatch
Mẫu xuất hàng shipment sample
Mẫu, rập, hoa văn *dt* pattern
Mẫu, thống kê chi tiết *dt* model
Máy *dt* machine
May măng sết *dt* cuff sewing
Máy & thiết bị cho ngành may sewing machines for apparel industry
Máy 1 kim cắt chỉ tự động *dt* lockstitch auto trimmer
Máy 1 kim điện tử, cắt chỉ tự động, mũi may thắt nút với cơ cấu truyền động

trực tiếp single needle direct drive straight lock stitch with thread trimmer
Máy 1 kim tự động cắt chỉ có dao xén auto trimmer cutting knife
Máy 1 kim zigzag điện tử mũi thắt nút *dt* electronic single needle zigzac lock stitcher
Máy 2 kim cố định *dt* double needle lockstitch machine
Máy 2 kim cố định mũi may thắt nút *dt* twin needle lock stitcher
Máy 2 kim di động *dt* double needle corner machine
Máy 2 kim di động, tự động cắt chỉ 2 needle auto trimmer
Máy 2 kim lưng thun cover stitch flat bed machine
Máy bắn nhãn *dt* plastic staple machine
Máy bo điện tử *dt* electronic band machine
May bọc *dt* clean finish
Máy bơm *dt* pump machine
Máy bơm nước *dt* water pumps
Máy cán ép, cán tráng *dt* calender
Máy cán hai trục *dt* swissing
Máy cán láng ba trục *dt* schreiner
Máy căng *dt* tenter
Máy cắt *dt* cutting machine, cutter
Máy cắt bằng tay *dt* handle cutter machine
Máy cắt đầu bàn *dt* end cutter machine (cutting machine)
Máy cắt đầu bàn bằng tay *dt* long hand end cutter machine
Máy cắt đầu bàn tự động automatic end cutter machine
Máy cắt dây viền tự động auto strip cutting machine
Máy cắt đĩa dao round knife
Máy cắt gòn *dt* fiber cutter machine
Máy cắt mẫu vải swatch cutter
Máy cắt mẫu, máy dập các mẫu có sẵn *dt* sample cutter
Máy cắt nhãn bằng nhiệt *dt* heating cut label machine
Máy cắt nhung gai (velvet) automatic belt cutter
Máy cắt tay straight knife machine
Máy cắt tròn round cutter
Máy cắt tự động automatic cutting machine
Máy cắt và khâu viền *dt* felled binding seam slash
Máy cắt vòng *dt* band knife machine, rotary cutter
May chần *đt* quilt
Máy chặn vải *dt* fabric slash machine
Máy chuyên dùng specific machine
May cuốn *dt* lap seam
May cuộn / suốt chỉ *đt* bobbin stitching
Máy cuốn ống 3 kim mũi móc xích kép three needle feed ot the arm double chain stitcher
Máy cuốn sườn quần *dt* feed of trousers machine
Máy cuốn sườn sơ mi *dt* double needle feed off the arm machine
Máy cuốn thun *dt* 2 needle lockstitch machine
Máy đan (len, sợi) *dt* knitting machine
May dằn lên bằng máy zizag *đt* sew on with zigzag sewing maching
Máy đánh bọ *dt* button taking machine (bartack)
Máy đánh bông (kansai) *dt* interlock machine
Máy đánh bông 3k có cữ viền *dt* flatbed tape binding
Máy đánh bông 3k đầu nhỏ có cắt chỉ tự động *dt* covering stitch & trimmer
Máy đánh bông đa năng *dt* multi use interlock machine
Máy đánh bông đế trụ *dt* cylinder bed interlock stitch machine
Máy đánh bông dưới đế bằng *dt* flat bed bottom covering stitcher
Máy đánh suốt tự động *dt* automatic welf winder
Máy dập nút snap button machine
Máy dập nút đồng *dt* dotting (snap button machine)
Máy đế ống trụ kim đẩy mũi móc xích kép *dt* cylinder bed needle feed double chain stitcher
Máy dệt nước *dt* water jet loom

Máy đi sơ đồ bằng vi tính *dt* computer pattern making size digesting
Máy đính bọ *dt* bartack machine
Máy đính bọ đĩa quần điện tử mũi thắt nút *dt* electronic lockstitch belt loop bar tacker
Máy đính bọ điện tử *dt* electronic bartack
Máy đính bọ đuôi khuy mắt phượng *dt* electronic lockstitch eyelet button hole end bar tacker
Máy định hình sản phẩm auto dummy
Máy đính nút *dt* button attaching machine, button sewing machine
Máy đính nút mũi móc xích, cắt chỉ tự động *dt* chain stitch button sewer with thread trimmer
Máy đính passant (con đỉa) *dt* belt loop attacher
Máy đo độ dày *dt* thickness gauge
Máy dò kim *dt* needle detector
Máy dò kim loại *dt* needle detector machine
Máy đóng đai thùng strapping machine
Máy đóng nhãn *dt* plastic trip stabler
Máy đóng nút bóp snap fixing
Máy dùi *dt* marking drill
May đường nẹp trụ cổ & diễu trụ cổ *dt* topstitch upper placket & bottom placket
May đường sườn sew side
May đường xẻ của váy sewing back slit
Máy ép cổ tự động automatic collar pressing machine
Máy ép keo *dt* fusing machine
May ép miệng *dt* thermo taping
Máy ép nhiệt automatic flat press machine
Máy ép nhựa đường may *dt* hot air sealing machine
Máy ép ống quần *dt* computer legger press
Máy ép thẳng *dt* flat fusing transfer press
May ép túi, may gấp túi *dt* pocket creaser
Máy ép và gấp định hình măng sết, trụ *dt* cuff placket folding press
Máy ép, lộn manchette auto cuff press
Máy gấp áo sơmi shirt folding machine
Máy gấp nhãn *dt* folding label machine
Máy giặt vòng *dt* rotary washing machine
Máy hai kim *dt* two needle machine
Máy hút chỉ thread sucking machine
Máy in *dt* printer
Máy kansai *dt* flat seam machine multineedles machine (kansai)
Máy kansai trụ ngang *dt* flat seamer with cylinder bed
May kép chéo hai hàng cúc *tt* double breasted
May kẹp ngực sew eye tape
Máy kết nhãn *dt* label attaching machine
Máy khoan dấu *dt* marking drill machine
Máy khoan, máy dập dấu, giùi lỗ *đt* punch
May khuất, may luồn *đt* blind stitching
Máy kiểm tra lỗi vải dệt kim *dt* knit fabric inspection machine
Máy kiểm tra lỗi vải dệt thoi woven cloth inspection machine
Máy kiểm vải *dt* fabric inspection
Máy làm bóng có xích kẹp biên vải *dt* continouse clip type mercerizing range
Máy làm bóng không xích *dt* continuous chamles type mercerizing range
Máy lạng da *dt* leather skiving machine
Máy lên lai *dt* hemming machine
May li chết *dt* run out
May li thân sau sew dart on back body
Máy lộn cổ *dt* collar turning machine
May lộn cổ áo sơ mi *dt* collar cuff press machine
May lộn sống cổ *dt* collar middle seam
May lộn với miếng đáp *đt* turn over with facing
Máy luồn dây string thrusting machine
Máy mài dao sharpener
Máy mài vải *dt* sanding machine
Máy may *dt* sewing machine
Máy may 1 kim *dt* 1 needle sewing machine
Máy may 1 kim có dao cắt *dt* 1 needle podstitch machine

Máy may 1 kim tự động cắt chỉ có lập trình auto trimmer with panel
Máy may 2 kim *dt* 2 needle sewing machine
Máy may bằng *dt* lockstitch machine
Máy may bao *dt* bag closer
Máy may chuyên dùng *dt* special sewing machine
Máy may dây cao su *dt* rubber band stitch machine
Máy may gân hàng da giày *dt* lower feed moccasin machine
Máy may hai kim *dt* double (twin) needle lockstitch sewing machine
Máy may hai kim may góc tròn *dt* twin needle lockstitch with split needle bar sewing
Máy may hàng thun *dt* knitted wear sewing machine
Máy may một kim đơn *dt* single needle lockstitch sewing machine
Máy may một kim tốc độ cao *dt* high speed lockstitch
Máy may mũi móc xích *dt* chainstitch machine
Máy may mũi yên ngựa *dt* stroke saddle stitch machine
Máy may mũi ziczac *dt* zigzag machine
Máy may nối *dt* linking machine
Máy may thông thường (1 kim) *dt* single needle machine
Máy may tự động *dt* automatic sewing machine
Máy may túi tự động *dt* automatic pocket welf sewing machine
Máy may vắt sổ ba chỉ *dt* overedge machine
Máy may với thiết bị lập trình tạo mẫu điện tử *dt* programmable electronic pattern sewing with cylinder bed
Máy may xích móc đôi *dt* double chains stitch machine
May mí cổ xếp li *dt* edge stitch collar pleat
May mí đường nẹp bên trong back stitch edge
Máy mở khổ, trả xoắn *dt* detwister, scutcher
Máy mổ khuy, máy khuy mắt phụng (khuy đầu tròn) *dt* button holding machine
Máy mổ túi tự động *dt* automatic pocket welting
Máy mổ túi tự động mũi may thắt nút automatic lockstitch pocket welt machine
Máy móc *dt* machinery
Máy móc ngành may công nghiệp *dt* industrial sewing machinery
Máy móc xích 12 kim *dt* 12 needle cylinder bed
Máy móc xích 4 kim *dt* 4 needle cylinder bed
Máy móc xích kép đế bằng *dt* four needle double chain stitch
Máy móc, thiết bị, nhà máy, xí nghiệp *dt* plant
Máy một kim *dt* one needle machine
Máy một kim thắt nút *dt* 1 needle lockstitch machine
May mũi khóa 3 kim *dt* triple needle lockstitch
Máy mũi móc xích kép đế bằng *dt* falt bed double chain stitcher
Máy mũi móc xích kép đế bằng *dt* flat bed double chain stitcher
May nắp túi runstitch pocket flat
Máy nẹp đai *dt* packing machine
May nhãn da vào lưng quần sewing leather label
May nhún có viền *dt* shirring while piping
May nối đầu cây *dt* butt end sewing
May phẳng *dt* flat seam
Máy phát điện *dt* generator
Máy phụ trợ ngành may *dt* garment assisting machine
Máy quay, chỗ đường vòng, quay *dt , tt* rotary
Máy rà kim loại băng tải *dt* conveyer needle detector machine
Máy rà kim loại cầm tay *dt* needle detector hand machine
Máy rà kim loại để bàn *dt* needle detector desk machine

Máy sang chỉ *dt* high speed bobbin machine
Máy sấy *dt* tumble dryer
May sườn sideseam sewing
May sườn sau runstitch back to side
Máy tạo nếp gấp dạng chữ s *dt* s shaped pleating machine
May tay *dt* hand sewing
Máy tẩy vết bẩn spot removing machine
May thép tay sew sleeve placket (small size)
Máy thêu *dt* embroidering machine
Máy thùa khuy *dt* buttonhole machine
Máy thùa khuy bằng điện tử *dt* electronic buttonhole machine
Máy thùa khuy đầu tròn, máy thùa khuy mắt phượng *dt* eyelet buttonhole machine
Máy thùa khuy mắt phượng điện tử *dt* electronic eyelet button holer
Máy thùy khuy bằng, có mũi thắt nút *dt* lockstitch buttonhole machine
Máy tra lưng quần waistband binding
Máy trải vải *dt* spreading machine
Máy trải vải tự động *dt* automatic spreading machine
Máy trang trí đường viền blanket overedging machine
Máy trang trí hình con sò shell shape edging machine
Máy trang trí mũi may tay *dt* hand stitch machine
Máy trụ 1 kim single needle post bed machine
Máy trụ 2 kim *dt* double needle post bed machine
May từ đến stitch to
May túi trước attach coin pocket
Máy ủi định hình túi *dt* pocket steam press
Máy ủi nón *dt* hat ironing machine
May và diễu sườn ngực trung tâm runstitch side to center front & topstitch side
Máy vá giày *dt* lockstitch patching machine
May vải lót ngực vào nịt ngực runstitch cup lining with front tab to cup
May vào *đt* sew in
Máy vắt lai, máy xăm lai, máy may mũi giấu (may luôn) *dt* blindstitch machine
Máy vắt sổ *dt* overlock machine
Máy vắt sổ 1 kim, 3 chỉ tốc độ cao *dt* high speed single needle overlock sewing machine
Máy vắt sổ 1 kim 3 chỉ đầu nhỏ 3 thread cylinder bed
Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ *dt* 4 thread over lockstitch machine
Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ *dt* five thread over lockstitch machine
Máy vắt sổ 2 kim di động *dt* 2 needle lockstitch roving machine
Máy vắt sổ 2 kim, 4 chỉ tốc độ cao *dt* high speed overlock sewing machine
Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ 4 thread overlock stitch
Máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ six thread over lockstitch machine
Máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ 6 thread overlock stitch
Máy vắt sổ 5 kim *dt* 2 needle 5 thread overlock machine
Máy vắt sổ đa chức năng safety stitch machine
Máy vắt sổ hai kim safety machine
Máy vắt sổ tốc độ cao có đường may an toàn *dt* high speed safety stitch sewing machine
Máy vẽ *dt* plotter
Máy viền *dt* binder machine
Máy viền mép thảm *dt* carpet overedging and seaming
Máy viền ống cylinder bed lockstitch
Máy viền trang trí *dt* picot & zigzag
Máy vừa may vừa xén tự động *dt* automatic serge
Máy xả vải *dt* material relaxing machine
Máy xe sợi *dt* spinning machine
Máy ziczắc ziczag sewing machine
May, khâu *v* sew
Mềm *dt* softness
Mềm ướt *dt* wet soft

Mép dây kéo *dt* zipper lip
Mép lai đô/ decoupé rời *dt* loose yoke hem
Mép túi *dt* pocket edge
Mép túi, cơi túi *dt* pocket lip
Mép vải *dt* raw edge
Miền lưu trữ *dt* storage area
Miếng đắp *dt* patch
Miếng đáp cá *dt* tab facing
Miếng đáp che cằm *dt* chin protector
Miếng đáp découpé *dt* joke facing
Miếng đáp đô/ decoupé rời *dt* loose yoke patch
Miếng đắp gối *dt* leg insert panel
Miếng đáp hình bán nguyệt *dt* haftmoon patch
Miếng đắp khuỷu tay *dt* elbow patch
Miếng đắp lên thân trong *dt* patch on inner body
Miếng đáp thân sau *dt* back patch
Miếng đáp vải trang trí *dt* decorative patch
Miếng đệm lót *dt* pad
Miếng nhãn thêu, phù hiệu, nhãn thêu, vẽ theo *dt, đt* badge
Miếng phối ở sườn side panel
Miệng túi *dt* pocket entrance (pocket opening/mouth)
Miệng túi dây kéo *dt* zipper placket opening
Miếng vải độn lót áo ngực *dt* lower cup
Miếng vải nhỏ, mẫu vải *dt* fabric swatch
Miếng xà phòng soap sliver
Miêu tả kiểu dáng style description
Mịn như lông tơ, mềm, xốp *tt* fluffy
Mịn như nhung *dt* velvety touch
Mịn, mảnh, tinh vi *tt* finer
Minh họa *đt* illustrate
Mở bát tay, ngang cửa tay, măng sết *dt* cuff opening
Mở chi tiết đối xứng *đt* open mirror
Mở cổ tie space
Mở cuối *dt* open end
Mở lại miền lưu giữ mặc định *đt* load default
Mô tả, có đặc điểm *đt* characterize
Mô tơ điện tử *dt* servo motor
Mô tơ xung *dt* pulse motor
Mô tơ, động cơ *dt* motor
Mổ túi hông *đt* welt hip pocket
Mổ túi sườn *đt* welt waist pocket
Mốc (trên da thuộc) *dt* mildew
Móc áo, mắc áo *dt* dress hanger
Móc áo, máng áo, móc treo *dt* hanger
Móc và khuyết *dt* hook and eye
Mối chỉ start & stop
Môi trường *dt* environment
Môi trường bên ngoài *dt* external environment
Môi trường bên trong *dt* internal environment
Môi trường đặc thù *dt* specific environment
Môi trường làm việc *dt* work environment
Môi trường tác vụ, công việc *dt* operational/task environment
Môi trường tổng quát *dt* general environment
Môi trường trung tính *dt* neutral condition
Môi trường vi mô *dt* microenvironment
Môi trường vĩ mô *dt* macroenvironment
Mông *dt* hip
Mỏng nhẹ *dt* lightweight
Một giống cừu cho len tốt *dt* geelong sheep
Một lớp vải *dt* single shell
Một màu một cỡ vóc/ thùng solid colour solid size same style/box
Mốt nhất thời *dt* fad
Một nửa *dt* half
Một phần *dt* one piece
Một phần lưng áo *dt* part of waistband
Một quy trình tạo cho sợi xốp và co giãn texturizing
Một vật liệu dệt tự nhiên làm từ bột cỏ tre bamboo fabric
Mũ đối nẹp khuy *dt* buttonhole placket facing
Mũ miện, vòng, chóp mũ *dt* crown
Mua *đt* purchase
Mùa hàng *dt* season
Mức ép *dt* pick up
Mức lương *dt* pay rate

Mục nát *tt* rot
Mục tiêu chất lượng *dt* quality objective
Mũi chỉ chặt *dt* tight stitch
Mũi chỉ đều *dt* even stitches
Mũi chỉ đứt *dt* broken stitches
Mũi chỉ lỏng *dt* soft stitch
Mũi chỉ xương cá *dt* purl stitch
Mũi đôi (mũi xích đôi) *dt* double chains stitched (zigzag lockstitches)
Mũi đôi (xích đôi) *dt* zigzag lockstitches
Mũi đột *dt* back stitch seam
Mùi hắng, cay (xơ pan) *dt* pungent smell
Mũi khâu vắt *dt* whipstitch
Mũi may *dt* stitch
Mũi may chần diễu *đt* cover stitch
Mũi may đính bông *dt* flat lockstitch
Mũi may không đều *dt* uneven stitches
Mũi may thắt nút (mũi may thường) *dt* lockstitch
Mũi may thắt nút một kim single needle lockstitch
Mũi may vắt sổ *dt* overlock
Mũi may zigzag để trang trí *dt* decorative zigzag stitch
Mũi móc xích *dt* chain stitch
Mũi thêu xương cá *dt* fishbone stitch
Mũi trang trí *dt* decorative stitch
Mũi vắt sổ *dt* overlock stich

N

Nam châm điện *dt* solenoid
Năng suất *dt* productivity
Năng suất ngày *dt* daily output
Năng suất ra chuyền dự kiến *dt* expected daily output
Năng suất ra chuyền hàng ngày average daily output
Năng suất, hiệu quả, hiệu suất *dt* efficiency
Nắp hông *dt* side cover
Nắp khoá dài shell covered buckle
Nắp túi *dt* pocket flap
Nấu vải *dt* scouring
Nền vải có hai màu 2 tone fabric
Nến, sáp nến *dt* paraffin wax
Nẹp *dt* placket (panel)
Nẹp cài thân trước *dt* front closing
Nẹp che *dt* storm flap
Nẹp che bên ngoài *dt* outer stromflap
Nẹp che bên trong *dt* inner stromflap
Nẹp che dây kéo không có đầu chặn *dt* inner windflap without garage
Nẹp che dưới *dt* inside placket
Nẹp che nút *dt* covered placket
Nẹp cổ *dt* collar panel, neck band placket
Nẹp cổ sau *dt* back neck insert
Nẹp dài *dt* vertical panel
Nẹp đai (giữ ấm) body gaitor
Nẹp đáy cạnh, mặt đối nẹp nút *dt* placket facing
Nẹp dây kéo *dt* zipper placket
Nẹp dây kéo bên trong *dt* inner zipper facing
Nẹp định hình *dt* shape panel
Nẹp dưới *dt* under lap
Nẹp dưới xẻ tà *dt* slit underlap
Nếp gấp *dt* pleat box
Nếp gấp đàn hồi *dt* elastic drape
Nếp gấp, kéo, gấp, lộn mép *dt , đt* tuck
Nẹp khuy *dt* buttonhole panel, buttonhole placket
Nẹp lai tay *dt* sleeve hem panel
Nẹp lai tay rời *dt* hem sleeves facing
Nẹp ngang *dt* horizontal panel, cross panel
Nếp nhăn, nếp gấp, nếp nhàu, làm nhăn, làm co lại wrinkling, crinkle, pucker
Nẹp nón, miếng đáp trên *dt* hood panel
Nẹp nút, cơi nút *dt* button placket
Nẹp phối *dt* contrast placket, contrast panel
Nẹp tay *dt* sleeve panel
Nẹp tay trên *dt* upper sleeve panel
Nẹp thân trước (ve áo) *dt* front facing, cf placket
Nẹp trang trí *dt* decorative facing
Nẹp trên xẻ tà *dt* slit overlap
Nẹp trước *dt* front placket
Nẹp túi *dt* pocket panel
Nẹp túi giả *dt* imitated pocket flap
Nẹp túi, viền miệng túi *dt* pocket welt (pocket panel)
Nẹp ve áo *dt* center front facing
Nẹp ve trước *dt* inner front facing
Nẹp viền *dt* binding tape
Nẹp vòng nách *dt* armhole panel

Nếp xấp gấp *dt* inverted pleat
Ngã tư đáy *dt* diamond crotch
Ngạch, hạng lương *dt* pay grades
Ngấm ép chưng hấp *dt* pad steam
Ngấm ép cuộn ủ nóng *dt* pad roll
Ngấm ép (gắn nhiệt) *dt* pad dyeing (thermofixing)
Ngâm, nhận chìm, nhúng *đt* immerse, soak
Ngậm, nhúng vào *đt* absorb
Ngắn hạn *dt* short term
Ngân hàng người bán seller's bank
Ngang *tt* horizontal
Ngang bắp tay sleeve width meas above sleeve opening
Ngang cổ *dt* neck opening from hps to hps, neck width seam to seam
Ngang đáy *dt* thigh width
Ngang đô, rộng thân sau *dt* back width, across measurement
Ngang khủy tay *dt* elbow width
Ngang mông *dt* hip width
Ngang ngực chest width meas above wb seam
Ngang ngực cách vai 7" across front 7" down from shoulder seam
Ngang vai shoulder width, across shoulder (across back at shldr pts)
Ngang vai, đô sau *dt* back width across shoulder
Ngang/ dài miệng túi *dt* pocket opening horizontal/ vertical
Ngành công nghiệp dệt may textile and clothing industry
Ngành kinh tế mềm soft economic
Ngành kỹ thuật công nghiệp *dt* IE (industrial engineering)
Ngành may, ngành công nghiệp may *dt* apparel industry
Ngẫu nhiên *dt* random
Ngày bắt đầu sản xuất *dt* production start date
Ngày giao hàng *dt* delivery date
Ngày kết thúc sản xuất *dt* production finish date
Ngày phát lương *dt* pay day
Nghệ thuật trang trí nội thất *dt* interior decoration
Nghỉ giải lao *dt* rest break
Nghỉ lễ (có lương) *dt* holiday leave
Nghỉ phép *đt* leave of absence
Nghỉ phép có lương *đt* paid leave
Nghỉ phép ốm đau vẫn được trả lương *dt* sick leaves
Nghỉ phép thường niên *dt* annual leave
Nghỉ thai sản (có lương) *dt* maternity leave
Nghiêm khắc, hoàn toàn strictly
Nghiên cứu cử động *dt* motion study
Nghiên cứu phương pháp *dt* method study
Nghiên cứu thời gian *dt* time study
Nghiên cứu thời gian dựa trên thao tác *dt* TMS (time and motion study)
Nghiên cứu tình huống *dt* case study
Ngoại giao, giao thiệp, giao tiếp *dt* diplomacy
Ngoại quan sau khi giặt/ giặt khô *dt* appearance after laundering/drycleaning
Ngoài ra in addition
Ngón tay cái *dt* thumb
Ngực *dt* bust/chest
Ngưng sản xuất by off
Ngược *tt* backward
Ngược chiều kim đồng hồ *tt* counter clockwise
Người bán lẻ *dt* retailer
Người bảo trì *dt* maintainer
Người giám sát/ tổ trưởng *dt* supervisor
Người gom hàng *dt* consolidator
Người kiểm ký tên *đt* inspect by
Người lãnh đạo *dt* leader
Người lao động *dt* employee
Người mua *dt* purchaser
Người nhận hàng *dt* consignee
Người phê duyệt, được phê duyệt bởi *dt* approved by
Người quản lý *dt* manager
Người quản lý (thường về kinh doanh) administrator
Người quản lý/giám sát xưởng may *dt* sewing room supervisor
Người rải chuyền water beetle
Người sử dụng lao động *dt* employer

Người thiết kế mẫu *dt* designer
Người thử quần áo (cho khách hàng) *dt* fitter
Người thực hiện mẫu *dt* pattern made by
Nguồn *dt* source
Nguồn điện cung cấp *dt* power supply
Nguồn lực *dt* resource
Nguồn lực bên ngoài *dt* external resources
Nguồn lực bên trong *dt* internal resources
Nguồn nguyên liệu materials source
Nguyên chất *tt* pure
Nguyên liệu dệt chiếu, thảm *dt* matting
Nguyên liệu thô *dt* raw materials
Nguyên phụ liệu *dt* materials and accessories
Nguyên phụ liệu tồn *dt* materials and accessories outstanding
Nguyên tắc hướng dẫn *dt* dictate
Nhà chuyên môn về dệt, chuyên gia về dệt textile consultant
Nhà cung cấp suplier
Nhà cung cấp các dịch vụ về chứng nhận và đánh giá sự phù hợp *dt* conformity assessment and certification services provider
Nhà cung cấp được chỉ định *dt* nominated supplier
Nhà cung cấp phụ liệu *dt* accessory supplier
Nhà cung cấp vải *dt* fabric supplier
Nhà kho *dt* warehouse
Nhà sản xuất *dt* producer
Nhà thiết kế kỹ thuật tech designer
Nhà thiết kế thời trang *n* fashion designer
Nhám dính (băng gai) *dt* loop and hook
Nhám gai, cái móc, mỏ ổ *dt* hook
Nhãn *dt* label
Nhãn cao su *dt* rubber badge
Nhãn chất lượng *dt* qualification sticker
Nhãn chính *dt* main label
Nhãn cờ *dt* flag label
Nhãn dán sticker
Nhãn dán phát hiện kim loại *dt* metal detected sticker
Nhãn dán sườn *dt* leg sticker label
Nhận dạng sợi *dt* fiber identification
Nhãn dệt woven label
Nhãn đính lưng jocker tag
Nhãn giá *dt* price sticker, price tag, price ticket
Nhãn giặt *dt* washing label
Nhãn giặt, nhãn sườn *dt* care label
Nhãn hàng hóa *dt* brand
Nhãn hướng dẫn sử dụng washer/ care label
Nhãn khách hàng *dt* buyer label
Nhãn mùa *dt* season label
Nhãn ở phía trong *dt* interior label
Nhãn size *dt* size label
Nhãn tên thương mại *dt* limited trade mark label
Nhãn thành phần (nhãn chất lượng) *dt* composition label
Nhãn thêu *dt* embroidery label
Nhãn trang trí *dt* wrapper
Nhân viên *dt* staff
Nhân viên công nhật *dt* daily worker
Nhân viên giác sơ đồ, ra rập *dt* pattern marker
Nhân viên giữ kho *dt* storekeeping staff
Nhân viên hợp đồng *dt* contractual employee
Nhân viên kho *dt* warehouse operator
Nhân viên may mẫu sample sewing staff
Nhân viên nghiên cứu công việc *dt* WSO (work study officier)
Nhân viên quản lý chất lượng *dt* QA (quality auditor)
Nhân viên theo dõi đơn hàng *dt* merchandiser
Nhân viên theo dõi nguyên phụ liệu *dt* MC (material coordinator)
Nhân viên thời vụ *dt* temporary employee
Nhân viên tiếp tân *dt* receptionist
Nhân viên ủi *dt* ironer (presser)
Nhân viên, cán bộ *dt* staff member
Nhãn vóc/ thành phần số lượng *dt* prntd size /washcare lbl qty
Nhăn, vặn wavy

Nhăn, xếp nếp *dt* wrinkle
Nhập dữ liệu *đt* import data
Nhậy (sâu) nhả kén *dt* antheraea moth
Nhảy cỡ bởi (người) *dt* graded by
Nhảy mẫu và giác sơ đồ *dt* grading and marker making
Nhẹ, thứ yếu *dt* minor
Nhiễm bẩn *dt* contamination
Nhiệm vụ *dt* duty
Nhiệt độ, sức nóng *dt* thermal
Nhiệt hóa temperature
Nhiệt tiềm ẩn *dt* latent heat
Nhiễu *dt* crepe
Nhiều chiết li ở eo waist clusters
Nhiễu joocjet, kết joocjet *dt* georgette
Nhiều size *dt* multi size
Nhìn thấy *đt* catch sight of
Nhỏ, nhẹ nhàng *tt* slightly
Nhóm *dt* group
Nhóm cỡ size range
Nhóm khách hàng mục tiêu *dt* consumer focus groups
Nhọn *tt* pointed
Nhựa dùng một lần *dt* disposable latex
Nhựa mủ *dt* latex
Nhún thun *dt* shirring
Nhún, làm nhăn lại, dún lại *đt* gather
Nhung bông xù *dt* terry velour
Những điều lệ của cục hải quan Việt Nam Vietnam customs office regulations
Nhung len (vải dệt (như) nhung hoặc dạ) *dt* velour
Những li gấp nhuyễn có hình như là cây đàn accordian accordion pleats
Những màu cần lưu ý *dt* noticeable colour codes
Nhung, vải nhung, mềm, nhẹ *dt* velvet
Nhuộm *đt* dye
Nhuộm đè lên *đt* overdye
Nhuộm hoa văn bằng dây thép *dt* wire tie- dye
Nhuộm loang màu *dt* tie dye
Nhuộm nhúng *dt* dip dyeing
Nhuộm tiệp màu *dt* dtm (dyed to match)
Nhuộm tràn *dt* overflow
Nỉ *dt* fleece
Nỉ phớt, dạ, tạo nỉ *dt* felt
Niken *dt* nickel
Nơ cổ *dt* butterfly
Nổi *đt* float
Nổi bật *tt* dominant
Nổi cát *dt* swiss
Nối chỉ không trùng *dt* joining stitches not aligned
Nối chi tiết *đt* merge block
Nơi chứa dữ liệu được đưa đến *dt* destination device
Nơi đến *dt* destination
Nội dung báo lỗi *dt* error message
Nội dung thùng bị sai wrong carton contents
Nơi giao hàng *dt* place of delivery
Nồi hơi nước *dt* steam boiler
Nối lại *đt* join together
Nối liền *đt* join
Nới lỏng *đt* loosen
Nơi lưu dữ liệu nguồn *dt* source device
Nối tay, chêm tay *dt* sleeve gusset
Nồi ủi hơi *dt* steam boiled complete set
Nón (mũ trùm đầu)**, móc** *dt* hood
Nón ẩn *dt* hidden hood
Nón cao bồi *dt* man's western type hat
Nón có thể gỡ ra được *dt* detachable hood
Nón cuốn lại được *dt* filded hoop
Nón giấu *dt* concealed hood
Nón rời *dt* loose hood
Nón trên vành có nút bấm *dt* snap brimmed hat
Nón trong *dt* inner hood
Nón vành tròn *dt* rolled brimmed hat
Nùi sợi, con sợi *dt* hank
Núm điều chỉnh mũi may *dt* stitch length dial
Núm lên dây, chốt vặn *dt* winder
Nước da *dt* complexion
Nước nhập khẩu *dt* import country
Nước xuất xứ, giấy chứng nhận xuất xứ c/o (country of origin)
Nút áo *dt* button
Nút bấm *dt* press stud/ popper snap
Nút bấm kim loại round metal press

Nút bấm, nút 4 phần, nút đồng, dập nút đồng, đóng nút bóp *dt , đt* snap button (hidden spring, hidden snap)
Nút chặn, con chặn toggle, cordlock, stopper
Nút chìm *dt* invisible button
Nút có chân *dt* shank button
Nút đệm nhựa *dt* plastic clip
Nút đệm, nút đôi stay button
Nút đôi *dt* pair button
Nút dự phòng spare button
Nút dưới *dt* under button
Nút kim loại *dt* metal shank
Nút nhựa trong clear plastic button, jigger button
Nút tháo rời được *dt* buttoned detachable
Nút thắt trang trí kiểu con ếch *dt* frog toggle
Nút trang trí *dt* decorative button
Nút xoay điều chỉnh cụm đồng tiền *dt* tension post
Nút, cúc hỏng *dt* defective button
Nylon *dt* nylon

O

Ở giữa bên trong áo *tt* on center of inside
Ở trước, loại trước *tt* former
Ốc bát chân vịt *dt* pressing foot screw
Ốc điều chỉnh lực ép chân vịt *dt* foot pressure adjustment screw
Ốc hãm kim nắp đậy *dt* needle set screw
Ốc vít, bắt vít *dt , v* screw
Ôm sát *đt* closed fitting
Ổn định nhiệt, tiền định hình *dt* pre setting
Ổn định, giải quyết ổn thỏa settle
Ổn định, giữ lại *đt* retain
Ống chỉ, suốt chỉ *dt* bobbin
Ống luồn *dt* tunnel
Ống luồn dây cổ *dt* collar tunnel
Ống **luồn đô/ decoupé rời** *dt* loose yoke tunel
Ống luồn eo *dt* waist tunnel
Ống luồn lai *dt* hem tunnel
Ống luồn ở tay *dt* sleeve hem tunnel
Ống quần *dt* tunnel up leg, turned up leg
Ống quần sau bên trái *dt* left back leg
Ống quần trước bên trái *dt* left front leg

P

Passant đan chéo nhau criss crossed belt loop
Pedan khởi động *dt* starting pedal
Pence cổ sau, chiết li cổ sau *dt* back neck dart
Pence eo sau, chiết li eo sau *dt* back waist dart
Pence eo thân trước *dt* front waist dart
Pence eo, chiết eo waist dart
Pence vai thân trước *dt* front shoulder dart
Pence, ben, nếp gấp, chiết *dt* dart
Phải đóng thuế *tt* customable
Phai màu color fading
Phạm vi sử dụng *dt* end use
Phạm vi, loại *dt* range
Phản ánh *đt* reflect
Phấn bay hơi *dt* vaporizable chalk
Phần bên trong *dt* interior
Phần bo *dt* waistband insert
Phân bố lông vũ *dt* down distribution
Phân chia *đt* allocated
Phân chia ra *dt* assignment
Phần chính của lớp ngoài *dt* main part of shell
Phần dưới của nút bấm *dt* bottom of snap button
Phần dưới tay *dt* lower sleeve
Phẩn giữa nón *dt* hoop center piece
Phân hủy, giảm phẩm chất *đt* decompose
Phân hủy, hòa tan *đt* dissolve
Phân loại (xơ sợi) *dt* sort
Phân loại cỡ *dt* assortment size
Phấn may tailors chalk
Phần phối của lớp ngoài *dt* contrast part of shell
Phần sườn nón *dt* hood side piece
Phân tích công việc *dt* job analysis
Phân tích hoạt động *dt* operation analysis
Phân tích nhược điểm sản phẩm *dt* failure analysis
Phân tích rủi ro nguyên phụ liệu *dt* material risk profiling analysis

Phần trên của nút bấm *dt* upper part of snap button
Phần trên tay áo trước (sau) *dt* upper sleeve front (back)
Phản ứng với nhiệt độ *dt* reaction to heat
Phần vải còn thừa lại *dt* leftover pieces
Phần vải nới (chèn) ở ống quần *dt* leg gusset
Phấn vẽ *dt* chalk pencil
Phấn vẽ bay màu *dt* disappearing chalk, magic chalk
Phẳng, trơn bóng *tt* increased
Phanh hãm, thắng, phanh *dt , đt* brake
Phát sinh arisen
Phát triển chương trình đảm bảo chất lượng *dt* quality assurance program development
Phát triển sản phẩm specification development
Phê chuẩn, duyệt *đt* approval
Phèn *dt* alum
Phép thử, thí nghiệm *dt* test
Phí tổn *dt* expense
Phía bên phải sau khi mặc vào *dt* right side as worn
Phía mỏng *dt* narrow side
Phiếu đặt may *dt* order slip
Phiếu đóng gói chi tiết thực tế act P/l (actual packing list)
Phiếu lương *dt* pay slip
Phiếu xác nhận đặt chỗ trên tàu/ máy bay *dt* booking note/ booking confirm
Phổ biến, được ưa chuộng *tt* popular
Phố buôn bán quần áo shopping mall
Phó chủ tịch điều hành hoạt động sản xuất *dt* executive vice president of manufacuring and operations
Phó giám đốc đời sống *dt* life vice director
Phó giám đốc sản xuất *dt* manufacturing vice – director
Phối bán thành phẩm *dt* contrast semi finished garment
Phối bộ khác màu *dt* color shading complete set
Phối bộ lộn màu *tt* wrong color complete set
Phối bộ lộn size *tt* wrong size complete set
Phối hợp *đt* combine
Phối hợp chiết li *dt* combine dart
Phối kiện *dt* setting
Phối màu *đt* assort color
Phối may rời *đt* cut & sewn panel
Phối ngực *dt* front chest panel
Phối sườn *dt* side seam panel
Phối thân sau *dt* back panel
Phối theo 1 màu/ cỡ *adj* solid
Phom dáng, hình dáng *dt* form
Phòng ban, bộ phận, khu vực *dt* department, section
Phong cách bảo tồn *dt* conservation style
Phong cách cổ điển *dt* classic style, retro style
Phong cách dân tộc *dt* ethenic style
Phong cách hiện đại *dt* modern style, techno style
Phong cách lãng mạn romantic style
Phong cách lập dị, phong cách đường phố street style
Phong cách thể thao sport style
Phong cách vai ngang giống quân đội *dt* square shoulder (military look)
Phong cách, kiểu mẫu *n* style
Phòng cắt, xưởng cắt *dt* cutting room
Phòng kế hoạch *dt* planning department
Phòng lao động tiền lương labor salary department
Phòng may mẫu *dt* sample room
Phòng trưng bày *dt* show room
Phỏng vấn *đt* interview
Phòng, bộ phận tiếp tân *dt* reception room (department)
Phốt dầu *dt* oil seal
Phụ kiện, phụ lục *dt* annex
Phủ lên, che lên *đt* overlay
Phụ liệu accessory
Phụ liệu bằng kim loại *dt* hardware
Phụ lục *dt* appendix
Phụ thêm *dt ,v* supplement
Phụ trách in ấn *dt* printing in charge
Phụ tùng *dt* spare parts and devices
Phụ tùng thay thế *dt* spare parts

Phúc lợi *dt* benefit
Phức tạp *tt* complicated
Phục vụ, chăm sóc *đt* tend
Phương pháp đo lường thời gian *dt* mtm (mmethod time mmeasurement)
Phương pháp gập vải tự nhiên *dt* spontaneous folding methods
Phương pháp giải quyết action taken
Phương pháp giặt mở khổ *dt* open width washer
Phương pháp kéo sợi khô *dt* dry spinning
Phương pháp kéo sợi nóng chảy *dt* melt spinning
Phương pháp kéo sợi ướt *dt* wet spinning
Phương pháp nhảy cỡ *dt* grade method
Phương pháp nhuộm bằng cách in lá *dt* leafy print
Phương pháp nhuộm bằng lá đã bỏ gân *dt* stripped leaves
Phương pháp nhuộm bằng trục lăn *dt* roller stripping
Phương pháp nhuộm gập vải *dt* fold dyed fabric
Phương pháp nhuộm nền vải *dt* foil dot
Phương pháp nhuộm sọc trắng trên nền đen *dt* pigment stripe
Phương pháp tạo hoa văn màu gỉ sắt *dt* rust patterning
Phương pháp trải vải cho sơ đồ *dt* marker fabric spread
Phương thức giao hàng *dt* delivery method
Phương thức kinh doanh theo kiểu trọn gói đến lúc giao hàng lên tàu *dt* FOB (free on board)
Polime, chất trùng hợp, hợp chất cao phân tử *dt* polymer
Puli *dt* pulley

Q

Quả cây óc chó *dt* walnut
Quá trình hoàn tất *dt* finishing
Quá trình xử lý, sự xử lý *dt* processing
Quá trình, quy trình; xử lý, chế biến, gia công *dt ; đt* process (trash, operation)
Quá trọng lượng *dt* over weight
Quấn (tơ) vào guồng *dt* reeled
Quần áo *dt* clothes
Quần áo bảo vệ *dt* protective clothing
Quần áo bình thường, thường phục *dt* casual suit
Quần áo bó sát người *dt* fitness wear
Quần áo bơi swimsuits
Quần áo cotton *dt* cotton garments
Quần áo da *dt* leather garments
Quần áo dệt kim *dt* knitted clothes
Quần áo khoác ngoài *dt* outerwear
Quần áo làm bằng sợi hóa học *dt* chemical fibre garments
Quần áo lao động *dt* boller suit
Quần áo lông *dt* fur garments
Quần áo lót *dt* underwear
Quần áo mặc đi làm *dt* working clothes
Quần áo ngủ *dt* night dress, pyjamas, sleeping suit, sleepwear
Quần áo rách rưới *dt* rag
Quần áo trẻ em *dt* baby clothes
Quần áo xếp nếp *dt* drapery
Quần áo, trang phục *dt* apparel
Quần buộc túm (nữ mặc chơi thời trang) *dt* bloomers
Quần chẽn gối, quần thun bó lửng, quần túm ống *dt* knickerbockers, knickers, bloomers
Quần đi ngựa *dt* riding breeches
Quản đốc *dt* workshop manager
Quần đùi phụ nữ *n* pedal pushers
Quần hàng thường *dt* basic pants
Quan hệ kim và mỏ ổ *dt* needle to hook relationship
Quần jeans *dt* jeans
Quần lót *dt* briefs
Quần lót chẽn gối của phụ nữ *dt* knickers
Quần lửng nữ *dt* capri pants
Quần lửng trên gối *dt* above the knee cuffed pants
Quản lý cấp trên *dt* senior management
Quản lý chất lượng *dt* quality management
Quản lý chất lượng toàn diện *dt* tqm (total quality management)

Quản lý chính, quản lý thâm niên senior manager
Quản lý chuỗi cung ứng scm (supply chain management)
Quản lý danh sách *dt* queue manage
Quản lý hệ thống *dt* system management
Quản lý một cách hiệu quả tính năng và chất lượng sản phẩm *dt* effectively monitor product performance and quality assurance solutions
Quản lý nguồn lực doanh nghiệp *dt* enterprise resource planning
Quản lý nguồn lực doanh nghiệp *dt* erp (enterprise resource planning)
Quản lý nhãn hàng *dt* monitor private label brands
Quản lý rủi ro *đt* manage risk
Quần ngắn, quần cụt, quần đùi *dt* drawers (short)
Quần nhiều nếp xếp (quần alibaba) *dt* very draped pants
Quần ôm (quần bằng vải dệt kim ôm bó sát chân) *dt* leggings, fitted pants
Quần ống đứng có ủi li *dt* slacks with pressed crease
Quần ống loe *dt* bellbottom pants, flare trousers
Quần ống rộng *dt* patio pants
Quần ống suông *dt* baggy pants
Quần ống túm *dt* tight capri pants
Quần ống túm, phần đùi rộng *dt* pegged hemline pants
Quần phồng *dt* gathered front knickers, poof shorts
Quần sọc rộng, váy culot *dt* culottes
Quần tây *dt* pants
Quần tây dài *dt* trousers
Quần thể thao *dt* training pants
Quần thun ôm có lỗ xỏ bàn chân *dt* fusseau pants
Quần trên mắt cá *dt* above the ankle pirate pants
Quản trị lương bổng *dt* salary & wages administration
Quản trị nhân sự, quản trị nhân lực *dt* human resource managerment, personnel management
Quản trị sản xuất/ dịch vụ *dt* production/services management
Quản trị tài chính *dt* finalcial managerment
Quản trị tài nguyên nhân sự tổng thể integrated human resource managerment
Quản trị tiếp thị *dt* marketing managerment
Quản trị trực tiếp (cấp quản đốc trực tiếp) *dt* immediate supevisior
Quản trị trực tuyến *dt* line management
Quan trọng, đáng kể, gia tăng *dt* significant
Quần vải thô *dt* dungarees
Quần váy *dt* divided skirt
Quần váy không li *dt* gauched pants
Quần yếm *dt* bib pants
Quăn, gấp nếp *đt* crimp
Quăn, săn *đt* curl
Quảng bá thương hiệu, thăng chức *dt* promotion
Quanh cơi around pipe
Quanh túi viền đôi around double piped pocket
Quay *đt* pivot
Quay chi tiết *đt* pivot block
Quay chiết li *đt* pivot dart
Quay lưng lại *đt* turn the back on
Que đan, móc thêu *dt* croughed hook
Qui cách đóng thùng *dt* p/l (packing list)
Qui định canh kẻ sọc, tiệp màu, cắt đối sọc *dt* matching
Qui định ghi chú *dt* annotation
Qui định giác sơ đồ *dt* lay limits
Qui định nở mẫu *dt* block buffer
Qui mô, phạm vi, tỉ lệ, mức độ *dt* scale
Quí phái, quí tộc *tt* noble
Qui trình chất lượng *dt* quality procedure
Qui trình kiểm tra *dt* inspection procedure
Qui trình may *dt* operation process
Qui trình sản xuất *dt* production process
Qui trình tuyển dụng *dt* recruitment process
Quy cách đóng gói *dt* packing instruction
Quy chế tối huệ quốc *dt* mfn

Quy định (điều khoản) **kỹ thuật** technical stipulation
Quy định về màu sắc *dt* color arrangement
Quy trình chải xơ len*dt* combing
Quyết định lô hàng shipment decision

R

Ra mẫu rập *dt* pattern making
Răng dây kéo lộ ra ngoài *dt* zipper teeth exposed
Rãnh, khe *dt* groove
Ráp áo chính assemble out shell
Ráp áo lót assemble lining
Rập chân cổ *dt* collar stand pattern
Ráp cổ áo attach collar close collar
Ráp đáy trước sew front body center
Ráp đáy, nối đáy sew seat
Ráp đệm (đáy vào thân trước, thân sau) sew gusset to front body & back body
Rập diễu *dt* stitching pattern
Ráp đô *đt* insert pack yoke
Ráp đường sườn attach yoke
Rập giấy *dt* paper pattern (paper grading)
Ráp khoá cài *đt* attached covered buckle
Rập lót *dt* lining pattern
Ráp mẫu *đt* arrange the patterns
Rập mẫu mỏng *dt* pattern guide sheet
Ráp ống quần sew inside
Ráp sườn phải sew right side
Ráp túi sườn sew side pocket
Ráp vai *đt* insert the shoulder seam to yoke, join shoulders
Rập, sơ đồ *dt* pattern room
Rappo, hình dệt lặp đi lặp lại *dt* repeat
Rèm cửa *dt* curtain
Ren, dây buộc, dải buộc, đăng ten, đăng ten *dt* lace
Rìa (đăng ten) *dt* picot
Rối chỉ tangled thread
Rộng bo lai *dt* bottom width, waistband width
Rộng chèn dưới dàng trước *dt* gusset width below front inseams
Rộng cổ *dt* neck opening
Rộng cổ (mí đến mí) *dt* neck width (seam to seam)
Rộng cổ sau *dt* back neck width (seam to seam)
Rộng cổ trên collar circumference (top of collar)
Rộng cửa tay đo êm sleeve cuff width (relaxed)
Rộng cửa tay kéo giãn sleeve cuff width (stretched)
Rộng dây kéo túi *dt* pocket zip opening
Rộng đô *dt* sleeve yoke length
Rộng đô sau (kéo banh li) *dt* back width (open pleats)
Rộng đô sau (không có hoặc đã xếp li) *dt* back width without or closed pleat
Rộng đùi *dt* leg width
Rộng đùi đo sát đáy thigh width @ crotch point
Rộng eo waist relax
Rộng giữa bản cổ *dt* collar width at cb
Rộng giữa chân cổ *dt* collar stand height, collar stand width at cb
Rộng giữa lá cổ, cao bản cổ *dt* collar height
Rộng gối (bên trên lai quần 42cm) *dt* knee width (42cm above hem)
Rộng khuỷu tay (đo cách lai áo 20cm) *dt* forearm width (meas 20cm from hem)
Rộng lai *dt* bottom hem width (center welt)
Rộng lưng *dt* waist width
Rộng lưng dưới (đường tra lưng) waist width @ bottom of band
Rộng lùng thùng, phồng ra (quần) *tt* baggy
Rộng lưng trên waist width @ top of band
Rộng miệng túi sau *dt* back pocket openning
Rộng miệng túi trước *dt* front pocket openning
Rộng mông sweep/ bottom
Rộng mông đo qua 3 điểm *dt* low hip point (below waistband) (low hip/seat width 3 point measure)
Rộng nắp túi dưới *dt* width of bottom pocket flap
Rộng ngực chest width

Rộng ngực (nách xuống 1") chest width at 1" below armhole
Rộng ngực dưới vòng nách 2cm chest width (meas 2cm below armhole)
Rộng nón *dt* hood width
Rộng tay dưới vòng nách 2cm sleeve width (meas 2cm below armhole)
Rộng tay trên *dt* upper arm width
Rộng túi sườn *dt* ft supply pkt @ btm edge of pkt
Rộng vai *dt* shoulder length (shoulder width)
Rộng vải lưới phối chèn *dt* mesh insert width
Rộng vòng cổ *dt* neck opening
Rút ngắn thời gian xâm nhập thị trường *dt* reduce time to market
Ruy băng máy đánh chữ *dt* typewriter ribbon

S

Sa, the, lượt *dt* chiffon
Sắc, nhọn, bén *tt* sharp
Sách hướng dẫn sử dụng *dt* instruction manual
Sai hình dáng wrong shape
Sai màu, lộn màu *dt* wrong color
Sai thông số *tt* wrong dimension
Sai vị trí wrong position, misplaced
Sản lượng *dt* output rate (throughout), production volumes
Sản lượng đề xuất *dt* recomment quantity
Sản lượng lên chuyền *dt* quality the line
Sản lượng may *dt* garment qty
Sản phẩm *dt* product
Sản phẩm không phù hợp *dt* noncomforming product
Sản phẩm làm bằng da thuộc *dt* leather goods
Sản xuất *đt* produce
Sản xuất hàng dệt kim công nghiệp *dt* industrial knitwear manufacture
Sản xuất hàng loạt *dt* mass production
Sản xuất hàng loạt, kích thước *dt* bulk
Sản xuất liên tục sewing lines continuously
Sản xuất may mặc *dt* garment manufacture
Sản xuất theo sự đặt hàng riêng *tt* custom made
Sản xuất tinh gọn, tinh giản *dt* lean manufacturing (lean production)
Sản xuất với sự trợ giúp máy tính *dt* CAM (computer aided manufacturing)
Sản xuất, chế tạo *dt* production
Sao chép dữ liệu *đt* copy data
Sao chép không đều *đt* copy uneven
Sao chép sơ đồ *đt* copy marker
Sao thành ba bản *dt* triplicate
Sáp ong *dt* beeswax
Sáp tẩy *dt* cleaning wax
Sắp xếp by out
Sắp xếp chi tiết *dt* placement details
Sắp xếp thiết bị nhà xưởng *đt* plant layout
Sắp xếp trật tự từ trên xuống dưới set in oder
Sâu bướm (như tằm) *dt* caterpillar
Sâu cổ *dt* neck depth, neck drop
Sâu cổ trước *dt* front neck drop
Sấy khô *đt* powdered
Sấy vải *dt* drying
Se sợi spun
Siết chặt *đt* tighten
Sinh động, nhiều màu sắc *tt* colourful
Sinh viên thực tập *dt* internship
Size cơ bản *dt* sample size
Số chi tiết mẫu *dt* pattern parts
Sơ đồ *dt* marker
Số đo bằng yard *dt* yardage
Sơ đồ cắt *dt* cutting drawing
Sơ đồ đi một phía *dt* one side
Sơ đồ đi úp bề mặt xuống *dt* panels down
Sơ đồ giác *dt* design drawing
Sơ đồ mini *dt* mini marker
Sơ đồ nhánh cây *dt* flow process chart
Sơ đồ riêng từng màu *dt* combo marker
Số đơn hàng *dt* order no
Số hiệu *dt* ref no
Số hiệu chỉ, mã số màu chỉ *dt* no of thread
Số hóa *đt* digitize
Số kiện *dt* number of packages
Số liệu điều tra hàng năm về sản xuất *dt* annual censuses of production

Sơ lược summary
Số lượng *dt* quantity
Số lượng kiểm *dt* quantity inspected (quantity checked)
Số lượng tăng thêm *dt* increased quantity (pcs)
Số mã màu *dt* color no
Số mũi trên inch stitch per inch
Số ngày sản xuất thực tế *dt* net production days
Số order, số rập *dt* pattern no
Sổ tay chất lượng *dt* quality manual
Số thứ tự cây vải *dt* r/no (roll number)
Số yds sử dụng cho keo lót *dt* yds used for fusible
Số yds sử dụng cho vải chính *dt* yds used for shell fabric
Số yds sử dụng cho vải lót *dt* yds used for lining fabric
Sơ yếu lý lịch *dt* c v (curriculum vitae), résumé
Sọc dọc *dt* vertical stripe
Sọc màu *dt* color flaw
Sọc nổi (nhung kẻ), **dệt thành sọc, cột vòng (dệt kim)** *dt* wales
Sọc, vằn, viền *dt* stripe
Sợi bấm nhiệt *dt* intermingle yarn
Sợi bông *dt* cotton fiber
Sợi cao su *dt* rubber filament
Sợi cấu trúc lạ *dt* fancy yarn
Sợi đàn hồi stretch yarns
Sợi dệt *dt* yarn
Sợi dọc *dt* warp yarn
Sợi động vật *dt* animal fiber
Sợi dún, sợi hoa *dt* textured yarn, snarl yarn
Sợi filament rỗng *dt* hollow filament fibers
Sợi hoa *dt* snarl yarn
Sợi khổ (vải) *dt* abb
Sợi khổ, sợi ngang *dt* weft
Sợi lanh *dt* flax
Sợi lỗi *dt* misweave yarn
Sợi lõi *dt* core yarn
Sợi lõi xe *dt* core spun yarns
Sợi màu *dt* color yarns
Sợi ngắn trên mặt vải, nỉ, tuyết, làm cho lên tuyết *dt , đt* nap
Sợi ngang *dt* weft yarn
Sợi nhuộm *dt* yarn dye
Sợi teflon teflon
Sợi thô *dt* coarse yars
Sợi tổng hợp gốc từ poliacrylonitrile acrylic
Sợi tổng hợp rỗng ruột *dt* hollow fiber
Sợi xơ *dt* coir fiber
Sống động *tt* vivid
Sóng nón *dt* hood center piece, hood run
Song song *tt* parallel
Sóng vải *dt* cowl
Sót chỉ trong lót *dt* lump of thread
Sự bảo trì/ bảo dưỡng *dt* maintenance
Sự bế tắc, tắc nghẽn *dt* bottleneck
Sự bền màu dye fastness
Sự biến dạng *dt* deformation
Sự biến động *dt* fluctuation
Sự bồi thường *dt* compensation
Sự bôi trơn *dt* lublication
Sự bóng lộn *dt* shine
Sự cân đối *dt* proportion
Sự cân đối, sự đối xứng *dt* symmetry
Sự căng ra, sự duỗi ra, tính co giãn, Kéo căng ra, duỗi ra *dt , đt* stretch
Sự cạnh tranh *dt* competition
Sự chi trả *dt* payment
Sự chỉnh sửa (qui định chuyển đổi thông số cho nhóm cỡ đặc biệt) *dt* alteration
Sự chuyển dần màu *dt* shade
Sự chuyển động, máy móc *dt* motion
Sự cọ xát, sự chà xát *dt , đt* rub
Sự cung cấp *dt* supply
Sự dẫn điện *dt* conduction
Sự đan thêu bằng kim móc *dt* crochet
Sự đổi mới *dt* innovation
Sự dừng lại *dt* standing
Sử dụng máy không đúng *dt* substitution off machine
Sự đứt quãng *dt* missing
Sự ghi dấu, sự đánh dấu, sự ghi nhãn *dt* marking
Sự gia cố *dt* reinforcement
Sự giác sơ đồ tự động *dt* automark

Sự giảm bền dưới tác động của tia tử ngoại *dt* uv degradation
Sự giặt là *dt* laundering
Sự giúp đỡ *dt* assistance
Sự hài lòng *dt* satisfaction
Sự hấp thụ *dt* absorption
Sự hồ sợi *dt* sizing
Sự hồi ẩm *dt* moisture regain
Sự hư hỏng *dt* breakdown
Sự kết hợp *dt* collocation, combination
Sự khảo sát kỹ lưỡng *dt* scrutiny
Sự khéo léo, tài xử trí, tế nhị *dt* tact
Sự lãng phí nguyên phụ liệu *dt* material wastage
Sự lão hóa *dt* ageing
Sự lắp đặt *dt* installation
Sự lắp ráp *dt* assembly
Sự may vá, sự khâu vá *dt* sewing
Sự mềm soften
Sự minh hoạ, hình minh hoạ *dt* illustration
Sự mở rộng *dt* expansion
Sự nấu chảy, làm tan ra *dt, đt* melt
Sự ổn định (kích thước) *dt* stability
Sự ổn định kích thước sau khi giặt ướt/ giặt khô *dt* dimensional stability to washing/drycleaning
Sự óng ánh *dt* sheen
Sự pha trộn tăng sắc độ màu additive mixture of colors
Sự phân cấp màu, sự khác biệt màu sắc *dt* color diferrence
Sự phân xử *dt* arbitration
Sự phối hợp chất liệu *dt* combination of materials
Sự phối hợp, kế hoạch, mưu đồ *dt* scheme
Sự phối màu, sự tương phản màu *dt* color contrast
Sự phỏng đoán, sự đoán chừng *dt* guesswork
Sự phù hợp với quy định reach and rohs *dt* reach and rohs compliances
Sự quay *dt* rotation
Sự sai màu, biến màu *dt* color changing
Sự sản xuất, sự chế tạo *dt* manufacturing
Sự sắp xếp *dt* arrangement
Sự suy thoái *dt* depression
Sự tẩy màu *dt* colour stripping
Sự tẩy vết bẩn *dt* cleaning stain
Sự thấm vào *dt* penetration
Sự thay đổi, thay đổi, di chuyển, ca làm việc *dt, đt* shift
Sự thêm vào *dt* addition
Sự thổi phồng; thổi phồng *dt ; đt* puff
Sự thúc đẩy, động cơ thúc đẩy *dt* motivation
Sự thuê mướn, tuyển dụng *dt* employment
Sự thương lượng *dt* negotiation
Sự tiến cử, giới thiệu *dt* recommendation
Sự tiệp màu, đồng màu *dt* color matching
Sự truyền tải ẩm *dt* moisture transport
Sự tương xứng, kết hợp *dt* match
Sự tuyển mộ *dt* recruitment
Sự vặn rúm *dt* distortion
Sự vắt, ép, biểu lộ, diễn đạt *dt* expression
Sự vững vàng, sự vững chắc *dt* substance
Sự xe sợi *dt* spinning
Sự xe, bện; sợi xe, thừng bện *dt* twist
Sự xoắn *dt* twisting
Sửa *đt* make alterations
Sửa chữa *đt* correct, repair
Sức căng *dt* stress
Sức căng chỉ *dt* thread tension
Sức căng chỉ kim needle thread tension
Sức căng chỉ trên *dt* upper thread tension
Sức căng, sức ép *dt* tesion
Sức kéo không đồng đều *dt* uneven gathering
Sức lao động *dt* labour force
Súng bắn kim thẻ bài *dt* tag gun
Súng bắn tẩy vết bẩn *dt* cleaning gun, spray gun
Sườn ngoài *dt* out seam
Sườn tay trong từ nách đến cửa tay sleeve inseam from pit to cuff edge
Sườn xám *dt* chinese dress
Suốt, từ đầu đến cuối throughout
Sụp mí *đt* run off

T

Tác động mạnh *đt* force
Tác động, tác dụng *dt* effect
Tác dụng mạnh *tt* aggressive
Tác dụng nhẹ mild
Tác nghiệp *dt* production order
Tác nghiệp cắt *dt* cutting docket
Tác nghiệp vải *dt* approved swatch
Tại chỗ *dt* on the spot
Tại độ cao của eo at waist height
Tại eo at waist
Tài liệu giao hàng shipping document
Tài liệu kỹ thuật *dt* specifications, tech Pack, technical document, ad (article discription)
Tài liệu tham khảo, tham chiếu, về việc, tra cứu *dt* reference
Tái sử dụng *dt* reuse
Tái, nhợt nhạt *tt* pale
Tấm cao su để kéo màu trên khung lụa *dt* squeegee
Tâm khuy đến tâm nút *dt* from centre button hole to centre button
Tẩm metanola *đt* methylate
Tâm nút *dt* button position
Tấm vải che phủ bụi *dt* dust cloak, dust wrap
Tận cuối *tt , dt* terminal
Tăng cường *đt* support
Tạo chi tiết *đt* create block
Tạo chi tiết đối xứng *dt* mirror block
Tạo chiết li *đt* create dart
Tạo dấu ghép đầu tấm *đt* generate splice
Tạo đường *đt* create line
Tạo hiệu ứng bóng tơ tằm *dt* silk touch
Tạo li biến thiên *dt* variable pleat
Tạo li nhọn *tt* tapered pleat
Tạo liên kết *đt* create marry
Tạo mẫu, ra rập, thiết kế rập *dt* pattern construction
Tạo ra *đt* create
Tạo thành, may thành *đt* build up
Tạp dề *dt* apron, pinafore
Tắt (máy) *đt* turn off
Tay *dt* arm
Tay bán ráp lăng semi raglan sleeve
Tay áo ráp hai mảnh *dt* two piece sleeve
Tay áo sleeve
Tay áo cánh dơi *dt* batwing sleeve
Tay áo chân cừu *dt* leg o mutton sleeve
Tay áo choàng *dt* cape sleeve
Tay áo có đường xẻ slashed sleeve
Tay áo có thể tháo rời *dt* convertible sleeve
Tay áo dài đến khuỷu tay *dt* elbow length sleeves
Tay áo hai lớp *dt* double sleeve
Tay áo hình nón/hình chóp *dt* cornet sleeve
Tay áo kiểu juliette *dt* juliette sleeve
Tay áo kiểu mỹ *dt* american sleeve
Tay áo kiểu pháp *dt* french sleeve
Tay áo kimono *dt* kimono sleeve
Tay áo sơ mi *dt* shirt sleeve
Tay áo với đường nách rộng (kiểu áo Thổ Nhĩ Kỳ) *dt* dolman sleeve
Tay capelet *dt* capelet sleeve
Tay chuông *dt* circular cuff
Tay có măng sết *dt* cuff sleeve
Tay cuộn rolled sleeves
Tay dài *dt* long sleeve
Tay dài và cửa tay dún ruffle sleeve
Tay dài và cửa tay rũ *dt* circular flounce sleeve
Tay đòn gối ủi *dt* moulded buck
Tay hình cánh hoa *dt* petal sleeve
Tay lỡ 3/4 three quarter sleeve
Tay loe *dt* flare sleeve, trumpet sleeve
Tay loe nhiều lớp *dt* pagoda sleeve
Tay ngắn *dt* short sleeve
Tay ngoài *dt* outer sleeve, outside sleeve
Tay nhí, tay rất ngắn chỉ nằm trên phía đầu vai *dt* cap sleeve
Tay nhún thun *dt* elastic cuffed sleeve
Tay nối cầu vai *dt* epaulet sleeve
Tay phồng puff sleeve, lantern sleeve, balloon sleeve
Tay phồng xòe ở cổ tay (kiểu nông dân) *dt* peasant sleeve
Tay raglan *dt* raglan sleeve
Tay ráp nách hình nêm wedge sleeve
Tay rũ dài *dt* angel sleeve
Tay sau *dt* back sleeve

Tay sơ mi shirt sleeve
Tay thẳng, thường không có nút đóng mở straight cuff
Tay tra tròn *đt* set in sleeve
Tay trên *dt* upper sleeve
Tay trong *dt* inner sleeve
Tay ủi không kỹ *dt* poor ironing at sleeve
Tay xếp li rũ *dt* pleat belt sleeve
Tem, vé ticket
Tên dữ liệu cũ *dt* old data name
Tên dữ liệu mới *dt* new data name
Tên gọi riêng cho mã hàng đặc biệt *dt* promo style
Tên hàng *dt* name of goods
Tên loại chi tiết *dt* piece category
Tên mẫu, bảng thống kê chi tiết *dt* model name
Tên nguyên phụ liệu (balance sheet), **chủng loại, số** *dt* article no
Tên nhãn hiệu *dt* brand name
Tên sơ đồ *dt* marker name
Tên thương mại vải lanh, vải gai *dt* linen
Tên thương mại của xơ aramide *dt* normex
Thảm *dt* carpet
Tham khảo *dt* referring
Tham khảo, tra cứu *đt* refer to
Thâm niên *dt* seniority
Thấm vào *đt* penetrate
Thân chính *dt* main body
Thân ngoài *dt* outer body
Thân sau *dt* back body
Thân sau bên dưới *dt* lower back
Thân thiện môi trường *dt* eco friendly
Thân trái của người mặc *dt* left body of wearer
Thân trái trước *dt* left front body
Thân trong *dt* inner body
Thân trước *dt* front
Thân, mình *dt* body
Thẳng hàng *vi* align
Thang lương *dt* pay lader
Thẳng trơn, chạy đều, tròn, mịn *tt* smooth
Thẳng, liên tục *tt* straight
Thanh dẫn chỉ, trụ máng chỉ *dt* thread stand
Thanh lịch, tao nhã *tt* elegant
Thanh lý *dt* liquidation
Thành phẩm *dt* finished garment, finished product
Thành phần chính len *dt* keratin
Thành phần chính tơ tằm *dt* fibroin
Thành phần sợi, thành phần vải *dt* fiber content
Thành phần vải fabric content
Thao tác *dt* task
Thao tác, hoạt động *đt* operate
Thắt lưng dải rút *dt* draw string waist
Thắt lưng dây xích *dt* chain belt
Thắt lưng kiểu đai áo kimono *dt* obi belt
Thay đổi *đt* change, vary, alter
Thay đổi tỷ lệ chi tiết *đt* scale block
Thay đổi, bổ sung *dt* amendment
Thay thế sacrificing
Thay thế, thế phẩm *tt* ersatz
Thẻ bài barcode (mã vạch) *dt* barcode hangtag
Thẻ bài giá *dt* price ticket
Thẻ bài giấy (treo trên quần áo) *dt* paper hangtag
Thẻ bài, nhãn treo *dt* hangtag
Thẻ thông minh *dt* smart tag
Thẻ, cá *dt* tab
Thêm extra
Thêm chi tiết *đt* add piece
Thêm đường may add a seam allowance
Thêm vào chiều dài thân trước additional front length
Thêm, nới rộng provide more room
Theo chiều ngang *dt* crosswise
Theo dấu vết *đt* track
Theo hệ anh (inch) *dt* imperial
Theo hệ mét *dt* metric
Theo một mẫu after a pattern
Theo phép phân tích analytically
Thép tay sleeve placket, cuff placket, cuff flap
Thêu *đt* embroider
Thêu lỗ *dt* eyelet embroidery
Thị hiếu *dt* taste
Thị trường, chợ *dt* market

Thích hợp, phù hợp *tt* suitable, applicable
Thiết bị *dt* equipment, device
Thiết bị bấm ghim nhựa *dt* plastic staple attacher
Thiết bị chiếu sáng *dt* lighting equipment
Thiết bị đóng nút *dt* napping machine
Thiết bị kẹp chỉ dưới *dt* lower thread holding device
Thiết bị làm bay hơi *dt* evaporate
Thiết bị may *dt* garment equipment
Thiết bị phụ trợ máy may *dt* sewing machinery attachment
Thiết bị tẩy ố *dt* dirty cleaning equipment
Thiết bị ủi *dt* ironing equipment
Thiết kế chuyền *đt* layout and design, line mapping
Thiết kế nhà xưởng *dt* plant design
Thiết kế nhảy cỡ vóc, phân loại (xơ sợi) *dt* grade
Thiết kế rập *dt* drafting
Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính *dt* CAD (computer aided design)
Thiết lập đường may *dt* define seam
Thiết lập miền lưu giữ mặc định *dt* set default
Thiếu mũi *dt* missing stitches
Thiếu số lượng shortage
Thiểu số, dân tộc thiểu số *dt* minority
Thiếu sợi *dt* missing yarn
Thô *tt* harsh
Thợ lắp ráp *dt* adjuster
Thợ may đồ nữ *dt* dress maker
Thợ máy trên chuyền *dt* in line technican (transporter)
Thợ may, may vá *dt , đt* tailor
Thô ráp *tt* rough
Thớ xơ nguyên sinh *dt* fibrillation
Thô, xù xì *tt* coarse, harsh, rough
Thỏa thuận *v* submitted
Thỏa ước lao động *dt* labor agreement
Thoải mải, độ êm *tt* relaxed
Thoải mái, tiện lợi *tt* comfortable
Thoáng hơi, xốp *tt* porous
Thoát *đt* exit
Thời gian chờ *dt* procurement lead time
Thời gian chuẩn SMV (standard minute value), standard time
Thời gian cơ bản *dt* basic time
Thời gian phân phối (ngày gửi) *dt* etd (estimate time delivery)
Thời gian sản xuất *dt* TPT (throughput time)
Thời gian tới (ngày về) *dt* ETA (estimate time arrive)
Thời trang *dt* fashion
Thời trang (quần áo) may sẵn *dt* ready to wear
Thời trang cao cấp *dt* haute couture
Thời trang nam giới *dt* men's fashion
Thông báo hàng đến *dt* arrival note
Thông điệp, thông báo nhanh *dt* despatch
Thông số *dt* parameter
Thông số đo *dt* long measurement
Thông số đường may *dt* seam amount
Thông số kích thước size measurement
Thông số kỹ thuật *dt* size/ measurement specifications
Thông số logo: đo từ mép đến giữa thân trước *dt* logo meas: edge to center front
Thông số logo: đo từ mép trên đến điểm vai/ đường *dt* logo meas: top edge to shoulder point/seam
Thông số thành phẩm *dt* finished specification
Thông tin phản hồi *dt* feed back
Thứ cấp *dt* secondary
Thu mua *dt* purchasing
Thu nhập *dt* income, earning
Thư tín dụng *dt* lc (letter of credits)
Thủ tục *dt* procedure
Thùa khuy, thêu xương cá *dt* buttonhole fishbone stitch
Thuận chiều kim đồng hồ *tt* clockwise
Thuận nghịch (vào ra) *dt* out in
Thuật in màu *dt* colour printing
Thúc đẩy, khuyến khích *đt* motivate, speed up
Thực hành, thực tiễn *tt* practical
Thực hiện chức năng lệnh *đt* enter
Thực trạng *dt* status

Thuê mướn nhân viên *dt* employee leasing
Thủng *đt* cut hole
Thùng chứa *dt* tank
Thùng quá hẹp *dt* carton excess bulge
Thùng váy *dt* cage of skirt, barrelskirt, tubeskirt
Thuốc bột *dt* powder
Thuốc bột/chất lỏng giặt bằng tay *dt* handwash powder/liquid
Thước cong *dt* french curve
Thuộc công nghiệp, thuộc kỹ nghệ *dt* industrial
Thước dây *dt* tape measure, measuring tape, tapeline
Thước dây đo vòng bụng waist measuring tape
Thuốc diệt vi khuẩn, thuốc sát trùng *dt* bactericide
Thước đo mật độ sợi *dt* densimeter
Thước đo mũi may *dt* stitches ruler
Thước êke *dt* set square
Thước gấp, vạch kẻ, đường kẻ thẳng, quy tắc *dt* rule
Thước kẻ tay *dt* hand ruler
Thuộc kỹ thuật *tt* technical (technic)
Thuốc nhuộm *dt* dyestuff
Thuốc nhuộm acid *dt* acid dyes
Thuốc nhuộm azoic không tan *dt* insoluble azoic dyes
Thuốc nhuộm cầm màu *dt* mordant dyes
Thuốc nhuộm cation *dt* cationic dyes
Thuốc nhuộm chàm *dt* indigo
Thuốc nhuộm hoàn nguyên *dt* cubosol, vat dyes, indigosol
Thuốc nhuộm hoạt tính reactive dyes
Thuốc nhuộm kim loại *dt* metallized dyes
Thuốc nhuộm lưu hóa *dt* sulfur dyes
Thuốc nhuộm màu hung đỏ trích từ cây lá móng *dt* henna
Thuốc nhuộm nhân tạo synthetic dyes
Thuốc nhuộm phân tán *dt* disperse dye, solution dyed
Thuốc nhuộm pigment *dt* coloured pigments
Thuốc nhuộm thiên nhiên *dt* natural dyes
Thuốc nhuộm thiên thảo, cây thiên thảo *dt* madder
Thuốc nhuộm thực vật *dt* vegetable dye
Thuốc nhuộm trực tiếp *dt* direct dyes
Thuốc nhuộm vô cơ *dt* mineral dyes
Thuộc phụ nữ, nữ tính *tt* feminine
Thước tạo độ cong hông *dt* hip curve
Thuốc tẩy vải, tẩy *dt, đt* scour
Thuốc tím *dt* potassium
Thước trong *dt* transparent ruler
Thước vuông *dt* rectangular ruler
Thước vuông góc *dt* l square
Thước vuông vẽ rập *dt* pattern square
Thước, đầu dây kéo *dt* ruler
Thương hiệu *dt* trade mark
Thưởng, tiền thưởng *dt* award/ reward/ gratification/ bonus
Thùy khuy sew buttonhole
Thùy khuy mắt phượng sew eyelet buttonhole
Thuyền *dt* bobbin case
Tỉ lệ 1:1 *dt* full scale
Tỉ lệ chi trả *dt* rates of pay
Tỉ lệ màu, phối màu *dt* color scale
Tỉ lệ size assortment size
Tỉ lệ vàng *dt* golden mean
Tỉ mỉ *tt* meticulous
Tia cực tím *dt* ultraviolet
Tích cực với công việc *dt* job envolvement
Tiền thưởng/phần thưởng *dt* reward
Tiến trình tuyển chọn *dt* selecttion process
Tiền trợ cấp độc hại *dt* premium pay
Tiền trợ cấp nguy hiểm *dt* hazard pay
Tiếp tân *dt* reception
Tiệp, giống *đt* match to
Tiết diện ngang *dt* cross section
Tiêu biểu, đặc trưng *tt* typical
Tiêu chuẩn chất lượng *dt* quality standard
Tiêu chuẩn công việc *dt* operation standard
Tiêu chuẩn kiểm định không giới hạn testing standards bvcps covers
Tiêu chuẩn kỹ thuật thùng carton *dt* carton specification
Tiêu chuẩn mỹ USA, ASTM, AATCC
Tiêu chuẩn Việt Nam standard of Vietnam
Tìm kiếm, yêu cầu *đt* seek

Tìm nước giác sơ đồ *đt* layrule search
Tính bền màu *dt* fastness
Tính cản gió wind resistant
Tính cạnh tranh, đua tranh *tt* competitive
Tính chất bảo vệ *dt* protective property
Tính chất co giãn, tính chất đàn hồi *dt* resiliency
Tính chất cơ lý *dt* mechanical property
Tính chất tiện nghi *dt* comfortable property
Tính chất trừu tượng *dt* eligibility
Tính chất vật lý *dt* physical property
Tính co giãn, phục hồi nếp xếp, giữ nếp wrinkle recovery
Tính đa dạng *dt* diversity
Tính dễ cháy *dt* flammability
Tính huyền ảo, sự tinh tế *dt* subtlety
Tính linh hoạt *dt* flexibility
Tính sền sệt, dẻo, dính *dt* viscosity
Tính thẩm mỹ *dt* aesthetic character
Tinh thần đồng hợp tác *dt* co operated spirit
Tính toán, đếm *đt* work out
Tình trạng thường xuyên vắng mặt absenteeism
Tính từ biên, từ cạnh, từ mép *dt* from edge
Tinh xảo, khéo léo *tt* delicate
To bản cửa quần *dt* fly width
To bản cửa tay *dt* cuff width
To bản đô trước *dt* front joke width
To bản lai *dt* hem width
To bản lai (thun) *dt* cuff depth (elastic)
To bản lưng *dt* waistband height
To bản rời cổ *dt* collar point detachable
Tổ chức *đt* organize (organise), set up to organize, establish
Tổ chức cấp chứng nhận WRAP WRAP (worldwide responsible accredited production)
Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa *dt* ISO (international standardization organization/international organization for standardization)
Tổ chức, cơ quan *dt* organization
Tơ filament liên tục *dt* continuous filament
Tơ lụa đa mát *dt* damask
Tơ nhân tạo *dt* rayon
Tơ phế *dt* waste silk
Tơ tằm *dt* silk
Toàn bộ all together
Tốc độ máy (số vòng quay/1 phút) rpm (revolutions per minute)
Tốc độ may tối đa *dt* maximum sewing speed
Tốc độ, tỉ lệ *dt* rate
Tốc ký *dt ,tt* shorthand
Tối ưu *tt* optimum
Tồn kho được người bán quản lý *dt* vmi (vendor managed inventory)
Tôn lên vẻ đẹp *đt* flatter
Tổng hợp *tt , dt* synthetic
Tông màu *dt* tone
Tổng sản lượng ra chuyền *dt* total production output
Tổng sản lượng ra chuyền dự kiến *dt* expected total output
Tổng số lượng *dt* total quantity
Tổng số/ ngày *dt* total a day
Tra măng sết + xếp li tay *dt* cuff insert + sleeve pleats
Tra (chi tiết), đính, đơm, gắn kết, ráp attach
Tra bo ống quần attach rib knit leg cuff
Tra bo thân attach bottom knit ribbed band to front body
Trả chi tiết lên vùng biểu tượng *đt* block to menu
Tra cổ attach collor
Tra đai ngực attach loop on lining seam
Tra dây kéo attach zipper
Tra dây kéo attaching zipper
Tra dây thun đai quần attach waist elastic lace
Tra dây thun quần attach bottom elastic lace
Tra đĩa quần attach belt loop
Tra lưng attaching waistband
Tra lưng quần, tra bo áo sew waist belt
Trả lương premium payment
Trả lương khoán sản phẩm *dt* piecework payment

Trả lương kích thích lao động *đt* incentive payment
Trả lương theo cá nhân *dt* individual incentive payment
Trả lương theo thời gian *dt* time payment
Tra nẹp cổ attach facing to collar
Tra nẹp ngực attach eye tape
Tra tay sleeve insert
Tra tay áo sew sleeve
Tra tay măng set attach cuff to sleeve
Tra thun *dt* attaching elastic
Tra thun lưng quần attach elastic band to waist
Tra trụ tay áo attach upper sleeve placket to sleeve
Tra túi áo attach pocket to upper front body
Tra túi hông attach hip pocket to back body
Tra túi ngực attach breast pocket
Tra túi vào thân trước attach side pocket bag to front body
Tra va diễu dây kéo attach and topstitch zipper
Tra vào *đt* set in
Trải dạng vải ống (không biên) *dt* tubular
Trải dạng ziczắc *dt* book fold
Trái lại, ngược lại on the contrary
Trải mặt úp mặt *đt* face to face
Trái ngược *tt* contrary
Trải vải *dt* spreading
Trang phục *dt* costume
Trang phục cao cấp *dt* couture garment
Trang phục công sở *dt* office wear
Trang phục cưới *dt* wedding dress
Trang phục kiểu cao bồi *dt* cowboy's clothes
Trang phục lót *dt* foundation garment
Trang phục may đo *dt* custom made clothes
Trang phục một mảnh tạo sóng vải ở nách *dt* one piece armhole cowl clothes
Trang phục ngủ *dt* eveningdress, eveningsuit
Trang phục săn bắt *dt* huntingwear
Trang phục thể thao *dt* sportwear
Trang phục thường ngày *dt* leisurewear
Trang phục trẻ em *dt* children's wear
Trạng thái *dt* situation
Trang trí bằng hình hoa *tt* floral
Trang trí cao cấp *dt* exclusive decoration
Trên above, upper
Trình độ công nhân, chi tiết kỹ thuật, kỹ thuật may, tay nghề, sự khéo léo *dt* workmanship
Trình độ kỹ thuật chuyên sâu *dt* in depth technical expertise
Trợ cấp do trường hợp bất khả kháng (giảm biên chế, cưới, tang) *dt* severence pay
Trợ cấp gia đình *dt* family benefits
Trợ cấp xã hội social assistance
Trợ cấp y tế *dt* medical benefits
Trợ giúp bằng máy tính *dt* CA (computer aided)
Trộn (thành phần xơ) *đt* blend
Trộn lẫn *đt* intermix
Trơn, một màu *tt* plain
Trong lót còn sót chỉ khác màu *dt* concealed color thread
Trọng lượng của vải weight of cloth
Trọng lượng cực nhẹ *dt* ultra light weight
Trọng lượng đạt *dt* approved weight
Trọng lượng tối đa/ thùng (không quá 15kg) *dt* max wt/box (not exceed 15kgs)
Trọng lượng trung bình *dt* middle weight
Trụ kim *dt* needle bar
Trụ tay *dt* sleeve vent, upper sleeve placket
Trụ, nẹp áo (đường xẻ áo, váy) *dt* placket
Trục chính *dt* main shaft, supper shaft
Trưng bày *đt , dt* display, exhibit
Trung bình, vừa *tt* medium
Trước trái *tt* left front
Trưởng phòng kinh doanh senior merchandiser
Truyền động *đt* drive
Từ điểm định vị làm li *dt* from point as unparsed pleat

Từ eo đến lai *dt* from waist to bottom, from waist to hem
Từ giữa cổ đến eo *dt* cb neck to waist
Từ lai *dt* from hem
Từ lưng đến túi waist seam to side pocket
Tủ quần áo *dt* wardrobe
Tử suất *dt* death rate
Tư thế *dt* fashion pose
Tư thế chân trụ đỡ phía sau *dt* propped leg pose
Tư vấn kỹ thuật technical consultation
Tua trang trí *dt* fringe trim
Tưa, bể (góc) *đt* ravel
Túi ghép chìm seam pocket
Túi 2 viền (cơi), túi viền đôi *dt* double welt pocket, slot pocket, double piped pocket
Túi 2 viền có nắp *dt* double piped pocket with flap
Túi áo/ quần *dt* pocket
Túi cài bút *dt* pen pocket
Túi có đáp vải lót *dt* turn over pocket
Túi có nắp *dt* flap pocket (a pocket with an overhanging flap)
Túi cổ, cá cổ *dt* collar pocket
Túi cơi welt pocket, selvage pocket
Túi cơi đôi *dt* double selvage pocket
Túi cơi giả *dt* imitated selvage pocket
Túi đắp *dt* patch pocket
Túi đắp có nắp *dt* patch pocket with flap
Túi dây kéo *dt* zipper pocket
Túi dây kéo trong đứng *dt* vertical inside zip pocket
Túi đeo quanh thắt eo *dt* waist bag
Túi đồng hồ watch pocket
Túi đồng xu, túi đồng hồ, túi nhỏ quần jean *dt* coin pocket.
Túi dưới (túi tay) *dt* hand pocket
Túi giả *dt* imitated pocket, mock pocket
Túi hông thẳng, túi dọc side pocket
Túi hộp *dt* box pocket, bellows pocket, cargo pocket, packable pocket
Túi hộp xếp accordion pocket
Túi kiểu giống bao thư *dt* envelope pocket
Túi li hộp *dt* box pleated pocket
Túi mổ *dt* slashed pocket, slit pocket
Túi một viền xéo slanted welt coin pocket
Túi ngực *dt* chest pocket, breast pocket
Túi ngực lót security pocket inside chest pocket
Túi ngực trái áo trong *dt* inside left chest pocket
Túi ở nón *dt* hood pocket
Túi ở tay *dt* sleeve pocket
Túi sau *dt* back pocket
Túi trong *dt* inner pocket
Túi xéo slanted pocket
Túi xéo (kiểu Ý) *dt* Italian pocket
Túi xếp li *dt* pleated pocket
Túi xếp li hộp *dt* inverted pleated pocket
Tùng áo, vạt áo *dt* peplum
Từng sào một *dt* rack by rack
Tương phản *dt* against each other
Tuột đầu, không lại mối *dt* end out
Tuột khỏi *đt* pull out
Tuột, thả, trượt *dt , đt* slip
Tuyển chọn (nhân viên) *đt* recruit
Tỷ lệ *dt* ratio
Tỷ lệ cỡ/màu size vent/ col
Tỷ số giữa trọng lượng vải và độ ấm của vải warmth to weight ratio

U

Ủi *đt* ironing, pressing
Ủi chi tiết *dt* partial ironing
Ủi gấp nếp *dt* pressing w/crease
Ủi không đẹp poor pressing, pressing defect
Ủi nhẹ *dt* light press
Ủi phẳng, không nếp gấp *dt* pressing no/ crease, press flat
Ứng dụng kỹ thuật với sự trợ giúp của máy tính *dt* CAE (Computer Aided Engineering)
Ủng hộ *đt , dt* adhering
Ươm (tơ) *dt* unravel
Ướt *tt* wet
Ướt đẫm *tt* soaking wet

V

Vạch giới hạn *đt* bound
Vạch xuất phát *dt* scractch
Vai *dt* shoulder

Vải *dt* fabric, cloth
Vải sọc ngang *dt* horizontal stripe
Vải tổng hợp *dt* synthetic fabric
Vải ba ga *dt* alpaca
Vải bao tải, vải thô *dt* hopsack
Vải batit (một thứ vải gai mịn) *dt* lawn
Vải bọc (nệm, gối) *dt* tick, ticking
Vải bọc ghế *dt* upholstery
Vải bông *dt* cotton fabric
Vải bông chéo *dt* denim
Vải bông kẻ *dt* gingham
Vải bông sọc *dt* piqué
Vải buồm *dt* sailcloth
Vải canh *dt* crinoline
Vải cắt có đóng đinh (khoan, đục) *dt* fabric cut on nails
Vải cắt theo một chiều *dt* one way cutting
Vải chấm thụy sĩ *dt* dotted swiss
Vải chéo *dt* diagonal cloth
Vải chính *dt* main fabric, shell fabric (outer shell)
Vải chịu nén *dt* compression fabric
Vải chống khuẩn *tt* antibacterial (anti microbial)
Vải có độ co rút cao *dt* high shrinkage fab
Vải có họa tiết *dt* engineering fabric
Vải có hoa văn đốm chẩm *dt* spotted
Vải có mùi *dt* odor smell
Vải có sợi tuyết *dt* napped fabric
Vải có vân cẩm thạch *dt* marbled fabric
Vải composit *dt* composite fabric
Vải đã xử lý bề mặt *dt* face finished fabric
Vải da, đồ làm bằng da, bọc bằng da *dt , đt* leather
Vải dân dụng *dt* household textiles
Vải dán nhiều lớp *dt* laminated fabric
Vải dầu, vải nhựa *dt* tarpaulin
Vải đen mêrinô,*dt* merino
Vải dệt hoa *dt* jacquard
Vải dệt kiểu vân chéo *dt* twill
Vải dệt kim *dt* knitted fabric
Vải dệt kim dệt hoa *dt* jacquard knit
Vải dệt thoi *dt* woven fabric
Vải dệt, sợi dệt, có thể dệt *dt* textiles
Vải địa kỹ thuật *dt* geotextile
Vải dù *dt* parachute
Vải dùng để cầm máu *dt* haemostatic wound dressing
Vải dựng để tăng độ bền cho vị trí của khuy *dt* interlining reinforcement button hole
Vải dùng để ủi tránh bị bóng vải *dt* pressing cloth
Vải được dệt từ sợi xe, vải len xe *dt* worsted fabric
Vải flanen *dt* flannel
Vải gabađin *dt* gabardine
Vải giả da *dt* imitation leather
Vải giả da *dt* flannelette
Vải hiếm, lạ, đặc sắc *dt* unusual fabric
Vải hoa sặc sỡ (dùng bọc ghế, làm rèm cửa) *dt* chintz
Vải hoa văn xương cá *dt* herringbone pattern
Vải kaki *dt* khaki
Vải kép *dt* double cloth
Vải không dệt *dt* non woven fabric
Vải không thấm nước *dt* waterproof
Vải kim tuyến *dt* lamé, cloth of gold
Vải kỹ thuật/ công nghệ dệt *dt* technical textiles/ textile technology
Vải làm bằng lông lạc đà *dt* camel hair
Vải làm dù *dt* parachute fabric
Vải láng giống sa tanh *dt* sateen fabric
Vải lanh mịn *dt* cambric
Vải len kẻ ô vuông *dt* tartan
Vải len từ dê angora *dt* mohair
Vải lọc *dt* filter
Vải lỗi sợi *dt* material defect
Vải lông dài, mềm, phồng *dt* lynx
Vải lông ngựa *dt* horsehair
Vải lót *dt* lining fabric
Vải lót túi *dt* pocketting fabric
Vải lưới *dt* mesh
Vải lượt, sa, gai *dt* gauze
Vải mađrat (để may màn) *dt* madras
Vải màn, vải lưới *dt* net
Vải mẫu *dt* sample fabric
Vải mộc *dt* grey (gray) fabric
Vải mỏng dính *dt , tt* sheer

Vải mỏng (dệt trơn, mềm, mỏng còn được gọi là gạc) *dt* cheesecloth
Vải một chiều *dt* one way design
Vải muslin (vải mỏng) *dt* muslin
Vải nanxuc *dt* nainsook
Vải nguyên miếng *dt* piece goods
Vải chalis *dt* challis
Vải nhung *dt* velveteen
Vải nhung kẻ *dt* corduroy
Vải nhung len *dt* pile fabric
Vải nội địa *dt* domestic textile
Vải nổi mặt *dt* raising fabric
Vải peccan (một thứ vải mịn) *dt* percale
Vải phản quang *dt* high visability fabrics
Vải phin nõn *dt* batiste
Vải phin ocgandi (vải sợi bông mịn, hơi dày) *dt* organdy
Vải phối *dt* contrast fabric
Vải poliester *dt* polyester
Vải pôpơlin *dt* poplin
Vải sa tanh *dt* satin fabric
Vải siêu nhẹ super light weight
Vải sọc nhăn *dt* seersucker
Vải sợi tổng hợp *đt* blended fabric
Vải taffeta (vải bóng như lụa) *dt* taffeta
Vải thành phẩm *dt* finished fabric
Vải thun *dt* napped fabric (knitted)
Vải tráng *dt* coated fabrics
Vải tuyn *dt* tulle
Vải tuýt *dt* tweed
Vai xệ *dt* dropped shoulder
Vại, bình nhuộm *dt* jar
Vải, kết cấu, sự dệt; lối dệt (cách sắp đặt các sợi trong một tấm vải) *dt* texture
Vải, quần áo chuyên dụng *dt* functional fabric and garment
Vân chéo trái *dt* left hand twill
Vận chuyển bằng đường sắt *dt* rail transport
Vận chuyển hai chiều *dt* two way transportation
Vận đơn đường biển b/l (bill of lading)
Vận đơn đường hàng không abw (air way bill)
Văn phòng công nhận chất lượng Singapore SINGLAS (Singapore Laboratory Accreditation Scheme)
Văn phòng công nhận chất lượng Trung Quốc *dt* CNAS (China National Accreditation Services)
Văn phòng công nhận chất lượng Việt Nam VILAS (Vietnam Laboratory Accreditation Scheme)
Văn phòng công nhận chất lượng vương quốc Anh *dt* UKAS (United Kingdom Accreditation Service)
Vặn vòng nách a/h twist
Vân xương cá, vân chéo gẫy *dt* herringbone
Vặn, xéo, bị vặn *tt* twisted, removal
Vành mũ *dt* brim
Vào túi *dt* pocket distance from frontedge
Vạt áo, lai quần *dt* bottom
Vạt bầu *dt* lailed bottom
Vắt khô *dt* tumble
Vắt lai *dt* blindstitch heming
Vật làm nền *dt* foil
Vật liệu composite *dt* composite
Vật liệu dày *dt* heavy materials
Vật liệu dệt textile materials
Vật liệu dệt thông minh smart textiles
Vật liệu mỏng *dt* light materials
Vật liệu trang trí *dt* decoration
Vật liệu trung bình *m* medium materials
Vật mẫu *dt* modeling
Vắt sổ serge, overlock, over edge, safetystitch
Vắt sổ 3 ống chỉ gờ 5mm 3 thread overlock 5mm bight
Vắt sổ 4 ống chỉ gờ 6-8mm 4 thread overlock 6-8mm bight
Vắt sổ 5 chỉ safety stitch 5 thread
Vắt sổ 5 ống chỉ gờ 8-10mm 5 thread overlock 8-10mm bight
Vắt sổ bị cuốn bờ *dt* overlock twist
Vắt sổ dải bẹp bo thân sew bottom knit ribbed band
Vắt sổ đô áo sew outside shoulder cloth
Vắt sổ lỏng chỉ *dt* overlock loose stitches
Vắt sổ nhẹ chỉ *dt* overlock grinning

Vắt sổ tay áo tra bo tay áo *đt* close sleeve (attach knit ribbed band to sleeve)
Vạt trên, thân áo *dt* bodice
Váy bó *dt* pegged skirt, stiletto skirt
Váy bút chì *dt* pencil skirt
Váy chữ a *dt* a line skirt, a shape skirt
Váy chui đầu *dt* jumper skirt
Váy dài chạm đất *dt* floor length skirt
Vảy kim tuyến *dt* paillette
Váy lưng cao *dt* high waist skirt
Váy lưng xệ *dt* low waist skirt
Váy ngắn *dt* mini skirt
Váy ngang bắp chân *dt* mid calf skirt
Váy ngang gối *dt* knee length skirt
Váy nhiều lớp *dt* layered skirt
Váy phồng *dt* balloon skirt, hoop skirt
Váy phồng lớn *dt* very full skirt
Váy phồng nhiều tầng may liền *dt* tiered skirt
Váy phồng nhiều tầng may rời *dt* flounced skirt
Váy phồng, váy bí *dt* poof skirt
Váy phồng, váy gấp nếp *dt* gathered skirt
Váy phồng, váy xòe *dt* gored skirt
Váy rộng, xếp li nhiều hướng *dt* accordian pleated skirt
Váy siêu ngắn *dt* micro mini skirt
Váy thẳng straight skirt
Váy túm 2 đầu *dt* hobbed skirt
Váy xéo *dt* bias skirt
Váy xếp li *dt* pleated skirt
Váy xếp li các vị trí khác nhau theo ý đồ thiết kế *dt* engineered pleated skirt
Váy xếp li chết phần phía trên, phía dưới buông *dt* unpressed pleated skirt
Váy xếp li theo một hướng *dt* knife pleated skirt
Váy, áo đầm *dt* skirt
Vẽ *đt* plot
Ve áo *dt* lapel (extension of the front opening), revers
Vẽ chi tiết *đt* piece plot
Ve có khía *dt* notched lapel (a collar with a v shaped notch where the collar meets with the lapel)
Về hưu sớm *dt* early retirement
Vẽ kiểu quần áo, vẽ mốt *dt* fashion drawing
Ve lật *dt* peak lapel
Về phương diện kỹ nghệ, về mặt công nghiệp *dt* industrially
Vẽ sơ đồ *dt* marker plot
Ve trái/ phải *dt* left facing/ right facing
Vết *dt* dash
Vết dơ *dt* stain, mark, soil
Vết dơ dầu *dt* oil stain
Vết dơ không tẩy được *dt* not removable stain
Vết khía hình chữ v, dấu bấm (định vị trên sơ đồ) *dt* notch
Vẹt kim *dt* indented part
Vết lốm đốm, làm lốm đốm *dt , đt* speckle
Vết nhăn, rộp, nắp mổ cò, ủi nếp gấp *dt , đt* crease
Vết ố *dt* stain
Vi phạm điều lệ của công ty *dt* violation of company rule
Vi phạm tiêu chuẩn y tế và an toàn lao động *dt* violation of health and safety standards
Vị trí *dt* placement, position
Vị trí khuy, khoảng cách khuy *dt* buttonhole space
Vị trí logo: cạnh bên đến đường phối sườn *dt* logo meas : edge to div Seam
Vị trí logo: đỉnh trên mép túi dưới *dt* logo meas : top edge to pocket end
Vị trí logo: từ cạnh bên của logo đến giữa thân trước *dt* logo meas : edge to center front
Vị trí logo: từ đỉnh trên của logo đến đường viền cổ *dt* logo meas : top edge to neck line seam
Vị trí mở ở đường sườn tay thumbhole of sleeve seam
Vị trí nhãn *dt* placement of labels
Vị trí thêu cách sườn ngoài *dt* emb To side seam
Vị trí thêu cách túi quần *dt* emb To pocket

Vị trí thêu từ vai đến hình thêu *dt* top shoulder to emb
Vị trí túi *dt* pocket placement
Vị trí túi đo từ vai đến đầu túi *dt* side seam to pocket top
Vị trí, địa điểm *dt* location
Vì vậy, do đó thus
Việc giao hàng *dt* shipment
Việc thay vải lỗi *dt* fabric replacement
Viền cổ *dt* neck tape
Viền cổ khoét rộng *dt* scoop neckline
Viền dây kéo bị lộ *tt* exposed zipper tape
Viền đường may nón *dt* hood seam binding
Viền hoa *dt* floral braid
Viền khuy *dt* buttonhole welt
Viền phối *dt* contrast piping
Viền thành phẩm, nẹp túi làm sẵn *dt* ready made piping
Viền túi *dt* piped pocket
Viền vải *dt* braided piping
Viết chì may *dt* dressmaker's pencil
Vitxcô *dt* viscose
Vớ (bít tất) dài *dt* stocking
Vô bao bagging
Vỏ che dây curoa *dt* belt cover
Vỏ che mô tơ *dt* motor cover arm
Vỏ che puli và dây curoa *dt* belt cover arm
Vô hạn *tt* boundless
Vô hiệu *dt* non function
Vỏ và hạt của cây sồi *dt* oak bark and acorn
Vớ, vớ da socks, pantyhose
Voan, sa (vải mỏng nửa trong suốt bằng sợi bông, len hay lụa) *dt* voile
Vòi *dt* spout
Vội vã *adj* hasty
Vón hạt *dt* pilling
Vòng (tròn), khoen móc *dt* ring
Vòng bo, chiều dài của dây luồn eo *dt* waistband length
Vòng cài nút túi *dt* pocket loop
Vòng cổ, đường tra cổ, viền cổ *dt* neckline
Vòng cổ, họng cổ *dt* neck circumference (neck round), neck measurement
Vòng dây kim loại *dt* metal grommet
Vòng đệm *dt* washer
Vòng đời sản phẩm *dt* product life cycle
Vòng đùi (tại ngang đáy) *dt* width of thigh (at crotch)
Vòng eo cutting line – waist round
Vòng eo đo bên trên bo lai waist width meas: above wb seam
Vòng eo đo kéo waist (minimum extension)
Vòng gối *dt* width of knee
Vòng lai *dt* hem length
Vòng lai (quần) *dt* bottom round
Vòng nách armhole, a/hole, armpit, armhole circumference, armhole curve
Vòng nách đo thẳng *dt* armhole straight
Vòng nách và sườn không giao nhau a/h and side seam not match
Vòng ngực, ngực *dt* chest, bust
Vòng nhựa *dt* plastic stable pin
Vòng ống, rộng ống, bo ống, gấu quần *dt* leg opening
Vòng sợi (dệt kim), khuy, khuyết áo, nhám gai *dt* loop (constructed from a cord, fabric)
Vòng tròn chia vạch ngoài cùng *dt* outer scale
Vòng tròn chia vạch trong cùng *dt* inner scale
Vừa vặn, thích hợp, ráp *tt , đt* fit
Vừa ý satisfactory
Vùng chữ V *dt* V zone
Vùng hoạt động *dt* operating area
Vụng về *tt* awkward
Vùng vô định hình *dt* amorphous region
Vượt qua dò kim *dt* pass needle detector
Vượt qua dung sai cho phép *đt* oot (out of tolerance)
Vứt bỏ *dt* throw off

X

Wash dạng đốm tuyết snow washing
Weave, kiểu đan (dệt) atlas *dt* atlas
Xà phòng hóa *dt* saponified
Xả, xử lý thả lỏng *dt* relax
Xám xịt *tt* muddy
Xăn ống quần *đt* turned up leg

Xắn tay *đt* turn up sleeve
Xấp xỉ *tt* approximate (approx)
Xe cải tiến *dt* improved handcart (fitted with ball bearings)
Xẻ đô/decoupé rời *dt* loose yoke vent
Xe sợi (xơ ngắn) *dt* spun yarn
Xẻ tà *dt* waistband depth
Xẻ tà giả *dt* imtated slit
Xẻ tà sau *đt* back vent, back split
Xẻ tà sườn *dt* side split
Xẻ tà tay *dt* sleeve hem hit
Xẻ trụ áo thun *dt* pullover placket
Xem trước, duyệt trước *tt* previous
Xén góc *đt* trim corner
Xéo trong canh sợi *tt* bias cut
Xéo, nghiêng *tt* slanted
Xếp kiểu đàn xếp *dt* accordion fan
Xếp lại *đt* lay out the lines to range (arrange)
Xếp li *đt* add pleat, lay pleat edge
Xép li dạng tia (như tia mặt trời) sunburst pleats
Xếp li đơn *dt* knife pleat (a pleat with a sharp, blade like stitch)
Xếp li ở giữa vai *dt* mid shoulder dart
Xếp li sóng vải *dt* pleated cowl
Xếp li sóng vải ở vai *dt* pleated shoulder cowl
Xếp li sườn, chít chiết sew side body
Xếp li và diễu nịt ngực sew dart and topstitch dart on cup
Xếp nẹp dưới *dt* fold under front body edge
Xếp nếp, nhúng li ruching
Xí nghiệp, nhà máy, xưởng, hãng *dt* factory, firm, manufactory, enterprise
Xích móc *dt* smocking
Xỉn, đục, mờ, màu xám *tt* dull
Xơ acetate *dt* acetate fiber
Xơ acrylic *dt* acrylic fiber
Xơ alginate (từ tảo biển) *dt* alginate fiber
Xơ amian *dt* asbestos fiber
Xơ amoniac đồng (CUP) *dt* cupro fiber
Xơ aramide *dt* aramide fiber
Xơ bông *dt* cotton
Xơ bông dùng để lót *dt* wadding
Xơ cao cấp *dt* luxury fiber
Xơ carbon *dt* carbon fiber
Xơ cắt ngắn *dt* staple
Xơ chuối *dt* banana fiber, abaca fiber, henequin fiber, manila fiber
Xơ dài liên tục *dt* filament
Xơ đàn hồi *dt* elastan fiber
Xơ đậu nành soybean fiber
Xơ đay *dt* jute fiber
Xơ dệt *dt* fiber (be), fibre (ae)
Xơ dứa *dt* sisal fiber
Xơ gai *dt* ramie fiber
Xơ gai dầu *dt* hemp fiber
Xơ gốc động vật *dt* protein fiber
Xơ gốc khoáng vật *dt* mineral fiber
Xơ gốc thực vật *dt* cellulose fiber
Xơ gốm *dt* ceramic fiber
Xơ gòn *dt* kapok fiber
Xơ hóa học *dt* chemical fiber
Xơ hóa học dạng cắt ngắn *dt* staple fiber
Xơ kevlar (pa biến tính) *dt* kevlar fiber
Xơ kim loại *dt* metal fiber
Xơ lanh ***dt*** flax fiber
Xơ lấy từ ngô (bắp) *dt* zein fiber
Xơ lấy từ sữa *dt* cazein fiber
Xơ len từ động vật khác cừu *dt* hair fiber
Xơ libe *dt* bast fiber
Xơ liocell (CLI) *dt* lyocell fiber
Xơ modacrylic *dt* modacrylic fiber
Xơ modal *dt* modal fiber
Xơ nano (siêu mảnh) *dt* nano fiber
Xơ nhân tạo *dt* man made fiber, manufactured fiber
Xơ nhiệt dẻo *dt* thermoplastic fiber
Xơ nylon (PA) *dt* nylon fiber
Xơ poliamide (PA, nylon) *dt* polyamide fiber
Xơ poliester (PES, PET) *dt* polyester fiber
Xơ poliethylene (PE) *dt* polyethylene fiber
Xơ poliimide (PI) *dt* polyimide fiber
Xơ polipropylene (PP, POP**)** *dt* polypropylene fiber
Xơ politretrafluoroethylene (PTFE) *dt* polytetrafluoroethylene fiber
Xơ poliurethane (PU) *dt* polyurethane fiber
Xơ polivinylchloride (PVC) *dt* polyvinylchloride fiber

Xơ rayon (viscose, cupro, lyocell) *dt* rayon fiber
Xơ sợi axetat, vải axetat acetate
Xơ sợi có khả năng thấm hút nước, xơ ưa nước *dt* hydrophilic fiber
Xơ sợi không thấm hút nước, xơ ghét nước, kỵ nước *dt* hydrophibic fiber
Xơ sợi siêu mảnh *dt* microfibers (microdeniers)
Xơ sợi thuỷ tinh *dt* glass fiber
Xơ spandex (PU) *dt* spandex fiber
Xơ tái sinh *dt* regenerated fiber
Xơ tế vi *dt* microfiber
Xơ thực vật tự nhiên *dt* natural vegetable fibers
Xơ thủy tinh *dt* fibreglass
Xơ tổng hợp *dt* synthetic fiber
Xơ triacetate (CTA) *dt* triacetate fiber
Xơ từ cây dâm bụt *dt* kenaf fiber
Xơ từ da động vật *dt* collagen fiber
Xơ từ họ olefin *dt* polyolefin fiber
Xơ từ lạc đà *dt* camel fiber
Xơ tự nhiên *dt* natural fiber
Xơ viscose (CV) *dt* viscose fiber
Xơ vỏ sò *dt* chitin fiber
Xóa các liên kết *đt* delete marry
Xóa chi tiết trên vùng biểu tượng *đt* delete icon
Xóa điểm *đt* delete point
Xóa dữ liệu *đt* delete data
Xóa đường *đt* delete line
Xóa tất cả *đt* delete all
Xoắn ốc, đường xoắn ốc *tt , dt* spiral
Xoay xung quanh *dt* enclosure
Xòe tròn *tt* circular flare
Xu hướng thời trang *dt* fashion trend
Xử lý *đt* cure
Xử lý chống nhàu *dt* wrinkle resistant
Xử lý chống thấm nước *dt* water proof coating
Xử lý co *dt* shrinkage treatment
Xử lý định hình nhiệt *dt* heat set finish (heat sealing)
Xử lý dữ liệu giác sơ đồ process order
Xử lý kìm co, phòng co *dt* pre shrunk, compacting, compressive shrinkage, sanforising
Xử lý kỵ nước dầu *dt* oil water repellent finish
Xử lý làm bóng vải, ngâm kiềm làm bóng vải bông *đt* mercerize
Xuất dữ liệu *đt* export data
Xuất hàng shipping
Xuôi vai shoulder slope
Xưởng *dt* workshop
Xưởng cắt *dt* cutting department
Xương cổ *dt* collar stay
Xuống dưới *dt* downward
Xưởng hoàn tất *dt* finishing and packing room/ department
Xưởng may sewing floor/ sewing room
Xưởng vẽ *dt* studio
Xuyên qua through

Y

Y phục, quần áo *dt* clothing, general wearing apparel
Y tế và an toàn lao động *dt* heath and safety
Ý tưởng *dt* conception
Yếm *dt* bib
Yêu cầu kiểm tra *dt* inspection requirements
Yếu, dễ đứt (xơ sợi) *dt* weak